

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN THỊ OANH

THỰC HIỆN PHÁP LUẬT
VỀ TRỢ GIÚP XÃ HỘI ĐỐI VỚI NGƯỜI KHUYẾT TẬT
Ở CÁC TỈNH BIÊN GIỚI PHÍA BẮC, VIỆT NAM

LUẬN ÁN TIẾN SĨ
NGÀNH: LÝ LUẬN VÀ LỊCH SỬ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT

HÀ NỘI - 2026

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN THỊ OANH

**THỰC HIỆN PHÁP LUẬT
VỀ TRỢ GIÚP XÃ HỘI ĐỐI VỚI NGƯỜI KHUYẾT TẬT
Ở CÁC TỈNH BIÊN GIỚI PHÍA BẮC, VIỆT NAM**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ
NGÀNH: LÝ LUẬN VÀ LỊCH SỬ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT
Mã số: 9 38 01 06**

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

1. TS. HOÀNG MINH HỘI



2. PGS.TS NGUYỄN THỊ BÁO



HÀ NỘI - 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan rằng đây là kết quả nghiên cứu do chính tôi thực hiện. Toàn bộ số liệu và kết quả trình bày trong luận án đều bảo đảm tính trung thực, có căn cứ rõ ràng và được trích dẫn đúng theo quy định hiện hành.

Tác giả luận án



Nguyễn Thị Oanh

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1.....	10
TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU	10
1.1. TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU TRONG NƯỚC.....	11
1.2. TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU Ở NƯỚC NGOÀI LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN.....	27
1.3. ĐÁNH GIÁ VỀ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CỦA CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ VÀ VẤN ĐỀ ĐẶT RA CẦN TIẾP TỤC NGHIÊN CỨU	38
Chương 2	46
CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ TRỢ GIÚP XÃ HỘI ĐỐI VỚI NGƯỜI KHUYẾT TẬT	46
2.1. KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM, VAI TRÒ CỦA THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ TRỢ GIÚP XÃ HỘI ĐỐI VỚI NGƯỜI KHUYẾT TẬT.....	46
2.2. NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH PHÁP LUẬT VÀ HÌNH THỨC THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ TRỢ GIÚP XÃ HỘI ĐỐI VỚI NGƯỜI KHUYẾT TẬT.....	61
2.3. CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM, TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ TRỢ GIÚP XÃ HỘI ĐỐI VỚI NGƯỜI KHUYẾT TẬT	74
2.4. THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ TRỢ GIÚP XÃ HỘI ĐỐI VỚI NGƯỜI KHUYẾT TẬT CỦA MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI, GIÁ TRỊ THAM KHẢO ĐỐI VỚI VIỆT NAM	80
CHƯƠNG 3.....	92
YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG, THỰC TRẠNG THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ TRỢ GIÚP XÃ HỘI ĐỐI VỚI NGƯỜI KHUYẾT TẬT Ở CÁC TỈNH BIÊN GIỚI PHÍA BẮC, VIỆT NAM.....	92
3.1. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ TRỢ GIÚP XÃ HỘI ĐỐI VỚI NGƯỜI KHUYẾT TẬT Ở CÁC TỈNH BIÊN GIỚI PHÍA BẮC, VIỆT NAM.....	92

3.2. THỰC TRẠNG THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ TRỢ GIÚP XÃ HỘI ĐỐI VỚI NGƯỜI KHUYẾT TẬT Ở CÁC TỈNH BIÊN GIỚI PHÍA BẮC, VIỆT NAM	101
CHƯƠNG 4.....	153
QUAN ĐIỂM VÀ GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ TRỢ GIÚP XÃ HỘI ĐỐI VỚI NGƯỜI KHUYẾT TẬT Ở CÁC TỈNH BIÊN GIỚI PHÍA BẮC, VIỆT NAM.....	153
4.1. QUAN ĐIỂM BẢO ĐẢM THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ TRỢ GIÚP XÃ HỘI ĐỐI VỚI NGƯỜI KHUYẾT TẬT Ở CÁC TỈNH BIÊN GIỚI PHÍA BẮC, VIỆT NAM.....	153
4.2. GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ TRỢ GIÚP XÃ HỘI ĐỐI VỚI NGƯỜI KHUYẾT TẬT Ở CÁC TỈNH BIÊN GIỚI PHÍA BẮC, VIỆT NAM.....	160
KẾT LUẬN	197
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN	199
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	200
PHỤ LỤC	

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

An sinh xã hội	ASXH
Áp dụng pháp luật	ADPL
Cơ quan nhà nước	CQNN
Chính quyền địa phương	CQĐP
Chính trị - xã hội	CT-XH
Chương trình Phát triển Liên hợp quốc	UNDP
Công ước Liên hợp quốc về quyền của người khuyết tật	CRPD
Hội đồng nhân dân	HĐND
Kinh tế - xã hội	KT-XH
Người khuyết tật	NKT
Thực hiện pháp luật	THPL
Trợ giúp xã hội	TGXH
Ủy ban nhân dân	UBND

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 3.1. Diện tích, dân số và chiều dài biên giới của các tỉnh biên giới phía Bắc, Việt Nam	94
Bảng 3.2. Thực trạng sử dụng pháp luật trong tiếp cận và thụ hưởng chính sách trợ giúp xã hội đối với người khuyết tật theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP ở các tỉnh biên giới phía Bắc, Việt Nam	112

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1.1. Khung phân tích của luận án	45
Hình 2.1. Khung lý thuyết thực hiện pháp luật về trợ giúp xã hội đối với người khuyết tật	52
Hình 3.1. Hiệu quả công tác tuyên truyền về trợ giúp xã hội đối với người khuyết tật ở các tỉnh biên giới phía Bắc, Việt Nam	108
Hình 3.2. Tình hình nắm bắt văn bản pháp luật về trợ giúp xã hội đối với người khuyết tật ở các tỉnh biên giới phía Bắc, Việt Na	113
Hình 3.3. Kết quả tự đánh giá của cán bộ, công chức về trang bị đủ kiến thức chuyên môn và kỹ năng cần thiết để thực hiện tốt nhiệm vụ	130
Hình 3.4. Kết quả khảo sát yếu tố địa hình hiểm trở, giao thông khó khăn ảnh hưởng đến mức độ nào trong việc tiếp cận NKT và triển khai chính sách tại địa bàn	147

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trên phạm vi toàn cầu, theo Tổ chức Y tế Thế giới (World Health Organization-WHO), hiện có khoảng 1,3 tỷ người đang sống với tình trạng khuyết tật, tương đương khoảng 16% dân số thế giới [Error! Reference source not found.]. Ở Việt Nam, tỷ lệ khuyết tật của người từ 2 tuổi trở lên trên phạm vi cả nước là 6,11%; trong đó, khu vực nông thôn có tỷ lệ khuyết tật cao hơn khu vực thành thị, tương ứng 6,89% và 4,78%. Đối với trẻ em từ 2 đến 17 tuổi, tỷ lệ khuyết tật là 1,98%; còn đối với người từ 16 tuổi trở lên, tỷ lệ này là 7,31% [98]. Những số liệu này cho thấy người khuyết tật (NKT) là một nhóm xã hội có quy mô đáng kể, đồng thời là nhóm có nguy cơ chịu nhiều rào cản trong tiếp cận các điều kiện bảo đảm cuộc sống, dịch vụ xã hội và cơ hội tham gia bình đẳng vào đời sống cộng đồng. Bảo đảm trợ giúp xã hội (TGXH) đối với NKT không chỉ là vấn đề của an sinh xã hội (ASXH) mà còn trực tiếp đặt ra yêu cầu đối với nhà nước trong việc ghi nhận, bảo đảm, tổ chức thực hiện các quyền của NKT trên thực tế.

Qua 40 năm đổi mới (1986-2026), Đảng và Nhà nước Việt Nam không ngừng hoàn thiện quan điểm, chính sách về an sinh xã hội (ASXH) và phát triển con người. Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023 của Hội nghị Trung ương 8 khóa XIII nhấn mạnh yêu cầu đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội theo hướng bao trùm, kịp thời và hiệu quả, lấy bảo đảm an ninh con người và phát triển bền vững làm trọng tâm [1]. Báo cáo "Tổng kết một số vấn đề lý luận và thực tiễn về công cuộc đổi mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam" tại Đại hội XIV của Đảng tiếp tục khẳng định: Con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực của phát triển; tăng trưởng kinh tế phải gắn với tiến bộ, công bằng xã hội và bảo đảm ASXH [127].

Về phương diện lý luận, nhận thức về khuyết tật và TGXH đang chuyển từ cách tiếp cận thiên về bảo trợ sang cách tiếp cận dựa trên quyền, trong đó NKT được xác định là chủ thể quyền và Nhà nước có trách nhiệm tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm các quyền đó bằng pháp luật và THPL. Tuyên ngôn quốc tế nhân quyền năm 1948 và Công ước của Liên hợp quốc về quyền của NKT (CRPD) đã xác lập

những nguyên tắc nền tảng về bảo đảm quyền của NKT. Việc Việt Nam ký CRPD năm 2007 và phê chuẩn năm 2014 mà không bảo lưu điều khoản nào tiếp tục đặt ra trách nhiệm chuyển hóa các cam kết pháp lý thành kết quả bảo đảm quyền trên thực tế. Mô hình xã hội về khuyết tật, tiếp cận năng lực, tiếp cận đa chiều và giao thoa, công bằng theo lãnh thổ và quản trị THPL cho thấy khả năng thụ hưởng quyền còn phụ thuộc vào môi trường xã hội, năng lực thực tế của NKT, nơi cư trú, nguồn lực và chất lượng quản trị của các chủ thể thực hiện.

Mâu thuẫn đặt ra là pháp luật ngày càng ghi nhận đầy đủ hơn quyền TGXH của NKT nhưng việc ghi nhận quyền chưa đồng nghĩa với khả năng thụ hưởng quyền trên thực tế. Khoảng cách này hình thành không chỉ từ những hạn chế của quy định pháp luật mà còn từ cách thức tuân thủ, thi hành, sử dụng và ADPL; năng lực và trách nhiệm của các chủ thể; cơ chế phối hợp; nguồn lực; dữ liệu; dịch vụ và các rào cản xã hội. Đây là vấn đề cần được nghiên cứu dưới góc độ Lý luận và lịch sử Nhà nước và pháp luật, bởi nó phản ánh trực tiếp mối quan hệ giữa Nhà nước, pháp luật và chủ thể quyền trong quá trình chuyển hóa quy phạm pháp luật thành kết quả pháp lý và mức độ thụ hưởng quyền trong đời sống.

Bối cảnh đổi mới thể chế, xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, đổi mới quản trị quốc gia và quản trị địa phương, chuyển đổi số, phát triển bền vững và bao trùm đặt ra những yêu cầu mới đối với THPL về TGXH. Số hóa dữ liệu ASXH, định danh điện tử, dịch vụ công trực tuyến và phương thức chi trả mới có thể nâng cao tính minh bạch, giảm chi phí thực hiện và tăng khả năng tiếp cận, nhưng cũng có thể tạo ra rào cản mới đối với NKT thiếu thiết bị, kỹ năng số hoặc sinh sống tại địa bàn khó khăn. Hiệu quả THPL vì vậy cần được đánh giá bằng mức độ NKT thực sự tiếp cận, sử dụng và thụ hưởng quyền, mức độ giảm các rào cản và sự khác biệt trong khả năng thụ hưởng giữa các nhóm và các địa bàn.

Về phương diện thực tiễn, pháp luật về TGXH đối với NKT ở Việt Nam đã từng bước được hoàn thiện nhưng vẫn tồn tại những vấn đề về tính thống nhất, mức độ liên thông giữa các chế độ, tiêu chí xác định khuyết tật, mức trợ giúp và khả năng tiếp cận dịch vụ. Quá trình tổ chức THPL còn những hạn chế trong xác

định đối tượng, giải quyết thủ tục, phối hợp, quản lý dữ liệu và cung cấp dịch vụ. Những vấn đề này cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa quyền được pháp luật ghi nhận và khả năng thụ hưởng của NKT, đồng thời đặt ra yêu cầu phân định rõ nguyên nhân thuộc về pháp luật, tổ chức thực hiện hay các điều kiện bảo đảm.

Các tỉnh biên giới phía Bắc gồm Lạng Sơn, Cao Bằng, Tuyên Quang, Lào Cai, Lai Châu và Điện Biên có vị trí quan trọng về quốc phòng, an ninh, đối ngoại và phát triển KT-XH, đồng thời có những đặc thù về địa hình, dân cư, dân tộc, điều kiện phát triển và khả năng tiếp cận dịch vụ. NKT tại khu vực này thường chịu “rào cản kép”, bất lợi do khuyết tật, nghèo đói, khoảng cách địa lý, dân tộc, ngôn ngữ, giới, tuổi, hạn chế thông tin và dịch vụ hỗ trợ. Sự giao thoa giữa các rào cản làm cho cùng một quy định pháp luật nhưng khả năng tiếp cận và thụ hưởng quyền có thể khác nhau giữa các địa bàn và nhóm NKT. Vai trò của chính quyền địa phương, đặc biệt là cấp cơ sở có ý nghĩa trực tiếp trong đưa pháp luật đến NKT và bảo đảm quản trị địa phương theo hướng bao trùm.

Tổng quan nghiên cứu cho thấy nhiều công trình đã đề cập đến ASXH, pháp luật về NKT, quyền của NKT và TGXH. Trong phạm vi tài liệu được tiếp cận, chưa thấy công trình nghiên cứu chuyên sâu, có hệ thống về THPL về TGXH đối với NKT ở các tỉnh biên giới phía Bắc dưới góc độ Lý luận và lịch sử Nhà nước và pháp luật. Khoảng trống nghiên cứu thể hiện ở việc chưa phân tích đầy đủ quá trình chuyển hóa pháp luật thông qua các hình thức THPL; chưa làm rõ mối quan hệ giữa rào cản xã hội, năng lực thụ hưởng, bất lợi đa chiều, công bằng lãnh thổ với hiệu quả THPL; chưa phân tích đầy đủ vai trò của chính quyền địa phương, quản trị địa phương bao trùm, cơ chế phối hợp, trách nhiệm giải trình và điều kiện bảo đảm trong bối cảnh miền núi, biên giới và chuyển đổi số.

Từ những cơ sở chính trị, pháp lý, lý luận và thực tiễn nêu trên, việc lựa chọn đề tài: ***"Thực hiện pháp luật về trợ giúp xã hội đối với người khuyết tật ở các tỉnh biên giới phía Bắc, Việt Nam"*** làm luận án tiến sĩ ngành Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật là cần thiết, có ý nghĩa lý luận và thực tiễn sâu sắc.

2. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu của luận án

2.1. Mục đích nghiên cứu

Mục đích của luận án là làm sáng tỏ cơ sở lý luận và thực tiễn THPL về TGXH đối với NKT ở các tỉnh biên giới phía Bắc, Việt Nam; xác định rõ những kết quả, hạn chế, điểm nghẽn và nguyên nhân trong quá trình tuân thủ, thi hành, sử dụng và ADPL; trên cơ sở đó đề xuất quan điểm và giải pháp bảo đảm THPL về TGXH đối với NKT phù hợp với yêu cầu bảo đảm quyền con người, đặc thù địa bàn nghiên cứu và điều kiện phát triển mới của đất nước.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Thứ nhất, tổng quan có hệ thống các công trình nghiên cứu trong nước và nước ngoài liên quan đến NKT, quyền của NKT, TGXH, pháp luật về TGXH và THPL về TGXH đối với NKT; từ đó chỉ ra giá trị kế thừa, giới hạn của các nghiên cứu đã công bố và khoảng trống khoa học luận án cần tiếp tục giải quyết.

Thứ hai, xây dựng cơ sở lý luận về THPL về TGXH đối với NKT, bao gồm: khái niệm, đặc điểm, vai trò, nguyên tắc, nội dung pháp luật, hình thức THPL, chủ thể THPL, điều kiện bảo đảm và tiêu chí đánh giá THPL về TGXH đối với NKT.

Thứ ba, nghiên cứu kinh nghiệm của một số quốc gia về THPL đối với TGXH cho NKT, từ đó rút ra giá trị tham khảo cho Việt Nam.

Thứ tư, phân tích các yếu tố ảnh hưởng; đánh giá thực trạng pháp luật và thực trạng THPL về TGXH đối với NKT ở các tỉnh biên giới phía Bắc, Việt Nam theo các hình thức THPL và các nhóm nội dung trọng tâm; làm rõ kết quả đạt được, hạn chế, điểm nghẽn và nguyên nhân.

Thứ năm, đề xuất quan điểm và giải pháp bảo đảm THPL về TGXH đối với NKT ở các tỉnh biên giới phía Bắc, Việt Nam theo hướng gắn hoàn thiện pháp luật với nâng cao hiệu quả tổ chức thực hiện, bảo đảm nguồn lực, dữ liệu, giám sát và trách nhiệm giải trình.

3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là các vấn đề lý luận và thực tiễn về THPL về TGXH đối với NKT ở các tỉnh biên giới phía Bắc, Việt Nam; trọng tâm là quan hệ giữa quy định pháp luật về TGXH đối với NKT với quá trình các chủ

thể tuân thủ, thi hành, sử dụng và ADPL nhằm bảo đảm quyền được TGXH của NKT trên thực tế.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- *Về nội dung*: Luận án nghiên cứu THPL về TGXH đối với NKT dưới góc độ ngành Lý luận và lịch sử Nhà nước và pháp luật, tập trung vào quá trình chuyển hóa các quy định pháp luật về TGXH thành hành vi pháp lý và kết quả thụ hưởng quyền trên thực tế. Nội dung nghiên cứu được tiếp cận thông qua các hình thức tuân thủ, thi hành, sử dụng và ADPL, gắn với năm nhóm vấn đề chủ yếu: nguyên tắc THPL; chủ thể THPL; chế độ TGXH; nguồn tài chính bảo đảm THPL; xử lý vi phạm và bảo vệ quyền của NKT.

Luận án không nghiên cứu quản lý nhà nước về TGXH như một lĩnh vực độc lập, cũng không đánh giá toàn diện quá trình hoạch định, xây dựng và thực thi chính sách TGXH. Các nội dung về tổ chức bộ máy, phân công thẩm quyền, phối hợp liên ngành, nguồn lực, dữ liệu, chuyển đổi số, hạ tầng và dịch vụ chỉ được xem xét trong phạm vi chúng là điều kiện hoặc yếu tố tác động đến THPL. Tương tự, các chính sách TGXH chỉ được nghiên cứu với tư cách là nội dung pháp luật cần được hiện thực hóa, không phải là đối tượng phân tích chính sách theo nghĩa đầy đủ. Các vấn đề về y học phục hồi chức năng, tâm lý học, công tác xã hội chuyên sâu, giáo dục đặc biệt và kỹ thuật hỗ trợ không thuộc phạm vi nghiên cứu trực tiếp, chỉ được xem xét khi có liên quan đến điều kiện bảo đảm, rào cản tiếp cận hoặc kết quả THPL về TGXH đối với NKT.

- *Về không gian*: Luận án nghiên cứu tại 06 tỉnh biên giới phía Bắc gồm Điện Biên, Lai Châu, Lào Cai, Tuyên Quang, Lạng Sơn và Cao Bằng. Việc lựa chọn địa bàn dựa trên các tiêu chí về vị trí biên giới, đặc điểm miền núi, cơ cấu dân cư và dân tộc, điều kiện KT-XH, mức độ phát triển hạ tầng, khả năng tiếp cận dịch vụ TGXH và điều kiện tổ chức THPL đối với NKT. Các địa phương này phản ánh những đặc điểm cơ bản và sự đa dạng về điều kiện thực hiện pháp luật tại khu vực biên giới phía Bắc, qua đó tạo cơ sở để phân tích tác động của yếu tố địa lý, dân cư, dân tộc, nguồn lực và năng lực quản trị địa phương đến khả năng tiếp cận và thụ hưởng quyền của NKT. Trong bối cảnh sắp xếp đơn vị hành chính,

phạm vi nghiên cứu được xác định thống nhất theo địa giới hành chính tại thời điểm thực hiện luận án; số liệu của các giai đoạn trước được kế thừa, đối chiếu và quy đổi tương ứng nhằm bảo đảm tính liên tục và khả năng so sánh của dữ liệu.

- *Về thời gian*: Nghiên cứu được thực hiện với các thông tin, số liệu khảo sát được thu thập, phân tích, xử lý và đề xuất phù hợp với các dữ liệu giai đoạn 2020 - 2025. Đây là giai đoạn có nhiều thay đổi về quy định pháp luật và THPL về TGXH đối với NKT; đồng thời là giai đoạn đầu Chính phủ thực hiện Quyết định số 1190/QĐ-TTg ngày 05/8/2020 phê duyệt Chương trình trợ giúp NKT giai đoạn 2021-2030. Năm 2025 cũng là thời điểm diễn ra việc sắp xếp, sáp nhập đơn vị hành chính và tổ chức lại mô hình chính quyền địa phương, làm thay đổi địa giới, tổ chức bộ máy và chủ thể trực tiếp THPL tại địa phương; trên cơ sở đó, luận án đề xuất giải pháp cho giai đoạn tiếp theo.

4. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

4.1. Cơ sở lý luận

Luận án được nghiên cứu trên cơ sở lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về con người, quyền con người, công bằng xã hội và ASXH; các quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về NKT và TGXH đối với NKT. Luận án lấy cách tiếp cận dựa trên quyền làm trực tuyến suốt, coi NKT là chủ thể của quyền, đồng thời vận dụng lý luận về Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, lý luận THPL, lý thuyết ASXH và các chuẩn mực của CRPD để phân tích trách nhiệm của Nhà nước, các chủ thể thực hiện và các điều kiện bảo đảm quyền được TGXH của NKT trong thực tiễn.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Luận án được thực hiện trên cơ sở phương pháp luận duy vật biện chứng, duy vật lịch sử của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh về Nhà nước, pháp luật, quyền con người và chính sách xã hội. Phương pháp luận này được vận dụng xuyên suốt trong quá trình xây dựng cơ sở lý luận, phân tích thực trạng và đề xuất giải pháp. Quan điểm duy vật biện chứng được sử dụng để xem xét THPL về TGXH đối với NKT trong mối quan hệ giữa pháp luật và tổ chức thực hiện; giữa Nhà nước, các chủ thể THPL và NKT với tư cách chủ thể quyền; giữa kết

quả THPL với các điều kiện kinh tế, xã hội, địa lý, văn hóa và công nghệ. Quan điểm duy vật lịch sử được vận dụng để nhận diện sự hình thành, phát triển và biến đổi của pháp luật, phương thức tổ chức THPL và nhận thức về NKT qua các giai đoạn, nhất là quá trình chuyển từ tư duy bảo trợ sang tiếp cận dựa trên quyền. Tư tưởng Hồ Chí Minh được vận dụng để làm rõ vai trò, trách nhiệm của Nhà nước trong chăm lo con người, bảo đảm ASXH và hỗ trợ các nhóm có hoàn cảnh khó khăn. Trên nền tảng phương pháp luận và khung phân tích nêu trên, luận án sử dụng kết hợp các phương pháp nghiên cứu cụ thể, gắn với nhiệm vụ từng chương:

- *Phương pháp phân tích và tổng hợp* được sử dụng chủ yếu ở Chương 1 và Chương 2 để phân tích các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước, xác định giá trị kế thừa và khoảng trống nghiên cứu; đồng thời hệ thống hóa và luận giải các vấn đề lý luận về NKT, TGXH và THPL về TGXH đối với NKT, gồm khái niệm, đặc điểm, vai trò, nguyên tắc, chủ thể, nội dung, hình thức, điều kiện bảo đảm và tiêu chí đánh giá.

- *Phương pháp logic* được sử dụng để bảo đảm sự liên kết giữa các chương: Chương 1 xác định khoảng trống nghiên cứu; Chương 2 xây dựng khung lý luận; Chương 3 sử dụng khung lý luận để đánh giá thực trạng; Chương 4 đề xuất quan điểm và giải pháp tương ứng với hạn chế, nguyên nhân đã được nhận diện.

- *Phương pháp lịch sử* được sử dụng để xem xét sự phát triển của chính sách, pháp luật và THPL về TGXH đối với NKT trong giai đoạn 2020 - 2025, đặt trong bối cảnh đổi mới chính sách xã hội, cải cách hành chính, chuyển đổi số và yêu cầu bảo đảm quyền của NKT.

- *Phương pháp phân tích thể chế* được sử dụng chủ yếu ở Chương 2 và Chương 3 để xem xét khuôn khổ pháp luật, thẩm quyền, trách nhiệm và cơ chế phối hợp giữa các chủ thể trong THPL về TGXH đối với NKT; qua đó nhận diện những bất cập về thể chế và tổ chức thực hiện tác động đến hiệu quả THPL.

- *Phương pháp thống kê* được sử dụng chủ yếu ở Chương 3 để phân tích, tổng hợp các số liệu về NKT, thu nhập, việc làm, giáo dục, số NKT được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, TGXH khẩn cấp và các chính sách liên quan từ báo cáo của CQNN, tổ chức ở các tỉnh biên giới phía Bắc, Việt Nam; qua đó nhận diện xu

hướng, so sánh địa phương và làm căn cứ đánh giá thực trạng THPL về TGXH đối với NKT.

- *Phương pháp phân tích chính sách* được vận dụng bổ trợ chủ yếu ở Chương 3 và Chương 4, nhằm xem xét sự phù hợp giữa mục tiêu, nội dung chính sách TGXH với quá trình thể chế hóa và tổ chức THPL trên thực tế; qua đó nhận diện những yếu tố chính sách tác động đến THPL về TGXH đối với NKT và cung cấp căn cứ đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả THPL. Phương pháp này không nhằm đánh giá toàn diện chính sách TGXH mà phục vụ trực tiếp cho việc nghiên cứu THPL.

- *Phương pháp điều tra xã hội học* được sử dụng nhằm thu thập thông tin thực tiễn. Khảo sát được thực hiện bằng hình thức trực tiếp và trực tuyến, theo phương pháp chọn mẫu có chủ đích, kết hợp phân nhóm đối tượng, nhằm thu thập thông tin từ cả phía chủ thể thụ hưởng và chủ thể tổ chức THPL. Tổng số phiếu hợp lệ là 257 phiếu, gồm 142 phiếu dành cho NKT và gia đình/người chăm sóc NKT; 115 phiếu dành cho cán bộ, công chức, viên chức và đại diện các tổ chức xã hội có liên quan đến việc tổ chức thực hiện chính sách đối với NKT. Mẫu được phân bổ tại các địa bàn nghiên cứu theo nguyên tắc bảo đảm sự tham gia của các nhóm chủ thể, đồng thời chú ý sự đa dạng về điều kiện địa lý, dân cư, mức độ phát triển KT-XH, khả năng tiếp cận dịch vụ TGXH. Đối với nhóm cán bộ và tổ chức, ưu tiên những người trực tiếp hoặc có kinh nghiệm trong tổ chức thực hiện chính sách đối với NKT; đối với nhóm NKT và gia đình, lựa chọn người có trải nghiệm tiếp cận, sử dụng các chế độ, dịch vụ TGXH. Bên cạnh khảo sát bằng phiếu, nghiên cứu sinh thực hiện phỏng vấn sâu với 01 Chủ tịch Hội Bảo trợ Người khuyết tật, Trẻ mồ côi cấp tỉnh, 01 Phó Giám đốc Sở Y tế và 01 Phó Chủ tịch UBND cấp xã nhằm làm rõ những khó khăn, điểm nghẽn và đặc thù phát sinh trong quá trình tổ chức THPL tại địa bàn miền núi, biên giới. Phỏng vấn sâu được sử dụng để bổ sung, đối chiếu và giải thích những vấn đề chưa thể hiện đầy đủ qua số liệu khảo sát và dữ liệu thứ cấp. Kết quả điều tra được sử dụng chủ yếu để phân tích thực trạng, nhận diện hạn chế, nguyên nhân và các rào cản đặc thù ở Chương 3, đồng thời làm căn cứ đề xuất giải pháp ở Chương 4, qua đó bảo đảm tính logic giữa lý

luận, thực trạng và giải pháp, nâng cao tính khách quan, thực chứng và sức thuyết phục của luận án.

5. Những đóng góp mới của luận án

Thứ nhất, luận án góp phần bổ sung lý luận về THPL về TGXH đối với NKT theo cách tiếp cận dựa trên quyền, trong đó xác định TGXH là phương thức pháp lý bảo đảm quyền của NKT và THPL là quá trình hiện thực hóa các quy định pháp luật thông qua tuân thủ pháp luật, thi hành pháp luật, sử dụng pháp luật và ADPL của các chủ thể có liên quan.

Thứ hai, luận án phân tích có hệ thống thực trạng THPL về TGXH đối với NKT ở các tỉnh biên giới phía Bắc trên cơ sở kết hợp giữa đánh giá quy định pháp luật, hình thức THPL, chủ thể thực hiện, điều kiện bảo đảm và đặc thù địa bàn; qua đó chỉ ra kết quả, hạn chế, điểm nghẽn và nguyên nhân trong việc bảo đảm quyền được TGXH của NKT.

Thứ ba, trên cơ sở lý luận và thực tiễn, luận án đề xuất quan điểm và giải pháp bảo đảm THPL về TGXH đối với NKT theo hướng gắn hoàn thiện pháp luật với nâng cao năng lực tổ chức thực hiện, tăng cường nguồn lực, dữ liệu ASXH, cơ chế phối hợp, giám sát, minh bạch và trách nhiệm giải trình phù hợp với đặc thù các tỉnh biên giới phía Bắc.

6. Ý nghĩa về mặt lý luận và thực tiễn của luận án

Về lý luận: luận án góp phần bổ sung và phát triển cơ sở lý luận về THPL về TGXH đối với NKT theo hướng tiếp cận dựa trên quyền. Luận án xác định TGXH là một thiết chế pháp lý bảo đảm quyền của NKT; THPL là quá trình chuyển hóa các quy định pháp luật thành hành vi pháp lý và kết quả thụ hưởng quyền thông qua tuân thủ, thi hành, sử dụng và ADPL. Trên cơ sở kết hợp lý luận về THPL với mô hình xã hội về khuyết tật, tiếp cận năng lực, tiếp cận đa chiều và giao thoa, công bằng theo lãnh thổ và quản trị THPL, luận án xây dựng khung phân tích làm rõ mối quan hệ giữa pháp luật, chủ thể thực hiện, điều kiện bảo đảm, đặc thù địa bàn và mức độ thụ hưởng quyền của NKT.

Về thực tiễn: luận án cung cấp kết quả nghiên cứu thực chứng có hệ thống về THPL về TGXH đối với NKT tại 06 tỉnh biên giới phía Bắc, làm rõ sự tác động của

điều kiện địa lý, dân cư, dân tộc, KT-XH, khả năng tiếp cận dịch vụ, năng lực quản trị địa phương đến quá trình thực hiện và thụ hưởng quyền. Luận án nhận diện khoảng cách giữa quyền được pháp luật ghi nhận và quyền được thụ hưởng trên thực tế, phân định những hạn chế bắt nguồn từ quy định pháp luật với những hạn chế thuộc quá trình tổ chức THPL và các điều kiện bảo đảm.

Về giá trị ứng dụng: luận án đề xuất hệ thống quan điểm và giải pháp bảo đảm THPL về TGXH đối với NKT theo hướng gắn quyền với khả năng thụ hưởng thực chất, đồng thời phân biệt giữa giải pháp hoàn thiện pháp luật ở cấp quốc gia và giải pháp tổ chức THPL phù hợp với đặc thù các tỉnh biên giới phía Bắc. Các giải pháp chú trọng nâng cao vai trò và trách nhiệm của chính quyền địa phương, năng lực tổ chức thực hiện ở cơ sở, phân bổ nguồn lực, quản trị dữ liệu, phối hợp liên ngành, giám sát, trách nhiệm giải trình và các biện pháp bảo đảm công bằng thực chất đối với NKT chịu bất lợi đa chiều và giao thoa.

7. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu và kết luận, cùng với danh mục các công trình khoa học của tác giả có liên quan đến luận án, danh mục tài liệu tham khảo, phụ lục, luận án được cấu trúc thành 04 chương với các nội dung nghiên cứu cụ thể:

- Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu
- Chương 2: Cơ sở lý luận thực hiện pháp luật về trợ giúp xã hội đối với người khuyết tật
- Chương 3: Yếu tố ảnh hưởng, thực trạng thực hiện pháp luật về trợ giúp xã hội đối với NKT ở các tỉnh biên giới phía Bắc, Việt Nam
- Chương 4: Quan điểm và giải pháp bảo đảm thực hiện pháp luật về trợ giúp xã hội đối với người khuyết tật ở các tỉnh biên giới phía Bắc, Việt Nam.

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

1.1. TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU TRONG NƯỚC

1.1.1. Nhóm các công trình khoa học nghiên cứu về người khuyết tật, pháp luật về người khuyết tật, trợ giúp xã hội đối với người khuyết tật

1.1.1.1. Các công trình nghiên cứu liên quan đến khái niệm người khuyết tật

* Sách

Nguyễn Thị Báo đã đưa ra khái niệm NKT trong cuốn *"Pháp luật về quyền của người khuyết tật ở Việt Nam"* (2011), tiếp cận NKT từ cả phương diện sinh học và xã hội, cho rằng khuyết tật không chỉ gắn với những khiếm khuyết về cơ thể, sinh lý hoặc tâm lý mà còn dẫn đến những hạn chế trong lao động, sinh hoạt, học tập và hòa nhập cộng đồng. Tác giả đồng thời làm rõ quyền của NKT vừa mang những thuộc tính chung của quyền con người, vừa có những đặc thù xuất phát từ khả năng thực hiện quyền và nhu cầu được hỗ trợ trong những trường hợp nhất định [56]. Công trình có giá trị trong việc khẳng định NKT là chủ thể của quyền và đặt vấn đề bảo đảm quyền trong mối quan hệ với pháp luật.

Sách *"Luật người khuyết tật Việt Nam"* do Nguyễn Hữu Chí chủ biên (2011), NKT được tiếp cận từ mối quan hệ giữa suy giảm chức năng và khả năng tham gia các hoạt động xã hội trên cơ sở bình đẳng với người khác. Công trình phân tích NKT dưới góc độ KT-XH và dạng tật, qua đó chỉ ra sự khác biệt về đặc điểm, nhu cầu và mức độ bất lợi giữa các nhóm NKT [46]. Cách tiếp cận này cung cấp cơ sở để nhận diện tính đa dạng của NKT và yêu cầu pháp luật phải có những cơ chế bảo đảm phù hợp với từng nhóm chủ thể.

Ở một khía cạnh khác, tác giả Vũ Ngọc Bình với bài viết *"Vấn đề khuyết tật, quyền của người khuyết tật và chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững"* trong sách *"Quyền của người khuyết tật"* nhấn mạnh tính lịch sử và bối cảnh của quan niệm về khuyết tật, đồng thời đặt quyền của NKT trong mối quan hệ với các mục tiêu phát triển bền vững và yêu cầu không để ai bị bỏ lại phía sau [64]. Công trình góp phần mở rộng cách nhìn từ vấn đề bảo trợ sang quyền, sự tham gia và phát triển bao trùm.

Như vậy, các công trình trên giúp luận án kế thừa nền tảng nhận diện NKT theo hướng kết hợp giữa yếu tố suy giảm chức năng cá nhân và các rào cản xã

hội. Tuy nhiên, để phù hợp ngành Lý luận và lịch sử Nhà nước và pháp luật, luận án không dừng ở mô tả tình trạng khuyết tật, mà sử dụng các tiếp cận này để làm rõ NKT là chủ thể quyền trong quan hệ pháp luật về TGXH; từ đó phân tích trách nhiệm của Nhà nước, các chủ thể liên quan trong quá trình THPL.

** Luận án*

Luận án tiến sĩ chuyên ngành luật học *"Hoàn thiện pháp luật về quyền của người khuyết tật ở Việt Nam hiện nay"* của Nguyễn Thị Báo (2008), tác giả đưa ra khái niệm, làm rõ đặc điểm NKT dưới hai góc độ sinh học và xã hội; trên cơ sở đó nghiên cứu sâu thực trạng pháp luật Việt Nam; và đưa những giải pháp hoàn thiện về xây dựng Luật Người khuyết tật [54].

Nguyễn Thu Trang trong Luận án *"Bảo đảm quyền của người khuyết tật ở Việt Nam"* (2021) tiếp cận khái niệm NKT dựa trên hệ thống pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam. Tác giả cũng chỉ ra rằng thuật ngữ "người tàn tật" đã được thay bằng "NKT" nhằm giảm tính nặng nề về ngôn ngữ và tác động tích cực đến nhận thức xã hội. Tuy nhiên, cách hiểu NKT trong pháp luật Việt Nam vẫn còn hẹp so với khái niệm trong Công ước CRPD [68].

Đoàn Hữu Minh (2023) đã tiến hành nghiên cứu khá sâu về *"Chính sách dịch vụ công tác xã hội tại cộng đồng với người khuyết tật ở Việt Nam"* thuộc chuyên ngành Quản lý kinh tế (Khoa học quản lý). Luận án đã cung cấp một cái nhìn khá toàn diện về NKT, là người có khiếm khuyết hay suy giảm chức năng một hoặc nhiều bộ phận trên cơ thể được biểu hiện dưới dạng tật khiến cho họ gặp một số cản trở khi tham gia đầy đủ, hiệu quả và công bằng trong các hoạt động đời sống xã hội [29].

Các nghiên cứu trên là cơ sở quan trọng để luận án kế thừa khi nghiên cứu lý luận về NKT, quyền của NKT và pháp luật TGXH đối với NKT. Tuy nhiên, phần lớn công trình tập trung vào hoàn thiện pháp luật, bảo đảm quyền hoặc chính sách hỗ trợ NKT, chưa phân tích sâu THPL về TGXH đối với NKT như một quá trình pháp lý gồm chủ thể, hình thức, điều kiện bảo đảm, cơ chế giám sát và trách nhiệm giải trình. Khoảng trống còn rõ ở việc nghiên cứu THPL trong điều kiện địa

bàn miền núi, biên giới phía Bắc, nơi NKT chịu tác động đồng thời của khuyết tật, nghèo đói, địa hình, dân tộc, ngôn ngữ và hạn chế tiếp cận dịch vụ công.

** Bài viết nghiên cứu*

Bài viết *"Công ước của Liên hợp quốc về quyền của người khuyết tật và sự tiếp nhận trong pháp luật Việt Nam"* của Đinh Thị Cẩm Hà có ý nghĩa khi làm rõ khái niệm NKT trong pháp luật Việt Nam và luật quốc tế. Tác giả nhận định rằng việc Luật Người khuyết tật năm 2010 sử dụng thuật ngữ NKT là phù hợp, tương thích với CRPD [27]. Đồng thời, trong bài *"Người khuyết tật trong Luật Quốc tế - Những vấn đề pháp lý hiện đại"* của tác giả Nguyễn Thị Thuận tiếp tục phân tích và làm rõ nội hàm của khái niệm theo cách tiếp cận của Công ước, nhấn mạnh sự chuyển dịch từ cách hiểu mang tính y học sang cách hiểu dựa trên quyền con người và rào cản xã hội. Hai công trình này góp phần khẳng định sự hài hòa giữa pháp luật Việt Nam và chuẩn mực quốc tế, cung cấp nền tảng lý luận cho hoàn thiện chính sách và pháp luật về NKT ở Việt Nam [27].

Bài viết *"Thúc đẩy và bảo vệ quyền làm việc của người khuyết tật theo pháp luật Việt Nam hiện nay"* của Nguyễn Thu Trang, đăng trên Tạp chí Nhân lực khoa học xã hội số 7/2021, đã chỉ ra rằng NKT là những người có khiếm khuyết ở một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hay bị suy giảm chức năng, được biểu hiện dưới dạng tật, khiến họ bị hạn chế trong lao động, sinh hoạt và học tập [69]. Cùng quan điểm tiếp cận, nhóm tác giả gồm Dương Thị Hòa Nhung, Lê Thái Phong, Nguyễn Thị Khánh Chi, Thái Thanh Hà và Trần Thị Ngọc Hạnh (Đại học Tây Nguyên, Buôn Ma Thuột) trong công trình *"Mở rộng cơ hội việc làm cho người khuyết tật thông qua phát triển nền tảng số tại Việt Nam"* đã làm rõ thêm rằng NKT là những người mang khiếm khuyết về cơ thể hay tinh thần dẫn đến hạn chế khả năng vận động hay trí tuệ, gây suy giảm đáng kể và lâu dài đối với chất lượng cuộc sống [30]. Những phân tích này có ý nghĩa trong việc nhận diện đúng nhóm đối tượng, qua đó tạo cơ sở khoa học cho việc xây dựng chính sách và mở rộng cơ hội việc làm cho NKT trong bối cảnh hiện nay.

Các bài viết nghiên cứu nêu trên góp phần làm rõ sự chuyển dịch từ cách tiếp cận y tế sang cách tiếp cận xã hội và tiếp cận dựa trên quyền đối với NKT.

Đây là cơ sở để luận án xác định NKT không chỉ là đối tượng thụ hưởng chính sách, mà còn là chủ thể có quyền yêu cầu Nhà nước và các chủ thể liên quan thực hiện đúng, đầy đủ các nghĩa vụ pháp lý về TGXH. Tuy nhiên, các bài viết này chưa đi sâu vào cơ chế THPL, chưa đánh giá đầy đủ các hình thức tuân thủ, thi hành, sử dụng và ADPL trong lĩnh vực TGXH đối với NKT.

1.1.1.2. Các công trình khoa học nghiên cứu pháp luật về người khuyết tật

**** Sách***

Sách *"Quyền con người và người tàn tật"* của tác giả Vũ Ngọc Bình (2001) tiếp cận quyền của NKT chủ yếu từ phương diện chuẩn mực pháp lý, thông qua hệ thống hóa các văn kiện quốc tế, khu vực và pháp luật Việt Nam liên quan đến quyền của NKT [118]. Công trình cung cấp nguồn tư liệu quan trọng để nhận diện cơ sở pháp lý của quyền NKT, nhưng chủ yếu mang tính tổng hợp chuẩn mực, chưa đi sâu phân tích quá trình các quyền đó được các chủ thể sử dụng và được Nhà nước tổ chức bảo đảm thông qua THPL, đặc biệt trong lĩnh vực TGXH.

Sách *"Lý luận và pháp luật về quyền con người"* của Nguyễn Đăng Dung, Vũ Công Giao, và Lê Khánh Tùng (2011); trình bày hệ thống các nội dung cốt lõi về quyền con người, từ khái niệm, lịch sử tư tưởng, nghĩa vụ quốc gia đến các nhóm quyền và cơ chế bảo vệ ở nhiều cấp độ. Đáng chú ý, nhóm tác giả cũng đề cập đến pháp luật quốc tế đối với đối tượng dễ bị tổn thương, trong đó có NKT, và phân tích tình hình bảo đảm quyền của NKT trong pháp luật Việt Nam. Nhờ cách tiếp cận toàn diện này, tác phẩm cung cấp nền tảng lý luận quan trọng để hiểu rõ hơn bối cảnh, thách thức và định hướng bảo đảm quyền của NKT trong hệ thống pháp luật hiện nay [40].

Võ Khánh Vinh trong sách *"Những vấn đề lý luận và thực tiễn của nhóm quyền kinh tế, văn hóa và xã hội"* (2011) tiếp cận vấn đề từ lý luận về các quyền kinh tế, văn hóa và xã hội, trong đó phân tích quyền ASXH, trách nhiệm của Nhà nước đối với việc bảo đảm quyền của các nhóm dễ bị tổn thương. Giá trị của công trình đối với luận án là cung cấp cơ sở lý luận để xác định quyền ASXH và trách nhiệm của Nhà nước trong bảo đảm quyền của NKT [116].

Theo hướng so sánh pháp luật, sách *"Bảo vệ một số quyền cơ bản của người khuyết tật: So sánh pháp luật Việt Nam với Công ước của Liên hợp quốc"* của tác giả Đinh Thị Cẩm Hà (2011) đối chiếu các quy định của pháp luật Việt Nam, đặc biệt là Luật Người khuyết tật, với các chuẩn mực quốc tế về quyền của NKT, qua đó đề xuất một số gợi mở hoàn thiện chính sách và pháp luật [24]. Cách tiếp cận này góp phần làm rõ mức độ tương thích giữa pháp luật Việt Nam và các chuẩn mực quốc tế về quyền của NKT, qua đó cung cấp cơ sở quan trọng cho việc hoàn thiện pháp luật. Tuy nhiên, do tập trung chủ yếu vào phương diện so sánh pháp luật, công trình chưa dành nhiều sự quan tâm đến quá trình tổ chức thực hiện và mức độ thụ hưởng các quyền của NKT trong thực tiễn.

Nhóm tác giả Nguyễn Thị Quế Anh, Vũ Công Giao, Ngô Minh Hương, Lã Khánh Tùng trong sách *"Quyền của người khuyết tật"* (2019) phân tích tương đối toàn diện cơ sở lý luận, pháp lý và thực tiễn bảo đảm quyền của NKT; nhấn mạnh NKT là nhóm dễ bị tổn thương và bảo đảm quyền của NKT không chỉ mang ý nghĩa xã hội mà còn gắn với phát triển KT-XH và hoàn thiện pháp luật. Công trình đồng thời phân tích việc ghi nhận quyền NKT trong pháp luật Việt Nam trên cơ sở các chuẩn mực của CRPD [64]. Đây là bước phát triển quan trọng của cách tiếp cận dựa trên quyền, song vấn đề THPL về TGXH đối với NKT với tư cách một quá trình pháp lý gồm tuân thủ, thi hành, sử dụng và ADPL chưa được đặt thành một đối tượng nghiên cứu độc lập.

** Luận án*

Luận án tiến sĩ ngành luật học *"Bảo đảm quyền của người khuyết tật ở Việt Nam"* của Nguyễn Thu Trang (2021), trong đó tác giả tiếp cận quyền của NKT như một bộ phận góp phần cấu thành của quyền con người, phân tích toàn diện các nguyên tắc, nội dung và phương thức bảo đảm quyền của NKT theo pháp luật Việt Nam trong mối tương quan với CRPD. Công trình đã chỉ ra những hạn chế của hệ thống pháp luật hiện hành và đề xuất các giải pháp hoàn thiện pháp luật nhằm tăng cường hiệu quả bảo đảm quyền của NKT trong bối cảnh Việt Nam hội nhập quốc tế sâu rộng [68]. Ở góc độ pháp luật ASXH, luận án *"Quyền của người khuyết tật trong pháp luật an sinh xã hội ở Việt Nam"* của Nguyễn Thị Thu Hường (2022) đã

làm rõ khái niệm, nội dung và các biện pháp bảo đảm quyền của NKT trong lĩnh vực ASXH. Tác giả phân tích thực trạng các quy định pháp luật về TGXH, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, giáo dục, việc làm đối với NKT, đồng thời chỉ ra những bất cập, chồng chéo trong hệ thống pháp luật hiện hành. Trên cơ sở đó, luận án đưa ra các kiến nghị hoàn thiện pháp luật và biện pháp tăng cường hiệu quả thực thi quyền của NKT trong lĩnh vực ASXH [66].

Bên cạnh các công trình đã nghiên cứu về pháp luật, nhiều công trình liên ngành cũng góp phần làm sáng tỏ các vấn đề pháp lý liên quan đến NKT. Luận án *"Chính sách dịch vụ công tác xã hội tại cộng đồng với người khuyết tật ở Việt Nam"* của Đoàn Hữu Minh (2023) tập trung phân tích, làm rõ khung chính sách và pháp luật về dịch vụ công tác xã hội đối với NKT, qua đó đánh giá mức độ phù hợp và hiệu quả của các chính sách hiện hành. Công trình đã cung cấp những luận cứ quan trọng cho việc hoàn thiện pháp luật và chính sách bảo đảm quyền được hưởng dịch vụ xã hội cơ bản của NKT [29].

** Bài viết nghiên cứu*

Báo cáo phân tích *"so sánh Luật quốc tế và Luật Việt Nam về quyền của trẻ em khuyết tật"* của Tường Duy Kiên (2009) chỉ ra những khoảng trống và sự khác biệt giữa pháp luật Việt Nam với pháp luật quốc tế về quyền của trẻ em khuyết tật, qua đó đề xuất giải pháp nhằm tiệm cận các chuẩn mực quốc tế [102]. Trong khi đó, Nguyễn Thị Thuận trong bài viết *"Người khuyết tật trong Luật quốc tế - Những vấn đề pháp lý hiện đại"* (2013) nhấn mạnh vai trò của cơ chế bảo đảm quyền của NKT ở cả cấp độ quốc gia và quốc tế, đồng thời cho rằng Việt Nam cần có lộ trình thực hiện phù hợp, ưu tiên các lĩnh vực dạy nghề, việc làm và truyền thông về NKT [67]. Các nghiên cứu này là cơ sở để luận án tham khảo trong việc đánh giá mức độ tương thích và hiệu quả THPL về TGXH đối với NKT ở các tỉnh biên giới phía Bắc Việt Nam.

Bài viết *"Đảm bảo việc làm và thu nhập cho người khuyết tật trong Luật Người khuyết tật"* của tác giả Đinh Thị Cẩm Hà đăng trên Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp số 21/2014 đã phân tích sự cần thiết phải bảo đảm việc làm và thu nhập cho NKT và đã chỉ ra được một số hạn chế của Luật Người khuyết tật trong việc

bảo đảm cơ hội việc làm cho NKT ở Việt Nam. Bài viết có ý nghĩa trong nghiên cứu luận án, bởi vấn đề việc làm đây cũng là một nội dung trong hoạt động TGXH cho NKT hướng tới [26].

Tác giả Hà Thanh Hoà với bài viết *"Chính sách, pháp luật bảo vệ quyền của người lao động khuyết tật tại các nước ASEAN và Việt Nam"* đưa ra một số kiến nghị với mục tiêu tăng hiệu quả trong việc bảo vệ quyền của người lao động khuyết tật và thực hiện những cam kết của ASEAN trên một số khía cạnh như thẩm quyền bảo vệ quyền và lợi ích cho NKT, thành lập, duy trì hoạt động của quỹ hỗ trợ NKT, tổ chức việc làm cho NKT, nâng cao nhận thức của xã hội [31].

Các công trình trên cung cấp cơ sở quan trọng để luận án kế thừa trong việc phân tích khung pháp luật về quyền của NKT và yêu cầu hoàn thiện pháp luật. Tuy nhiên, trọng tâm của luận án không chỉ là nội dung quyền hoặc quy định pháp luật, mà là hiệu quả hiện thực hóa các quyền đó thông qua hoạt động THPL về TGXH đối với NKT ở các tỉnh biên giới phía Bắc Việt Nam, nơi còn nhiều khó khăn về điều kiện KT-XH, hạ tầng, năng lực cán bộ.

1.1.1.3. Các công trình khoa học nghiên cứu trợ giúp xã hội đối với người khuyết tật

**** Sách***

Cuốn sách *"Bảo trợ xã hội cho những nhóm thiệt thòi ở Việt Nam"* (2005) của nhóm tác giả Lê Bạch Dương, Đặng Nguyên Anh, Khuất Thu Hồng, Lê Hoài Trung và Robert Leroy Bách mang đến một cái nhìn toàn diện về bảo trợ xã hội khi đất nước đổi mới, nhất là các chính sách và chương trình hướng tới NKT. Công trình không chỉ nêu bật những thành tựu đạt được mà còn phân tích rõ những hạn chế, nguyên nhân tồn tại trong hệ thống bảo trợ xã hội hiện hành. Cuốn sách đề xuất giải pháp và chính sách thiết thực với mục tiêu nhằm xóa bỏ rào cản, bảo vệ quyền lợi và thúc đẩy sự hòa nhập của NKT, giúp họ tham gia tích cực vào các chương trình phát triển của toàn xã hội [37].

Cuốn sách *"Pháp luật an sinh xã hội - Những vấn đề lý luận và thực tiễn"* của Nguyễn Hiền Phương (2010) đã nghiên cứu khá toàn diện các vấn đề lý luận và pháp luật về ASXH; làm rõ khái niệm, đặc điểm, vai trò, nguyên tắc và nội

dung của pháp luật ASXH, đồng thời phân tích các bộ phận cấu thành của hệ thống ASXH như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, TGXH và ưu đãi xã hội. Công trình đã nghiên cứu tương đối sâu về TGXH, bao gồm đối tượng, chế độ, nguồn tài chính bảo đảm thực hiện và vai trò của Nhà nước đối với các nhóm yếu thế. Đây là cơ sở quan trọng để luận án kế thừa khi nghiên cứu lý luận về TGXH, pháp luật TGXH và quyền ASXH của NKT. Tuy nhiên, công trình chủ yếu tiếp cận dưới góc độ pháp luật ASXH nói chung, chưa đi sâu vào TGXH đối với NKT cũng như cơ chế thực hiện, chủ thể, điều kiện bảo đảm THPL, đặc biệt tại các địa bàn miền núi, biên giới phía Bắc. Đây cũng là những nội dung luận án tiếp tục kế thừa và làm rõ [44].

Mai Ngọc Cường trong sách *"Xây dựng và hoàn thiện hệ thống chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam"* (2009) đã phân tích tổng quan hệ thống ASXH, gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, TGXH và ưu đãi xã hội, qua đó làm rõ vai trò của các chính sách này trong bảo vệ nhóm yếu thế, trong đó có NKT. Công trình cũng đánh giá thực trạng, hạn chế và đề xuất giải pháp hoàn thiện hệ thống ASXH, cung cấp cơ sở lý luận và thực tiễn cho việc hoàn thiện pháp luật và chính sách TGXH đối với NKT [39].

Tác giả Lê Thị Hoài Thu với cuốn sách *"Quyền an sinh xã hội và đảm bảo thực hiện trong pháp luật Việt Nam"* (2014) đã đưa ra khái niệm các bộ phận của ASXH và khái niệm quyền ASXH. Theo tác giả thì ASXH gồm 3 bộ phận chính: bảo hiểm xã hội; cung cấp dịch vụ chăm sóc về sức khỏe cho người lao động và thành viên trong gia đình; Bảo trợ xã hội/TGXH; ưu đãi xã hội. Đây là cơ sở quan trọng để luận án kế thừa khi nghiên cứu cơ sở lý luận về TGXH, vị trí của TGXH trong hệ thống ASXH và quyền được TGXH của NKT trong pháp luật Việt Nam [15].

Sách *"Hệ thống các chính sách trợ giúp xã hội - A system of policies on social assistance"* của Cục Bảo trợ xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và xã hội - 2018) khẳng định TGXH là một chủ trương lớn, chính sách lớn của Đảng và Nhà nước, có ý nghĩa chính trị, xã hội, kinh tế quan trọng, đồng thời nó cũng là nền tảng thực hiện công bằng xã hội, giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa [20]. Tài liệu

"*Nghiệp vụ chính sách trợ giúp xã hội*" của Nguyễn Ngọc Toàn, Nguyễn Hữu Lợi, Lê Thị Hà, Kiều Thị Mai Hương (2019) đã làm rõ khái niệm TGXH, vai trò TGXH trong vấn đề bảo đảm ASXH phân phối của cải xã hội, phòng ngừa, giảm thiểu và khắc phục rủi ro, cách thức phân loại TGXH và các quan điểm tiếp cận chính sách TGXH. Trên cơ sở đó, luận án kế thừa khi nghiên cứu lý luận về TGXH, cơ sở hình thành các chính sách TGXH trong pháp luật Việt Nam [50].

** Luận án*

Ở bình diện chính sách TGXH, luận án "*Chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên cộng đồng ở Việt Nam*" của Nguyễn Ngọc Toàn (2010) là một trong những công trình tiêu biểu. Tác giả đã hệ thống hóa: cơ sở lý luận về TGXH; phân tích thực trạng chính sách TGXH thường xuyên đối với các nhóm yếu thế, trong đó có NKT; và đánh giá thực tiễn kết quả, hạn chế của việc thực hiện chính sách. Công trình cũng đề xuất nhiều giải pháp nhằm hoàn thiện về chính sách TGXH theo hướng điều chỉnh tăng đối tượng thụ hưởng, điều chỉnh mức trợ cấp và hiệu quả thực hiện, qua đó góp phần bảo đảm đời sống cho NKT trong cộng đồng [49].

Luận án "*Pháp luật về bảo trợ xã hội ở Việt Nam hiện nay*" của Hoàng Kim Khuyên (2018) đã nghiên cứu khá toàn diện các vấn đề lý luận, pháp luật và thực tiễn về bảo trợ xã hội ở Việt Nam; làm rõ khái niệm, đặc điểm, nguyên tắc, nội dung pháp luật về bảo trợ xã hội, phân tích thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện, đề xuất nhiều giải pháp hoàn thiện. Đây là nguồn tài liệu có giá trị để luận án kế thừa trong việc nghiên cứu cơ sở lý luận về TGXH, pháp luật TGXH và các điều kiện bảo đảm thực hiện TGXH đối với NKT. Tuy nhiên, công trình chủ yếu tiếp cận pháp luật về bảo trợ xã hội dưới góc độ Luật Kinh tế và trong phạm vi chung của hệ thống bảo trợ xã hội, chưa đi sâu nghiên cứu TGXH đối với NKT, các vấn đề liên quan đến tổ chức thực hiện TGXH trong điều kiện đặc thù của khu vực miền núi biên giới, vùng đồng bào dân tộc thiểu số chưa được xem xét đầy đủ. Đây cũng chính là những khoảng trống nghiên cứu mà luận án hướng tới tiếp tục khai thác, bổ sung và làm sáng tỏ [33].

Tiếp cận TGXH từ góc độ dịch vụ và công tác xã hội, luận án "*Chính sách dịch vụ công tác xã hội tại cộng đồng với người khuyết tật ở Việt Nam*" của Đoàn

Hữu Minh (2023) đã phân tích tương đối toàn diện hệ thống chính sách TGXH đối với NKT trong các lĩnh vực như TGXH, y tế, giáo dục và tư pháp. Tác giả làm rõ vai trò của các dịch vụ công tác xã hội trong việc hỗ trợ NKT tiếp cận chính sách, thực hiện quyền và nâng cao khả năng hòa nhập cộng đồng. Trên cơ sở đánh giá mức độ phù hợp, hiệu lực và hiệu quả của chính sách hiện hành, công trình đưa ra các kiến nghị nhằm hoàn thiện chính sách và nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ TGXH cho NKT [29]. Công trình cung cấp những luận cứ thực tiễn có giá trị về khả năng tiếp cận và thụ hưởng chính sách của NKT; tuy nhiên, do được triển khai chủ yếu từ góc độ chính sách và dịch vụ công tác xã hội, quá trình hiện thực hóa các quy định pháp luật thông qua các hình thức THPL, vai trò của các chủ thể và điều kiện bảo đảm THPL chưa phải là trọng tâm nghiên cứu.

Luận án tiến sĩ công tác xã hội của tác giả Nguyễn Thị Liên về *"Dịch vụ trợ giúp xã hội trong các cơ sở chăm sóc người cao tuổi tại Hà Nội"* (2023). Tác giả khẳng định nói đến TGXH chúng ta sẽ liên hệ đến chính sách cho các nhóm "yếu thế" trong xã hội. TGXH được hiểu là những sự giúp đỡ, trợ giúp của cộng đồng, của nhà nước đến với các đối tượng yếu thế trong xã hội thông qua hình thức hỗ trợ về điều kiện sống, về vật chất để các người trong diện được trợ giúp có thể phát huy những khả năng bản thân, lo liệu được cuộc sống, vượt qua được những khó khăn, và có thể dần tái hòa nhập vào cộng đồng [59].

Luận án *"Pháp luật về trợ giúp xã hội đối với người nhiễm chất độc da cam ở Việt Nam"* của Nguyễn Ngọc Lan (2022) đã nghiên cứu khá toàn diện các vấn đề lý luận và thực tiễn về TGXH đối với người nhiễm chất độc da cam; làm rõ khái niệm, vai trò, nội dung pháp luật, các hình thức TGXH, yếu tố ảnh hưởng và thực trạng về TGXH đối với người nhiễm chất độc da cam ở Việt Nam; đồng thời đề xuất nhiều giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả TGXH trong lĩnh vực này. Đây là cơ sở quan trọng để luận án kế thừa khi nghiên cứu lý luận về TGXH, TGXH, các hình thức TGXH, điều kiện bảo đảm và hiệu quả TGXH đối với nhóm yếu thế trong xã hội. Tuy nhiên, công trình chủ yếu tiếp cận đối với người nhiễm chất độc da cam và dưới góc độ Luật Kinh tế; một số vấn đề về TGXH với tư cách là quá trình pháp lý, cũng như đặc thù TGXH tại các địa

bàn miền núi, biên giới chưa được phân tích chuyên sâu. Những nội dung mà luận án tiếp tục kế thừa, bổ sung và nghiên cứu làm rõ đối với lĩnh vực TGXH cho NKT ở các tỉnh biên giới phía Bắc Việt Nam [48].

** Bài viết nghiên cứu*

Bài viết *"Thực hiện chính sách pháp luật về người khuyết tật: Kết quả và những vấn đề đặt ra"* của Đỗ Thị Phương cho thấy việc triển khai các chính sách TGXH đã góp phần bảo đảm ASXH và ổn định đời sống cho NKT và các đối tượng bảo trợ xã hội. Mạng lưới cơ sở TGXH từng bước mở rộng dịch vụ chăm sóc, phục hồi chức năng, dạy nghề và hỗ trợ hòa nhập cộng đồng [28].

Bài viết *"Một số giải pháp thực hiện đổi mới chính sách trợ giúp xã hội ở Việt Nam"* (2020) của Nguyễn Văn Hồi cho thấy hệ thống pháp luật và chính sách TGXH đang được tiếp tục hoàn thiện và đổi mới. Tác giả đề xuất mở rộng diện bao phủ chính sách, cải cách thủ tục hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin và nâng cao hiệu quả quản lý, giám sát nhằm đáp ứng nhu cầu TGXH ngày càng tăng [71].

Từ các công trình về TGXH và pháp luật TGXH, luận án kế thừa được nền tảng lý luận về vị trí của TGXH trong hệ thống ASXH, các chế độ hỗ trợ cơ bản, nguồn lực bảo đảm và vai trò của Nhà nước đối với nhóm yếu thế. Tuy nhiên, khoảng trống cần tiếp tục nghiên cứu là cơ chế đưa các quy định đó vào đời sống pháp lý của NKT; mức độ phối hợp giữa các chủ thể; khả năng sử dụng pháp luật của NKT; và các điều kiện bảo đảm THPL tại địa bàn biên giới phía Bắc.

1.1.2. Các công trình nghiên cứu liên quan đến thực hiện pháp luật về trợ giúp xã hội đối với người khuyết tật

1.1.2.1. Các công trình nghiên cứu về thực hiện pháp luật

** Sách*

Cuốn sách của tác giả Nguyễn Văn Mạnh, *"Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về thực hiện pháp luật"* (2009), và cuốn sách của các tác giả Nguyễn Minh Đoan, Nguyễn Minh Đức *"Thực hiện, áp dụng và giải thích pháp luật ở Việt Nam"* (2019), đã làm rõ nhiều vấn đề lý luận cơ bản về TGXH như khái niệm, hình thức, chủ thể, quy trình TGXH, các yếu tố bảo đảm và tiêu chí đánh giá hiệu quả TGXH.

Đây là cơ sở lý luận quan trọng để luận án kế thừa khi nghiên cứu THPL về TGXH đối với NKT gắn với đặc thù tổ chức TGXH ở các tỉnh biên giới phía Bắc [73] [47].

Giáo trình cao cấp lý luận chính trị *"Nhà nước và pháp luật Việt Nam"* của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2023) đề cập vấn đề THPL Trong đó, khi bàn đến vai trò của hành pháp, các tác giả nhấn mạnh đến vai trò tổ chức triển khai THPL của Chính phủ trong đời sống của xã hội nhằm bảo đảm quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp cũng như việc bảo đảm các quyền, lợi ích của chủ thể cá nhân, tổ chức, cộng đồng và xã hội được thực hiện trên thực tế [35].

** Bài viết nghiên cứu:*

Bài viết của Hoàng Thị Kim Quế, *"Các yếu tố tác động đến thực hiện pháp luật của công dân ở nước ta hiện nay"* đã phân tích nhận thức toàn diện về THPL của công dân trên hai phương diện: không thực hiện hành vi trái pháp luật và thực hiện hành vi hợp pháp. Bài viết đã phân tích sự tác động của các yếu tố khách quan, chủ quan đến việc THPL của công dân. Các yếu tố đó bao gồm: ý thức - hành vi, các phương tiện điều chỉnh không mang tính quy phạm, môi trường xã hội - pháp lý, dư luận xã hội, và sự rõ ràng, minh bạch, hài hòa, cân bằng các loại lợi ích trong các quy định pháp luật [34].

Bài viết của Nguyễn Thị Hồi, *"Bàn về khái niệm thi hành pháp luật"* đã phân tích chi tiết về thi hành pháp luật với khía cạnh là một trong bốn hình thức THPL: tuân thủ pháp luật, thi hành pháp luật, sử dụng pháp luật và ADPL. Và, việc phân chia các hình thức THPL chỉ có tính tương đối, chủ yếu có ý nghĩa về lý luận, bởi trong thực tế các thuật ngữ tuân theo, thi hành, sử dụng và ADPL nhiều khi được dùng đồng nghĩa với nhau [57].

Bài viết của Vũ Viết Thiệu về *"Mối quan hệ giữa xây dựng pháp luật và thực hiện pháp luật: Ý nghĩa thực tiễn"* (2007). Theo tác giả phân tích thì THPL là sự tiếp nối xây dựng pháp luật, gồm toàn bộ các hoạt động nhằm đưa các quy phạm pháp luật vào đời sống xã hội và sinh hoạt công dân và cần phải đánh giá,

xác định được hiệu quả THPL trong đời sống xã hội, nhất là làm rõ sự tác động, ảnh hưởng của hiệu quả THPL của CQNN đối với xã hội [119].

Các công trình về THPL giúp luận án kế thừa nền tảng lý luận về khái niệm, đặc điểm, vai trò, hình thức và các yếu tố tác động đến THPL. Tuy nhiên, các nghiên cứu này chủ yếu bàn về THPL ở bình diện chung, chưa cụ thể hóa vào lĩnh vực TGXH đối với NKT. Vì vậy, luận án cần tiếp tục làm rõ khi đặt trong lĩnh vực TGXH, mỗi hình thức THPL biểu hiện như thế nào: NKT sử dụng pháp luật ra sao; CQNN thi hành, ADPL thế nào; xã hội, gia đình, tổ chức liên quan tuân thủ pháp luật ra sao; và cơ chế nào bảo đảm các hành vi đó được thực hiện đúng, đầy đủ, kịp thời.

1.1.2.2. Các công trình nghiên cứu về thực hiện pháp luật về trợ giúp xã hội đối với người khuyết tật

Năm 2010, Nguyễn Ngọc Toàn với nghiên cứu "*Chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên ở cộng đồng Việt Nam*" đã mở rộng cách hiểu về TGXH, không chỉ là cứu trợ khẩn cấp mà gồm trợ giúp đột xuất và trợ giúp thường xuyên như trợ cấp hàng tháng, hỗ trợ y tế, giáo dục, việc làm và học nghề. Tác giả cũng đề xuất đổi mới chính sách theo hướng bảo đảm quyền của đối tượng thụ hưởng, mở rộng diện bao phủ và hoàn thiện hệ thống pháp luật về TGXH [49].

Nguyễn Thị Thu Hường là một tác giả đã thể hiện trong Luận án tiến sĩ "*Quyền của người khuyết tật trong pháp luật an sinh xã hội ở Việt Nam*" (2022) đã nhận định quyền được TGXH của NKT được pháp luật ghi nhận đầy đủ nhưng thực thi còn nhiều bất cập. Pháp luật hiện hành chưa có cơ chế cụ thể giải quyết tranh chấp về TGXH. Để giải quyết các mâu thuẫn, bất đồng liên quan đến hoạt động TGXH thì chủ thể cho rằng quyền, lợi ích của mình bị xâm phạm sẽ lựa chọn giải quyết tranh chấp thông qua thủ tục khiếu nại. Lý do là bởi vì quan hệ pháp luật TGXH được thực hiện bởi nhà nước, bằng ngân sách nhà nước và thực hiện thông qua thủ tục hành chính nhà nước. Nên nếu phát sinh tranh chấp thì một bên chủ thể của vụ tranh chấp là nhà nước, chủ thể còn lại là người được trợ giúp. Để giải quyết tranh chấp thì chỉ cần giải quyết bằng thủ tục khiếu nại, mà không cần có cơ chế riêng giải quyết tranh chấp [66].

Nguyễn Hải Hữu cũng đã có nghiên cứu về *"Thực trạng trợ giúp xã hội và ưu đãi xã hội ở nước ta năm 2001 - 2007 và khuyến nghị đến năm 2015"* (2007). Tác giả đã đề cập đến các đối tượng bảo trợ xã hội trong đó có NKT và các TGXH mà NKT được hưởng đến. Từ đó, đề ra các kiến nghị, giải pháp tiếp tục hoàn thiện các chính sách TGXH khám chữa bệnh, giáo dục, tiếp cận các công trình giao thông công cộng cho các đối tượng bảo trợ xã hội nói chung và NKT nói riêng [93].

Bài viết *"Pháp luật bảo trợ xã hội đối với người khuyết tật tại Việt Nam - Thực tiễn và một số kiến nghị"* của tác giả Nguyễn Hiền Phương đã đánh giá thực trạng pháp luật Việt Nam về đối tượng được trợ cấp, hỗ trợ; thủ tục để được trợ cấp, hỗ trợ và mức trợ cấp, hỗ trợ trong ba chế độ trợ cấp xã hội (trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ chi phí chăm sóc hàng tháng và nuôi dưỡng NKT trong cơ sở bảo trợ xã hội) [45].

Tác giả Hoàng Kim Khuyên với bài viết *"Một số bất cập trong áp dụng pháp luật về bảo trợ xã hội đối với người khuyết tật ở Việt Nam hiện nay"* đã nêu và đánh giá một số quy định pháp luật gồm: Quy định pháp luật đánh giá mức độ khuyết tật; tiêu chí để xác định đối tượng hưởng chế độ bảo trợ xã hội; tổ chức và hoạt động cơ sở bảo trợ xã hội; chế độ nuôi dưỡng và chăm sóc NKT tại cơ sở bảo trợ xã hội; công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát việc chi trả trợ cấp, nuôi dưỡng và chăm sóc đối với NKT [32].

Bài viết *"Pháp luật về trợ giúp xã hội đối với người khuyết tật và hướng hoàn thiện"* của Nguyễn Vân Trang (2017) [74]. Công trình góp phần làm rõ cơ sở pháp lý của TGXH đối với NKT và đề xuất các định hướng hoàn thiện pháp luật nhằm bảo đảm quyền con người, nâng cao hiệu quả thực thi chính sách. Những phân tích và kiến nghị của tác giả là tài liệu tham khảo hữu ích cho luận án trong việc đánh giá pháp luật hiện hành và nghiên cứu sâu hơn về THPL về TGXH đối với NKT tại các địa bàn đặc thù, trong đó có khu vực biên giới phía Bắc.

Các công trình nêu trên đã bước đầu làm rõ thực trạng pháp luật và một số bất cập trong thực hiện chính sách, pháp luật về TGXH đối với NKT, nhất là về đối tượng thụ hưởng, thủ tục, mức trợ cấp, đánh giá mức độ khuyết tật, chi trả, kiểm

tra và giám sát. Đây là cơ sở để luận án kế thừa khi đánh giá thực trạng THPL về TGXH đối với NKT. Tuy nhiên, các công trình này chưa phân tích chuyên sâu, hệ thống THPL về TGXH đối với NKT theo các hình thức tuân thủ, thi hành, sử dụng và ADPL; đây là khoảng trống luận án tiếp tục nghiên cứu.

1.1.3. Các công trình nghiên cứu liên quan đến thực hiện pháp luật về trợ giúp xã hội đối với người khuyết tật ở các tỉnh biên giới phía Bắc, Việt Nam

Từ góc độ phân tích chính sách và dịch vụ xã hội, Luận án "*Chính sách dịch vụ công tác xã hội tại cộng đồng với người khuyết tật ở Việt Nam*" của Đoàn Hữu Minh (2023) đã chỉ ra rằng việc thực hiện các chính sách TGXH đối với NKT tại các địa phương miền núi, vùng sâu, vùng xa còn nhiều hạn chế. Những khó khăn chủ yếu bao gồm: điều kiện địa lý phức tạp, giao thông đi lại khó khăn; đội ngũ cán bộ làm công tác TGXH ở cơ sở còn thiếu và yếu; mức trợ cấp xã hội còn thấp; khả năng tiếp cận các dịch vụ TGXH của NKT còn hạn chế. Những vấn đề này có nhiều điểm khá tương đồng với điều kiện thực tiễn ở các tỉnh biên giới phía Bắc Việt Nam [29].

Các báo cáo và khuyến nghị của các tổ chức quốc tế cũng đề cập đến những khó khăn trong việc bảo đảm quyền và thực hiện các chính sách hỗ trợ đối với NKT tại các địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn. Trong Kết luận đối với Báo cáo quốc gia lần thứ nhất của Việt Nam về thực hiện CRPD [139], Ủy ban về quyền của NKT của Liên hợp quốc chỉ ra rằng NKT, đặc biệt tại khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa, còn gặp nhiều hạn chế trong tiếp cận thông tin về quyền của mình; việc cung cấp các dịch vụ hỗ trợ dựa vào cộng đồng, nguồn nhân lực công tác xã hội còn chưa đáp ứng yêu cầu, trong khi việc thụ hưởng các chế độ TGXH và bảo hiểm y tế vẫn chưa bao phủ đầy đủ đối với NKT. Những đánh giá này góp phần cung cấp cơ sở tham khảo quan trọng cho việc nghiên cứu THPL về TGXH đối với NKT ở các tỉnh biên giới phía Bắc Việt Nam.

Nhìn chung, các công trình hiện có đã cung cấp luận cứ quan trọng về thực trạng thực hiện chính sách, pháp luật về TGXH đối với NKT tại các khu vực có điều kiện KT-XH khó khăn. Tuy nhiên, các nghiên cứu chưa tiếp cận chuyên sâu dưới góc độ Lý luận và lịch sử Nhà nước và pháp luật để đánh giá THPL về TGXH

đối với NKT ở các tỉnh biên giới phía Bắc. Khoảng trống nổi bật là chưa làm rõ sự tác động của đặc thù địa lý, dân tộc, văn hóa, ngôn ngữ, nghèo đói, hạ tầng, năng lực cán bộ cơ sở và dữ liệu ASXH đến quá trình tuân thủ, thi hành, sử dụng và ADPL về TGXH đối với NKT.

Bên cạnh các công trình nghiên cứu, có một số bài viết, thông tin của các cơ quan quản lý nhà nước tại địa phương có nội dung liên quan trực tiếp đến việc THPL về TGXH đối với NKT. Cụ thể:

Bài viết "*Hà Giang: Nỗ lực thực hiện chính sách trợ giúp người khuyết tật*" của tác giả Hồng Phượng (2023) cũng nhận định: Mặc dù điều kiện KT-XH còn nhiều khó khăn, song tỉnh Hà Giang (sau 01/7/2025 là tỉnh Tuyên Quang) cũng đặc biệt quan tâm công tác trợ giúp NKT nhằm giúp họ ổn định đời sống, hòa nhập tốt hơn với cộng đồng [126]. Trong bài viết "*Chung tay vì người khuyết tật*" của tác giả Hồng Minh đăng trên Báo Lào Cai điện tử ngày 18/04/2024, chỉ ra một số kết quả đạt được trong công tác NKT nói chung và TGXH đối với NKT nói riêng. Hằng năm, tại Lào Cai có trên 70% NKT được tiếp cận các dịch vụ chăm sóc y tế dưới nhiều hình thức; khoảng 70% trẻ em từ sơ sinh đến 6 tuổi được sàng lọc nhằm phát hiện sớm các khuyết tật bẩm sinh hoặc rối loạn phát triển để có biện pháp can thiệp kịp thời... Qua đó, góp phần trợ giúp NKT hòa nhập cộng đồng và vượt qua khó khăn, tự vươn lên [125].

Tác giả Nguyễn Thị Oanh với bài viết "*Thực hiện pháp luật về trợ giúp xã hội đối với người khuyết tật tại Việt Nam*" (2024) đã chỉ rõ nâng cao hiệu quả THPL về TGXH đối với NKT có ý nghĩa quan trọng để NKT được hưởng tất cả các quyền một cách bình đẳng và đầy đủ nhất. Bài viết tập trung làm rõ quy định pháp luật về NKT, thực trạng thực hiện về TGXH đối với NKT tại Việt Nam, từ đó đưa ra một số giải pháp nâng cao hiệu quả THPL về TGXH đối với NKT tại Việt Nam [61]. Tác giả có 02 bài viết nghiên cứu trên phạm vi các tỉnh biên giới phía Bắc là tỉnh Cao Bằng và tỉnh Lạng Sơn: "*Tỉnh Cao Bằng thực hiện chính sách chăm sóc người khuyết tật*" [63] đăng trên tạp chí Quản lý nhà nước số tháng 2/2025 và "*Vai trò của trợ giúp xã hội trong bảo đảm quyền của người khuyết*

tật ở tỉnh Lạng Sơn hiện nay" [62] số tháng 7/2024 đã đánh giá việc THPL về TGXH đối với NKT ở các tỉnh Cao Bằng, và tỉnh Lạng Sơn.

Các bài viết này chủ yếu mang tính phản ánh, tổng kết thực tiễn về công tác NKT, chưa phân tích một cách hệ thống dưới góc độ khoa học pháp lý về cơ sở pháp lý và hiệu quả THPL. Tuy vậy, đây vẫn là nguồn tư liệu thực tiễn quan trọng, cung cấp những minh chứng hữu ích cho việc nghiên cứu THPL về TGXH đối với NKT, đồng thời là cơ sở tham khảo để luận án phân tích thực trạng và đề xuất giải pháp phù hợp cho các tỉnh biên giới phía Bắc.

Nhận xét chung về tình hình nghiên cứu trong nước: các công trình đã cung cấp nền tảng quan trọng về khái niệm NKT, quyền của NKT, chính sách TGXH, pháp luật ASXH và lý luận chung về THPL; tuy nhiên, nhiều nội dung vẫn thiên về chính sách xã hội, công tác xã hội hoặc hoàn thiện pháp luật nói chung. Khoảng trống cần tiếp tục xử lý trong luận án là phải chuyển trọng tâm từ mô tả chính sách sang phân tích quá trình THPL, tức làm rõ quy định pháp luật được tuân thủ, thi hành, sử dụng, áp dụng như thế nào, bởi chủ thể nào, trong điều kiện bảo đảm nào và với hiệu quả ra sao tại các tỉnh biên giới phía Bắc.

1.2. TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU Ở NƯỚC NGOÀI LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1.2.1. Các công trình nghiên cứu liên quan đến người khuyết tật và trợ giúp xã hội đối với người khuyết tật

1.2.1.1. Các công trình khoa học nghiên cứu về người khuyết tật

Ở phạm vi quốc tế, nghiên cứu về NKT đã có quá trình phát triển lâu dài, gắn liền với sự chuyển dịch trong cách tiếp cận từ mô hình y học, mô hình từ thiện sang mô hình xã hội và mô hình quyền con người. Các công trình khoa học tiêu biểu không chỉ góp phần làm rõ khái niệm "khuyết tật" mà còn đặt nền tảng lý luận quan trọng cho việc nhìn nhận NKT như chủ thể của các quyền con người, thay vì chỉ là đối tượng cần hỗ trợ.

Michael Oliver (1990) trong *"The Politics of Disablement: A Sociological Approach"* cho rằng khuyết tật không chỉ là vấn đề cá nhân hay y học mà chủ yếu do các rào cản xã hội tạo ra. Tác giả phân biệt "khiếm khuyết" (suy giảm chức

năng cơ thể) và "khuyết tật" (hạn chế do môi trường và thái độ xã hội), đồng thời đề xuất mô hình xã hội về khuyết tật, nhấn mạnh cần thay đổi xã hội để bảo đảm hòa nhập và bình đẳng cho NKT. Cuốn sách khẳng định rằng giải pháp không nằm ở việc "sửa chữa" cá nhân mà phải thay đổi xã hội để tạo điều kiện hòa nhập. Tác phẩm này đã trở thành nền tảng quan trọng cho nghiên cứu khuyết tật và phong trào đấu tranh vì quyền bình đẳng của NKT [168].

Trong lĩnh vực pháp luật so sánh, bài viết *"The Definition of Disability in German and Foreign Discrimination Law"* của Theresia Degener (2006) đã phân tích các định nghĩa về khuyết tật trong pháp luật Đức, đặc biệt là Đạo luật Bình đẳng về NKT (BGG) năm 2002 và Luật Phục hồi xã hội (SGB IX), chỉ ra các quy định này chưa phù hợp với cách tiếp cận xã hội và quyền con người. Khi so sánh với pháp luật của Thụy Sĩ, Áo, Hoa Kỳ, New Zealand và Ireland, Degener chỉ ra rằng pháp luật Đức còn chậm trong quá trình chuyển đổi sang cách tiếp cận toàn diện, coi khuyết tật là kết quả của sự tương tác giữa cá nhân và các rào cản xã hội, đặc biệt trong bối cảnh pháp luật chống phân biệt đối xử [179].

Tinh thần này được thể hiện rõ trong cuốn sổ tay *"From Exclusion to Equality: Realizing the Rights of Persons with Disabilities"*, do UN-DESA, OHCHR và IPU xuất bản năm 2007. Tài liệu nhằm nâng cao nhận thức về Công ước CRPD, đồng thời hướng dẫn các cơ chế và khuôn khổ cần thiết để chuyển hóa các quy định của Công ước vào thực tiễn. Sổ tay cũng nhấn mạnh cách tiếp cận dựa trên quyền con người và vai trò của các rào cản xã hội, môi trường trong việc hạn chế sự tham gia bình đẳng của NKT vào đời sống xã hội [181].

Trong cuốn *"Understanding the UN Convention on the Rights of Persons with Disabilities"* (2010), Marianne Schulze đã phân tích CRPD trong mối liên hệ với các công ước khác về quyền con người. Theo tác giả, việc không định nghĩa cứng nhắc khuyết tật trong CRPD thể hiện rõ mô hình xã hội, thừa nhận rằng nguyên nhân chủ yếu làm vô hiệu hóa quyền của NKT không nằm ở khiếm khuyết cá nhân mà ở các rào cản như môi trường xây dựng không tiếp cận, định kiến xã hội, khuôn mẫu văn hóa, các hình thức bạo trợ mang tính loại trừ [163].

Ở góc độ chính sách và thực tiễn tham gia xã hội, *"Hướng dẫn về Thúc đẩy sự tham gia chính trị của người khuyết tật"* - *"Guidelines on Promoting the Political Participation of Persons with Disability"* do OSCE/ODIHR xuất bản đã hệ thống hóa bốn mô hình tiếp cận chủ yếu đối với khuyết tật: từ thiện, y học, xã hội và quyền con người. Tài liệu nhấn mạnh rằng mô hình quyền con người coi NKT là bình đẳng với mọi công dân khác và yêu cầu các quốc gia có nghĩa vụ bảo vệ, thúc đẩy và bảo đảm các quyền này, đặc biệt trong lĩnh vực tham gia chính trị và đời sống công [169].

Một trong những hướng tiếp cận về khuyết tật trong luật học là cách tiếp cận dựa trên nguồn gốc sinh học, coi khuyết tật là hệ quả của bệnh tật, chấn thương hoặc tình trạng y tế. Trong bài viết *"Law and People with Disabilities"*, Janet E. Lord, Deepti S. Raja và Peter Blanck (2015) cho rằng khái niệm khuyết tật được định nghĩa rất khác nhau giữa các quốc gia, phụ thuộc vào bối cảnh xã hội, văn hóa, kinh tế và lịch sử. Theo các tác giả, quan niệm truyền thống thường xem NKT là những người bị suy giảm khả năng tham gia thực hiện hoạt động xã hội như học tập, lao động và do đó phụ thuộc nhiều hơn vào sự trợ giúp của người khác. Cách tiếp cận này chủ yếu phản ánh mô hình y học, tập trung về khiếm khuyết của cá nhân hơn là các rào cản xã hội [157].

Trong bối cảnh nghiên cứu đương đại, bài viết *"Barriers and Facilitators to Societal Participation of People with Disabilities"* của Elisabeth Hästbacka, Mikael Nygård và Fredrica Nyqvist (2016) đã tổng quan các nghiên cứu tại châu Âu về sự tham gia xã hội của NKT. Các tác giả cho rằng khuyết tật là một hiện tượng có tính phức tạp, đa chiều và mang tính động, chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của bối cảnh chính sách và xã hội. Nghiên cứu này góp phần củng cố quan điểm rằng việc thúc đẩy sự tham gia xã hội của chủ thể là NKT cần được xem là mục tiêu trung tâm của chính sách khuyết tật hiện đại [150].

Đóng góp lý thuyết quan trọng gần đây là công trình của Sophie Mitra trong sách *"Disability, Health and Human Development"* (2018). Dựa trên cách tiếp cận năng lực, Mitra đề xuất hiểu khuyết tật được xem xét trong mối quan hệ giữa tình trạng sức khỏe, các yếu tố cá nhân, nguồn lực sẵn có và môi trường sống, qua đó

phản ánh những hạn chế về cơ hội và khả năng đạt được các trạng thái sống có giá trị. Cách tiếp cận này cho phép nhìn nhận khuyết tật như một hiện tượng đa chiều, có mối liên hệ chặt chẽ với nghèo đói, bất bình đẳng và phát triển con người, đồng thời cung cấp cơ sở lý luận quan trọng cho việc xây dựng các chính sách ASXH và TGXH theo hướng bao trùm [177].

Các công trình nêu trên đã làm rõ sự chuyển dịch trong nhận thức quốc tế về NKT, từ mô hình y học, từ thiện sang mô hình xã hội và tiếp cận dựa trên quyền con người. Đây là cơ sở để luận án kế thừa khi xác định NKT không chỉ là đối tượng thụ hưởng trợ giúp, mà là chủ thể quyền trong quá trình THPL về TGXH. Tuy nhiên, các nghiên cứu này chủ yếu tập trung vào khái niệm, mô hình tiếp cận và quyền của NKT, chưa đi sâu vào thực THPL về TGXH. đối với NKT trong điều kiện địa bàn đặc thù.

1.2.1.2. Các công trình khoa học nghiên cứu về trợ giúp xã hội đối với người khuyết tật

Trợ giúp xã hội là một bộ phận cấu thành quan trọng của hệ thống ASXH quốc gia. Do sự khác biệt về trình độ phát triển KT-XH, thể chế chính trị và văn hóa, mỗi quốc gia có cách xác định nhóm đối tượng yếu thế, xây dựng khái niệm, phạm vi và công cụ TGXH khác nhau.

Esping-Andersen (1990) trong *"The Three Worlds of Welfare Capitalism"* đã phân loại ba mô hình nhà nước phúc lợi: phúc lợi tự do, phúc lợi bảo thủ-tập đoàn và phúc lợi xã hội dân chủ. Tác giả nhấn mạnh vai trò của "phi thị trường hóa", tức khả năng người dân duy trì đời sống không hoàn toàn phụ thuộc vào thị trường lao động, đồng thời chỉ ra tác động của chính sách phúc lợi đối với bất bình đẳng và các nhóm dễ bị tổn thương. Tác phẩm cho thấy hệ thống phúc lợi phản ánh cấu trúc quyền lực, liên minh giai cấp và lịch sử chính trị của từng quốc gia. Đây là công trình nền tảng trong nghiên cứu so sánh về nhà nước phúc lợi và chính sách xã hội [145].

Quinn và Degener (2002) trong *"Human Rights and Disability"* đã phân tích việc áp dụng các công cụ nhân quyền của Liên Hợp Quốc trong bối cảnh NKT. Tác phẩm nhấn mạnh sự chuyển đổi quan trọng từ cách tiếp cận dựa trên từ

thiện sang cách tiếp cận dựa trên quyền con người, coi NKT là chủ thể có đầy đủ quyền chứ không phải đối tượng cần bảo trợ. Cuốn sách chỉ ra rằng nguyên tắc không phân biệt đối xử và bình đẳng là nền tảng để bảo đảm NKT được hưởng trọn vẹn mọi quyền. Các tác giả đánh giá việc sử dụng các công ước nhân quyền của Liên hiệp quốc trong việc thúc đẩy quyền của NKT. Tác giả cho rằng các cơ chế này vẫn chưa được khai thác hiệu quả và cần được tăng cường. Cuốn sách cũng đưa ra khuyến nghị về việc xây dựng một công ước chuyên biệt về quyền NKT, nhằm nâng cao tính "hiển thị" và bảo vệ phẩm giá của họ trong hệ thống nhân quyền quốc tế [172].

Shakespeare (2006) trong *"Disability Rights and Wrongs"* được coi cuốn sách nền tảng, thách thức các cách hiểu đơn giản về quyền của NKT. Tác giả cho rằng mô hình xã hội mạnh ở Anh đã trở nên quá giáo điều và đi vào "ngõ cụt", vì nó bỏ qua vai trò của khiếm khuyết cơ thể và chỉ nhấn mạnh rào cản xã hội. Ông đề xuất một cách tiếp cận tương tác/quan hệ, cho rằng khuyết tật xuất hiện từ sự kết hợp giữa yếu tố cá nhân và bối cảnh xã hội [147].

Sách *"World Report on Disability"* của Tổ chức Y tế Thế giới và Ngân hàng Thế giới (2011), khẳng định NKT thường gặp bất lợi trong giáo dục, việc làm, chăm sóc sức khỏe và tham gia xã hội, làm gia tăng nguy cơ nghèo đói. TGXH đối với NKT chủ yếu bao gồm trợ cấp tiền mặt, dịch vụ hỗ trợ xã hội và các chương trình bảo trợ khác. Tuy nhiên, ở nhiều quốc gia, đặc biệt là các nước đang phát triển, mức độ bao phủ và hỗ trợ còn hạn chế; phần lớn sự hỗ trợ vẫn dựa vào gia đình và cộng đồng. Báo cáo đồng thời nhấn mạnh cần chuyển từ cách tiếp cận từ thiện sang cách tiếp cận dựa trên quyền và hòa nhập xã hội [192].

Ở châu Âu, công trình nghiên cứu *"Mental Health Policy and the Welfare State: A Study of How Sweden, France and England Serve Target Groups"* của Anna Melke (2010), cung cấp một phân tích sâu sắc về vai trò của Nhà nước phúc lợi trong TGXH đối với người có vấn đề sức khỏe tâm thần. Nghiên cứu chỉ ra rằng Thụy Điển từ năm 2006 đã triển khai một loạt chương trình TGXH hướng tới bốn mục tiêu cốt lõi cho người bệnh tâm thần nặng: có nhà ở phù hợp, có việc làm hoặc hoạt động có ý nghĩa, được chăm sóc và trợ giúp đầy đủ theo nhu cầu,

và được hỗ trợ hòa nhập xã hội. Để đạt được các mục tiêu này, Thụy Điển tăng cường TGXH về nhà ở, quản lý ca, trợ giúp cá nhân, hỗ trợ việc làm, phục hồi chức năng và điều phối dịch vụ, với nguồn tài chính chủ yếu từ ngân sách địa phương [131].

Một trong những nghiên cứu sớm đề cập đến cải cách hệ thống chăm sóc và TGXH đối với người có rối loạn tâm thần là bài viết "*Cải cách dịch vụ sức khỏe tâm thần ở Nhật Bản*" của Hiroto Ito và Lloyd Sederer . Nghiên cứu phân tích tiến trình hình thành và cải cách pháp luật sức khỏe tâm thần tại Nhật Bản từ Luật Quản chế và bảo vệ năm 1900, Luật Vệ sinh tâm thần năm 1950 đến Luật Sức khỏe tâm thần năm 1995. Các tác giả nhấn mạnh bước ngoặt quan trọng khi Nhật Bản lần đầu tiên thừa nhận người bệnh tâm thần là NKT, qua đó thúc đẩy cách tiếp cận "bình thường hóa", tăng cường chăm sóc dựa vào cộng đồng, mở rộng các hình thức TGXH, giảm dần mô hình điều trị tập trung và hạn chế sự kỳ thị xã hội [156].

Tại Canada, báo cáo "*Changing Directions, Changing Lives: The Mental Health Strategy for Canada*" do Ủy ban Sức khỏe Tâm thần Canada (Mental Health Commission of Canada công bố (2012) đã đặt nền tảng cho việc lồng ghép TGXH trong chiến lược sức khỏe tâm thần quốc gia. Báo cáo chỉ ra rằng mặc dù tỷ lệ người gặp vấn đề sức khỏe tâm thần cao, Canada trước đó chưa có chiến lược quốc gia thống nhất. Chiến lược năm 2012 nhấn mạnh tăng đầu tư cho sức khỏe tâm thần, chú trọng phòng ngừa, can thiệp sớm và triển khai các chương trình TGXH xuyên suốt vòng đời, tại gia đình, trường học, nơi làm việc [163].

Cũng trong xu hướng tiếp cận dựa trên quyền, bài viết "*China's New Mental Health Law*" của Michael Phillips và cộng sự (2013), phân tích Luật Sức khỏe Tâm thần mới của Trung Quốc thông qua năm 2012. Các tác giả cho rằng luật mới đánh dấu bước tiến quan trọng trong việc bảo đảm quyền tự nguyện điều trị và quyền công dân của người bệnh tâm thần, đồng thời chuyển trọng tâm chăm sóc từ các bệnh viện chuyên khoa sang hệ thống y tế cộng đồng. Tuy vậy, nghiên cứu cũng chỉ ra những thách thức trong việc bảo đảm TGXH đầy đủ nhằm hỗ trợ quyền tự quyết và hòa nhập xã hội của người bệnh tâm thần [171].

Ở bình diện khu vực, nghiên cứu *"Mental Health in the Asia-Pacific Region: An Overview"* của Alexander Lourdes Samy, Zailra Fazli Khalaf và Wah-Yun Low, đăng trên International Journal of Behavioral Science, (2015), cho thấy các vấn đề sức khỏe tâm thần đang gia tăng nhanh chóng tại khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Các tác giả nhấn mạnh vai trò của phát hiện sớm, mở rộng chăm sóc tại khu vực nông thôn và tăng cường phối hợp giữa các tổ chức nhà nước và phi chính phủ nhằm củng cố hệ thống TGXH và sự tham gia của cộng đồng [128].

Các công trình về TGXH đối với NKT đã cung cấp nhiều luận cứ quan trọng về vai trò của Nhà nước phúc lợi, chính sách ASXH, dịch vụ hỗ trợ, chăm sóc cộng đồng, việc làm và hòa nhập xã hội đối với NKT. Luận án có thể kế thừa các cách tiếp cận này khi phân tích nội dung pháp luật và điều kiện bảo đảm TGXH đối với NKT. Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu vẫn thiên về chính sách, dịch vụ xã hội hoặc mô hình phúc lợi, chưa phân tích TGXH từ góc độ THPL với các chủ thể, hình thức và cơ chế bảo đảm cụ thể.

1.2.2. Các công trình nghiên cứu liên quan đến thực hiện pháp luật về trợ giúp xã hội đối với người khuyết tật

Các nghiên cứu quốc tế về TGXH đối với NKT chủ yếu tiếp cận dưới góc độ chính sách ASXH, bảo trợ xã hội và phát triển bao trùm. TGXH được xem là công cụ quan trọng nhằm giảm thiểu nghèo đói, bảo đảm mức sống tối thiểu và hỗ trợ NKT vượt qua các rào cản trong đời sống xã hội.

Sách *"Pháp luật, Quyền và vấn đề NKT"* (Law, Rights, and Disability) do Jeremy Cooper làm chủ biên, Nhà xuất bản Jessica Kingsley (2000) tại Anh, tập hợp các nghiên cứu do các giảng viên đại học và các nhà chuyên môn làm việc trong các lĩnh vực liên quan đến NKT. Công trình này nghiên cứu mối quan hệ giữa NKT và các quyền. Các tác giả đánh giá tác động của luật pháp, các thể chế pháp lý và sự can thiệp của các bên thứ ba đối với đời sống của NKT. Các tác giả cũng nhấn mạnh tới vai trò quan trọng của chính NKT trong việc thúc đẩy các quyền. Các nghiên cứu cũng phân tích khía cạnh pháp lý của từng vấn đề liên quan đến NKT, cũng như cách thức mà pháp luật có thể góp phần tăng cường các quyền

của NKT. Đồng thời, các tác giả cũng điểm lại và đánh giá các biến đổi, tiến triển về quyền của NKT trên thế giới [138].

Cuốn sách *"Assisting disabled persons in finding employment"* của Barbara Murray và Robert Heron (2004) tập trung tiếp cận vấn đề việc làm của NKT từ góc độ thực tiễn chính sách và kỹ thuật hỗ trợ, trong đó cung cấp các phương pháp và chiến lược cụ thể nhằm cải thiện cơ hội tiếp cận việc làm cho NKT, đặc biệt thông qua các chương trình hỗ trợ việc làm, tư vấn nghề nghiệp và kết nối thị trường lao động [136]. Công trình nhấn mạnh vai trò các biện pháp can thiệp chủ động của Nhà nước và các tổ chức trong việc tạo lập môi trường lao động phù hợp cho NKT.

Cuốn sách *"Job and work analysis. Guidelines on identifying jobs for persons with disabilities"* của Robert Heron (2006) đi sâu vào phân tích công việc và môi trường làm việc, coi đây là cơ sở quan trọng để xác định các vị trí việc làm phù hợp với khả năng và nhu cầu đặc thù của NKT [173]. So với công trình năm 2004, nghiên cứu này có tính kỹ thuật cao hơn, tập trung vào các vấn đề như tuyển dụng NKT, điều chỉnh nơi làm việc và thiết kế công việc hợp lý nhằm thúc đẩy cơ hội việc làm bền vững cho người lao động khuyết tật.

Năm 2007, trong sách *"The Right to Decent Work of Persons with Disabilities"*, Arthur O'Reilly tiếp cận vấn đề việc làm của NKT theo hướng dựa trên quyền con người, đồng thời mở rộng phân tích một cách khái quát về pháp luật, chính sách quốc tế và các mô hình hỗ trợ việc làm, trong đó có doanh nghiệp xã hội. Công trình làm rõ các cách tiếp cận chủ yếu ở cấp quốc gia nhằm bảo vệ, duy trì và thúc đẩy cơ hội việc làm, thăng tiến cho NKT thông qua sự kết hợp đồng bộ giữa khuôn khổ pháp luật, dịch vụ việc làm và các biện pháp hỗ trợ bổ trợ khác; đồng thời hệ thống hóa các biện pháp đang được áp dụng ở nhiều quốc gia như đào tạo nghề, quản lý khuyết tật tại nơi làm việc, hỗ trợ tài chính, kỹ thuật và cá nhân, từ đó đề xuất các chương trình hành động nhằm hiện thực hóa quyền được làm việc và việc làm bền vững cho NKT [133].

Sách *"The Development of Disability Rights Under International Law: From Charity to Human Rights"* của Arlene S. Kanter, (2014), đã giới thiệu lịch sử

ra đời và thông qua của CRPD. Cuốn sách tập trung vào phân tích một số quyền quan trọng của NKT theo nội dung của Công ước, bao gồm: quyền sống độc lập và là một phần của cộng đồng (điều 19); quyền tự do và an toàn cá nhân (điều 14); quyền không bị tra tấn, đối xử hoặc trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm (điều 15); quyền bảo vệ sự toàn vẹn cá nhân (điều 17); quyền về y tế (điều 25); quyền được công nhận bình đẳng trước pháp luật (điều 12) và quyền tiếp cận hệ thống tư pháp (điều 13). Mặc dù cuốn sách chủ yếu chỉ tập trung vào nội dung của CRPD nhưng những phân tích cụ thể vào các quyền quan trọng của NKT cũng mở ra một cách tư duy sâu sắc về các vấn đề quyền của NKT trong pháp luật quốc tế và từ đó có thể rút ra các liên hệ hữu ích với pháp luật quốc gia [132].

Triệu Huân (2012), với tác phẩm *"Nghiên cứu về phúc lợi xã hội của chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc"*, tập trung nghiên cứu hệ thống phúc lợi xã hội của Trung Quốc dưới góc nhìn tư tưởng chủ nghĩa xã hội mang đặc sắc Trung Quốc. Công trình làm sáng tỏ cơ cấu, mục tiêu cũng như định hướng phát triển của các lĩnh vực như ASXH, cứu trợ xã hội và những chính sách ưu đãi dành cho người dân trong bối cảnh giai đoạn phát triển mới. Cuốn sách đồng thời đem lại cách tiếp cận học thuật sâu sắc, cho thấy Trung Quốc đã xây dựng một mô hình phúc lợi riêng biệt, khác với phương Tây, gắn chặt với thực tiễn quản trị và vai trò lãnh đạo của Đảng [180].

Nghiên cứu của Katharina Heyer (2015), *"Rights Enabled: The Disability Revolution, from the US, to Germany and Japan, to the United Nations"*, Nhà xuất bản Đại học Michigan Press. Tác giả Katharina Heyer với ba nghiên cứu điển hình tại Đức, Nhật Bản và Liên Hiệp Quốc để chỉ ra sự phát triển của một mô hình quyền NKT ở Mỹ. Tác giả chỉ ra rằng, cho dù khái niệm khuyết tật, sự bình đẳng về quyền được diễn giải và tranh luận trong các bối cảnh chính trị khác nhau thì kết quả cuối cùng đều là sự nhận thức vững chắc và về sự bình đẳng. Phương pháp nghiên cứu được tác giả sử dụng là nghiên cứu liên ngành, kết hợp giữa xã hội học, luật học để phân tích sâu về quan niệm và chính sách liên quan đến NKT dưới góc độ so sánh. Tác giả cũng phân tích các phong trào xã hội đấu tranh về quyền của NKT tại ba quốc gia (Đức, Nhật Bản và Mỹ) [158].

Vương Côn (2020) với bài viết *"Lộ trình xây dựng Hiến pháp nhằm bảo đảm phúc lợi xã hội"* đã bàn về con đường hiến pháp bảo đảm phúc lợi xã hội ở các quốc gia. Tác giả cho rằng có hai mô hình chính: mô hình "quyền xã hội" (ghi rõ các quyền phúc lợi trong hiến pháp) và mô hình "nhà nước xã hội" (chỉ nêu nguyên tắc chung). Trung Quốc hiện thuộc mô hình "quyền xã hội", vì hiến pháp quy định nhiều quyền như lao động, giáo dục, trợ cấp cho người già yếu và NKT. Tuy nhiên, mô hình này có nguy cơ làm phúc lợi xã hội mở rộng quá nhanh, vượt quá khả năng tài chính quốc gia. Tác giả cảnh báo sự gia tăng chi tiêu phúc lợi có thể dẫn đến nợ công và áp lực ngân sách. Vì vậy, cần giảm tính "quyền đòi hỏi trực tiếp" của phúc lợi và xem các điều khoản xã hội như định hướng chính sách. Đồng thời, nên xây dựng được cơ chế kiểm soát hợp hiến linh hoạt và phù hợp với điều kiện KT-XH; chuyển dần từ mô hình "quyền xã hội" sang mô hình "nhà nước xã hội" để phát triển phúc lợi bền vững [191].

Utami, Nor Hafizah Mohamed Harith, Dwi Harsono, Abdul Jalil, Kurnia Nur Fitriana (2020), *"Employment Governance for People with Disabilities: Comparative Study Between Indonesia and Malaysia"*, phân tích quản trị việc làm dành cho NKT tại Indonesia và Malaysia dưới góc nhìn so sánh. Bài viết cho thấy cả hai quốc gia đều ban hành khung pháp luật nhằm thúc đẩy việc làm hòa nhập của NKT. Tuy nhiên, việc thực thi chính sách còn hạn chế do thiếu cơ chế giám sát, định kiến của nhà tuyển dụng và chi phí điều chỉnh môi trường làm việc; và quản trị việc làm cho NKT là quá trình lâu dài, đòi hỏi sự tham gia đồng bộ của Nhà nước, doanh nghiệp và tổ chức xã hội [141].

"Kế hoạch hành động quốc gia về chăm sóc thay thế cho trẻ em giai đoạn 2022-2026" của Unicef Thái Lan nhằm bảo đảm mọi trẻ em, bao gồm trẻ em khuyết tật, được lớn lên trong môi trường gia đình an toàn, yêu thương và phù hợp với lợi ích tốt nhất của trẻ. Kế hoạch nhấn mạnh việc tăng cường hỗ trợ gia đình để ngăn ngừa việc tách trẻ khỏi gia đình một cách không cần thiết, đặc biệt đối với gia đình mà có trẻ khuyết tật vốn dễ rơi vào hoàn cảnh nghèo đói và tổn thương. Việc sàng lọc (gatekeeping) được thực hiện chặt chẽ nhằm bảo đảm trẻ, nhất là trẻ khuyết tật, chỉ được đưa vào chăm sóc thay thế khi thật sự cần thiết. Kế

hoạch ưu tiên chăm sóc thay thế dựa vào gia đình như chăm sóc hộ hàng và gia đình thay thế, thay vì phụ thuộc vào cơ sở nuôi dưỡng tập trung. Dịch vụ chăm sóc phải đạt tiêu chuẩn chất lượng, đáp ứng nhu cầu được coi là đặc thù của trẻ em khuyết tật. Nhà nước có trách nhiệm tạo môi trường hỗ trợ, bao gồm chính sách, nguồn lực và đội ngũ chuyên môn, để bảo vệ quyền, phẩm giá và sự phát triển toàn diện của trẻ em khuyết tật, phù hợp với CRPD [207].

Dina Afrianty (2022) trong bài *"Indonesian courts rule to protect the work rights of people with disability"* phân tích quyền việc làm của NKT tại Indonesia theo Luật số 8/2016, quy định bình đẳng trong lao động và hạn ngạch tuyển dụng NKT (2% khu vực công, 1% khu vực tư). Tuy nhiên, bài viết cho thấy kỳ thị và rào cản tuyển dụng vẫn tồn tại, dù các phán quyết của tòa án đã bước đầu khẳng định năng lực lao động và bảo vệ quyền việc làm của NKT [142].

Các công trình nêu trên đã gợi mở nhiều kinh nghiệm quốc tế về bảo đảm quyền của NKT trong việc làm, chăm sóc thay thế, phúc lợi xã hội, dịch vụ hỗ trợ và trách nhiệm của Nhà nước trong tổ chức thực hiện chính sách. Đây là cơ sở tham khảo hữu ích cho luận án khi đề xuất giải pháp bảo đảm THPL về TGXH đối với NKT ở Việt Nam. Tuy nhiên, các công trình này chưa trực tiếp nghiên cứu THPL về TGXH đối với NKT ở các tỉnh biên giới phía Bắc Việt Nam; do đó, luận án cần tiếp thu có chọn lọc, phù hợp với điều kiện chính trị, pháp lý, KT-XH và đặc thù địa bàn nghiên cứu.

Nhận xét chung về tình hình nghiên cứu ở nước ngoài: Các nghiên cứu quốc tế có giá trị ở cách tiếp cận dựa trên quyền, mô hình hòa nhập, thiết kế dịch vụ hỗ trợ, quản trị dữ liệu và trách nhiệm của Nhà nước trong bảo đảm quyền của NKT. Tuy nhiên, các kết quả này cần được tiếp thu có chọn lọc vì khác biệt về mô hình nhà nước, trình độ phát triển, khả năng ngân sách và cơ chế tổ chức thực hiện. Đối với luận án, giá trị tham khảo quan trọng nhất không phải là sao chép mô hình, mà là vận dụng tinh thần bảo đảm quyền, minh bạch, khả năng tiếp cận và trách nhiệm giải trình vào điều kiện cụ thể của Việt Nam, nhất là địa bàn miền núi, biên giới.

1.3. ĐÁNH GIÁ VỀ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CỦA CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ VÀ VẤN ĐỀ ĐẶT RA CẦN TIẾP TỤC NGHIÊN CỨU

1.3.1. Đánh giá các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án

1.3.1.1. Những nội dung các công trình đã làm rõ

Qua tổng quan các công trình trong nước và nước ngoài có liên quan, có thể khẳng định các nghiên cứu trước đã tạo nền tảng khoa học quan trọng cho luận án. Nhóm công trình về NKT và quyền của NKT đã làm rõ sự chuyển dịch từ cách tiếp cận y học, từ thiện, bảo trợ sang cách tiếp cận dựa trên quyền con người, coi NKT là chủ thể có quyền, không bị phân biệt đối xử và được hỗ trợ để hòa nhập xã hội. Đây là cơ sở để luận án tiếp tục xác định TGXH đối với NKT không chỉ là sự hỗ trợ vật chất, mà còn là một phương thức pháp lý bảo đảm quyền con người, quyền công dân và quyền ASXH của NKT.

Thứ nhất, đối với các công trình nghiên cứu trong nước.

Nhóm công trình về NKT, TGXH, pháp luật về TGXH đối với NKT đã phân tích tương đối đầy đủ vị trí của TGXH trong hệ thống ASXH; các chế độ trợ cấp, chăm sóc, phục hồi chức năng, giáo dục, việc làm, tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản; đồng thời chỉ ra một số bất cập của pháp luật hiện hành như phạm vi bao phủ, mức trợ cấp, thủ tục hành chính, tiêu chí xác định mức độ khuyết tật và điều kiện bảo đảm thực hiện. Các kết quả này có giá trị kế thừa trực tiếp khi luận án xây dựng cơ sở lý luận và đánh giá thực trạng pháp luật về TGXH đối với NKT.

Nhóm công trình về THPL đã cung cấp cơ sở lý luận chung về khái niệm, vai trò, chủ thể và các hình thức THPL, gồm tuân thủ pháp luật, thi hành pháp luật, sử dụng pháp luật và ADPL. Đây là nền tảng quan trọng để luận án chuyển trọng tâm nghiên cứu từ “chính sách TGXH” sang “THPL về TGXH”, qua đó làm rõ pháp luật được hiện thực hóa như thế nào trong hành vi của CQNN, CQĐP, cán bộ, công chức, tổ chức xã hội, gia đình, cộng đồng và NKT.

Thứ hai, đối với các công trình nghiên cứu quốc tế.

Góp phần làm rõ kinh nghiệm về bảo đảm quyền của NKT theo CRPD, quản trị dịch vụ xã hội, chăm sóc dựa vào cộng đồng, hòa nhập giáo dục, việc làm, ứng dụng công nghệ, trách nhiệm giải trình của Nhà nước. Những kinh nghiệm này có

ý nghĩa tham khảo, nhưng cần được đặt trong điều kiện chính trị, pháp lý, ngân sách, quản trị và đặc thù địa bàn của Việt Nam để tránh tiếp thu cơ học.

1.3.1.2. Những nội dung luận án kế thừa và phát triển

Về lý luận: Luận án kế thừa các kết quả nghiên cứu về khái niệm NKT, quyền của NKT, TGXH, pháp luật ASXH, pháp luật về NKT và lý luận chung về THPL. Trên cơ sở đó, luận án phát triển theo hướng xây dựng khung lý luận riêng về THPL về TGXH đối với NKT, trong đó làm rõ nội hàm TGXH trong phạm vi nghiên cứu; chủ thể THPL; các hình thức THPL; nguyên tắc, điều kiện bảo đảm và tiêu chí đánh giá THPL về TGXH đối với NKT.

Về thực tiễn: Luận án kế thừa các nhận định, số liệu, kinh nghiệm và kết quả khảo cứu đã được công bố để đối chiếu với địa bàn các tỉnh biên giới phía Bắc. Tuy nhiên, luận án không dừng ở việc mô tả chính sách hoặc liệt kê hoạt động trợ giúp, mà tập trung phân tích điểm nghẽn của quá trình THPL: quy định nào còn bất cập; khâu nào tổ chức thực hiện chưa hiệu quả; NKT gặp rào cản gì khi sử dụng pháp luật để yêu cầu quyền; và trách nhiệm của các chủ thể được bảo đảm đến đâu.

Về phương pháp tiếp cận: Luận án kế thừa cách tiếp cận dựa trên quyền, đồng thời gắn với yêu cầu của ngành Lý luận và lịch sử Nhà nước và pháp luật. Điều này đòi hỏi luận án phải làm rõ TGXH đối với NKT như một quan hệ pháp lý và một quá trình tổ chức THPL, thay vì chỉ tiếp cận dưới góc độ nhân đạo, bảo trợ, công tác xã hội hoặc quản lý chính sách.

1.3.1.3. Những khoảng trống nghiên cứu cần tiếp tục làm rõ

Thứ nhất, khoảng trống về THPL: Trong phạm vi tài liệu tiếp cận, chưa thấy công trình nào nghiên cứu trực diện, toàn diện và có hệ thống về THPL về TGXH đối với NKT ở các tỉnh biên giới phía Bắc dưới góc độ chuyên ngành Lý luận và lịch sử Nhà nước và pháp luật. Các công trình hiện có chủ yếu nghiên cứu chính sách, pháp luật hoặc quyền của NKT, nhưng chưa làm rõ đầy đủ quá trình tuân thủ, thi hành, sử dụng và ADPL về TGXH đối với NKT trong thực tiễn.

Thứ hai, khoảng trống về địa bàn biên giới phía Bắc: Các nghiên cứu chủ yếu được thực hiện trên phạm vi cả nước hoặc tại từng địa phương riêng lẻ, chưa

phân tích có hệ thống tác động của điều kiện miền núi, biên giới đến THPL về TGXH. Những yếu tố như địa hình phức tạp, dân cư phân tán, tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số cao, ngôn ngữ, nghèo đói, hạ tầng, khả năng tiếp cận dịch vụ và năng lực cán bộ cơ sở có thể tác động trực tiếp đến chi phí thực hiện, khả năng tiếp cận pháp luật, chất lượng cung cấp dịch vụ và mức độ thụ hưởng quyền của NKT nhưng chưa được lý giải đầy đủ dưới góc độ THPL.

Thứ ba, khoảng trống về cơ chế bảo đảm quyền trong quá trình TGXH: Các nghiên cứu trước chưa làm rõ đầy đủ mối quan hệ giữa chất lượng pháp luật, năng lực của chủ thể thực hiện, nguồn lực, dữ liệu, dịch vụ, cơ chế phối hợp, giám sát và trách nhiệm giải trình với hiệu quả THPL về TGXH đối với NKT. Vai trò của chính quyền địa phương, đặc biệt là chính quyền cấp cơ sở, trong tổ chức thực hiện, bảo đảm khả năng tiếp cận và xử lý những rào cản phát sinh cũng chưa được phân tích tương xứng. Đây là khoảng trống cần được tiếp tục nghiên cứu để đánh giá mức độ chuyển hóa quyền được pháp luật ghi nhận thành quyền được thụ hưởng trên thực tế.

Thứ tư, khoảng trống về các yêu cầu mới của bối cảnh phát triển: Quá trình xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, đổi mới quản trị địa phương, chuyển đổi số, quản trị dữ liệu ASXH và phát triển bao trùm đang làm thay đổi điều kiện và phương thức THPL về TGXH đối với NKT. Các vấn đề về khả năng tiếp cận dịch vụ số, bất lợi đa chiều và giao thoa giữa khuyết tật với giới, dân tộc, tuổi, nghèo đói và nơi cư trú, cũng như yêu cầu bảo đảm công bằng theo lãnh thổ chưa được nghiên cứu đầy đủ trong mối quan hệ với hiệu quả THPL về TGXH tại các tỉnh biên giới phía Bắc. Những vấn đề này cần được luận án tiếp tục làm rõ trong Chương 2, Chương 3 và Chương 4.

1.3.2. Những vấn đề luận án tiếp tục nghiên cứu

Từ các khoảng trống nêu trên, luận án tiếp tục tập trung nghiên cứu sâu vào ba nhóm vấn đề.

Thứ nhất, xây dựng khung lý luận về THPL về TGXH đối với NKT, trong đó xác định rõ khái niệm, đặc điểm, vai trò, nguyên tắc, nội dung pháp luật, hình thức THPL, chủ thể, điều kiện bảo đảm và tiêu chí đánh giá.

Thứ hai, phân tích thực trạng THPL về TGXH đối với NKT ở các tỉnh biên giới phía Bắc trên cơ sở kết hợp số liệu, khảo sát, phỏng vấn, so sánh địa phương và đánh giá nguyên nhân theo hai nhóm: nguyên nhân thuộc về quy định pháp luật và nguyên nhân thuộc về tổ chức thực hiện.

Thứ ba, đề xuất quan điểm, giải pháp bảo đảm THPL về TGXH đối với NKT ở các tỉnh biên giới phía Bắc theo hướng gắn trực tiếp với hạn chế và nguyên nhân đã nhận diện, chú trọng hoàn thiện pháp luật, nâng cao năng lực thực thi, bảo đảm nguồn lực, chuyển đổi số, minh bạch, giám sát và trách nhiệm giải trình.

1.3.3. Giả thuyết và câu hỏi nghiên cứu

1.3.3.1. Giả thuyết nghiên cứu

Luận án đặt ra giả thuyết rằng hiệu quả THPL về TGXH đối với NKT ở các tỉnh biên giới phía Bắc không chỉ phụ thuộc vào mức độ đầy đủ, thống nhất, phù hợp và khả thi của pháp luật, còn phụ thuộc vào năng lực, trách nhiệm và sự phối hợp của các chủ thể THPL; các điều kiện bảo đảm về nguồn lực, dữ liệu, hạ tầng và dịch vụ; mức độ tồn tại của các rào cản xã hội, môi trường và những đặc thù về địa lý, dân cư, dân tộc, KT-XH của địa bàn miền núi, biên giới.

Trên cơ sở tiếp cận dựa trên quyền, mô hình xã hội về khuyết tật, tiếp cận năng lực, tiếp cận đa chiều và giao thoa, công bằng theo lãnh thổ và quản trị THPL, luận án giả định rằng khoảng cách giữa quyền được pháp luật ghi nhận và quyền được NKT thụ hưởng sẽ gia tăng khi các rào cản về thể chế, xã hội, địa lý, thông tin và dịch vụ cùng tồn tại, nhất là đối với các nhóm NKT chịu bất lợi giao thoa về giới, dân tộc, tuổi, nghèo đói, dạng tật và nơi cư trú. Ngược lại, khoảng cách này sẽ được thu hẹp khi pháp luật bảo đảm quyền và bình đẳng thực chất; trách nhiệm của các chủ thể được xác định rõ; các rào cản được giảm thiểu; nguồn lực được phân bổ phù hợp với mức độ khó khăn của địa bàn; dữ liệu, dịch vụ, giám sát và trách nhiệm giải trình được bảo đảm.

Giả thuyết được kiểm chứng thông qua phân tích các hình thức THPL; mức độ tiếp cận, sử dụng và thụ hưởng quyền của NKT; năng lực và trách nhiệm của các chủ thể; các điều kiện bảo đảm; các dạng rào cản và sự khác biệt giữa các nhóm NKT, giữa các địa bàn trong khu vực nghiên cứu.

1.3.3.2. Câu hỏi nghiên cứu

Câu hỏi nghiên cứu tổng quát: THPL về TGXH đối với NKT ở các tỉnh biên giới phía Bắc cần được nhận thức, đánh giá và bảo đảm như thế nào để quyền của NKT được thực hiện thực chất trong điều kiện đặc thù của địa phương?

Câu hỏi nghiên cứu cụ thể:

Thứ nhất, cơ sở lý luận về THPL về TGXH đối với NKT cần được xác lập trên những nội dung nào, đặc biệt về bản chất, hình thức, chủ thể, các yếu tố tác động và điều kiện bảo đảm THPL, để làm căn cứ đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp bảo đảm THPL về TGXH đối với NKT ở các tỉnh biên giới phía Bắc, Việt Nam?

Thứ hai, thực trạng THPL về TGXH đối với NKT ở các tỉnh biên giới phía Bắc, Việt Nam hiện nay có những kết quả, hạn chế và điểm nghẽn nào; nguyên nhân của những hạn chế đó xuất phát từ pháp luật, tổ chức THPL và các điều kiện bảo đảm ra sao, nhất là dưới tác động của đặc thù địa bàn miền núi, biên giới và chuyển đổi số?

Thứ ba, cần những quan điểm và giải pháp nào để nâng cao hiệu quả THPL về TGXH đối với NKT theo hướng bảo đảm quyền, công bằng thực chất và quản trị địa phương bao trùm, qua đó thu hẹp khoảng cách giữa quyền được pháp luật ghi nhận và quyền được thụ hưởng trên thực tế?

1.3.3.3. Lý thuyết và khung phân tích của luận án

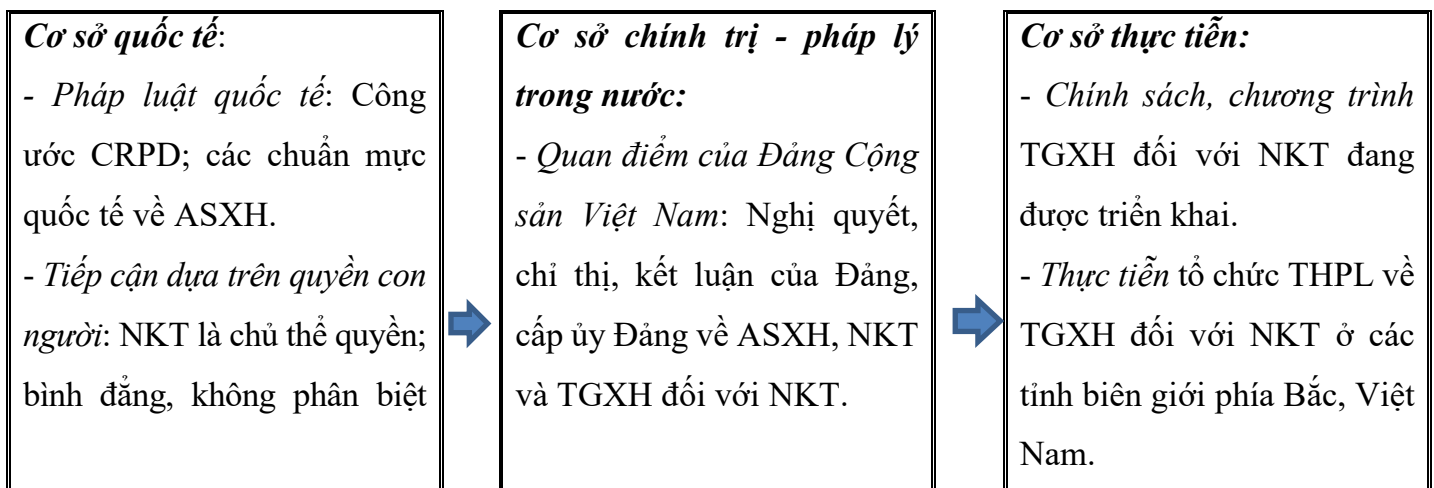
Lý thuyết nghiên cứu của luận án được xây dựng trên nền tảng lý luận về thực hiện pháp luật, với cách tiếp cận dựa trên quyền con người được vận dụng xuyên suốt. Lý luận về THPL giữ vai trò trung tâm trong việc lý giải quá trình chuyển hóa các quy định pháp luật thành hành vi pháp lý và kết quả thực tế thông qua các hình thức tuân thủ, thi hành, sử dụng và ADPL; đồng thời xác định chủ thể, trách nhiệm, điều kiện bảo đảm và kết quả THPL. Cách tiếp cận dựa trên quyền được sử dụng để xác định NKT là chủ thể quyền, qua đó đánh giá THPL không chỉ ở mức độ chấp hành và thực hiện các quy định pháp luật mà còn ở khả năng NKT tiếp cận, sử dụng và thụ hưởng quyền TGXH trên thực tế. Bên cạnh đó, luận án vận dụng một số cách tiếp cận bổ trợ. Mô hình xã hội về khuyết tật

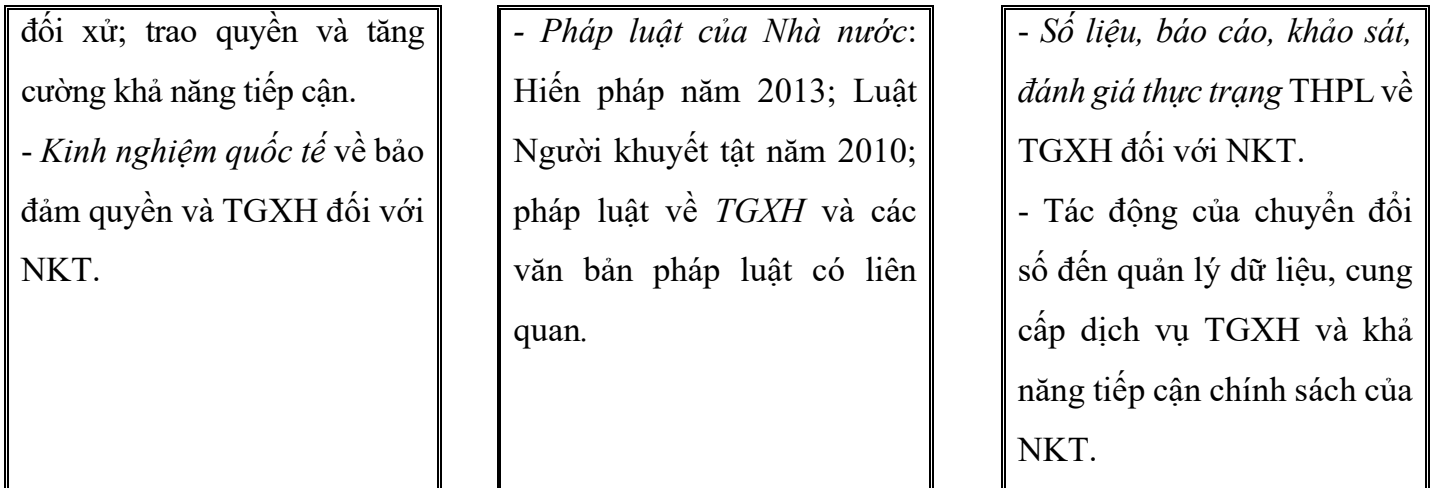
được sử dụng để nhận diện các rào cản xã hội và môi trường cản trở việc thực hiện quyền; tiếp cận năng lực làm rõ khả năng thực tế của NKT trong tiếp cận, lựa chọn và sử dụng quyền; tiếp cận đa chiều và giao thoa giúp nhận diện sự tích hợp của các bất lợi về khuyết tật, giới, dân tộc, tuổi, nghèo đói và nơi cư trú; tiếp cận công bằng theo lãnh thổ được sử dụng để phân tích sự khác biệt về điều kiện và mức độ thụ hưởng quyền giữa các địa bàn; tiếp cận quản trị THPL làm rõ trách nhiệm, sự phối hợp, sự tham gia, minh bạch, giám sát và trách nhiệm giải trình của các chủ thể, nhất là chính quyền địa phương. Các cách tiếp cận này hỗ trợ cho lý luận về THPL, tạo cơ sở phân tích toàn diện mối quan hệ giữa Nhà nước, pháp luật, chủ thể quyền và các điều kiện hiện thực hóa quyền của NKT.

Trên nền tảng đó, khung phân tích của luận án được xây dựng theo trục từ quyền được xác lập trong pháp luật đến quyền được hiện thực hóa và thụ hưởng trên thực tế, gồm năm thành tố cơ bản: (i) Nền tảng chính trị, pháp lý và chuẩn mực về bảo đảm quyền của NKT. Thành tố này bao gồm quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam, pháp luật của Nhà nước, CRPD, các chuẩn mực quốc tế về ASXH và kinh nghiệm quốc tế có liên quan. Đây là cơ sở xác lập quyền của NKT, nghĩa vụ và trách nhiệm của Nhà nước, đồng thời là chuẩn mực để xem xét mức độ phù hợp của pháp luật và THPL về TGXH đối với NKT. (ii) Nội dung pháp luật về TGXH đối với NKT. Đây là đối tượng trực tiếp được chuyển hóa trong quá trình THPL. Luận án phân tích các quy định thuộc phạm vi nghiên cứu về nguyên tắc, chủ thể, chế độ TGXH, nguồn tài chính, trách nhiệm và xử lý vi phạm; đồng thời xem xét mức độ đầy đủ, thống nhất, rõ ràng, khả thi và khả năng bảo đảm quyền của các quy định này. Chất lượng pháp luật tạo cơ sở cho THPL nhưng không đồng nghĩa với việc quyền của NKT mặc nhiên được bảo đảm trên thực tế. (iii) Chủ thể và các hình thức THPL về TGXH đối với NKT. Luận án phân tích quá trình hiện thực hóa pháp luật thông qua tuân thủ, thi hành, sử dụng và ADPL. CQNN và CQĐP thực hiện trách nhiệm tổ chức, thi hành và ADPL; các tổ chức xã hội, gia đình, cộng đồng tham gia hỗ trợ và giám sát; NKT là chủ thể trực tiếp sử dụng pháp luật để tiếp cận, yêu cầu thực hiện và bảo vệ quyền của mình. Thành tố này cho phép xác định quy định pháp luật được các chủ thể thực hiện như thế

nào và ở khâu nào phát sinh hạn chế hoặc điểm nghẽn. (iv) Các điều kiện bảo đảm THPL. Khả năng chuyển hóa pháp luật thành kết quả thực tế phụ thuộc vào tổ chức bộ máy, năng lực nhân lực, nguồn lực tài chính, dữ liệu, hạ tầng và mạng lưới dịch vụ, truyền thông pháp luật, ứng dụng công nghệ, cơ chế phối hợp, giám sát và trách nhiệm giải trình. Các điều kiện này có vai trò kết nối giữa quy định pháp luật với hoạt động của các chủ thể và kết quả thụ hưởng quyền. Sự thiếu hụt hoặc phân bổ không phù hợp các điều kiện bảo đảm có thể làm gia tăng khoảng cách giữa quyền pháp lý và quyền được thực hiện trên thực tế. (v) Đặc thù địa bàn và bối cảnh phát triển. Địa hình miền núi, khoảng cách địa lý, dân cư phân tán, sự đa dạng về dân tộc và ngôn ngữ, điều kiện KT-XH, năng lực chính quyền cơ sở và mức độ phát triển dịch vụ tác động xuyên suốt đến khả năng tổ chức THPL và thụ hưởng quyền của NKT tại các tỉnh biên giới phía Bắc. Bối cảnh xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, đổi mới quản trị địa phương, chuyển đổi số, liên thông dữ liệu và phát triển bao trùm đồng thời tạo ra những yêu cầu mới đối với phương thức tổ chức THPL.

Các thành tố nêu trên có quan hệ chặt chẽ với nhau, vừa là căn cứ lý luận, chính trị - pháp lý và thực tiễn, vừa là cơ sở để luận án xác định nội dung, tiêu chí và phương hướng đánh giá THPL về TGXH đối với NKT ở các tỉnh biên giới phía Bắc, Việt Nam. Trong đó, chuyển đổi số được xem xét như một yếu tố bối cảnh tác động trực tiếp đến quản lý dữ liệu, cung cấp dịch vụ TGXH, công khai, minh bạch, giám sát và khả năng tiếp cận chính sách của NKT. Mối quan hệ giữa các thành tố này được khái quát tại Hình 1.1 dưới đây:





Hình 1.1. Khung phân tích của luận án

(Nguồn: Nghiên cứu sinh tự xây dựng)

Trên cơ sở khung phân tích này, Chương 2 có nhiệm vụ xây dựng cơ sở lý luận về THPL về TGXH đối với NKT; Chương 3 đánh giá thực trạng THPL về TGXH đối với NKT ở các tỉnh biên giới phía Bắc, Việt Nam theo hướng xác định rõ kết quả, hạn chế, nguyên nhân và điểm nghẽn do quy định pháp luật hay do tổ chức thực hiện; Chương 4 đề xuất quan điểm và giải pháp bảo đảm THPL về TGXH đối với NKT theo ma trận hạn chế - nguyên nhân - giải pháp. Cách tiếp cận này nhằm bảo đảm luận án giữ đúng trục của ngành Lý luận và lịch sử Nhà nước và pháp luật, đồng thời đáp ứng yêu cầu thực tiễn của địa bàn nghiên cứu.

Tiểu kết chương 1

Tổng quan tình hình nghiên cứu trong nước và nước ngoài cho thấy đề tài “Thực hiện pháp luật về trợ giúp xã hội đối với người khuyết tật ở các tỉnh biên giới phía Bắc, Việt Nam” có cơ sở kế thừa từ nhiều hướng nghiên cứu khác nhau. Các công trình đã công bố đã làm rõ nhiều nội dung quan trọng như cách tiếp cận đối với NKT, trách nhiệm của Nhà nước trong bảo đảm quyền của NKT, một số vấn đề về pháp luật và tổ chức thực hiện chính sách TGXH đối với NKT. Đây là

cơ sở quan trọng để luận án kế thừa khi xác lập cách tiếp cận, nội dung lý luận và định hướng đánh giá thực trạng THPL về TGXH đối với NKT.

Tuy nhiên, kết quả tổng quan cũng cho thấy các nghiên cứu hiện có chưa giải quyết đầy đủ vấn đề THPL về TGXH đối với NKT như một quá trình pháp lý gắn với chủ thể, hình thức thực hiện, điều kiện bảo đảm, cơ chế giám sát và trách nhiệm giải trình. Đặc biệt, chưa có công trình nào nghiên cứu trực diện, toàn diện và có hệ thống vấn đề này tại các tỉnh biên giới phía Bắc, Việt Nam - địa bàn có nhiều đặc thù về điều kiện KT-XH, dân cư, địa hình, khả năng tiếp cận dịch vụ công và nguồn lực bảo đảm THPL. Bên cạnh đó, các yêu cầu mới về chuyển đổi số, quản trị dữ liệu ASXH, phát triển bao trùm và bảo đảm quyền của NKT trong bối cảnh xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa cũng chưa được phân tích đầy đủ trong các công trình đã công bố.

Từ việc nhận diện những giá trị kế thừa và khoảng trống nghiên cứu, Chương 1 xác lập cơ sở ban đầu cho việc nghiên cứu THPL về TGXH đối với NKT dưới góc độ ngành Lý luận và lịch sử Nhà nước và pháp luật. Trục tiếp cận của luận án được đặt trên sự kết hợp giữa lý luận THPL, cách tiếp cận dựa trên quyền con người, chuẩn mực pháp lý quốc tế, quan điểm của Đảng, pháp luật của Nhà nước, thực tiễn địa bàn biên giới phía Bắc và yêu cầu chuyển đổi số trong quản lý TGXH. Đây là nền tảng để luận án tiếp tục xây dựng cơ sở lý luận, đánh giá thực trạng, đề xuất giải pháp bảo đảm THPL về TGXH đối với NKT ở các tỉnh biên giới phía Bắc, Việt Nam trong các chương tiếp theo.

CHƯƠNG 2

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ TRỢ GIÚP XÃ HỘI ĐỐI VỚI NGƯỜI KHUYẾT TẬT

2.1. KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM, VAI TRÒ CỦA THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ TRỢ GIÚP XÃ HỘI ĐỐI VỚI NGƯỜI KHUYẾT TẬT

2.1.1. Khái niệm pháp luật về trợ giúp xã hội đối với người khuyết tật và thực hiện pháp luật về trợ giúp xã hội đối với người khuyết tật

2.1.1.1. Khái niệm pháp luật về trợ giúp xã hội đối với người khuyết tật

** Khái niệm người khuyết tật*

Khái niệm "khuyết tật" được tiếp cận theo nhiều cách khác nhau, có sự thay đổi cùng với sự phát triển của nhận thức xã hội, pháp luật và quyền con người. Sự thay đổi này không chỉ thể hiện ở thuật ngữ được sử dụng mà còn phản ánh sự chuyển biến trong cách nhìn nhận vị trí, vai trò và quyền của NKT trong xã hội. Có thể khái quát thành hai nhóm mô hình tiếp cận chủ yếu.

Nhóm thứ nhất là các mô hình truyền thống, bao gồm mô hình từ thiện và mô hình y tế. Các mô hình này chủ yếu xem khuyết tật là vấn đề gắn với khiếm khuyết của cá nhân và coi NKT là đối tượng cần được chăm sóc, hỗ trợ hoặc điều trị. Theo mô hình từ thiện, NKT được nhìn nhận là nhóm yếu thế cần sự giúp đỡ dựa trên tinh thần nhân đạo và hỗ trợ của cộng đồng [117], [172], [175]. Mô hình y học tiếp cận khuyết tật từ sự suy giảm chức năng về thể chất, tinh thần hoặc giác quan, vì vậy nhấn mạnh chẩn đoán, điều trị và phục hồi chức năng nhằm giảm nhẹ khiếm khuyết [56], [66], [129]. Mặc dù có ý nghĩa trong chăm sóc sức khỏe và phục hồi chức năng, các mô hình này còn hạn chế ở việc cá nhân hóa vấn đề khuyết tật và chưa chú trọng đầy đủ đến các rào cản xã hội, môi trường và thể chế.

Nhóm thứ hai là các mô hình hiện đại, bao gồm mô hình xã hội và mô hình quyền (nhân quyền), khẳng định vào vai trò quyết định của "rào cản xã hội" trong việc hình thành và duy trì tình trạng khuyết tật. Theo mô hình xã hội, khuyết tật không chỉ bắt nguồn từ sự suy giảm cá nhân mà là kết quả của sự tương tác giữa những suy giảm đó với các rào cản về môi trường vật chất, thể chế, dịch vụ công và thái độ xã hội. Cách tiếp cận này chuyển trọng tâm từ "sửa chữa" cá nhân sang cải tạo môi trường và cấu trúc xã hội, qua đó tạo điều kiện lý luận cho việc xác định trách nhiệm của Nhà nước trong bảo đảm tiếp cận, điều chỉnh hợp lý và chống phân biệt đối xử [117], [145]. Trên nền tảng đó, mô hình quyền đặt vấn đề khuyết tật trong khuôn khổ quyền con người, xác định NKT là chủ thể đầy đủ của quyền con người và quyền công dân; việc bảo đảm các quyền đó là nghĩa vụ pháp lý của Nhà nước và xã hội. Cách tiếp cận này nhấn mạnh bình đẳng thực chất, quyền tự quyết, sự tham gia đầy đủ và hiệu quả của NKT trong quá trình xây dựng, thực hiện và giám sát chính sách, đồng thời được thể hiện rõ trong CRPD.

Theo Điều 1 CRPD, NKT bao gồm những người có khiếm khuyết lâu dài về thể chất, tinh thần, trí tuệ hoặc giác quan mà khi tương tác với các rào cản khác nhau có thể cản trở sự tham gia đầy đủ và hiệu quả của họ vào xã hội trên cơ sở bình đẳng với những người khác. Tại Việt Nam, Khoản 1 Điều 2 Luật Người khuyết tật năm 2010 quy định: NKT là người bị khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc bị suy giảm chức năng được biểu hiện dưới dạng tật khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn. Việc thay thế thuật ngữ "người tàn tật" bằng "NKT" trong Luật Người khuyết tật phản ánh sự chuyển biến tích cực trong nhận thức và chính sách của Nhà nước theo hướng nhân văn và phù hợp hơn với xu thế quốc tế.

Từ các cách tiếp cận trên, luận án xác định: NKT là người có sự suy giảm lâu dài về thể chất, tinh thần, trí tuệ hoặc giác quan mà trong sự tương tác với các rào cản về môi trường, thể chế, xã hội, thái độ, thông tin và truyền thông có thể bị hạn chế khả năng tham gia đầy đủ, bình đẳng vào đời sống xã hội; NKT là chủ thể có đầy đủ quyền con người, quyền công dân và có quyền được bảo đảm các điều kiện cần thiết để tiếp cận, thực hiện và thụ hưởng quyền trên cơ sở bình đẳng với những người khác.

Cách tiếp cận này là cơ sở để luận án chuyển từ việc xem NKT chủ yếu là đối tượng được hỗ trợ sang xác định NKT là chủ thể quyền. Theo đó, TGXH được xem là một phương thức bảo đảm quyền, còn THPL về TGXH cần được đánh giá không chỉ ở mức độ thực hiện các quy định pháp luật mà còn ở khả năng tiếp cận, thực hiện và thụ hưởng quyền của NKT trên thực tế, cùng với trách nhiệm của Nhà nước và các chủ thể liên quan trong việc loại bỏ các rào cản đối với quá trình này.

** Khái niệm trợ giúp xã hội*

Lý thuyết Nhà nước phúc lợi, TGXH được hình thành và phát triển trên cơ sở trách nhiệm của Nhà nước trong bảo đảm ASXH, hỗ trợ những cá nhân, nhóm gặp khó khăn và tạo điều kiện để họ duy trì mức sống phù hợp, tham gia đời sống xã hội. Dưới góc độ TGXH thể hiện trách nhiệm của Nhà nước thông qua pháp

luật, chính sách và các thiết chế hỗ trợ đối với những nhóm có nguy cơ chịu bất lợi, trong đó có NKT [145].

Lý thuyết tiếp cận dựa trên quyền làm thay đổi căn bản nhận thức về TGXH, từ sự hỗ trợ mang tính nhân đạo sang một cơ chế bảo đảm quyền. Theo đó, NKT là chủ thể quyền; Nhà nước có nghĩa vụ tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm các quyền thông qua pháp luật và tổ chức thực hiện pháp luật. TGXH vì vậy cần được xem xét trên các phương diện bình đẳng, không phân biệt đối xử, khả năng tiếp cận, sự tham gia và trách nhiệm giải trình [167].

Lý thuyết tiếp cận năng lực cho rằng mục tiêu của chính sách xã hội không chỉ dừng ở việc hỗ trợ thu nhập hay cung cấp dịch vụ mà phải tạo điều kiện để mỗi cá nhân phát triển và thực hiện các năng lực thiết yếu của mình. Theo đó, hiệu quả của TGXH không được đánh giá đơn thuần bằng mức hỗ trợ danh nghĩa mà bằng khả năng thực tế của cá nhân trong việc lựa chọn, tham gia và hòa nhập xã hội. Đối với NKT, lý thuyết này nhấn mạnh rằng sự suy giảm chức năng không đồng nghĩa với hạn chế năng lực nếu cá nhân được hỗ trợ phù hợp nhằm vượt qua các rào cản về môi trường, thể chế và xã hội [166], [174].

Lý thuyết phòng ngừa và đầu tư xã hội tiếp cận TGXH như một hình thức đầu tư dài hạn vào con người nhằm phòng ngừa rủi ro xã hội, nâng cao năng lực và thúc đẩy phát triển bền vững. Theo cách tiếp cận này, các chính sách TGXH cần chú trọng đầu tư vào giáo dục, chăm sóc sức khỏe, phục hồi chức năng, phát triển kỹ năng và hỗ trợ việc làm nhằm tăng cường khả năng tự lập và tham gia xã hội của NKT trong dài hạn [151].

Hiện nay, khái niệm TGXH được tiếp cận theo nhiều góc độ khác nhau. Theo nghĩa rộng, TGXH được hiểu là tổng thể các chính sách, chương trình và biện pháp của Nhà nước và xã hội nhằm hỗ trợ các cá nhân hoặc nhóm yếu thế gặp rủi ro, khó khăn trong cuộc sống, bảo đảm mức sống tối thiểu và thúc đẩy hòa nhập xã hội [2]. Theo nghĩa hẹp, TGXH chủ yếu được hiểu là sự hỗ trợ trực tiếp bằng tiền, hiện vật hoặc dịch vụ đối với các đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn nhằm giúp họ ổn định cuộc sống [20].

Kế thừa các cách tiếp cận trên, trong phạm vi luận án, *TGXH đối với NKT được hiểu là một thiết chế pháp lý nhằm bảo đảm thực hiện quyền của NKT, trong đó Nhà nước thông qua pháp luật xác lập và tổ chức thực hiện các chế độ, biện pháp và dịch vụ cần thiết để hỗ trợ NKT khắc phục các rào cản, bảo đảm mức sống phù hợp, tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, tăng cường khả năng sống độc lập và tham gia bình đẳng vào đời sống xã hội trên cơ sở tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền con người, quyền công dân của NKT.*

Theo cách tiếp cận này, luận án nghiên cứu TGXH chủ yếu dưới góc độ pháp lý, tập trung vào các chế độ, biện pháp và dịch vụ được pháp luật quy định cùng quá trình tổ chức thực hiện. Các lĩnh vực như y tế, giáo dục, phục hồi chức năng, việc làm, trợ giúp pháp lý và dịch vụ công chỉ được xem xét trong phạm vi có liên quan đến việc bảo đảm quyền TGXH của NKT, không đi sâu vào nội dung chuyên môn của các lĩnh vực đó.

2.1.1.2. Khái niệm thực hiện pháp luật về trợ giúp xã hội đối với người khuyết tật

**** Khái niệm thực hiện pháp luật về trợ giúp xã hội***

Thực hiện pháp luật là hành vi có mục đích của các chủ thể được hình thành trong tiến trình hiện thực hóa các quy định của pháp luật. Thông qua THPL, pháp luật phát huy hiệu lực điều chỉnh, bảo đảm trật tự pháp luật và quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức; đồng thời những hạn chế, bất cập của pháp luật cũng được kiểm nghiệm và nhận diện trong thực tiễn.

Khái niệm THPL được nhiều học giả bàn luận đến, và có nhiều quan điểm, như: THPL là quá trình mà các thành viên trong xã hội thực hiện hành vi xử sự theo yêu cầu của pháp luật dưới những hình thức và tính chất thực hiện khác nhau nhưng cùng nhằm mục đích bảo đảm cho pháp luật được thực hiện và tăng cường pháp chế trong nhà nước và xã hội [35]. Hoặc THPL là hành vi xử sự của các chủ thể trong xã hội theo yêu cầu của pháp luật (hành vi hành động hoặc không hành động [35]. Theo tác giả Nguyễn Minh Đoan: THPL là hành vi thực tế, hợp pháp và có mục đích của các chủ thể pháp luật nhằm hiện thực hóa các quy định của pháp luật, làm cho chúng đi vào cuộc sống [47].

Từ đó, có thể hiểu: *THPL là hành vi thực tế, hợp pháp, có mục đích của các chủ thể pháp luật nhằm hiện thực hóa các quy định của pháp luật trong đời sống xã hội, tăng cường pháp chế và bảo đảm trật tự pháp luật. Căn cứ vào tính chất của quy phạm pháp luật và cách thức xử sự của chủ thể, khoa học pháp lý thường xác định bốn hình thức THPL: (1) tuân thủ pháp luật; (2) thi hành pháp luật; (3) sử dụng pháp luật; (4) ADPL.*

Việc xây dựng và ban hành hệ thống pháp luật về TGXH đồng bộ, đa dạng và phù hợp là yêu cầu quan trọng. Tuy nhiên, để pháp luật TGXH thực sự đi vào cuộc sống, cần chú trọng tổ chức THPL với sự tham gia của Nhà nước, cộng đồng, gia đình và các chủ thể liên quan. Như vậy, *THPL về TGXH là quá trình các cơ quan, tổ chức, cá nhân và chủ thể có liên quan thực hiện hành vi hợp pháp theo yêu cầu của pháp luật về TGXH, thông qua các hình thức tuân thủ, thi hành, sử dụng và ADPL, nhằm bảo đảm các đối tượng thuộc diện trợ giúp được tiếp cận đầy đủ, kịp thời các chế độ và dịch vụ xã hội cơ bản.*

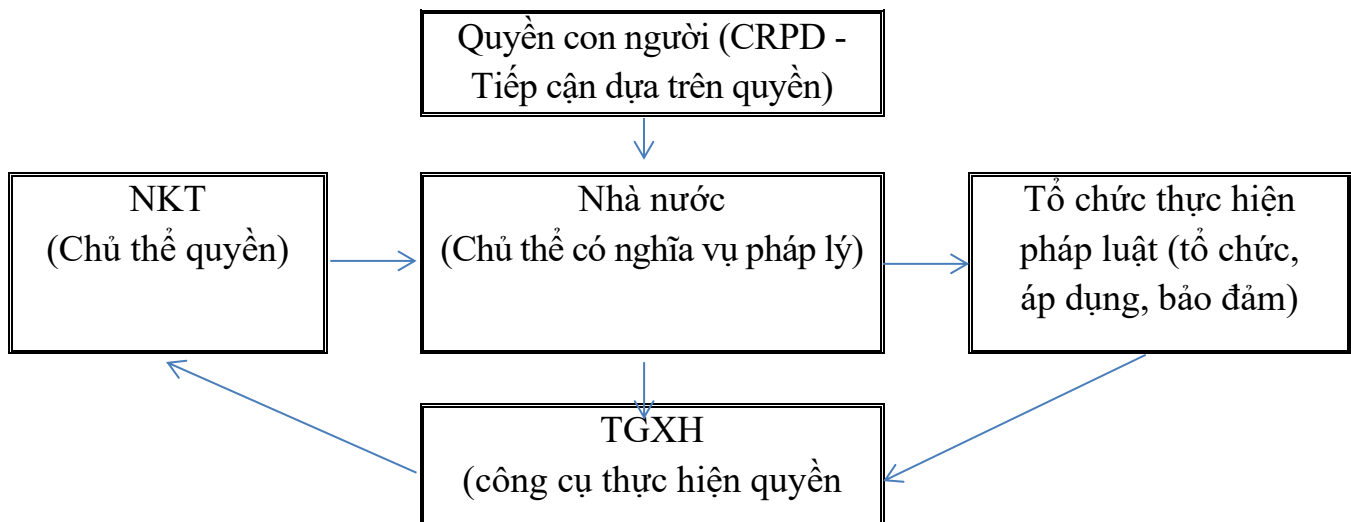
** Khái niệm thực hiện pháp luật về trợ giúp xã hội đối với người khuyết tật*

Trợ giúp xã hội đối với NKT là lĩnh vực có sự tham gia của nhiều chủ thể và chịu tác động đồng thời của các điều kiện pháp lý, kinh tế - xã hội, tổ chức, nguồn lực và đặc thù tiếp cận của NKT. Vì vậy, THPL về TGXH đối với NKT không chỉ là việc các chủ thể tuân thủ, thi hành, sử dụng và ADPL, mà còn là quá trình tổ chức thực hiện các chế độ, chính sách, phân bổ nguồn lực, cung cấp dịch vụ và tạo lập các điều kiện cần thiết để NKT có thể tiếp cận, thực hiện và thụ hưởng quyền TGXH trên thực tế.

Từ góc độ lý luận pháp luật, THPL là quá trình các quy định pháp luật được chuyển hóa thành hành vi hợp pháp và kết quả pháp lý trong đời sống thông qua các hình thức tuân thủ, thi hành, sử dụng và ADPL. Trong lĩnh vực TGXH đối với NKT, quá trình này được thể hiện không chỉ ở hoạt động của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà còn ở việc thực hiện trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân, gia đình, cộng đồng và việc NKT chủ động thực hiện các quyền mà pháp luật ghi nhận.

Trên cơ sở đó, có thể hiểu: *THPL về TGXH đối với NKT là quá trình các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân, gia đình, cộng đồng và bản thân NKT chuyển hóa các quy định pháp luật về TGXH thành hành vi hợp pháp và kết quả pháp lý trên thực tế thông qua tuân thủ, thi hành, sử dụng và ADPL; đồng thời tổ chức thực hiện các chế độ, phân bổ nguồn lực, cung cấp dịch vụ và bảo đảm các điều kiện tiếp cận cần thiết, nhằm hiện thực hóa đầy đủ, kịp thời và bình đẳng quyền được TGXH của NKT.*

Qua khái niệm về NKT, TGXH, pháp luật và THPL về TGXH đối với NKT được nêu ra ở trên, có thể khái quát hóa bằng sơ đồ khái niệm thể hiện cấu trúc logic của khung lý luận mà luận án sử dụng để phân tích:



Hình 2.1. Khung lý thuyết thực hiện pháp luật về trợ giúp xã hội đối với người khuyết tật

(Nguồn: Nghiên cứu sinh tự xây dựng)

Thứ nhất, quyền con người, đặc biệt là các quyền được ghi nhận trong CRPD, giữ vai trò nền tảng chuẩn mực của khung phân tích, định hướng nội dung pháp luật và chính sách TGXH, đồng thời xác lập nghĩa vụ của Nhà nước trong bảo đảm các quyền của NKT trên thực tế.

Thứ hai, Nhà nước là chủ thể có nghĩa vụ pháp lý trong tổ chức và bảo đảm thực hiện quyền thông qua pháp luật và chính sách TGXH. Trách nhiệm này bao gồm ban hành pháp luật, tổ chức bộ máy, phân bổ nguồn lực, hướng dẫn, giám sát và bảo đảm khả năng tiếp cận của NKT.

Thứ ba, THPL là “cầu nối” giữa quy định pháp luật và việc thụ hưởng quyền của NKT. Thông qua tuân thủ, thi hành, sử dụng và ADPL, các quy định về TGXH được chuyển hóa thành hành vi và kết quả thực tế, góp phần hiện thực hóa quyền của NKT.

Thứ tư, TGXH là thiết chế pháp lý - chính sách nhằm bảo đảm quyền của NKT, không phải sự hỗ trợ mang tính ban phát. TGXH hướng đến bảo đảm mức sống phù hợp, khả năng tiếp cận dịch vụ xã hội, sống độc lập và tham gia bình đẳng vào đời sống xã hội.

Thứ năm, NKT được xác định là chủ thể quyền, vừa thụ hưởng TGXH, vừa có quyền yêu cầu Nhà nước thực hiện đầy đủ nghĩa vụ pháp lý, đồng thời tham gia và giám sát quá trình THPL. Cách tiếp cận này thể hiện sự chuyển dịch từ coi NKT là đối tượng được trợ giúp sang chủ thể có quyền.

Tổng thể sơ đồ cho thấy THPL về TGXH là mắt xích kết nối quyền con người, trách nhiệm của Nhà nước, pháp luật và việc thụ hưởng quyền của NKT trên thực tế. Khung lý thuyết này được sử dụng làm cơ sở cho Chương 2 xây dựng lý luận, Chương 3 đánh giá thực trạng và Chương 4 đề xuất giải pháp tương ứng với những hạn chế, nguyên nhân đã được nhận diện.

2.1.2. Đặc điểm thực hiện pháp luật về trợ giúp xã hội đối với người khuyết tật

Thực hiện pháp luật về TGXH đối với NKT trước hết mang đầy đủ đặc điểm của THPL nói chung: là hoạt động có mục đích, có ý thức của chủ thể pháp luật; thực hiện trong khuôn khổ pháp luật; gắn với quan hệ pháp luật cụ thể và thể hiện dưới các hình thức tuân thủ, thi hành, sử dụng, ADPL. Tuy nhiên, do NKT là nhóm có nhu cầu trợ giúp đặc thù, dễ gặp rào cản trong tiếp cận quyền, THPL về TGXH đối với NKT có một số đặc điểm riêng sau đây:

Thứ nhất, thực hiện pháp luật về TGXH đối với NKT mang bản chất bảo đảm quyền và hướng tới thụ hưởng thực chất của nhóm đối tượng đặc thù là NKT

Đặc điểm này xuất phát từ cách tiếp cận dựa trên quyền, theo đó NKT không chỉ là đối tượng được trợ giúp mà là chủ thể có quyền được ASXH, bình đẳng, không bị phân biệt đối xử và hòa nhập cộng đồng. Vì vậy, THPL về TGXH

đối với NKT không chỉ nhằm bảo đảm các chế độ, chính sách được thực hiện đúng quy định mà còn phải hướng tới việc chuyển hóa các quyền được pháp luật ghi nhận thành khả năng tiếp cận và thụ hưởng trên thực tế.

Tính đặc thù của lĩnh vực này thể hiện ở chỗ hiệu quả THPL không thể chỉ được đánh giá bằng số lượng đối tượng được hưởng trợ cấp hay số hồ sơ được giải quyết, mà còn phải xem xét mức độ NKT có thể tiếp cận đầy đủ, bình đẳng và phù hợp với nhu cầu của mình. Do đó, việc tổ chức THPL phải tính đến dạng khuyết tật, mức độ khuyết tật, điều kiện sống và các rào cản mà NKT gặp phải. Đây là cơ sở để đánh giá THPL theo cả phương diện tuân thủ pháp luật và mức độ hiện thực hóa quyền của NKT.

Thứ hai, THPL về TGXH đối với NKT có sự tham gia của nhiều chủ thể

Thực hiện pháp luật về TGXH đối với NKT được thực hiện bởi nhiều chủ thể gồm cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, doanh nghiệp, gia đình, cộng đồng và bản thân NKT. Mỗi chủ thể có vị trí, quyền và trách nhiệm khác nhau trong quá trình thực hiện pháp luật, nhưng Nhà nước giữ vai trò trung tâm trong tổ chức thực hiện, phân bổ nguồn lực, cung cấp dịch vụ, kiểm tra, giám sát và bảo đảm quyền của NKT.

Điểm đặc thù của lĩnh vực này là Nhà nước và các cơ quan có thẩm quyền không chỉ thụ động giải quyết yêu cầu mà trong nhiều trường hợp còn phải chủ động rà soát, xác định đối tượng, cung cấp thông tin, hướng dẫn thủ tục và tổ chức hỗ trợ để bảo đảm NKT có khả năng tiếp cận quyền. Đồng thời, NKT không chỉ là đối tượng thụ hưởng mà còn là chủ thể trực tiếp sử dụng quyền, phản ánh nhu cầu, khiếu nại, tố cáo và tham gia giám sát quá trình THPL. Vì vậy, hiệu quả THPL phụ thuộc đáng kể vào sự phân định rõ trách nhiệm và cơ chế phối hợp giữa các chủ thể.

Thứ ba, THPL về TGXH đối với NKT có tính phức hợp và thể hiện dưới nhiều hình thức thực hiện pháp luật khác nhau.

Theo lý luận về THPL, pháp luật được hiện thực hóa thông qua các hình thức tuân thủ, thi hành, sử dụng và ADPL. Trong lĩnh vực TGXH đối với NKT,

bốn hình thức này thường diễn ra đồng thời, đan xen và hỗ trợ lẫn nhau trong toàn bộ quá trình bảo đảm quyền.

Tuân thủ pháp luật thể hiện ở việc không phân biệt đối xử, không cản trở hoặc xâm phạm quyền của NKT; thi hành pháp luật là việc cơ quan, tổ chức và cá nhân thực hiện đầy đủ nghĩa vụ pháp lý; sử dụng pháp luật là việc NKT hoặc người đại diện chủ động thực hiện các quyền được pháp luật ghi nhận; ADPL là hoạt động của cơ quan, người có thẩm quyền trong xác định mức độ khuyết tật, giải quyết hồ sơ, quyết định hưởng, điều chỉnh hoặc chấm dứt chế độ TGXH. Tính phức hợp này đòi hỏi việc đánh giá THPL phải xem xét đồng thời cả bốn hình thức và mối liên hệ giữa chúng, thay vì chỉ tập trung vào hoạt động của cơ quan nhà nước.

Thứ tư, THPL về TGXH đối với NKT có tính liên ngành, gắn chặt với điều kiện kinh tế, xã hội và văn hóa

Quyền TGXH của NKT có liên hệ với nhiều lĩnh vực như y tế, giáo dục, phục hồi chức năng, lao động, việc làm, tài chính, tư pháp, thông tin và dịch vụ công. Vì vậy, THPL đòi hỏi sự phối hợp liên ngành, liên cấp và tính liên thông giữa các chính sách, dịch vụ có liên quan.

Quá trình THPL đồng thời chịu tác động của năng lực ngân sách, hạ tầng dịch vụ, trình độ dân trí, phong tục, tập quán, khoảng cách địa lý, khả năng tiếp cận thông tin và công nghệ. Tại khu vực miền núi, biên giới và vùng đồng bào dân tộc thiểu số, những yếu tố này có thể làm gia tăng khoảng cách giữa quy định pháp luật và khả năng thụ hưởng quyền. Đây là cơ sở để đánh giá điều kiện địa bàn như một yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả THPL.

Thứ năm, THPL về TGXH đối với NKT mang tính xã hội rộng rãi và phụ thuộc vào nguồn lực bảo đảm thực hiện

THPL về TGXH đối với NKT có sự tham gia của nhiều chủ thể như tổ chức xã hội, doanh nghiệp, gia đình, cộng đồng và cá nhân nhằm bổ sung nguồn lực, mở rộng khả năng cung cấp dịch vụ và hỗ trợ NKT hòa nhập xã hội. Tuy nhiên, sự tham gia của các chủ thể xã hội không làm thay đổi vai trò và trách nhiệm chủ

đạo của Nhà nước trong việc thể chế hóa, tổ chức thực hiện, phân bổ nguồn lực, kiểm tra, giám sát và bảo đảm quyền TGXH của NKT.

Bên cạnh đó, hiệu quả THPL trong lĩnh vực này chịu tác động đáng kể của các điều kiện bảo đảm như tài chính, nhân lực, cơ sở vật chất, dữ liệu, hạ tầng dịch vụ và năng lực tổ chức thực hiện. Các nguồn lực này là điều kiện quan trọng nhưng không phải yếu tố duy nhất quyết định hiệu quả THPL, bởi kết quả thực hiện còn phụ thuộc vào chất lượng pháp luật, trách nhiệm của các chủ thể, cơ chế phối hợp, khả năng tiếp cận của NKT và các điều kiện kinh tế - xã hội cụ thể.

2.1.3. Vai trò của thực hiện pháp luật về trợ giúp xã hội đối với người khuyết tật

2.1.3.1. Thực hiện pháp luật về trợ giúp xã hội đối với người khuyết tật góp phần hiện thực hóa đường lối, chủ trương của Đảng và Nhà nước hướng vào mục tiêu phát triển con người

Thực hiện pháp luật về TGXH đối với NKT là phương thức chuyển hóa các giá trị, mục tiêu và quyền được pháp luật ghi nhận thành khả năng thụ hưởng thực tế. Nếu xây dựng pháp luật xác lập khuôn khổ quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm và các chuẩn mực bảo vệ NKT, thì THPL đưa các chuẩn mực đó vào đời sống, quyết định mức độ hiện thực của quyền và hiệu lực xã hội của pháp luật. Giá trị của pháp luật về TGXH vì thế không chỉ nằm ở tính đầy đủ, tiến bộ của các quy định mà còn ở khả năng bảo đảm để NKT tiếp cận các chế độ, dịch vụ và nguồn lực cần thiết cho cuộc sống, phát triển và tham gia xã hội.

Thực hiện pháp luật về TGXH còn góp phần hiện thực hóa mục tiêu phát triển con người thông qua việc tạo lập các điều kiện để người khuyết tật duy trì cuộc sống, phát triển năng lực, tăng khả năng tự chủ và tham gia xã hội. Phát triển con người không chỉ là cải thiện mức sống vật chất mà còn là mở rộng cơ hội lựa chọn, tiếp cận nguồn lực và phát huy năng lực cá nhân. NKT thường gặp các rào cản về thể chất, kinh tế, thông tin, giao tiếp, môi trường và thái độ xã hội. Việc thực hiện đầy đủ pháp luật về TGXH có ý nghĩa bù đắp bất lợi, giảm rào cản và tạo điều kiện để họ thực hiện quyền một cách thực chất.

Từ góc độ công bằng và bình đẳng, THPL về TGXH góp phần chuyển bình đẳng hình thức thành bình đẳng thực chất. Việc áp dụng những điều kiện giống nhau cho mọi chủ thể chưa chắc tạo ra khả năng thụ hưởng ngang nhau, bởi NKT có thể phải chịu những bất lợi và chi phí bổ sung. Các biện pháp trợ giúp, hỗ trợ tiếp cận và cung cấp dịch vụ phù hợp vì vậy không phải là sự ưu đãi trái với nguyên tắc bình đẳng, mà là cơ chế khắc phục bất lợi, thu hẹp chênh lệch về cơ hội và bảo đảm khả năng tham gia xã hội trên cơ sở bình đẳng. Đồng thời, THPL về TGXH cũng phản ánh hiệu lực thực tế của pháp luật và mức độ thực hiện trách nhiệm xã hội của Nhà nước. Việc ghi nhận quyền sẽ chưa tạo ra giá trị đầy đủ nếu các chế độ trợ giúp không được triển khai kịp thời, đúng đối tượng, dễ tiếp cận và phù hợp với nhu cầu. Hiệu quả THPL vì thế không nên chỉ được đánh giá qua số lượng văn bản, hồ sơ được giải quyết hay số người hưởng trợ cấp, mà cần căn cứ vào mức độ quyền pháp định được chuyển hóa thành khả năng thụ hưởng và cải thiện điều kiện sống thực tế của người khuyết tật.

Ở Việt Nam, vai trò này gắn chặt với quan điểm nhất quán của Đảng và Nhà nước về phát triển con người, bảo đảm ASXH, tiến bộ và công bằng xã hội. Các chủ trương, chính sách về NKT chỉ thực sự phát huy giá trị khi được tổ chức thực hiện trong đời sống, tạo điều kiện để NKT tiếp cận các chế độ TGXH, dịch vụ xã hội và các cơ hội tham gia xã hội trên cơ sở bình đẳng. Điều này đặc biệt có ý nghĩa trong bối cảnh xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, khi yêu cầu bảo đảm quyền con người không chỉ dừng ở việc ghi nhận quyền trong pháp luật mà còn phải thể hiện ở kết quả thụ hưởng quyền trên thực tế. Đại hội XIII của Đảng nhấn mạnh yêu cầu thực hiện tốt chính sách xã hội, bảo đảm an sinh, phúc lợi xã hội, an ninh con người và nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân; định hướng của Đại hội XIV tiếp tục khẳng định phát triển kinh tế phải gắn với nâng cao đời sống nhân dân, bảo đảm công bằng xã hội và quan tâm tốt hơn đến các nhóm yếu thế. Trong tiến trình đó, THPL về TGXH đối với người khuyết tật góp phần chuyển các quyền được ghi nhận trong pháp luật và các cam kết quốc tế thành khả năng thụ hưởng thực tế. Qua đó, các nguyên tắc về an sinh xã hội, công bằng, bình đẳng, không phân biệt đối xử, sống độc lập và hòa nhập

cộng đồng được hiện thực hóa, đồng thời nâng cao hiệu lực pháp luật và thúc đẩy phát triển con người theo hướng bao trùm, bền vững.

2.1.3.2. Thực hiện pháp luật về trợ giúp xã hội đối với người khuyết tật góp phần bảo đảm chính sách an sinh xã hội

Dưới góc độ lý luận Nhà nước và pháp luật, pháp luật chỉ phát huy đầy đủ giá trị khi được các chủ thể tuân thủ, thi hành, sử dụng và áp dụng trong thực tiễn. THPL về TGXH đối với NKT là cơ chế chuyển hóa các quy định về ASXH thành hành vi hợp pháp, quyết định pháp lý và lợi ích cụ thể mà NKT có thể tiếp cận, thụ hưởng. Qua đó, THPL vừa bảo đảm hiệu lực thực tế của pháp luật, vừa phản ánh mức độ phù hợp, khả thi và hiệu quả của các quy định trong bảo đảm quyền của NKT.

Trong lĩnh vực ASXH, việc ghi nhận quyền và các chế độ TGXH chưa đồng nghĩa với việc NKT được thụ hưởng đầy đủ trên thực tế. Thông qua THPL, các quy định về đối tượng, điều kiện, mức hưởng, thủ tục và trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền được cụ thể hóa thành các chế độ, biện pháp và dịch vụ trợ giúp. Việc thực hiện đầy đủ, kịp thời và công bằng góp phần bảo đảm mức sống, giảm bất lợi do khuyết tật và rào cản xã hội, mở rộng khả năng tiếp cận dịch vụ và tham gia xã hội của NKT.

Ở Việt Nam, THPL về TGXH là khâu trực tiếp đưa các định hướng, chính sách và quy định về ASXH, NKT vào đời sống. Quá trình này không chỉ hỗ trợ NKT khắc phục khó khăn mà còn góp phần thực hiện chức năng điều tiết xã hội của Nhà nước, thu hẹp chênh lệch về điều kiện sống và cơ hội phát triển, hạn chế bất bình đẳng và củng cố công bằng xã hội.

Thực tiễn THPL cũng là cơ sở kiểm nghiệm chất lượng pháp luật và năng lực tổ chức thực hiện của Nhà nước. Những bất cập về quy định, thủ tục, cơ chế phối hợp, nguồn lực và khả năng tiếp cận của NKT được bộc lộ trong quá trình thực hiện là căn cứ để tiếp tục hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả THPL. THPL về TGXH đối với NKT vì vậy vừa bảo đảm hiệu lực, hiệu quả của pháp

luật, vừa hiện thực hóa chính sách ASXH thành các lợi ích pháp lý cụ thể, góp phần thúc đẩy công bằng, bình đẳng và phát triển xã hội bao trùm, bền vững.

2.1.3.3. Thực hiện pháp luật về trợ giúp xã hội đối với người khuyết tật có vai trò góp phần bảo đảm quyền con người, quyền công dân của người khuyết tật

Người khuyết tật có thể phải đối diện đồng thời với nhiều rào cản về sức khỏe, thu nhập, thông tin, giao thông, giáo dục, việc làm, giới, tuổi, dân tộc hoặc hoàn cảnh xã hội. Những rào cản này làm cho sự bình đẳng được pháp luật ghi nhận chưa đương nhiên dẫn đến khả năng tiếp cận và tham gia bình đẳng trong thực tế. Đặc biệt, một số nhóm như phụ nữ khuyết tật, trẻ em khuyết tật, NKT cao tuổi hoặc NKT là người dân tộc thiểu số có thể chịu tác động đồng thời của nhiều yếu tố bất lợi, làm gia tăng nguy cơ bị hạn chế trong tiếp cận các nguồn lực và dịch vụ xã hội.

Thực hiện pháp luật về TGXH đối với NKT có vai trò trực tiếp trong việc bảo đảm quyền con người, quyền công dân của NKT, bởi quyền chỉ có ý nghĩa thực chất khi các điều kiện pháp lý và vật chất cần thiết cho việc thực hiện quyền được bảo đảm trong đời sống. Đối với NKT, nhiều quyền như quyền được bảo đảm ASXH, chăm sóc sức khỏe, tiếp cận giáo dục, việc làm, thông tin, dịch vụ công và tham gia đời sống xã hội có thể bị hạn chế bởi tình trạng khuyết tật và các rào cản từ môi trường sống. THPL về TGXH tạo ra cơ chế để các quyền đã được ghi nhận trong pháp luật được chuyển hóa thành khả năng tiếp cận và thụ hưởng thực tế thông qua các chế độ trợ cấp, hỗ trợ, dịch vụ xã hội và các biện pháp bảo đảm phù hợp.

Dưới góc độ pháp lý, bảo đảm quyền của NKT không chỉ là không xâm phạm quyền mà còn bao hàm trách nhiệm tích cực của Nhà nước trong việc thiết lập và tổ chức thực hiện các điều kiện cần thiết để NKT có khả năng thực hiện quyền. THPL về TGXH chính là một phương thức thực hiện trách nhiệm đó. Việc xác định đúng đối tượng, giải quyết kịp thời chế độ, bảo đảm thủ tục dễ tiếp cận và cung cấp dịch vụ phù hợp có ý nghĩa trực tiếp đối với khả năng NKT thực hiện các quyền cơ bản của mình. Nếu các quy định chỉ tồn tại trên văn bản nhưng

không được thực hiện đầy đủ thì quyền pháp lý vẫn có thể bị giới hạn trong thực tế.

Theo cách tiếp cận dựa trên quyền của CRPD, NKT không được xem chủ yếu là đối tượng thụ hưởng sự chăm sóc hay trợ giúp, mà là chủ thể quyền. TGXH vì vậy không chỉ nhằm đáp ứng nhu cầu tối thiểu mà còn phải hỗ trợ NKT duy trì phẩm giá, tăng khả năng tự chủ, sống độc lập và tham gia đời sống xã hội. THPL về TGXH giúp chuyển cách tiếp cận từ “hỗ trợ vì hoàn cảnh khó khăn” sang “bảo đảm điều kiện để thực hiện quyền”, qua đó củng cố địa vị pháp lý và năng lực thực hiện quyền của NKT.

Ở Việt Nam, vai trò này thể hiện ở việc THPL về TGXH là khâu trực tiếp đưa các quyền của NKT được ghi nhận trong Hiến pháp và pháp luật vào đời sống. Hiệu quả THPL không chỉ được đánh giá bằng số lượng NKT được hưởng chế độ mà quan trọng hơn là mức độ các biện pháp TGXH giúp họ thực sự tiếp cận, thực hiện và thụ hưởng các quyền của mình. Qua đó, THPL về TGXH góp phần thu hẹp khoảng cách giữa quyền được pháp luật ghi nhận và quyền được bảo đảm trên thực tế, đồng thời nâng cao trách nhiệm của Nhà nước trong bảo vệ và bảo đảm quyền con người, quyền công dân của NKT.

2.1.3.4. Thực hiện pháp luật về trợ giúp xã hội đối với người khuyết tật góp phần thực hiện trách nhiệm của Đảng và Nhà nước Việt Nam trước cộng đồng quốc tế trong việc bảo đảm quyền con người nói chung và quyền của người khuyết tật nói riêng

Trong điều kiện hội nhập quốc tế, việc tham gia các điều ước quốc tế về quyền con người làm phát sinh trách nhiệm của quốc gia trong nội luật hóa và tổ chức thực hiện các chuẩn mực đã cam kết. Giá trị của cam kết quốc tế được thể hiện qua mức độ các quyền và nghĩa vụ được thực thi trong đời sống. Đối với NKT, CRPD xác lập các chuẩn mực quan trọng về tôn trọng phẩm giá, bình đẳng, không phân biệt đối xử, khả năng tiếp cận, sống độc lập và hòa nhập cộng đồng. THPL về TGXH vì vậy là một phương diện phản ánh mức độ Việt Nam thực hiện các cam kết quốc tế về quyền của NKT.

Thực hiện pháp luật tạo cơ sở kiểm chứng sự tương thích giữa cam kết quốc

tế, pháp luật quốc gia và thực tiễn thực hiện. Những hạn chế trong xác định đối tượng, tiếp cận chế độ, cung cấp dịch vụ, bảo đảm điều kiện hỗ trợ hoặc loại bỏ rào cản đối với NKT cho thấy những nội dung cần tiếp tục điều chỉnh về pháp luật, cơ chế thực hiện và nguồn lực. Thực tiễn THPL qua đó cung cấp căn cứ cho việc rà soát, hoàn thiện pháp luật và nâng cao năng lực đáp ứng các chuẩn mực quốc tế về quyền của NKT.

Đối với Việt Nam, việc phê chuẩn CRPD đặt ra yêu cầu bảo đảm tính nhất quán giữa cam kết quốc tế, pháp luật trong nước và thực tiễn thực hiện. THPL về TGXH đối với NKT góp phần chứng minh mức độ thực hiện các nghĩa vụ đã cam kết, tạo cơ sở cho hoạt động báo cáo, giải trình và đối thoại quốc tế về bảo đảm quyền của NKT. Kết quả THPL đồng thời phản ánh trách nhiệm, mức độ tuân thủ và uy tín của Việt Nam trước cộng đồng quốc tế, góp phần thúc đẩy hội nhập pháp lý và tăng cường sự tương thích giữa pháp luật Việt Nam với các chuẩn mực quốc tế về quyền con người.

2.2. NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH PHÁP LUẬT VÀ HÌNH THỨC THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ TRỢ GIÚP XÃ HỘI ĐỐI VỚI NGƯỜI KHUYẾT TẬT

2.2.1. Nội dung điều chỉnh pháp luật về trợ giúp xã hội đối với người khuyết tật

2.2.1.1. Nhóm quy định về nguyên tắc thực hiện pháp luật về trợ giúp xã hội đối với người khuyết tật

Nhóm quy định về nguyên tắc THPL về TGXH đối với NKT là hệ thống các tư tưởng chỉ đạo, yêu cầu và định hướng pháp lý cơ bản chi phối quá trình tổ chức THPL về TGXH đối với NKT. Các nguyên tắc này là căn cứ đánh giá tính hợp pháp, công bằng, minh bạch và hiệu quả của hoạt động THPL; đồng thời là cơ sở để Chương 3 nhận diện những hạn chế, điểm nghẽn trong thực tiễn.

Thứ nhất, THPL về TGXH đối với NKT phải bảo đảm nguyên tắc tuân thủ Hiến pháp và pháp luật, bảo đảm quyền con người, quyền công dân của NKT. Mọi hoạt động THPL trong lĩnh vực này phải được tiến hành đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục và điều kiện luật định; đồng thời bảo đảm quyền được TGXH, quyền bình đẳng và không bị phân biệt đối xử của NKT. Việc THPL không chỉ

nhằm triển khai các chế độ, chính sách TGXH mà còn hướng tới bảo đảm khả năng tiếp cận thực chất của NKT đối với các quyền ASXH.

Thứ hai, THPL về TGXH đối với NKT phải bảo đảm nguyên tắc đúng đối tượng, đúng chế độ, kịp thời, thường xuyên, liên tục, công bằng, công khai và minh bạch. Công bằng trong TGXH không đồng nghĩa với cào bằng mức hỗ trợ mà phải căn cứ vào dạng tật, mức độ khuyết tật, khả năng tự phục vụ, hoàn cảnh gia đình, điều kiện sống và nhu cầu trợ giúp thực tế của từng NKT. Đây là cơ sở để bảo đảm bình đẳng thực chất, không bỏ sót đối tượng cần trợ giúp.

Quá trình THPL phải bảo đảm việc xác định đối tượng hưởng, xét duyệt hồ sơ, giải quyết chế độ và chi trả TGXH được thực hiện công khai, minh bạch, đúng căn cứ pháp luật, có khả năng kiểm tra, giám sát và giải trình. Đặc biệt, đối với NKT ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và khu vực biên giới, yêu cầu kịp thời, dễ tiếp cận và không phát sinh thêm rào cản thủ tục có ý nghĩa quyết định đối với hiệu quả thụ hưởng quyền.

Thứ ba, THPL về TGXH đối với NKT phải bảo đảm nguyên tắc phối hợp liên ngành và đề cao trách nhiệm của các chủ thể thực hiện pháp luật. Hoạt động này có sự tham gia của nhiều chủ thể như CQNN, tổ chức CT-XH, cơ sở cung cấp dịch vụ TGXH, gia đình, cộng đồng và bản thân NKT. Vì vậy, cần bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan; đồng thời xác định rõ trách nhiệm của từng chủ thể nhằm bảo đảm quyền TGXH của NKT.

Thứ tư, THPL về TGXH đối với NKT phải bảo đảm tính khả thi, hiệu quả và sử dụng hợp lý nguồn lực xã hội. Hiệu quả không chỉ được đo bằng số lượng người được trợ giúp mà còn bằng mức độ đáp ứng nhu cầu tối thiểu, khả năng tiếp cận dịch vụ, sự hài lòng của NKT, mức độ giảm rào cản và tính bền vững của nguồn lực. Trong bối cảnh nguồn lực còn hạn chế, việc xác định đúng nhóm ưu tiên, phân bổ kinh phí đúng mục đích và kiểm soát thất thoát, lãng phí có ý nghĩa trực tiếp đối với quyền lợi của NKT.

Thứ năm, THPL về TGXH đối với NKT phải bảo đảm sự cân đối giữa nhu cầu trợ giúp và điều kiện KT-XH của đất nước. Mức TGXH cần phù hợp với khả năng của nền kinh tế, mức sống tối thiểu của người dân và khả năng cân đối ngân

sách nhà nước trong từng thời kỳ. Nếu mức trợ giúp quá thấp sẽ không đạt mục tiêu hỗ trợ NKT; ngược lại, nếu vượt quá khả năng của nền kinh tế sẽ ảnh hưởng đến tính bền vững của chính sách và có thể làm phát sinh tâm lý phụ thuộc. Vì vậy, pháp luật về TGXH đối với NKT cần bảo đảm hài hòa giữa yêu cầu hỗ trợ nhóm yếu thế và điều kiện phát triển KT-XH của quốc gia.

Thứ sáu, THPL về TGXH đối với NKT phải bảo đảm nguyên tắc xã hội hóa và huy động sự tham gia của cộng đồng. Hoạt động TGXH đối với NKT không chỉ là trách nhiệm của Nhà nước mà còn cần sự tham gia của gia đình, tổ chức xã hội, doanh nghiệp và cộng đồng dân cư. Do nhu cầu trợ giúp của NKT rất đa dạng, từ hỗ trợ vật chất đến chăm sóc sức khỏe, giáo dục, dạy nghề, việc làm và hòa nhập xã hội, việc thực hiện chính sách cần được triển khai bằng nhiều hình thức phù hợp. Đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động TGXH góp phần huy động nguồn lực xã hội, nâng cao chất lượng hỗ trợ và hiệu quả bảo vệ, chăm sóc NKT.

2.2.1.2. Nhóm quy định về chủ thể thực hiện pháp luật về trợ giúp xã hội đối với người khuyết tật

Trong lý luận chung về THPL, chủ thể THPL là các cơ quan, tổ chức và cá nhân tham gia đưa các quy định pháp luật vào đời sống xã hội thông qua các hình thức tuân thủ, thi hành, sử dụng và ADPL. Trong lĩnh vực TGXH đối với NKT, chủ thể THPL không chỉ bao gồm CQNN có thẩm quyền mà còn có tổ chức xã hội, cơ sở cung cấp dịch vụ, gia đình, cộng đồng và chính NKT với tư cách chủ thể quyền. Trên cơ sở chức năng pháp lý và vai trò trong cơ chế THPL, có thể phân thành các nhóm chủ thể chủ yếu sau:

Thứ nhất, nhóm chủ thể quản lý nhà nước và ADPL về TGXH đối với NKT. Đây là nhóm giữ vai trò trung tâm trong tổ chức thực hiện và bảo đảm hiệu lực thi hành pháp luật về TGXH đối với NKT. Theo quy định hiện hành, ở địa phương, HĐND và UBND các cấp thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với công tác TGXH; ban hành chính sách theo thẩm quyền; tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát và bảo đảm nguồn lực cho hoạt động TGXH đối với NKT. Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND có trách nhiệm tham mưu, hướng dẫn và trực tiếp triển khai

chính sách TGXH như xác định đối tượng hưởng, quản lý hồ sơ, tổ chức chi trả trợ cấp và giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến chế độ đối với NKT.

Trong bối cảnh tiếp tục sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy nhà nước theo tinh thần Nghị quyết số 18-NQ/TW, chức năng quản lý nhà nước về bảo trợ xã hội được điều chỉnh theo hướng tăng cường liên thông giữa lĩnh vực ASXH và y tế, qua đó đặt ra yêu cầu hoàn thiện cơ chế phối hợp liên ngành trong THPL về TGXH đối với NKT. Đối với các tỉnh miền núi, biên giới, vai trò của CQDP, đặc biệt là cấp xã và đội ngũ cán bộ thôn, bản, có ý nghĩa quan trọng do địa bàn rộng, giao thông khó khăn, dân cư phân tán và tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số cao. Đây là chủ thể trực tiếp rà soát, xác định nhu cầu và hỗ trợ NKT tiếp cận chính sách TGXH tại cộng đồng.

Thứ hai, nhóm chủ thể phối hợp thực hiện và giám sát xã hội. Nhóm này bao gồm Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức CT-XH, tổ chức xã hội nghề nghiệp, hội bảo trợ NKT và các tổ chức cộng đồng tham gia tuyên truyền, vận động, phản biện và giám sát việc THPL về TGXH đối với NKT. Với vai trò cầu nối giữa Nhà nước và nhân dân, các tổ chức này góp phần nâng cao nhận thức của NKT, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của NKT, đồng thời giám sát việc thực hiện chính sách TGXH trên thực tế.

Thứ ba, nhóm chủ thể cung cấp dịch vụ TGXH. Đây là nhóm trực tiếp cung cấp các dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, phục hồi chức năng, tư vấn và hỗ trợ hòa nhập cộng đồng cho NKT, bao gồm các cơ sở bảo trợ xã hội công lập và ngoài công lập, cơ sở phục hồi chức năng, tổ chức từ thiện, doanh nghiệp xã hội và cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội. Trong điều kiện nhu cầu TGXH của NKT ngày càng đa dạng, nhóm chủ thể này có vai trò quan trọng trong việc chuyển hóa các quy định pháp luật TGXH thành các dịch vụ hỗ trợ cụ thể.

Thứ tư, nhóm chủ thể chăm sóc, hỗ trợ NKT tại cộng đồng, bao gồm gia đình, cá nhân trực tiếp chăm sóc NKT và cộng đồng dân cư nơi NKT sinh sống. Theo quy định của pháp luật, các chủ thể này có quyền và nghĩa vụ tham gia chăm sóc, nuôi dưỡng, hỗ trợ NKT trong sinh hoạt và tiếp cận các chính sách TGXH; đồng thời được hưởng các chế độ hỗ trợ kinh phí chăm sóc theo quy định.

Thứ năm, nhóm chủ thể là NKT thuộc diện hưởng TGXH, giữ vị trí trung tâm của quan hệ pháp luật về TGXH. Theo Luật Người khuyết tật năm 2010 và các văn bản hướng dẫn thi hành, một số nhóm NKT đáp ứng điều kiện luật định được hưởng trợ cấp xã hội thường xuyên, hỗ trợ chăm sóc và các chính sách ASXH khác. Với tư cách là chủ thể quyền, NKT không chỉ là đối tượng thụ hưởng chính sách mà còn có quyền yêu cầu CQNN bảo đảm thực hiện các chế độ TGXH, quyền tiếp cận thông tin và tham gia giám sát việc thực hiện chính sách liên quan đến mình.

2.2.1.3. Nhóm quy định về chế độ trợ giúp xã hội đối với người khuyết tật

Nhóm quy định về chế độ TGXH đối với NKT là tổng thể các quy phạm pháp luật quy định các hình thức hỗ trợ vật chất, chăm sóc và bảo đảm ASXH dành cho NKT nhằm giúp họ ổn định cuộc sống, giảm thiểu khó khăn và tạo điều kiện hòa nhập cộng đồng. Đây là nội dung trung tâm của pháp luật TGXH đối với NKT, thể hiện trách nhiệm của Nhà nước và xã hội trong bảo đảm quyền ASXH cho nhóm yếu thế; thường bao gồm các chế độ cơ bản sau:

Trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng: Đây là chế độ hỗ trợ định kỳ dành cho NKT thuộc diện bảo trợ xã hội nhằm bảo đảm mức sống tối thiểu và hỗ trợ duy trì cuộc sống tại nơi cư trú. Nội dung hỗ trợ bao gồm trợ cấp xã hội hằng tháng; hỗ trợ kinh phí chăm sóc đối với cá nhân, gia đình trực tiếp chăm sóc NKT đặc biệt nặng; hỗ trợ bảo hiểm y tế; hỗ trợ tiếp cận giáo dục, đào tạo nghề, chăm sóc sức khỏe, phục hồi chức năng và các dịch vụ xã hội cơ bản khác theo quy định của pháp luật.

Trợ giúp xã hội khẩn cấp: Đây là chế độ hỗ trợ đối với NKT khi gặp các rủi ro đột xuất như thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh hoặc các biến cố khác làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống. Việc trợ giúp được thực hiện trên cơ sở xác định thiệt hại thực tế và nhu cầu hỗ trợ khẩn cấp của NKT nhằm giúp họ ổn định cuộc sống trước mắt.

Chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng: Đây là hình thức hỗ trợ thông qua gia đình, cá nhân hoặc cộng đồng nhằm bảo đảm NKT được chăm sóc trong môi trường sống quen thuộc, phù hợp với nhu cầu hòa nhập xã hội. Pháp luật quy định

các điều kiện hỗ trợ kinh phí chăm sóc đối với người trực tiếp chăm sóc NKT đặc biệt nặng; đồng thời quy định trách nhiệm của gia đình và cộng đồng trong việc bảo đảm điều kiện sống và hỗ trợ NKT hòa nhập cộng đồng.

Chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội tại cơ sở TGXH, nhà xã hội: Đây là chế độ áp dụng đối với NKT đặc biệt khó khăn, không có khả năng tự chăm sóc hoặc không có người chăm sóc. Các cơ sở TGXH thực hiện chức năng tiếp nhận, chăm sóc, nuôi dưỡng, phục hồi chức năng và hỗ trợ hòa nhập cộng đồng đối với NKT theo quy định của pháp luật. Pháp luật đồng thời quy định điều kiện tiếp nhận, hồ sơ, thẩm quyền quyết định và trách nhiệm của cơ sở TGXH trong quá trình chăm sóc, quản lý đối tượng.

Hỗ trợ tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản: NKT được hỗ trợ tiếp cận giáo dục, đào tạo nghề, việc làm, giao thông, chăm sóc sức khỏe, phục hồi chức năng và trợ giúp pháp lý. Các biện pháp hỗ trợ này nhằm tạo điều kiện để NKT nâng cao năng lực, thực hiện các quyền cơ bản, tham gia bình đẳng vào các hoạt động KT-XH và tăng cường khả năng hòa nhập cộng đồng.

2.2.1.4. Nhóm quy định về nguồn tài chính thực hiện pháp luật về trợ giúp xã hội đối với người khuyết tật

Nhóm quy định về nguồn tài chính THPL về TGXH đối với NKT là tổng thể các quy phạm pháp luật xác định nguồn hình thành, nguyên tắc quản lý, phân bổ, sử dụng và kiểm soát các nguồn lực tài chính nhằm bảo đảm thực hiện các chế độ TGXH đối với NKT.

Pháp luật chỉ có thể được thực hiện hiệu quả khi có đầy đủ các điều kiện bảo đảm, trong đó nguồn tài chính là điều kiện vật chất trực tiếp và cơ bản. Đối với lĩnh vực TGXH đối với NKT, nguồn tài chính quyết định khả năng chi trả trợ cấp, hỗ trợ chăm sóc, nuôi dưỡng, trợ giúp khẩn cấp, vận hành cơ sở TGXH và tổ chức các hoạt động hỗ trợ hòa nhập cộng đồng. Vì vậy, nếu quy định pháp luật đầy đủ nhưng thiếu nguồn lực tài chính, hoặc nguồn lực được phân bổ không hợp lý, thì việc TGXH sẽ mang tính hình thức, chậm trễ, không đúng đối tượng hoặc không đạt được mục tiêu bảo đảm ASXH.

Về nội dung, nhóm quy định này trước hết xác định ngân sách nhà nước là nguồn lực giữ vai trò chủ đạo trong bảo đảm THPL về TGXH đối với NKT. Vai trò chủ đạo của ngân sách nhà nước xuất phát từ trách nhiệm của Nhà nước trong bảo đảm quyền ASXH, bảo vệ nhóm yếu thế và thực hiện công bằng xã hội. Nguồn ngân sách này được sử dụng để chi trả các chế độ trợ cấp xã hội thường xuyên, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, chăm sóc nuôi dưỡng tại cơ sở TGXH, TGXH khẩn cấp và các hoạt động quản lý, tổ chức thực hiện chính sách.

Bên cạnh nguồn ngân sách nhà nước, pháp luật còn đặt ra cơ chế huy động các nguồn lực hợp pháp khác từ tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp, quỹ xã hội, quỹ từ thiện, các tổ chức cộng đồng và nguồn viện trợ hợp pháp. Việc đa dạng hóa nguồn tài chính thể hiện xu hướng xã hội hóa hoạt động TGXH, qua đó bổ sung nguồn lực cho Nhà nước, mở rộng khả năng tiếp cận dịch vụ của NKT và nâng cao chất lượng hỗ trợ.

Nhóm quy định về nguồn tài chính cũng bao gồm các yêu cầu về quản lý, phân bổ, sử dụng và kiểm soát kinh phí TGXH. Việc quản lý và sử dụng nguồn lực tài chính phải bảo đảm đúng mục đích, đúng đối tượng, công khai, minh bạch, tiết kiệm và hiệu quả. Đồng thời, cần có cơ chế kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm trong quản lý, sử dụng kinh phí để phòng ngừa thất thoát, lãng phí, trục lợi chính sách hoặc làm ảnh hưởng đến quyền được hưởng TGXH của NKT.

Như vậy, dưới góc độ lý luận THPL, nhóm quy định về nguồn tài chính không chỉ là quy định về kinh phí thực hiện chính sách mà còn là một bộ phận cấu thành cơ chế bảo đảm THPL về TGXH đối với NKT. Nhóm quy định này góp phần chuyển hóa các quyền và chế độ TGXH được ghi nhận trong pháp luật thành những lợi ích thực tế mà NKT có thể tiếp cận, đồng thời đặt ra yêu cầu quản lý công khai, minh bạch, tiết kiệm, phòng ngừa thất thoát, lãng phí chính sách.

2.2.1.5. Nhóm quy định về xử lý vi phạm trong thực hiện pháp luật về trợ giúp xã hội đối với người khuyết tật

Nhóm quy định về xử lý vi phạm trong THPL về TGXH đối với NKT là tổng thể các quy phạm pháp luật quy định về hành vi vi phạm, trách nhiệm pháp

lý và các biện pháp xử lý đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm trong quá trình THPL về TGXH đối với NKT.

Xử lý vi phạm là một trong những bảo đảm pháp lý quan trọng nhằm duy trì trật tự pháp luật và nâng cao hiệu quả TGXH. Trong lĩnh vực TGXH đối với NKT, việc xử lý vi phạm không chỉ nhằm xử lý các hành vi trái pháp luật mà còn góp phần bảo đảm các hình thức TGXH như tuân thủ pháp luật, thi hành pháp luật, sử dụng pháp luật và ADPL được thực hiện đúng mục đích và đúng quy định.

Thứ nhất, các quy định về xử lý vi phạm trong THPL về TGXH đối với NKT thường tập trung vào các nội dung cơ bản sau:

- Xác định các hành vi vi phạm trong quá trình THPL về TGXH đối với NKT như lợi dụng chính sách để trục lợi, xác định sai đối tượng hưởng TGXH, chậm hoặc không thực hiện chi trả trợ cấp, sử dụng sai mục đích kinh phí TGXH, thiếu trách nhiệm trong chăm sóc, nuôi dưỡng NKT hoặc cản trở NKT tiếp cận các chế độ TGXH.

- Quy định trách nhiệm pháp lý và các hình thức xử lý đối với chủ thể vi phạm nhằm bảo đảm mọi hành vi vi phạm đều được phát hiện và xử lý kịp thời, đúng pháp luật, phù hợp với tính chất và mức độ vi phạm.

- Bảo đảm nguyên tắc công khai, minh bạch, khách quan và công bằng trong xử lý vi phạm; đồng thời bảo đảm quyền khiếu nại, tố cáo và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của NKT trong quá trình giải quyết vi phạm.

- Gắn hoạt động xử lý vi phạm với cơ chế thanh tra, kiểm tra và giám sát việc THPL về TGXH đối với NKT nhằm phòng ngừa sai phạm, nâng cao trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong thực hiện chính sách TGXH.

Thứ hai, về phương diện lý luận:

Xử lý vi phạm trong THPL về TGXH đối với NKT không chỉ mang tính cưỡng chế nhà nước mà còn có ý nghĩa giáo dục, phòng ngừa và nâng cao ý thức pháp luật của các chủ thể tham gia TGXH. Qua đó, góp phần bảo đảm tính nghiêm minh của pháp luật, tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách TGXH và bảo vệ quyền ASXH của NKT trên thực tế.

Theo quy định của pháp luật hiện hành, các chủ thể có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm trong lĩnh vực TGXH gồm các CQNN chuyên ngành, cơ quan tài chính, UBND các cấp và các chủ thể được giao thẩm quyền theo quy định. Bên cạnh nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra chung, pháp luật còn quy định hoạt động thanh tra chuyên ngành. Đối với hành vi vi phạm pháp luật trong TGXH đối với NKT, cá nhân hoặc tổ chức tùy theo tính chất, mức độ vi phạm có thể bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Theo Nghị định số 130/2021/NĐ-CP của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo trợ xã hội, TGXH và trẻ em, thẩm quyền xử phạt thuộc Chủ tịch UBND các cấp và Chánh Thanh tra cấp tỉnh.

2.2.2. Hình thức thực hiện pháp luật về trợ giúp xã hội đối với người khuyết tật

Thực hiện pháp luật về TGXH đối với NKT là quá trình các chủ thể bằng hành vi pháp lý của mình chuyển hóa các quy định của pháp luật thành những kết quả cụ thể trong đời sống xã hội. Về phương diện lý luận, các hình thức THPL được xác định trên cơ sở tính chất của quy phạm pháp luật, địa vị pháp lý của chủ thể và phương thức hiện thực hóa quyền, nghĩa vụ pháp lý. Tương ứng với các yêu cầu cấm đoán, bắt buộc, cho phép và hoạt động cá biệt hóa quy phạm của cơ quan có thẩm quyền, THPL được thực hiện thông qua bốn hình thức cơ bản: tuân thủ pháp luật, thi hành pháp luật, sử dụng pháp luật và ADPL.

Trong lĩnh vực TGXH đối với NKT, sự tồn tại của bốn hình thức này còn xuất phát từ đặc thù của quan hệ pháp luật TGXH, trong đó quyền của NKT gắn với nghĩa vụ và trách nhiệm của Nhà nước, cơ quan, tổ chức và các chủ thể liên quan. Việc bảo đảm quyền TGXH trên thực tế đòi hỏi đồng thời phải ngăn ngừa các hành vi bị cấm, thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ pháp lý, tạo điều kiện để NKT chủ động sử dụng quyền và, trong trường hợp cần thiết, thực hiện hoạt ADPL để xác lập các quyền, nghĩa vụ cụ thể. Các hình thức THPL tuy có nội dung và phương thức biểu hiện khác nhau nhưng có quan hệ chặt chẽ, bổ trợ lẫn nhau. Tuân thủ pháp luật bảo đảm các giới hạn pháp lý được tôn trọng; thi hành pháp luật bảo đảm các nghĩa vụ được thực hiện; sử dụng pháp luật thể hiện việc chủ thể

thực hiện các quyền mà pháp luật ghi nhận; còn ADPL bảo đảm các quy phạm chung được cá biệt hóa đối với từng trường hợp cụ thể. Sự vận hành đồng bộ của các hình thức này tạo cơ sở để các quy định pháp luật về TGXH được chuyển hóa thành kết quả pháp lý, khả năng thụ hưởng thực tế của NKT.

2.2.2.1. Tuân thủ pháp luật về trợ giúp xã hội đối với người khuyết tật

Tuân thủ pháp luật về TGXH đối với NKT là hình thức THPL trong đó các chủ thể tự kiểm chế, không thực hiện những hành vi mà pháp luật nghiêm cấm nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của NKT. Cơ sở pháp lý của hình thức này nằm ở các quy phạm cấm đoán, qua đó Nhà nước xác lập giới hạn xử sự mà mọi chủ thể phải tôn trọng. Khác với thi hành pháp luật đòi hỏi chủ thể thực hiện nghĩa vụ bằng hành vi tích cực, tuân thủ pháp luật chủ yếu được biểu hiện dưới dạng không thực hiện hành vi trái với điều cấm của pháp luật.

Trong lĩnh vực TGXH đối với NKT, nội dung tuân thủ trước hết thể hiện ở việc không kỳ thị, phân biệt đối xử, xâm phạm danh dự, nhân phẩm, thân thể và các quyền, lợi ích hợp pháp của NKT; không cản trở NKT tiếp cận thông tin, thủ tục, chế độ và dịch vụ TGXH; không lợi dụng tình trạng khuyết tật hoặc chính sách TGXH để trục lợi; không làm giả hồ sơ, khai báo gian dối, chiếm đoạt hoặc sử dụng trái pháp luật nguồn lực dành cho TGXH. Đây là những giới hạn pháp lý tối thiểu mà CQNN, tổ chức, cá nhân và các chủ thể liên quan phải tôn trọng khi tham gia các quan hệ TGXH.

Đối với CQNN và người có thẩm quyền, tuân thủ pháp luật còn đòi hỏi không gây phiền hà, sách nhiễu, kéo dài thời gian giải quyết hồ sơ hoặc đặt thêm điều kiện ngoài quy định. Đối với tổ chức, cá nhân và cộng đồng, tuân thủ pháp luật thể hiện ở việc không xâm phạm, cản trở hoặc tước bỏ cơ hội tiếp cận quyền của NKT.

Trong các lĩnh vực có liên quan như y tế, giáo dục, giáo dục nghề nghiệp, giao thông công cộng, thông tin và truyền thông, tuân thủ pháp luật thể hiện ở việc không từ chối, hạn chế hoặc đặt ra các điều kiện mang tính phân biệt đối với NKT trong tiếp cận và sử dụng dịch vụ. Các chủ thể cung cấp dịch vụ phải tôn trọng các quy định về ưu tiên, hỗ trợ và bảo đảm khả năng tiếp cận phù hợp với

NKT.

Tuân thủ pháp luật về TGXH đối với NKT có ý nghĩa tạo lập giới hạn pháp lý nhằm phòng ngừa các hành vi xâm phạm hoặc cản trở việc thực hiện quyền của NKT. Đây là tiền đề để các hình thức thi hành, sử dụng và ADPL được thực hiện trong môi trường pháp lý tôn trọng quyền, không phân biệt đối xử và bảo đảm khả năng tiếp cận bình đẳng của NKT.

2.2.2.2. Thi hành pháp luật về trợ giúp xã hội đối với người khuyết tật

Thi hành pháp luật về TGXH đối với NKT là hình thức THPL trong đó các chủ thể có nghĩa vụ pháp lý chủ động thực hiện những hành vi mà pháp luật quy định nhằm bảo đảm các chế độ, chính sách và quyền TGXH của NKT được thực hiện trên thực tế. Về phương diện lý luận, hình thức này xuất phát từ các quy phạm pháp luật mang tính bắt buộc, trong đó pháp luật xác định rõ trách nhiệm và yêu cầu chủ thể phải thực hiện những hành vi nhất định. Vì vậy, nội dung cốt lõi của thi hành pháp luật là sự thực hiện đầy đủ, đúng thẩm quyền, đúng trình tự và kịp thời các nghĩa vụ pháp lý đã được pháp luật xác lập.

Trong lĩnh vực TGXH đối với NKT, thi hành pháp luật trước hết được thể hiện thông qua hoạt động của các CQNN, cơ quan, tổ chức và cá nhân có trách nhiệm tổ chức thực hiện các chế độ TGXH. Các nghĩa vụ này bao gồm việc rà soát, quản lý đối tượng; tiếp nhận và xử lý hồ sơ; tổ chức chi trả trợ cấp; thực hiện chăm sóc, nuôi dưỡng; cung cấp thông tin, hướng dẫn thủ tục; bố trí và sử dụng nguồn lực; kiểm tra, giám sát và thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật. Việc thực hiện các nghĩa vụ này có ý nghĩa trực tiếp đối với khả năng tiếp cận và thụ hưởng TGXH của NKT.

Thi hành pháp luật còn được thể hiện ở việc các cơ sở cung cấp dịch vụ xã hội, y tế, giáo dục, giáo dục nghề nghiệp và các tổ chức có liên quan thực hiện những trách nhiệm pháp lý thuộc phạm vi chức năng của mình. Nội dung có thể bao gồm chăm sóc, hỗ trợ, phục hồi chức năng, bảo đảm điều kiện tiếp cận, hỗ trợ học tập, đào tạo nghề hoặc các dịch vụ cần thiết khác đối với NKT. Đối với gia đình và cá nhân trực tiếp chăm sóc NKT, thi hành pháp luật được thể hiện thông

qua việc thực hiện những nghĩa vụ chăm sóc, hỗ trợ và bảo đảm các điều kiện cần thiết cho NKT theo quy định của pháp luật.

Bản thân NKT cũng có thể là chủ thể thi hành pháp luật khi pháp luật đặt ra những nghĩa vụ cụ thể trong quá trình tiếp cận và thụ hưởng TGXH, như cung cấp thông tin trung thực, thực hiện các yêu cầu pháp lý có liên quan hoặc sử dụng các khoản hỗ trợ theo đúng quy định. Tuy nhiên, nội dung thi hành pháp luật của NKT cần được xác định trong phạm vi những nghĩa vụ bắt buộc mà pháp luật quy định, tránh đồng nhất với việc chủ động thực hiện các quyền và lợi ích pháp lý.

2.2.2.3. Sử dụng pháp luật về trợ giúp xã hội đối với NKT

Sử dụng pháp luật về TGXH đối với NKT là hình thức THPL trong đó chủ thể thực hiện các quyền và khả năng xử sự mà pháp luật cho phép nhằm đáp ứng nhu cầu, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Về phương diện lý luận, hình thức này bắt nguồn từ các quy phạm trao quyền, theo đó pháp luật xác lập những khả năng pháp lý nhất định và việc thực hiện phụ thuộc vào ý chí, nhu cầu và sự lựa chọn của chủ thể. Khác với thi hành pháp luật gắn với việc thực hiện nghĩa vụ bắt buộc và ADPL gắn với quyết định của cơ quan có thẩm quyền, sử dụng pháp luật thể hiện tính chủ động của chủ thể quyền.

Trong lĩnh vực TGXH đối với NKT, sử dụng pháp luật được thể hiện ở việc NKT hoặc người đại diện chủ động thực hiện các quyền được pháp luật ghi nhận, như đề nghị hưởng trợ cấp xã hội, hỗ trợ chăm sóc; đề nghị xác định hoặc xác định lại mức độ khuyết tật; tiếp cận các dịch vụ TGXH; yêu cầu bảo đảm điều kiện tiếp cận; thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo, kiến nghị hoặc yêu cầu bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp khi bị xâm phạm. Những hành vi này phản ánh quá trình NKT sử dụng các công cụ pháp lý để chuyển quyền được pháp luật ghi nhận thành lợi ích có thể tiếp cận và thụ hưởng trên thực tế.

Phạm vi sử dụng pháp luật còn gắn với các quyền có quan hệ trực tiếp đến khả năng sống độc lập và hòa nhập xã hội của NKT. Việc pháp luật xác lập và bảo đảm các quyền này tạo cơ sở để NKT lựa chọn cách thức thực hiện phù hợp với dạng khuyết tật, mức độ khuyết tật và nhu cầu cá nhân, qua đó tăng cường tính chủ động, khả năng tự quyết và vị thế của NKT với tư cách chủ thể quyền.

Khả năng sử dụng pháp luật trên thực tế phụ thuộc vào mức độ hiểu biết pháp luật, khả năng tiếp cận thông tin, điều kiện kinh tế, dạng và mức độ khuyết tật, sự hỗ trợ của gia đình, cộng đồng và mức độ thuận lợi của môi trường pháp lý, hành chính và dịch vụ. Vì vậy, đánh giá hình thức sử dụng pháp luật không chỉ xem xét quyền đã được pháp luật ghi nhận mà còn phải xem xét khả năng NKT thực sự tiếp cận, lựa chọn và thực hiện các quyền đó.

2.2.2.4. Áp dụng pháp luật về trợ giúp xã hội đối với người khuyết tật

Áp dụng pháp luật về TGXH đối với NKT là hình thức THPL mang tính quyền lực nhà nước, trong đó CQNN hoặc người có thẩm quyền căn cứ vào quy định pháp luật để ban hành quyết định cá biệt hoặc thực hiện hành vi pháp lý cụ thể làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ của các chủ thể. Hình thức này có ý nghĩa đặc biệt bởi nhiều quyền và chế độ TGXH chỉ được hiện thực hóa sau khi có quyết định ADPL của cơ quan có thẩm quyền.

Trong lĩnh vực TGXH đối với NKT, ADPL được thể hiện chủ yếu ở việc xác định mức độ khuyết tật, xem xét điều kiện hưởng, quyết định hưởng, điều chỉnh hoặc chấm dứt chế độ trợ cấp, hỗ trợ chăm sóc, tiếp nhận vào cơ sở TGXH và giải quyết các chế độ khác theo quy định. Đây là quá trình cá biệt hóa các quy phạm pháp luật đối với từng trường hợp cụ thể, qua đó xác định quyền và nghĩa vụ pháp lý của NKT và các chủ thể liên quan.

Áp dụng pháp luật còn thể hiện trong giải quyết khiếu nại, tố cáo, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của NKT, cũng như xử lý các hành vi vi phạm trong quá trình thực hiện TGXH. Khi phát sinh hành vi như gian dối hồ sơ, xác định không đúng đối tượng hoặc mức độ khuyết tật, sử dụng sai nguồn kinh phí hoặc cản trở NKT thực hiện quyền, cơ quan có thẩm quyền căn cứ pháp luật để xem xét và xử lý theo trình tự, thủ tục tương ứng.

Khác với các hình thức THPL khác, ADPL mang tính quyền lực nhà nước, được thực hiện bởi chủ thể có thẩm quyền và theo trình tự, thủ tục do pháp luật quy định. Hoạt động này đòi hỏi tính hợp pháp, khách quan, chính xác, kịp thời và bảo đảm quyền của NKT. Việc ADPL chậm trễ hoặc không chính xác có thể trực tiếp làm hạn chế khả năng tiếp cận và thụ hưởng TGXH trên thực tế. Vì vậy,

đánh giá hình thức ADPL cần xem xét cả tính đúng đắn của quyết định, thời gian giải quyết, trách nhiệm của chủ thể có thẩm quyền và kết quả bảo đảm quyền của NKT.

2.3. CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM, TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ TRỢ GIÚP XÃ HỘI ĐỐI VỚI NGƯỜI KHUYẾT TẬT

2.3.1. Các điều kiện bảo đảm

2.3.1.1. Điều kiện bảo đảm về chính trị

Mức độ nhất quán giữa định hướng chính trị với quá trình xây dựng và tổ chức THPL có ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả thực hiện. Khi quyền của NKT và TGXH được xác định là nội dung quan trọng trong chiến lược phát triển xã hội, các chủ trương chính trị tạo cơ sở cho hoàn thiện pháp luật, phân bổ nguồn lực, tổ chức bộ máy và huy động sự tham gia của các chủ thể. Ngược lại, thiếu cam kết, thiếu thống nhất trong lãnh đạo, chỉ đạo hoặc không xác định rõ trách nhiệm có thể làm giảm hiệu quả THPL dù hệ thống pháp luật tương đối hoàn chỉnh.

Ở Việt Nam, điều kiện chính trị bảo đảm THPL về TGXH đối với NKT được thể hiện qua quan điểm nhất quán của Đảng và Nhà nước về phát triển con người, bảo đảm ASXH, tiến bộ, công bằng xã hội và chăm lo các nhóm yếu thế. Những định hướng này tạo nền tảng cho quá trình thể chế hóa thành pháp luật, xác định trách nhiệm của CQNN, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội và các chủ thể liên quan. Đại hội XIII của Đảng nhấn mạnh yêu cầu thực hiện tốt chính sách xã hội, bảo đảm ASXH, an ninh con người, tiến bộ và công bằng xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống [21].

Đại hội XIV của Đảng tiếp tục khẳng định yêu cầu hoàn thiện hệ thống TGXH theo hướng bao trùm, bền vững, bảo đảm mức sống tối thiểu cho các nhóm yếu thế trong xã hội. Văn kiện nhấn mạnh việc nâng mức chuẩn TGXH phù hợp với điều kiện phát triển KT-XH, chú trọng mở rộng diện thụ hưởng, nâng cao hiệu quả trợ giúp thường xuyên và khẩn cấp, đồng thời ứng dụng mạnh mẽ công nghệ số trong quản lý dữ liệu đối tượng nhằm nâng cao tính minh bạch, chính xác và hiệu quả tổ chức thực hiện chính sách [22].

Điều kiện chính trị bảo đảm THPL về TGXH đối với NKT được thể hiện ở sự ổn định và nhất quán của định hướng phát triển, mức độ cam kết đối với ASXH và quyền của NKT, cùng trách nhiệm của các chủ thể trong hệ thống chính trị. Đây là tiền đề định hướng cho quá trình xây dựng pháp luật, tổ chức thực hiện và bảo đảm nguồn lực, qua đó tác động trực tiếp đến hiệu quả THPL.

2.3.1.2. Điều kiện bảo đảm về kinh tế

Điều kiện kinh tế là một trong những điều kiện vật chất quan trọng bảo đảm THPL về TGXH đối với NKT. Khả năng thực hiện các quy định pháp luật phụ thuộc vào trình độ phát triển kinh tế, năng lực tài chính công, mức sống dân cư và khả năng huy động nguồn lực xã hội. Pháp luật có thể xác lập quyền, chế độ và trách nhiệm TGXH, nhưng để các quy định được thực hiện ổn định, bền vững cần có nguồn lực tương ứng. Vì vậy, điều kiện kinh tế tạo cơ sở để Nhà nước duy trì chế độ trợ giúp, phát triển dịch vụ và bảo đảm khả năng tiếp cận, thụ hưởng TGXH của NKT.

Trình độ phát triển kinh tế tác động trực tiếp đến năng lực bảo đảm nguồn lực của Nhà nước. Khi nền kinh tế phát triển ổn định, nguồn thu ngân sách được củng cố, Nhà nước có điều kiện mở rộng phạm vi trợ giúp, điều chỉnh mức hỗ trợ, đầu tư cơ sở vật chất, phát triển mạng lưới dịch vụ và bố trí nhân lực. Ngược lại, nguồn lực hạn chế có thể làm giảm khả năng đáp ứng đầy đủ, kịp thời nhu cầu TGXH. Tuy nhiên, điều kiện kinh tế không phải yếu tố duy nhất quyết định hiệu quả THPL mà cần được xem xét cùng với chất lượng pháp luật, năng lực tổ chức thực hiện và phương thức phân bổ, sử dụng nguồn lực.

Điều kiện kinh tế còn thể hiện ở khả năng đóng góp của các chủ thể ngoài Nhà nước. Sự phát triển của doanh nghiệp, tổ chức xã hội, cộng đồng và mức sống dân cư có thể bổ sung nguồn lực cho hoạt động hỗ trợ và cung cấp dịch vụ đối với NKT. Sự tham gia này góp phần mở rộng khả năng đáp ứng nhu cầu nhưng không thay thế trách nhiệm chủ đạo của Nhà nước trong bảo đảm quyền TGXH.

Ở Việt Nam, sự phát triển KT-XH trong thời gian qua đã tạo điều kiện để Nhà nước từng bước mở rộng chính sách TGXH, điều chỉnh mức trợ giúp, phát triển hệ thống cung cấp dịch vụ và tăng cường đầu tư cho các nhóm có hoàn cảnh

khó khăn, trong đó có NKT. Đồng thời, quá trình phát triển kinh tế và xã hội hóa cũng tạo thêm nguồn lực từ doanh nghiệp, tổ chức xã hội, cộng đồng và cá nhân tham gia các hoạt động trợ giúp NKT. Tuy nhiên, sự khác biệt về trình độ phát triển, khả năng cân đối ngân sách và mức sống giữa các địa phương có thể dẫn đến sự khác nhau về điều kiện tổ chức THPL và khả năng tiếp cận TGXH trên thực tế.

Điều kiện kinh tế bảo đảm THPL về TGXH đối với NKT được thể hiện ở năng lực tài chính của Nhà nước, trình độ phát triển KT-XH, mức sống dân cư và khả năng huy động, phân bổ, sử dụng nguồn lực xã hội. Đây là cơ sở vật chất quan trọng bảo đảm tính ổn định, liên tục của hệ thống TGXH và tác động trực tiếp đến chất lượng THPL, mức độ thụ hưởng quyền của NKT.

2.3.1.3. Điều kiện bảo đảm về văn hoá - xã hội

Điều kiện văn hóa - xã hội là một trong những điều kiện quan trọng bảo đảm THPL về TGXH đối với NKT. Hiệu quả THPL không chỉ phụ thuộc vào chất lượng pháp luật và nguồn lực vật chất mà còn chịu tác động của môi trường xã hội, hệ giá trị, chuẩn mực văn hóa, nhận thức cộng đồng, trình độ dân trí và mức độ chấp nhận sự đa dạng. Đối với NKT, các yếu tố này ảnh hưởng trực tiếp đến cách xã hội nhìn nhận khuyết tật, mức độ tôn trọng quyền, khả năng tiếp cận thông tin, dịch vụ và sự tham gia vào đời sống cộng đồng. Môi trường đề cao phẩm giá, bình đẳng, không phân biệt đối xử và tôn trọng sự khác biệt tạo điều kiện thuận lợi cho THPL; ngược lại, định kiến, kỳ thị hoặc tâm lý thương hại có thể hạn chế khả năng chủ động thực hiện quyền và tiếp cận dịch vụ của NKT.

Điều kiện văn hóa - xã hội còn thể hiện ở trình độ dân trí, hiểu biết pháp luật, khả năng tiếp cận thông tin, sự gắn kết cộng đồng và mức độ tham gia của gia đình, tổ chức xã hội, các thiết chế xã hội. Khi NKT và cộng đồng có nhận thức đầy đủ về quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm pháp lý, khả năng thực hiện và giám sát pháp luật được tăng cường. Sự tham gia của gia đình, cộng đồng và các tổ chức xã hội cũng góp phần hỗ trợ NKT tiếp cận thông tin, dịch vụ và các chế độ TGXH.

Ở Việt Nam, các giá trị nhân văn, tinh thần tương trợ và trách nhiệm cộng đồng là những yếu tố xã hội có thể hỗ trợ tích cực cho việc tổ chức THPL về

TGXH đối với NKT. Tuy nhiên, ở một số nơi vẫn còn tồn tại nhận thức chưa đầy đủ, định kiến hoặc cách nhìn thiên về thương hại, bảo trợ đối với NKT. Những yếu tố này có thể ảnh hưởng đến vị thế của NKT với tư cách là chủ thể quyền và làm hạn chế khả năng tham gia bình đẳng vào đời sống xã hội.

Điều kiện văn hóa - xã hội bảo đảm THPL về TGXH đối với NKT vì thế được thể hiện ở hệ giá trị xã hội, mức độ tôn trọng quyền và sự khác biệt, trình độ dân trí và nhận thức pháp luật, khả năng tiếp cận thông tin, cùng với sự tham gia của gia đình, cộng đồng và các tổ chức xã hội. Đây là nền tảng xã hội quan trọng tạo môi trường thuận lợi để các quy định pháp luật về TGXH được thực hiện đầy đủ và để NKT có khả năng tiếp cận, thụ hưởng quyền trong thực tế.

2.3.1.4. Điều kiện bảo đảm về pháp lý

Trong đời sống xã hội, pháp luật giữ vai trò quan trọng trong bảo đảm quyền con người nói chung và quyền được TGXH của NKT nói riêng. Pháp luật không chỉ xác lập quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của các chủ thể mà còn tạo khuôn khổ cho tổ chức thực hiện, kiểm soát quyền lực và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của NKT. Vì vậy, chất lượng pháp luật ảnh hưởng trực tiếp đến tính thống nhất, minh bạch, khả thi và hiệu quả của THPL về TGXH.

Sự hoàn thiện của hệ thống pháp luật là điều kiện quan trọng bảo đảm THPL về TGXH đối với NKT. Pháp luật cần đầy đủ, thống nhất, rõ ràng, minh bạch, khả thi và dễ tiếp cận; đồng thời xác định cụ thể quyền của NKT, nghĩa vụ của các chủ thể và trách nhiệm của CQNN. Các quy định thiếu rõ ràng, chồng chéo hoặc khó tiếp cận có thể trực tiếp hạn chế khả năng thực hiện quyền và làm giảm hiệu quả THPL. Nghị quyết số 27-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương khóa XIII nhấn mạnh yêu cầu xây dựng hệ thống pháp luật dân chủ, công bằng, nhân đạo, đầy đủ, đồng bộ, thống nhất, kịp thời, khả thi, công khai, minh bạch, ổn định và dễ tiếp cận. Những yêu cầu này có ý nghĩa trực tiếp đối với pháp luật về TGXH đối với NKT.

Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; tiếp tục nhấn mạnh yêu cầu nâng cao chất lượng xây dựng và hiệu

quả thi hành pháp luật, bảo đảm pháp luật trở thành công cụ quan trọng trong quản trị quốc gia và bảo vệ quyền con người, quyền công dân. Trong lĩnh vực TGXH đối với NKT, điều này đòi hỏi pháp luật phải rõ ràng, khả thi, dễ tiếp cận, đồng thời hoạt động tổ chức thi hành phải gắn với công khai, minh bạch, giám sát và trách nhiệm giải trình.

Bên cạnh chất lượng pháp luật, việc xác định rõ chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền và trách nhiệm của CQNN, tổ chức có liên quan, cùng với cơ chế phối hợp, kiểm soát và giám sát, là những bảo đảm pháp lý cần thiết cho THPL. Sự tham gia của các tổ chức đại diện NKT, tổ chức xã hội và cộng đồng cũng góp phần hỗ trợ, giám sát và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của NKT.

2.3.2. Tiêu chí đánh giá thực hiện pháp luật về trợ giúp xã hội đối với người khuyết tật

Tiêu chí đánh giá THPL về TGXH đối với NKT là hệ thống căn cứ dùng để xác định mức độ các quy định pháp luật được chuyển hóa thành hành vi pháp lý, kết quả thực hiện và khả năng thụ hưởng quyền TGXH trên thực tế. Về phương diện lý luận, hệ thống tiêu chí được xây dựng trên cơ sở lý luận về THPL, cách tiếp cận dựa trên quyền và yêu cầu đánh giá hiệu lực, hiệu quả của pháp luật. Theo đó, việc đánh giá không chỉ dừng ở sự đầy đủ của quy định pháp luật mà còn phải xem xét quá trình tổ chức thực hiện, khả năng tiếp cận và sử dụng quyền của NKT, năng lực của các chủ thể và các điều kiện bảo đảm. Trên cơ sở đó, luận án xác định các tiêu chí chủ yếu sau:

Thứ nhất, tiêu chí về mức độ hoàn thiện và khả thi của pháp luật về TGXH đối với NKT. Tiêu chí này phản ánh chất lượng của cơ sở pháp lý chi phối quá trình THPL. Nội hàm đánh giá tập trung vào mức độ đầy đủ, thống nhất, đồng bộ, rõ ràng, minh bạch, dễ tiếp cận và khả thi của các quy định về đối tượng, điều kiện hưởng, chế độ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền và trách nhiệm của các chủ thể. Các chỉ báo chủ yếu gồm: mức độ đầy đủ của quy định; sự thống nhất giữa các văn bản; tính rõ ràng của điều kiện, thủ tục; mức độ phù hợp với thực tiễn và khả năng tiếp cận pháp luật của NKT.

Thứ hai, tiêu chí về tính đúng đắn, kịp thời và minh bạch trong tổ chức thực hiện pháp luật. Tiêu chí này phản ánh mức độ các quy định pháp luật được thực hiện đúng nội dung, đúng đối tượng và đúng trình tự. Các chỉ báo gồm: tỷ lệ đối tượng đủ điều kiện được xác định và thụ hưởng; mức độ chính xác trong xác định mức độ khuyết tật, giải quyết hồ sơ và chi trả; thời gian giải quyết; tình trạng bỏ sót, chậm hưởng hoặc hưởng sai chế độ; mức độ công khai, minh bạch trong quá trình thực hiện.

Thứ ba, tiêu chí về khả năng tiếp cận, sử dụng pháp luật và thụ hưởng quyền của NKT. Tiêu chí này được xác lập từ cách tiếp cận dựa trên quyền, theo đó hiệu quả THPL phải được phản ánh ở khả năng chủ thể quyền thực sự tiếp cận và sử dụng các quyền mà pháp luật ghi nhận. Các chỉ báo gồm: mức độ hiểu biết của NKT về quyền TGXH; khả năng tiếp cận thông tin pháp luật; khả năng thực hiện thủ tục; mức độ tiếp cận dịch vụ TGXH; khả năng khiếu nại, kiến nghị, yêu cầu bảo vệ quyền; mức độ hài lòng và mức độ thụ hưởng thực tế của NKT. Đối với các tỉnh miền núi, biên giới, việc đánh giá còn chú ý đến các rào cản về địa hình, ngôn ngữ, dân tộc, hạ tầng và tiếp cận dịch vụ công.

Thứ tư, tiêu chí về năng lực và trách nhiệm của các chủ thể THPL. Tiêu chí này phản ánh khả năng của các CQNN, chính quyền cơ sở, cơ sở cung cấp dịch vụ, tổ chức xã hội và các chủ thể liên quan trong việc thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ và trách nhiệm pháp lý. Các chỉ báo chủ yếu gồm: năng lực chuyên môn của đội ngũ thực hiện; mức độ rõ ràng trong phân công trách nhiệm; hiệu quả phối hợp liên ngành, liên cấp; khả năng hướng dẫn, hỗ trợ NKT; mức độ tuân thủ trách nhiệm và xử lý kịp thời các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện.

Thứ năm, tiêu chí về mức độ bảo đảm các nguồn lực và cơ chế kiểm soát việc THPL. Tiêu chí này phản ánh các điều kiện vật chất, tổ chức và cơ chế bảo đảm cho pháp luật được thực hiện ổn định, liên tục và có trách nhiệm. Các chỉ báo gồm: mức độ đáp ứng về ngân sách, nhân lực, cơ sở vật chất và dịch vụ; chất lượng và khả năng liên thông dữ liệu; mức độ ứng dụng công nghệ phù hợp; tần suất và hiệu quả kiểm tra, giám sát; tình trạng vi phạm, trục lợi, thất thoát; mức độ công khai thông tin và thực hiện trách nhiệm giải trình.

Các tiêu chí trên có quan hệ chặt chẽ và bổ trợ lẫn nhau, phản ánh từ chất lượng pháp luật, quá trình tổ chức thực hiện đến kết quả thụ hưởng quyền và các điều kiện bảo đảm. Hệ thống tiêu chí này là cơ sở để Chương 3 đánh giá thực trạng THPL về TGXH đối với NKT ở các tỉnh biên giới phía Bắc, đồng thời tạo căn cứ để Chương 4 xác định các giải pháp tương ứng với những hạn chế được nhận diện.

2.4. THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ TRỢ GIÚP XÃ HỘI ĐỐI VỚI NGƯỜI KHUYẾT TẬT CỦA MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI, GIÁ TRỊ THAM KHẢO ĐỐI VỚI VIỆT NAM

2.4.1. Thực hiện pháp luật về trợ giúp xã hội đối với người khuyết tật của một số nước trên thế giới

2.4.1.1. Hoa Kỳ

Tuyên ngôn Độc lập của Hoa Kỳ (năm 1776) khẳng định: Mọi người sinh ra đều có quyền bình đẳng, đó là quyền mà không ai có thể xâm phạm được, trong đó có quyền sống, có quyền tự do và có quyền mưu cầu hạnh phúc [178]. Nguyên lý nền tảng này trở thành một trong những nền tảng tư tưởng cho quá trình phát triển pháp luật về quyền con người tại Hoa Kỳ, trong đó có quyền của NKT.

Tại Hoa Kỳ, THPL về TGXH đối với NKT có thể được xem xét trên một số tiêu chí chủ yếu gồm: cơ sở pháp lý bảo đảm quyền; cơ chế tổ chức thực hiện; trách nhiệm của các chủ thể; cơ chế bảo đảm khả năng tiếp cận và chống phân biệt đối xử; cơ chế bảo vệ quyền và sự tham gia của NKT.

Về nền tảng pháp lý, Hoa Kỳ xây dựng cơ chế bảo đảm quyền của NKT trên nguyên tắc bình đẳng và không phân biệt đối xử. Dấu mốc quan trọng là Luật Người khuyết tật Hoa Kỳ (ADA) năm 1990, được sửa đổi năm 2008, thiết lập khuôn khổ pháp lý tương đối toàn diện về chống phân biệt đối xử và bảo đảm khả năng tiếp cận trong việc làm, giáo dục, giao thông và dịch vụ công [183], [184]. Giá trị của ADA không chỉ ở việc ghi nhận quyền mà còn ở việc xác định trách nhiệm pháp lý của người sử dụng lao động, cơ quan công quyền và các chủ thể cung cấp dịch vụ.

Một cơ chế quan trọng trong THPL là “bố trí hợp lý”, theo đó các chủ thể có trách nhiệm phải thực hiện những điều chỉnh cần thiết để NKT có thể tham gia và tiếp cận trên cơ sở bình đẳng, trừ trường hợp việc điều chỉnh gây ra khó khăn hoặc gánh nặng quá mức theo tiêu chuẩn pháp luật. Các biện pháp có thể bao gồm điều chỉnh môi trường làm việc, thời gian làm việc, vị trí việc làm, thiết bị, tài liệu đào tạo hoặc các phương thức hỗ trợ cần thiết. Cơ chế này cho thấy bình đẳng đối với NKT không chỉ được hiểu là áp dụng các quy tắc giống nhau cho mọi chủ thể, mà còn đòi hỏi những điều chỉnh phù hợp để khắc phục những bất lợi do khuyết tật và rào cản xã hội gây ra.

Hoa Kỳ còn chú trọng cơ chế bảo vệ quyền khi quyền của NKT bị xâm phạm. NKT có thể sử dụng các phương thức hành chính và tư pháp để yêu cầu xem xét, xử lý hành vi phân biệt đối xử hoặc không thực hiện đầy đủ trách nhiệm pháp lý. Hoạt động giải thích và ADPL của các cơ quan có thẩm quyền, trong đó có tòa án, góp phần cụ thể hóa phạm vi quyền, nghĩa vụ và tiêu chuẩn trách nhiệm của các chủ thể trong từng trường hợp. Qua đó, quyền của NKT không chỉ được ghi nhận ở cấp độ quy phạm mà còn được bảo đảm bằng cơ chế yêu cầu thực hiện và bảo vệ quyền trên thực tế.

Thực hiện pháp luật đối với NKT tại Hoa Kỳ còn được hỗ trợ bởi hệ thống dịch vụ xã hội và chăm sóc tại cộng đồng được hình thành từ khá sớm. Trong giai đoạn 1850–1865, các tổ chức như Ủy ban Từ thiện Quốc gia và Ủy ban Từ thiện Cộng đồng đã góp phần đặt nền móng cho hoạt động công tác xã hội trong các lĩnh vực phúc lợi, y tế, giáo dục và tư pháp, tạo tiền đề để các nhóm yếu thế, trong đó có NKT và người mắc bệnh tâm thần, từng bước được tiếp cận các hình thức chăm sóc và TGXH theo hướng nhân văn hơn. Quá trình phát triển sau đó cho thấy xu hướng chuyển từ mô hình quản lý, cách ly sang chăm sóc, phục hồi và hỗ trợ sống độc lập tại gia đình, cộng đồng. Việc phối hợp giữa dịch vụ y tế, xã hội và các dịch vụ hỗ trợ khác, cùng với sự tham gia của chính NKT trong xác định nhu cầu và lựa chọn phương thức trợ giúp, góp phần nâng cao tính phù hợp và hiệu quả của quá trình THPL. Cách tiếp cận này phản ánh sự chuyển dịch từ tư

duy bảo trợ, kiểm soát sang mô hình TGXH dựa trên quyền, đề cao nhân phẩm, năng lực tự quyết và khả năng hòa nhập xã hội của NKT [29].

Mặc dù khuôn khổ pháp luật tương đối phát triển, NKT tại Hoa Kỳ vẫn đối mặt với nhiều bất lợi về KT-XH. Một số khảo sát cho thấy, gần một nửa (44%) số người Mỹ mắc bệnh nặng sống chung với khuyết tật lâu dài đã sử dụng hết toàn bộ tiền tiết kiệm của họ, so với khoảng một phần tư (24%) ở nhóm không khuyết tật. Gần một phần ba (29%) số người mắc bệnh nặng có khuyết tật cho biết họ không đủ khả năng chi trả các nhu cầu thiết yếu như thực phẩm, sưởi ấm và nhà ở, so với 12% ở nhóm không khuyết tật. Khoảng hai phần ba (64%) số người bệnh nặng có khuyết tật lâu dài mong muốn được làm việc nhưng không thể, và hơn một nửa (58%) cho biết họ không thể làm việc hiệu quả như trước khi mắc bệnh. Trong khi đó, chỉ khoảng một phần ba số người bệnh nặng không bị khuyết tật gặp phải các khó khăn tương tự [201]. Theo Cục Thống kê Lao động Hoa Kỳ (BLS), năm 2018, tỷ lệ có việc làm của NKT chỉ đạt 19,1%, trong khi ở nhóm người không khuyết tật là 65,9% [200].

Thực tiễn Hoa Kỳ vì vậy tiếp tục đặt trọng tâm vào phối hợp dịch vụ, tăng cường sự tham gia của NKT và hoàn thiện cơ chế chống phân biệt đối xử. Các mô hình chăm sóc tích hợp và việc tiếp tục hoàn thiện các quy định như Mục 504 của Đạo luật Phục hồi chức năng cho thấy yêu cầu gắn bảo đảm quyền với khả năng tiếp cận dịch vụ trên thực tế.

Từ kinh nghiệm Hoa Kỳ có thể rút ra một số giá trị tham khảo đối với Việt Nam. Thứ nhất, việc ghi nhận quyền của NKT cần gắn với xác định rõ trách nhiệm pháp lý của các chủ thể có nghĩa vụ. Thứ hai, cần chú trọng cơ chế chống phân biệt đối xử, bảo đảm khả năng tiếp cận và điều chỉnh hợp lý phù hợp với nhu cầu của NKT. Thứ ba, cần củng cố cơ chế khiếu nại, giám sát và bảo vệ quyền để NKT có khả năng chủ động yêu cầu thực hiện các quyền đã được pháp luật ghi nhận. Thứ tư, cần tăng cường phối hợp giữa các dịch vụ và bảo đảm sự tham gia thực chất của NKT trong quá trình tổ chức thực hiện. Việc tham khảo kinh nghiệm Hoa Kỳ cần được lựa chọn phù hợp với đặc điểm thể chế, điều kiện KT-XH, mô hình ASXH và khả năng bảo đảm nguồn lực của Việt Nam.

2.4.1.2. Nhật Bản

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Nhật Bản từng bước xây dựng hệ thống ASXH tương đối toàn diện, trong đó TGXH giữ vai trò quan trọng. Hiến pháp năm 1946 tại Điều 25 ghi nhận quyền được duy trì mức sống tối thiểu về văn hóa và sức khỏe, tạo nền tảng pháp lý cho sự phát triển của hệ thống ASXH hiện đại và các chính sách bảo vệ NKT [193]. Quy định này không chỉ khẳng định ASXH là quyền cơ bản của con người mà còn đặt nền móng pháp lý cho việc hình thành hệ thống chính sách ASXH hiện đại, trong đó NKT được xác định là một trong những nhóm cần được ưu tiên bảo vệ và hỗ trợ.

Xét theo tiến trình phát triển, ASXH Nhật Bản có thể chia thành bốn giai đoạn: cứu trợ và tái thiết sau chiến tranh (1945–1955); mở rộng bảo hiểm y tế toàn dân và thiết lập hệ thống hưu trí (1955–1975); ổn định, củng cố ASXH (1975 đến cuối thập niên 1980); cải cách để thích ứng với suy thoái kinh tế, già hóa dân số và mức sinh thấp từ năm 1989 đến nay [75]. Quá trình này cho thấy hệ thống ASXH không chỉ ứng phó với rủi ro mà còn liên tục điều chỉnh theo biến đổi KT-XH.

Về mô hình tổng thể, ASXH Nhật Bản được xây dựng trên nguyên tắc phổ cập và phân phối lại thu nhập, bảo đảm mọi công dân đều sẽ được hưởng mức hỗ trợ tối thiểu nhằm cải thiện chất lượng cuộc sống và hạn chế bất bình đẳng xã hội. Cấu trúc của hệ thống ASXH gồm bốn nhóm chính sách cơ bản: bảo hiểm xã hội - lĩnh vực giữ vai trò nòng cốt, bao gồm các bảo hiểm: hưu trí, y tế, lao động, việc làm với chức năng hỗ trợ thu nhập và ổn định thị trường lao động; bảo hiểm chăm sóc sức khỏe; và TGXH. Trợ giúp xã hội tại Nhật Bản được thể chế hóa từ sớm thông qua Luật Bảo đảm cuộc sống hằng ngày năm 1946 (sửa đổi năm 1950); giúp hỗ trợ các nhóm không có mức độ có thể tự ứng phó với những rủi ro trong cuộc sống, như người nghèo, người cao tuổi, và trẻ em, phụ nữ đơn thân nuôi con, NKT. Mức trợ giúp được xác định theo chuẩn mức sống và điều chỉnh theo điều kiện KT-XH. Đồng thời, Nhật Bản cũng chú trọng huy động sự tham gia của xã hội trong cung cấp dịch vụ chăm sóc và trợ giúp đối với NKT và các nhóm yếu thế.

Trong lĩnh vực pháp luật chuyên biệt về NKT, Nhật Bản xây dựng một khung pháp lý tương đối đầy đủ nhằm bảo đảm quyền bình đẳng, tự chủ và hòa nhập xã hội. Trọng tâm của khung pháp lý này là Luật cơ bản về các biện pháp cho NKT năm 1970 (năm 1993 đổi tên thành Luật Cơ bản về NKT, sửa đổi vào năm 2004 và 2011) [202], và Luật Thúc đẩy Việc làm cho NKT (ban hành từ năm 1960 và được sửa đổi nhiều lần, trong đó một lần sửa đổi quan trọng được thông qua năm 2013 (có hiệu lực từ 2018)). Các đạo luật này nhấn mạnh nguyên tắc bình thường hóa, xác định rõ trách nhiệm của chủ thể nhà nước, cộng đồng và người sử dụng lao động trong việc tạo điều kiện để NKT tham gia đời sống xã hội và thị trường lao động. Đồng thời, pháp luật yêu cầu cung cấp các hình thức hỗ trợ cần thiết, bao gồm hỗ trợ tài chính, pháp lý (thông qua hệ thống Houterasu) và các dịch vụ xã hội khác, cũng như cấm các hành vi phân biệt đối xử và đặt ra nghĩa vụ điều chỉnh hợp lý tại nơi làm việc.

Những cải cách pháp lý đã tạo chuyển biến tích cực trong việc thúc đẩy cơ hội việc làm và hòa nhập xã hội của NKT tại Nhật Bản. Đáng chú ý, pháp luật lần đầu tiên thừa nhận người bệnh tâm thần là NKT, qua đó thúc đẩy cách tiếp cận "bình thường hóa", tăng cường chăm sóc dựa vào cộng đồng và mở rộng các hình thức TGXH [194]. Sau các sửa đổi luật, tỷ lệ tuyển dụng NKT trong hai khu vực tư nhân và công từng bước được nâng lên. Tỷ lệ NKT được các doanh nghiệp tư nhân tuyển dụng đã tăng từ 2,0% lên 2,2%, trong khi tỷ lệ đối với chính phủ quốc gia và địa phương là 2,5%. Đến cuối tháng 3 năm 2021, tỷ lệ đối với các doanh nghiệp tư nhân đã tăng lên 2,3% và sẽ tiếp tục tăng lên 2,5% vào tháng 4 năm 2024 và lên 2,7% vào cuối năm tài chính 2026 [194]. Tuy nhiên, xét trên tổng thể, số lượng NKT có việc làm vẫn chiếm phần tỷ lệ tương đối thấp khi so với tổng số NKT trong xã hội. Đồng thời, chi phí dành cho ASXH tại Nhật Bản luôn ở mức cao, với tổng chi khoảng 109,5 nghìn tỷ yên năm 2012 (tương đương 22,8% GDP), tăng lên 112,1 nghìn tỷ yên năm 2014. Quy mô chi tiêu lớn này tạo áp lực đáng kể đối với ngân sách nhà nước [75].

Trong thực tiễn, hệ thống TGXH đối với NKT ở Nhật Bản đã được triển khai thông qua nhiều thiết chế cụ thể, từ giáo dục đặc biệt, chăm sóc y tế hay phục

hội chức năng đến đào tạo nghề và giới thiệu việc làm. Chính phủ Nhật Bản quy định mọi tổ chức kinh tế đều phải nhận tối thiểu 3% nhân viên là NKT; các đơn vị không đáp ứng đủ tỷ lệ sẽ đóng góp một khoản phí phúc lợi tương ứng, khoản phí này được chuyển đến các đơn vị có tỷ lệ tuyển dụng cao hơn nhằm tạo sự cân bằng và ổn định trong hỗ trợ NKT của toàn xã hội...

Từ kinh nghiệm Nhật Bản có thể rút ra một số giá trị tham khảo đối với Việt Nam. Thứ nhất, pháp luật về TGXH cần gắn bảo đảm mức sống tối thiểu với khả năng điều chỉnh theo biến động KT-XH và nhu cầu thực tế của NKT. Thứ hai, cần xác định rõ trách nhiệm pháp lý của Nhà nước, cơ quan, tổ chức và người sử dụng lao động trong bảo đảm quyền. Thứ ba, TGXH nên kết hợp hỗ trợ thu nhập với dịch vụ chăm sóc, phục hồi, giáo dục, đào tạo nghề và việc làm nhằm tăng khả năng tự chủ, hòa nhập xã hội. Thứ tư, có thể tham khảo cơ chế gắn trách nhiệm thực hiện với công cụ tài chính, giám sát và đánh giá phù hợp để nâng cao tính tuân thủ. Việc vận dụng kinh nghiệm Nhật Bản cần được lựa chọn phù hợp với mô hình ASXH, điều kiện KT-XH, tổ chức bộ máy và khả năng bảo đảm nguồn lực của Việt Nam.

2.4.1.3. Trung Quốc

Từ cuối thế kỷ XX, Trung Quốc từng bước cải cách hệ thống ASXH, trong đó TGXH được xác định là một bộ phận quan trọng. Về nền tảng pháp lý và thể chế, chính sách TGXH được xây dựng trên nguyên tắc bảo đảm mức sống tối thiểu phù hợp với trình độ phát triển kinh tế, kết hợp công bằng xã hội với hiệu quả thị trường và phân định tương đối rõ vai trò quản lý của Nhà nước với hoạt động cung ứng dịch vụ [49]. Từ năm 1980, Trung Quốc đã hình thành nền tảng chính sách và cơ quan nghiên cứu chuyên trách; Hiến pháp năm 1982 ghi nhận các quyền phúc lợi xã hội; đến năm 2000, định hướng xã hội hóa được thúc đẩy, đề cao vai trò của Nhà nước, gia đình và cộng đồng. Sửa đổi Hiến pháp năm 2004 tiếp tục khẳng định trách nhiệm của Nhà nước trong phát triển hệ thống ASXH, gắn với mục tiêu công bằng và nâng cao đời sống người dân [180].

Một đặc điểm đáng chú ý trong cơ chế THPL là sự phân công trách nhiệm giữa Nhà nước và các chủ thể xã hội. Nhà nước giữ vai trò xây dựng khuôn khổ

pháp luật, xác định chuẩn trợ giúp, bố trí nguồn lực và tổ chức các chương trình bảo đảm mức sống tối thiểu; gia đình, cộng đồng, tổ chức xã hội và khu vực tư nhân tham gia cung cấp dịch vụ và hỗ trợ NKT. Mô hình này góp phần mở rộng nguồn lực và đa dạng hóa chủ thể thực hiện TGXH. Trong giai đoạn 1980–2017, chi tiêu tài chính quốc gia dành cho phúc lợi xã hội tăng từ khoảng 80 triệu nhân dân tệ lên 75,341 tỷ nhân dân tệ [161], phản ánh vai trò ngày càng lớn của nguồn lực công trong thực hiện chính sách xã hội.

Với khoảng 85 triệu NKT, tương đương 6,5% dân số, Trung Quốc đã xây dựng hệ thống pháp luật khá rộng nhằm bảo vệ quyền và lợi ích của NKT. Nhiều văn bản pháp luật điều chỉnh các lĩnh vực liên quan đến các dạng khuyết tật khác nhau, kết hợp các biện pháp lập pháp, hành chính và sự tham gia của các tổ chức xã hội. Cùng với tăng trưởng kinh tế, những yếu tố này góp phần cải thiện điều kiện sống và vị thế xã hội của NKT [146].

Cơ chế bảo đảm khả năng tiếp cận và chống phân biệt đối xử cũng ngày càng được chú trọng. Trung Quốc thúc đẩy xây dựng môi trường không rào cản, mở rộng các chế độ trợ cấp và tăng cơ hội việc làm, khởi nghiệp cho NKT. Tại khóa họp thứ 55 của Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc, đại diện Trung Quốc nhấn mạnh rằng nước này đã thực thi hơn 90 luật và quy định liên quan đến bảo vệ quyền của NKT, trong đó có các quy định về môi trường không rào cản, hệ thống trợ cấp cho hơn 27 triệu NKT và các sáng kiến thúc đẩy việc làm cho phụ nữ khuyết tật. Trên cơ sở đó, Trung Quốc đưa ra ba định hướng lớn: tăng cường khoan dung xã hội và xóa bỏ định kiến, phân biệt đối xử; đẩy nhanh xây dựng, nâng cấp hạ tầng không rào cản và hoàn thiện hệ thống cứu trợ; và mở rộng tham gia từ phía NKT vào các lĩnh vực kinh tế, xã hội và văn hóa thông qua việc làm và khởi nghiệp [124].

Bên cạnh Nhà nước, khu vực xã hội và doanh nghiệp ngày càng tham gia sâu hơn vào quá trình thúc đẩy hòa nhập. Năm 2022, Quỹ Doanh nhân Xã hội Leping tại Bắc Kinh triển khai Diversability Lab (D-Lab) và B Corps China nhằm hỗ trợ phát triển tri thức, nguồn lực và các mô hình kinh doanh hòa nhập. Những

sáng kiến này cho thấy xu hướng huy động khu vực tư nhân tham gia tạo cơ hội việc làm, tiếp cận dịch vụ và nâng cao vị thế của NKT.

Từ kinh nghiệm Trung Quốc có thể rút ra một số giá trị tham khảo đối với Việt Nam. Thứ nhất, cần xác định rõ vai trò của Nhà nước trong thiết lập khuôn khổ pháp luật, chuẩn trợ giúp và bảo đảm nguồn lực, đồng thời phát huy hợp lý vai trò của gia đình, cộng đồng, tổ chức xã hội và khu vực tư nhân. Thứ hai, cần chú trọng xây dựng môi trường không rào cản, chống phân biệt đối xử và tăng khả năng tiếp cận của NKT. Thứ ba, công nghệ, việc làm linh hoạt và khởi nghiệp có thể trở thành công cụ hỗ trợ nâng cao khả năng tự chủ và hòa nhập xã hội của NKT. Thứ tư, cần tăng cường sự tham gia của NKT trong thiết kế và thực hiện các chương trình có liên quan đến quyền và lợi ích của họ. Việc vận dụng kinh nghiệm Trung Quốc cần phù hợp với đặc điểm thể chế, điều kiện KT-XH, mô hình ASXH và khả năng bảo đảm nguồn lực của Việt Nam.

2.4.1.4. Một số quốc gia trong khu vực ASEAN

Trong những năm gần đây, các quốc gia ASEAN tăng cường hợp tác nhằm thúc đẩy quyền và phúc lợi của NKT theo tinh thần của CRPD. Thông qua các tuyên bố và khuôn khổ hợp tác khu vực, vấn đề khuyết tật ngày càng được lồng ghép vào chương trình phát triển chung. Tuyên bố Bali năm 2011 nhấn mạnh yêu cầu tăng cường vai trò, sự tham gia và tiếng nói của NKT; Kế hoạch Tổng thể ASEAN 2025 tiếp tục đặt ra yêu cầu tích hợp quyền của NKT vào các chính sách phát triển KT-XH [134]. Cùng với đó, sự phối hợp giữa chính phủ, các tổ chức phi chính phủ và tổ chức của NKT được xem là cơ chế quan trọng trong tổ chức thực hiện các cam kết khu vực.

Tại Malaysia, chính sách đối với NKT được thể chế hóa tương đối rõ, đặc biệt trong lĩnh vực việc làm. Bộ Phúc lợi Xã hội Malaysia (JKM) là cơ quan quản lý và hỗ trợ nhiều nhóm yếu thế, trong đó có NKT. Để mở rộng cơ hội việc làm, Malaysia triển khai “Chính sách việc làm 1% cho NKT”, theo đó ít nhất 1% biên chế khu vực công dành cho NKT, với JKM giữ vai trò kết nối giữa CQNN và các đơn vị tuyển dụng [141].

Đối với khu vực tư nhân, Bộ Quy tắc thực hành tuyển dụng NKT ban hành năm 1990 đóng vai trò như một công cụ “luật mềm” khuyến khích tuyển dụng hòa nhập. Đạo luật Người khuyết tật năm 2008 (Đạo luật 685) tiếp tục thiết lập khuôn khổ pháp lý về khả năng tiếp cận trong môi trường vật chất, y tế, giáo dục, việc làm, thông tin và các lĩnh vực KT-XH, đồng thời góp phần tăng cường bảo vệ NKT trước các hành vi phân biệt đối xử [196]. Đạo luật này có ý nghĩa quan trọng trong việc xóa bỏ phân biệt đối xử và tạo niềm tin pháp lý cho cả NKT, cũng như cho người sử dụng lao động trong quá trình tuyển dụng.

Indonesia tiếp cận vấn đề việc làm của NKT thông qua cả khung hiến định và pháp luật chuyên ngành. Chính phủ Indonesia phân biệt khuyết tật do bẩm sinh và khuyết tật phát sinh từ tai nạn trong lao động hoặc do bệnh nghề nghiệp, từ đó xây dựng các chính sách hỗ trợ phù hợp. Luật Tạo việc làm năm 2020 được ban hành nhằm cụ thể hóa quyền làm việc của NKT đã được ghi nhận tại Hiến pháp năm 1945. Theo đó, Indonesia quy định hạn ngạch tuyển dụng tối thiểu: khu vực công phải bảo đảm ít nhất 2% lao động là NKT, trong khi khu vực tư nhân là 1%. Việc không tuân thủ các yêu cầu này có thể dẫn đến các biện pháp xử lý từ khiển trách bằng văn bản đến đình chỉ hoặc thu hồi giấy phép kinh doanh. Cùng với các biện pháp cưỡng chế, Indonesia chú trọng các chương trình phục hồi và duy trì việc làm, điển hình là chương trình phục hồi chức năng toàn diện (RTW), hỗ trợ người lao động khuyết tật quay trở lại và duy trì vị trí việc làm phù hợp, đồng thời cải thiện môi trường làm việc theo hướng tiếp cận hơn. Hệ thống đào tạo nghề, bao gồm các cơ sở thuộc Bộ Nhân lực và khu vực tư nhân, cũng được định hướng cung cấp chương trình đào tạo phù hợp cho NKT; trong trường hợp đáp ứng điều kiện, NKT được ký kết hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật hiện hành [141], [142].

Tại Thái Lan, Đạo luật Thúc đẩy và Phát triển Chất lượng Cuộc sống của NKT năm 2007 định nghĩa NKT là những người bị hạn chế trong việc thực hiện các hoạt động diễn ra hằng ngày hoặc tham gia vào đời sống xã hội do các suy giảm về thị giác, thính giác, vận động, giao tiếp, tâm trí, cảm xúc, hành vi, trí tuệ, khả năng học tập hoặc các khiếm khuyết khác. Những suy giảm này, khi kết hợp

với các rào cản trong nhiều lĩnh vực, khiến họ cần được hỗ trợ đặc biệt để có thể thực hiện các hoạt động hằng ngày và tham gia xã hội với tư cách công dân. Việc xác định các dạng và tiêu chí NKT do Bộ Phát triển Xã hội và An ninh Con người công bố [207].

Kế hoạch hành động quốc gia đầu tiên về kinh doanh và nhân quyền xác định bốn lĩnh vực ưu tiên, trong đó có lao động và quyền của các nhóm dễ bị tổn thương. Đạo luật Trao quyền cho NKT năm 2007 thiết lập cơ chế tài chính thông qua Quỹ NKT quốc gia, yêu cầu doanh nghiệp không tuyển dụng lao động khuyết tật phải đóng góp vào quỹ này, đồng thời áp dụng các chính sách hỗ trợ thuế khi doanh nghiệp sử dụng lao động là NKT. Đáng chú ý, doanh nghiệp có tỷ lệ lao động khuyết tật trên 60% tổng số nhân viên trong hơn 180 ngày mỗi năm có thể được hưởng chế độ miễn thuế. Ngoài các quy định pháp luật, Thái Lan còn chứng kiến sự tham gia tích cực của khu vực doanh nghiệp xã hội trong thúc đẩy việc làm hòa nhập. Các chính sách ban hành không chỉ hướng đến tuyển dụng mà còn chú trọng giữ chân và phát triển nghề nghiệp cho những người lao động là NKT, qua đó minh họa vai trò ngày càng rõ nét của khu vực phi nhà nước trong việc thực hiện TGXH và thúc đẩy quyền của NKT.

Kinh nghiệm của Malaysia, Indonesia và Thái Lan cho thấy một số xu hướng chung trong THPL về bảo đảm quyền của NKT tại ASEAN: kết hợp giữa cam kết khu vực với pháp luật quốc gia; xác định trách nhiệm cụ thể của Nhà nước và người sử dụng lao động; sử dụng hạn ngạch việc làm, công cụ tài chính và ưu đãi để nâng cao tính tuân thủ; phát huy sự tham gia của tổ chức xã hội và khu vực tư nhân; từng bước chuyển từ mô hình bảo trợ sang tiếp cận dựa trên quyền và hòa nhập xã hội. Việt Nam có thể tham khảo việc gắn quy định về quyền với cơ chế thực hiện cụ thể; tăng cường các biện pháp chống phân biệt đối xử và bảo đảm khả năng tiếp cận; nghiên cứu sử dụng hợp lý các công cụ tài chính, cơ chế khuyến khích và trách nhiệm pháp lý nhằm thúc đẩy việc làm, hòa nhập của NKT; đồng thời phát huy vai trò của tổ chức xã hội, doanh nghiệp và chính NKT trong quá trình tổ chức thực hiện. Việc vận dụng cần phù hợp với mô hình ASXH, điều kiện KT-XH, pháp luật và khả năng bảo đảm nguồn lực của Việt Nam.

2.4.2. Một số giá trị tham khảo đối với Việt Nam

Từ việc nghiên cứu kinh nghiệm của Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc và một số quốc gia ASEAN, có thể rút ra một số giá trị tham khảo cho Việt Nam trong THPL về TGXH đối với NKT:

Thứ nhất, THPL về TGXH đối với NKT cần dựa trên cách tiếp cận quyền con người. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy hiệu quả THPL chỉ được bảo đảm khi NKT được xác định là chủ thể quyền bình đẳng, có khả năng yêu cầu thực hiện và bảo vệ các quyền đã được pháp luật ghi nhận. Hoa Kỳ và Nhật Bản không chỉ ghi nhận quyền mà còn thiết lập các cơ chế bảo đảm như điều chỉnh hợp lý, khiếu nại, giám sát và trách nhiệm pháp lý của các chủ thể. Đối với Việt Nam, cần tiếp tục chuyển từ tư duy trợ cấp sang bảo đảm quyền, trong đó NKT được xác định rõ là chủ thể có quyền tiếp cận, yêu cầu và bảo vệ quyền TGXH.

Thứ hai, tổ chức THPL cần theo hướng đa tầng, liên thông và lấy NKT làm trung tâm. Kinh nghiệm của Nhật Bản, Trung Quốc, Hoa Kỳ và một số quốc gia ASEAN cho thấy TGXH không chỉ gồm trợ cấp bằng tiền mà còn gắn với dịch vụ xã hội, chăm sóc sức khỏe, phục hồi chức năng, đào tạo nghề, việc làm và hỗ trợ sống độc lập. Đối với Việt Nam, cần tăng cường liên thông giữa trợ cấp thường xuyên, trợ giúp đột xuất và các dịch vụ hỗ trợ; đồng thời chú trọng nhu cầu, dạng và mức độ khuyết tật của từng nhóm NKT nhằm tăng khả năng tự chủ và hòa nhập xã hội.

Thứ ba, cần mở rộng sự tham gia của các chủ thể ngoài Nhà nước nhưng không làm giảm trách nhiệm chủ đạo của Nhà nước. Kinh nghiệm Trung Quốc, Nhật Bản và các nước ASEAN cho thấy tổ chức xã hội, doanh nghiệp, tổ chức của NKT và cộng đồng có thể bổ sung nguồn lực, mở rộng dịch vụ và hỗ trợ NKT hiệu quả hơn. Việt Nam có thể hoàn thiện cơ chế đặt hàng, hỗ trợ cung cấp dịch vụ xã hội, khuyến khích doanh nghiệp xã hội và tạo điều kiện để NKT, tổ chức đại diện NKT tham gia thực chất vào quá trình tổ chức, giám sát THPL.

Thứ tư, hiệu quả THPL phụ thuộc vào các điều kiện bảo đảm khả năng tiếp cận và nguồn lực thực hiện. Thực tiễn quốc tế cho thấy pháp luật chỉ phát huy hiệu quả khi đi kèm với môi trường không rào cản, hạ tầng tiếp cận, dữ liệu đầy

đủ, công nghệ hỗ trợ và nguồn lực tài chính phù hợp. Việt Nam cần coi đầu tư cho khả năng tiếp cận, dữ liệu, hạ tầng dịch vụ và công nghệ là bộ phận quan trọng của quá trình THPL, bởi thiếu các điều kiện này có thể làm hạn chế khả năng thụ hưởng quyền dù pháp luật đã quy định tương đối đầy đủ.

Thứ năm, cần phát huy trách nhiệm của chính quyền địa phương, gắn phân cấp với giám sát và trách nhiệm giải trình. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy hiệu quả THPL phụ thuộc đáng kể vào năng lực của các cơ quan trực tiếp tổ chức thực hiện. Trong bối cảnh chính quyền địa phương hai cấp ở Việt Nam, cần phân định rõ trách nhiệm giữa cấp tỉnh và cấp cơ sở trong hướng dẫn, phân bổ nguồn lực, rà soát đối tượng, giải quyết thủ tục, chi trả và kết nối dịch vụ. Phân cấp cần gắn với cải cách thủ tục, nâng cao năng lực cán bộ, ứng dụng công nghệ, công khai, minh bạch và tạo điều kiện để NKT, tổ chức của NKT tham gia giám sát.

Thứ sáu, THPL về TGXH cần hướng đến trao quyền và phát triển bao trùm. Xu hướng chung của các mô hình quốc tế là chuyển từ trợ giúp mang tính bảo trợ sang tăng cường năng lực, tính tự chủ và khả năng tham gia của NKT. Đối với Việt Nam, TGXH cần được tổ chức theo hướng vừa bảo đảm mức sống và an toàn xã hội, vừa tạo điều kiện để NKT phát triển năng lực, sống độc lập và tham gia bình đẳng vào đời sống KT-XH, hạn chế sự phụ thuộc kéo dài vào trợ cấp.

Tiểu kết chương 2

Chương 2 đã xác lập cơ sở lý luận và pháp lý về THPL về TGXH đối với NKT. Trên cơ sở làm rõ các khái niệm công cụ như NKT, TGXH, pháp luật về TGXH đối với NKT, luận án rút ra khái niệm THPL về TGXH đối với NKT là quá trình các CQNN, tổ chức, cá nhân, gia đình, cộng đồng và bản thân NKT hiện thực hóa pháp luật thông qua các hình thức tuân thủ, thi hành, sử dụng và ADPL, nhằm bảo đảm quyền được TGXH của NKT đúng đối tượng, đúng chế độ, kịp thời, bình đẳng, minh bạch và phù hợp với nhu cầu đặc thù.

Từ cách tiếp cận của khoa học lý luận nhà nước và pháp luật, Chương 2 đã xác định cấu trúc nội dung pháp luật về TGXH đối với NKT, gồm: nguyên tắc thực hiện, chủ thể thực hiện, chế độ TGXH, nguồn lực tài chính, và xử lý vi phạm. Đồng thời, chương này làm rõ bốn hình thức THPL là tuân thủ pháp luật, thi hành pháp luật, sử dụng pháp luật và ADPL; qua đó tạo cơ sở nhận diện trong thực tiễn các chủ thể đã THPL như thế nào, thực hiện đến đâu và còn hạn chế ở khâu nào.

Chương 2 cũng chỉ ra các điều kiện bảo đảm THPL về TGXH đối với NKT. Trên cơ sở đó, luận án xây dựng hệ tiêu chí đánh giá THPL về TGXH đối với NKT, tập trung vào mức độ đầy đủ, đồng bộ, khả thi của pháp luật; mức độ đúng đối tượng, đúng chế độ, kịp thời, minh bạch trong tổ chức thực hiện; khả năng tiếp cận pháp luật của NKT; năng lực phối hợp của các chủ thể; nguồn lực bảo đảm; hiệu quả xử lý vi phạm.

Những kết quả trên tạo thành khung lý luận và tiêu chí đánh giá trực tiếp để Chương 3 phân tích thực trạng THPL về TGXH đối với NKT ở các tỉnh biên giới phía Bắc Việt Nam, đồng thời là cơ sở khoa học để Chương 4 đề xuất quan điểm và giải pháp phù hợp, khả thi.

CHƯƠNG 3

YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG, THỰC TRẠNG THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ TRỢ GIÚP XÃ HỘI ĐỐI VỚI NGƯỜI KHUYẾT TẬT Ở CÁC TỈNH BIÊN GIỚI PHÍA BẮC, VIỆT NAM

3.1. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ TRỢ GIÚP XÃ HỘI ĐỐI VỚI NGƯỜI KHUYẾT TẬT Ở CÁC TỈNH BIÊN GIỚI PHÍA BẮC, VIỆT NAM

Thực hiện pháp luật về TGXH đối với NKT không diễn ra tách biệt mà luôn gắn với những điều kiện cụ thể của địa bàn và chịu sự chi phối của nhiều

nhóm yếu tố khác nhau. Vì vậy, trong phạm vi luận án, cần phân biệt rõ giữa các đặc điểm địa lý, kinh tế, dân cư, văn hóa - xã hội với tư cách là bối cảnh của quá trình THPL và các yếu tố trực tiếp hoặc gián tiếp tác động đến chất lượng, hiệu quả thực hiện như chất lượng pháp luật, năng lực và trách nhiệm của các chủ thể, nguồn lực bảo đảm, dữ liệu, chuyển đổi số, nhận thức pháp luật và mức độ tham gia của xã hội. Đặc điểm và nhu cầu TGXH của NKT được xem xét như những yêu cầu thực tiễn có ảnh hưởng đến cách thức tổ chức và mức độ đáp ứng của quá trình THPL tại địa bàn nghiên cứu.

3.1.1. Đặc điểm địa lý tự nhiên của các tỉnh biên giới phía Bắc, Việt Nam

Theo Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội về quy hoạch tổng thể quốc gia, vùng Trung du và miền núi phía Bắc gồm 14 tỉnh [85], trong số đó, các tỉnh có đường biên giới tiếp giáp với Trung Quốc, hay còn được gọi là biên giới phía Bắc ở Việt Nam bao gồm: Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Lào Cai, Lai Châu và Điện Biên. Năm 2025, trên cơ sở thực hiện Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14/4/2025, Nghị quyết số 202/2025/UBTVQH15 ngày 12/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, liên quan về việc sắp xếp đơn vị hành chính [113], [112]; từ ngày 01/7/2025, cơ cấu đơn vị hành chính cấp tỉnh tại khu vực miền núi biên giới phía Bắc có sự điều chỉnh. Theo đó, tỉnh Tuyên Quang được hình thành trên cơ sở sáp nhập tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang; tỉnh Lào Cai được hình thành trên cơ sở sáp nhập tỉnh Lào Cai và tỉnh Yên Bái. Sau sắp xếp, các tỉnh có đường biên giới của vùng Trung du và miền núi phía Bắc gồm: Tuyên Quang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Lào Cai, Lai Châu và Điện Biên.

Đây là khu vực có vị trí chiến lược về quốc phòng, an ninh và phát triển KT-XH, đồng thời mang đặc trưng rõ nét của địa bàn miền núi, biên giới. Sáu tỉnh có tổng diện tích tự nhiên 60.671,65 km², dân số 6.284.250 người và chiều dài biên giới đất liền khoảng 1.375,26 km. Địa hình chủ yếu là đồi núi cao, chia cắt mạnh, dân cư phân bố không đồng đều, nhiều địa bàn vùng sâu, vùng xa và vùng đồng bào dân tộc thiểu số (Bảng 3.1). Những đặc điểm này vừa tạo điều kiện để khu vực được đặt trong các chương trình, chính sách ưu tiên phát triển vùng, vừa

làm phát sinh những yêu cầu đặc thù đối với tổ chức THPL về TGXH đối với NKT.

Tỉnh	Diện tích (Km ²)	Dân số (người)	Đơn vị hành chính (xã, phường)	Mật độ dân số (người/km ²)	Chiều dài biên giới (km)
Điện Biên	9.539,93	673.091	45	70,56	40,86
Lai Châu	9.068,73	512.601	38	56,62	273,00
Lào Cai	13.256,92	1.778.785	99	134,19	203,00
Tuyên Quang	13.795,50	1.865.270	124	135,21	272,00
Cao Bằng	6.700,39	573.119	56	85,53	333,40
Lạng Sơn	8.310,18	881.384	65	106,06	253,00

Bảng 3.1. Diện tích, dân số và chiều dài biên giới của các tỉnh biên giới phía Bắc, Việt Nam

(Nguồn: NCS tổng hợp, xây dựng trên cơ sở [107], [108], [110], [111], [106], [109])

Điều kiện địa lý tự nhiên tác động trực tiếp đến phương thức và chi phí tổ chức THPL. Địa hình chia cắt, dân cư phân tán và nhiều địa bàn xa trung tâm hành chính làm gia tăng khó khăn trong rà soát, xác định đối tượng, chi trả trợ cấp, cung cấp dịch vụ và kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật. Việc sắp xếp lại đơn vị hành chính cũng đặt ra yêu cầu bảo đảm sự liên tục của dữ liệu, quy trình quản lý và chế độ TGXH đối với NKT.

Bên cạnh đó, thiên tai và các hiện tượng thời tiết cực đoan như lũ quét, sạt lở đất, bão lớn, điển hình, bão Yagi và hoàn lưu bão tháng 9/2024, cơn bão số 10, 11 năm 2025, mưa đá tháng 4 năm 2026... có thể làm gián đoạn hoạt động chi trả, tiếp cận dịch vụ và vận hành cơ sở hạ tầng xã hội, qua đó làm gia tăng mức độ dễ bị tổn thương của NKT.

Đặc điểm địa lý tự nhiên của các tỉnh biên giới phía Bắc tạo nên những điều kiện đặc thù chi phối cách thức tổ chức và hiệu quả THPL về TGXH đối với NKT, nhất là về khả năng tiếp cận, chi phí thực hiện và tính liên tục của các chế độ, dịch vụ trợ giúp.

3.1.2. Đặc điểm kinh tế các tỉnh biên giới phía Bắc, Việt Nam

Các tỉnh miền núi ở biên giới phía Bắc là vùng có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về KT-XH, quốc phòng, an ninh và đối ngoại của cả nước. Có nhiều tiềm năng, lợi thế phát triển, lại được sự quan tâm từ phía Đảng và Nhà nước, tuy nhiên, nhiều năm qua, đây vẫn đang là vùng lõi nghèo và khó khăn nhất cả nước. Theo kết quả rà soát năm 2023 về hộ nghèo, hộ cận nghèo dựa trên chuẩn nghèo đa chiều 2022 - 2025 trên phạm vi toàn quốc (Kèm theo Quyết định số 134/QĐ-LĐTBXH ngày 31/01/2024 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội), tỷ lệ nghèo đa chiều ở các tỉnh ở Biên giới phía Bắc, Việt Nam là cao [7]. Chung toàn quốc, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo đa chiều là 1.586.336 hộ, trong đó: số liệu hộ nghèo là 815.101 hộ và hộ cận nghèo là 771.235 hộ; trong đó các tỉnh biên giới phía Bắc trong phạm vi nghiên cứu tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo đa chiều là 370.405 hộ (chiếm 23,45%), trong đó số liệu hộ nghèo là 242.456 hộ (chiếm 29,75%), và hộ cận nghèo là 127.949 hộ (chiếm 16,45%). Điều này phản ánh điều kiện KT-XH của khu vực còn nhiều khó khăn, đời sống của một bộ phận dân cư chưa ổn định, khả năng tự bảo đảm sinh kế và tích lũy còn hạn chế. Trong bối cảnh đó, NKT, đặc biệt là NKT thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, thường chịu nhiều bất lợi hơn trong tiếp cận việc làm, y tế, giáo dục, phục hồi chức năng và các dịch vụ xã hội cơ bản, tạo thêm áp lực đối với việc tổ chức THPL về TGXH đối với NKT.

Nguồn lực tài chính là một trong những điều kiện quan trọng bảo đảm việc THPL về TGXH đối với NKT. Tại các tỉnh biên giới phía Bắc, kinh phí thực hiện các chính sách TGXH đối với NKT chủ yếu vẫn dựa vào ngân sách nhà nước. Trong khi đó, điều kiện KT-XH của nhiều địa phương còn khó khăn, khả năng cân đối ngân sách hạn chế, nhu cầu TGXH lớn. Điều này tạo ra áp lực đáng kể đối với việc bố trí nguồn lực cho chi trả trợ cấp, đầu tư cơ sở hạ tầng, phát triển

dịch vụ hỗ trợ, đào tạo đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và tổ chức tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về NKT.

Bên cạnh khó khăn về ngân sách, hệ thống cơ sở cung cấp dịch vụ TGXH đối với NKT ở các tỉnh biên giới phía Bắc còn chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu thực tiễn. Nhiều địa bàn còn thiếu trung tâm chăm sóc, cơ sở phục hồi chức năng, cơ sở giáo dục chuyên biệt hoặc các dịch vụ hỗ trợ phù hợp với nhu cầu đặc thù của NKT. Việc xây dựng, vận hành, duy trì các cơ sở này đòi hỏi nguồn kinh phí lớn, cơ sở vật chất chuyên dụng, đội ngũ nhân lực có trình độ chuyên môn. Tại vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, việc đầu tư phát triển các loại hình dịch vụ này gặp nhiều khó khăn do địa hình phức tạp, giao thông không thuận lợi, dân cư phân tán, khó thu hút nhân lực chất lượng cao.

Tỷ lệ dân số từ 6 tuổi trở lên có khả năng truy cập internet và sở hữu điện thoại di động ở nhóm NKT trên phạm vi cả nước chỉ đạt 30,7%, thấp hơn nhiều so với nhóm người không khuyết tật là 79,9% [98]. Tại các tỉnh biên giới phía Bắc, với hạn chế về điều kiện kinh tế, hạ tầng viễn thông và kỹ năng số. Thực trạng này ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng tiếp cận thông tin, dịch vụ công trực tuyến và chính sách TGXH của NKT, nhất là ở vùng sâu, vùng xa.

3.1.3. Đặc điểm dân cư của các tỉnh biên giới phía Bắc, Việt Nam

Địa bàn các tỉnh biên giới phía Bắc có đặc điểm dân cư mang tính đặc thù, gắn với không gian lãnh thổ rộng, địa hình đồi núi chia cắt và sự cư trú lâu đời của nhiều dân tộc thiểu số. Với diện tích khoảng 60.671,65 km² và hơn 6,2 triệu dân, khu vực này có mật độ dân số thấp hơn mức bình quân cả nước, dao động từ 56,62 người/km² ở Lai Châu đến 135,21 người/km² ở Tuyên Quang. Dân cư phân bố không đồng đều, tập trung chủ yếu tại các trung tâm hành chính, thung lũng và khu vực cửa khẩu; trong khi phần lớn diện tích là vùng núi cao, rừng và địa bàn biên giới thưa dân, giao thông khó khăn. Mô hình cư trú phân tán, các thôn bản cách xa nhau làm hạn chế khả năng tiếp cận dịch vụ công.

Khu vực này còn nổi bật bởi sự đa dạng về dân tộc, văn hóa, ngôn ngữ và phong tục tập quán. Quan hệ gia đình, dòng họ và cộng đồng làng bản có tính gắn kết cao; các thiết chế truyền thống như già làng, trưởng bản giữ vai trò quan trọng

trong đời sống xã hội. Đây vừa là nền tảng hỗ trợ cộng đồng, vừa ảnh hưởng đáng kể đến việc tiếp nhận và thực hiện chính sách của Nhà nước.

Những đặc điểm trên tác động đến THPL về TGXH đối với NKT theo cả hai chiều. Một mặt, truyền thống tương thân tương ái và sự cố kết cộng đồng là nguồn lực quan trọng hỗ trợ NKT tại gia đình và địa phương; các thiết chế truyền thống có thể trở thành kênh hiệu quả để tuyên truyền, giám sát và huy động nguồn lực xã hội cho hoạt động TGXH. Mặt khác, địa hình hiểm trở, dân cư phân tán và hạ tầng giao thông chưa đồng bộ làm gia tăng chi phí tổ chức thực hiện chính sách, gây khó khăn trong việc rà soát đối tượng, chi trả trợ cấp, phục hồi chức năng, giáo dục hòa nhập và đào tạo nghề. Nhiều NKT ở vùng sâu, vùng xa còn gặp trở ngại trong tiếp cận thông tin và dịch vụ chuyên biệt.

Bên cạnh đó, sự đa dạng về ngôn ngữ, trình độ dân trí và phong tục tập quán cũng ảnh hưởng đến hiệu quả phổ biến pháp luật. Tại một số địa bàn, nhận thức về quyền của NKT còn hạn chế, thậm chí vẫn tồn tại định kiến xã hội, làm giảm khả năng tiếp cận chính sách của NKT và gia đình. Do đó, việc THPL về TGXH đối với NKT cần được triển khai theo hướng phù hợp với đặc điểm văn hóa, ngôn ngữ và điều kiện thực tế của từng cộng đồng dân cư.

3.1.4. Đặc điểm văn hóa, xã hội của các tỉnh biên giới phía Bắc, Việt Nam

Các tỉnh biên giới phía Bắc là nơi sinh sống của nhiều dân tộc thiểu số như Kinh, Tày, Nùng, Mông, Dao, Sán Chỉ, Lô Lô... có đời sống văn hóa đa dạng, chịu ảnh hưởng sâu sắc của phong tục, tập quán, quan hệ cộng đồng và các giá trị truyền thống. Tinh thần tương trợ, gắn kết gia đình và cộng đồng là nguồn lực xã hội quan trọng trong hỗ trợ NKT, nhất là tại những địa bàn còn hạn chế về dịch vụ công và nguồn lực TGXH.

Tuy nhiên, ở một số cộng đồng vẫn tồn tại những quan niệm, định kiến hoặc cách nhìn chưa đầy đủ về khuyết tật, có thể làm giảm sự chủ động của NKT trong tiếp cận chính sách và tham gia đời sống xã hội. Một số tập quán khép kín, tâm lý e ngại tiếp xúc với CQNN hoặc hạn chế trong tiếp cận thông tin cũng ảnh hưởng đến khả năng tuyên truyền, phổ biến và thực hiện pháp luật về TGXH.

Trình độ dân trí và nhận thức xã hội cũng là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến THPL về TGXH đối với NKT. Khi người dân hiểu rõ quyền và nghĩa vụ của mình, họ sẽ chủ động tiếp cận chính sách và tham gia giám sát việc thực thi pháp luật. Ngược lại, những hạn chế về trình độ văn hóa, điều kiện kinh tế và nhận thức tại một số địa bàn vùng sâu, vùng xa có thể làm giảm hiệu quả thực hiện chính sách. Ở một số cộng đồng dân tộc thiểu số, nhận thức về quyền của NKT và trách nhiệm hỗ trợ của xã hội còn hạn chế, dẫn đến sự thiếu đồng cảm và hỗ trợ đối với NKT trong đời sống cộng đồng.

3.1.5. Các thiết chế bảo đảm thực hiện pháp luật về trợ giúp xã hội đối với người khuyết tật ở các tỉnh biên giới phía Bắc, Việt Nam

Trong bối cảnh các tỉnh biên giới phía Bắc có địa hình phức tạp, dân cư phân tán, tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số cao và điều kiện KT-XH còn nhiều khó khăn, các thiết chế bảo đảm THPL về TGXH đối với NKT giữ vai trò quan trọng trong việc bảo đảm quyền của NKT trên thực tế. Hiệu quả THPL không chỉ phụ thuộc vào hệ thống pháp luật mà còn gắn với sự phối hợp giữa CQNN, tổ chức CT-XH, tổ chức xã hội, cộng đồng và bản thân NKT.

Hệ thống CQNN và CQĐP là thiết chế trung tâm trong tổ chức thực hiện chính sách TGXH đối với NKT. HĐND, UBND các cấp thực hiện chức năng quản lý, bố trí nguồn lực và chỉ đạo triển khai chính sách; các sở, ngành chuyên môn có trách nhiệm tham mưu, hướng dẫn, tuyên truyền, kiểm tra và giám sát việc thực hiện. UBND cấp xã trực tiếp xác định mức độ khuyết tật, quản lý đối tượng và tổ chức chi trả trợ cấp. Tuy nhiên, tại khu vực biên giới phía Bắc vẫn tồn tại những hạn chế như thiếu nhân lực chuyên môn, cơ sở vật chất chưa đáp ứng yêu cầu, năng lực cán bộ không đồng đều và sự phối hợp giữa các cơ quan còn chưa thật chặt chẽ.

Các cơ sở y tế, phục hồi chức năng, giáo dục hòa nhập, dạy nghề và đơn vị cung cấp dịch vụ công là những thiết chế trực tiếp hỗ trợ NKT thông qua chăm sóc sức khỏe, phục hồi chức năng, giáo dục, đào tạo nghề, hỗ trợ hòa nhập cộng đồng. Tuy nhiên, hệ thống này còn thiếu về số lượng, phân bố chưa đồng đều và chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu của NKT, nhất là tại vùng sâu, vùng xa.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức CT-XH, tổ chức xã hội, tổ chức tôn giáo, quỹ từ thiện và các nhóm thiện nguyện cũng có vai trò quan trọng trong tuyên truyền, giám sát, vận động nguồn lực và hỗ trợ NKT. Dù đã có nhiều đóng góp tích cực, sự tham gia của các tổ chức này tại khu vực biên giới vẫn còn hạn chế do điều kiện địa lý khó khăn, nguồn lực chưa ổn định và cơ chế phối hợp chưa đồng bộ.

Việc THPL về TGXH đối với NKT còn chịu tác động của các cam kết quốc tế, đặc biệt là CRPD. Các cam kết này tạo cơ sở quan trọng cho việc hoàn thiện pháp luật và chính sách, song quá trình triển khai tại địa phương vẫn gặp khó khăn về nguồn lực, nhân lực và khả năng tiếp cận dịch vụ. Vì vậy, cần tăng cường hợp tác giữa CQNN với các tổ chức quốc tế và tổ chức xã hội để huy động nguồn lực, hỗ trợ kỹ thuật và nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách.

Gia đình, cộng đồng và NKT cũng là những thiết chế có vai trò quan trọng trong bảo đảm THPL về TGXH. Trong điều kiện dịch vụ công còn hạn chế, gia đình và cộng đồng thường là nơi hỗ trợ trực tiếp, thường xuyên cho NKT. Đồng thời, khi được nâng cao nhận thức pháp luật và bảo đảm khả năng tiếp cận thông tin, NKT có thể chủ động thực hiện quyền, tham gia giám sát và phản ánh những bất cập trong THPL. Tuy nhiên, tại nhiều địa phương biên giới phía Bắc, một bộ phận NKT vẫn còn tâm lý tự ti, hạn chế về trình độ và khả năng tiếp cận thông tin nên chưa phát huy đầy đủ vai trò của mình.

3.1.6. Đặc điểm và nhu cầu về trợ giúp xã hội của người khuyết tật ở các tỉnh biên giới phía Bắc, Việt Nam

Tại các tỉnh biên giới phía Bắc nghiên cứu, tổng số NKT khoảng 113.940 người, gồm 22.684 NKT nhẹ, 67.313 NKT nặng và 23.943 NKT đặc biệt nặng [94], [90], [95], [91], [93], [104]. Tỷ lệ NKT nặng và đặc biệt nặng chiếm đa số cho thấy nhu cầu TGXH rất lớn, nhất là về trợ cấp xã hội, chăm sóc y tế, phục hồi chức năng và hỗ trợ sinh hoạt. Trong điều kiện địa hình chia cắt, dân cư phân tán và KT-XH còn nhiều khó khăn, THPL về TGXH đối với NKT tại khu vực này chịu áp lực lớn hơn nhiều địa bàn khác. Theo số liệu điều tra NKT của Tổng cục Thống kê (2025) cho thấy tỷ lệ khuyết tật tăng theo nhóm tuổi từ 16 trở lên làm

gia tăng nhu cầu trợ cấp, chăm sóc và hỗ trợ hòa nhập xã hội trong dài hạn [98]. Điều này cho thấy nhu cầu TGXH không chỉ dừng ở hỗ trợ tài chính mà còn mở rộng sang các lĩnh vực y tế, giáo dục, đào tạo nghề, việc làm, trợ giúp pháp lý và hòa nhập xã hội.

Trong lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khỏe và phục hồi chức năng là nhu cầu thiết yếu của NKT. Quyết định số 1190/QĐ-TTg năm 2020 đặt mục tiêu đến năm 2030 có khoảng 90% NKT được tiếp cận dịch vụ y tế [92]. Tuy nhiên, địa hình cách trở, giao thông khó khăn và hạ tầng y tế còn hạn chế khiến nhiều NKT gặp trở ngại trong khám chữa bệnh, phục hồi chức năng và tiếp cận dụng cụ trợ giúp. Nhiều xã vùng sâu, vùng xa chưa có cơ sở phục hồi chức năng hoặc nhân lực chuyên môn phù hợp, làm giảm khả năng tiếp cận dịch vụ. Vì vậy, cần tăng cường năng lực y tế cơ sở, mở rộng khám chữa bệnh lưu động và phát triển phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng.

Trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo nghề, dù quyền học tập, học nghề của NKT đã được pháp luật ghi nhận, khả năng tiếp cận tại các tỉnh biên giới phía Bắc vẫn còn hạn chế. Nguyên nhân chủ yếu là điều kiện kinh tế khó khăn, địa bàn miền núi xa xôi, thiếu cơ sở giáo dục chuyên biệt, thiếu giáo viên được đào tạo về giáo dục hòa nhập, trang thiết bị hỗ trợ còn ít và các lớp đào tạo nghề phù hợp với NKT chưa nhiều. Vì vậy, nhu cầu TGXH đặt ra là tăng cường hỗ trợ học tập, cải thiện điều kiện học hòa nhập, phát triển đào tạo nghề linh hoạt và gắn học nghề với tạo việc làm, sinh kế tại cộng đồng [94], [90], [95], [91], [93], [104].

Trong lĩnh vực việc làm và sinh kế, NKT tại các tỉnh biên giới phía Bắc còn gặp nhiều khó khăn do sức khỏe hạn chế, trình độ học vấn và chuyên môn thấp, địa bàn miền núi xa xôi và ít cơ hội tiếp cận đào tạo nghề phù hợp. Một số địa phương có số lượng NKT khá lớn như Tuyên Quang khoảng 50.000 người [91], Lào Cai 24.371 người [95], Lạng Sơn 16.276 người [104], Cao Bằng 10.813 người [93, 103] và Điện Biên 8.322 người [94]. Tuy nhiên, các mô hình dạy nghề, hỗ trợ sinh kế và kết nối việc làm còn hạn chế; riêng Lai Châu chưa tổ chức được lớp đào tạo nghề riêng cho NKT, không đạt chỉ tiêu 150 người. Vì vậy, nhu cầu

đặt ra là mở rộng đào tạo nghề linh hoạt, hỗ trợ vay vốn, sinh kế phù hợp tại cộng đồng và tăng kết nối doanh nghiệp để tạo việc làm bền vững cho NKT.

Trợ giúp pháp lý giữ vai trò quan trọng trong bảo đảm quyền và nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật đối với NKT ở các tỉnh biên giới phía Bắc. Trong bối cảnh nhiều địa phương có điều kiện KT-XH khó khăn, tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số cao và hạn chế về khả năng tiếp cận thông tin pháp luật, NKT thường gặp trở ngại trong việc thực hiện thủ tục hành chính và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình. Trợ giúp pháp lý không chỉ hỗ trợ NKT tiếp cận các chính sách TGXH mà còn góp phần thu hẹp khoảng cách giữa quy định pháp luật và thực tiễn thi hành.

Trong hỗ trợ hòa nhập xã hội, bên cạnh rào cản kinh tế, ở một số địa phương, NKT còn phải đối mặt với định kiến và kỳ thị xã hội [95]. Nhu cầu đặt ra là tăng cường truyền thông, nâng cao nhận thức cộng đồng và phát huy vai trò của người có uy tín, trưởng bản, các tổ chức xã hội trong hỗ trợ NKT; đồng thời mở rộng cơ hội để NKT tham gia hoạt động địa phương, giảm rào cản xã hội và thúc đẩy hòa nhập cộng đồng.

3.2. THỰC TRẠNG THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ TRỢ GIÚP XÃ HỘI ĐỐI VỚI NGƯỜI KHUYẾT TẬT Ở CÁC TỈNH BIÊN GIỚI PHÍA BẮC, VIỆT NAM

Trên cơ sở hệ tiêu chí đánh giá đã được xác lập ở Chương 2, thực trạng THPL về TGXH đối với NKT ở các tỉnh biên giới phía Bắc được xem xét theo hai lớp nội dung. Lớp thứ nhất là kết quả THPL, gồm mức độ tuân thủ, thi hành, sử dụng và ADPL trong từng nhóm quy định về nguyên tắc, chủ thể, chế độ TGXH, nguồn lực tài chính và xử lý vi phạm. Lớp thứ hai là hạn chế và nguyên nhân, trong đó cần phân biệt rõ hạn chế do quy định pháp luật chưa đầy đủ, đồng bộ, khả thi với hạn chế do tổ chức thực hiện, nguồn lực, dữ liệu, năng lực cán bộ, điều kiện địa bàn và khả năng sử dụng pháp luật của NKT. Việc phân tích theo hướng này nhằm tránh tình trạng chỉ mô tả hoạt động triển khai chính sách mà chưa làm rõ hiệu quả THPL trên thực tế.

3.2.1. Kết quả thực hiện pháp luật về trợ giúp xã hội đối với người khuyết tật ở các tỉnh biên giới phía Bắc, Việt Nam và nguyên nhân

3.2.1.1. Kết quả thực hiện pháp luật về trợ giúp xã hội đối với người khuyết tật ở các tỉnh biên giới phía Bắc, Việt Nam

** Kết quả về nhóm quy định nguyên tắc thực hiện pháp luật về trợ giúp xã hội đối với người khuyết tật ở các tỉnh biên giới phía Bắc, Việt Nam*

Từ cơ sở khung pháp luật hiện hành, có thể thấy nhóm quy định về nguyên tắc THPL giữ vai trò định hướng chung cho toàn bộ quá trình THPL về TGXH đối với NKT tại các địa phương. Ở các tỉnh biên giới phía Bắc, việc thực hiện nhóm quy định này được thể hiện thông qua bốn hình thức THPL cụ thể:

Thứ nhất, tuân thủ pháp luật về nhóm quy định nguyên tắc THPL về TGXH đối với NKT ở các tỉnh biên giới phía Bắc, Việt Nam

Kết quả nghiên cứu cho thấy các nguyên tắc bảo đảm quyền con người, quyền công dân của NKT, công bằng, công khai, minh bạch và không phân biệt đối xử trong thực hiện chính sách TGXH cơ bản được tôn trọng và thực hiện trên thực tế. Có 58,4% NKT được hỏi cho rằng việc thực hiện các thủ tục hưởng TGXH là quyền lợi chính đáng của mình và hoàn toàn không có tâm lý e ngại khi tiếp cận chính sách; 66,2% đánh giá việc tiếp cận các chính sách TGXH là dễ hoặc khá dễ. 88,0% số người được khảo sát đánh giá việc thực hiện chính sách TGXH tại địa phương là minh bạch hoặc rất minh bạch (Phụ lục 4).

Đồng thời, kết quả khảo sát cũng cho thấy mức độ kỳ thị hoặc phân biệt đối xử đối với NKT trong quá trình tiếp cận chính sách TGXH là không phổ biến. Có 57,7% người được hỏi cho biết không bao giờ gặp tình trạng bị đối xử thiếu tôn trọng hoặc gây khó dễ khi làm việc với cơ quan CQĐP; 57,0% không gặp tình trạng này khi tiếp cận các cơ sở y tế. Đáng chú ý, chỉ có 4,9% số người được khảo sát cho rằng kỳ thị là khó khăn lớn nhất khi tiếp cận các chính sách TGXH, trong khi các khó khăn chủ yếu xuất phát từ thủ tục hành chính (28,9%) hoặc thiếu thông tin về chính sách (27,5%) (Phụ lục 4).

Qua đó, có thể nhận thấy việc thực hiện các nguyên tắc cơ bản của pháp luật về TGXH đối với NKT ở các tỉnh biên giới phía Bắc đã đạt được những chuyển biến tích cực. Sự gia tăng nhận thức của NKT về quyền được TGXH, cùng với mức độ đánh giá cao về tính minh bạch trong thực hiện chính sách, cho thấy

các chủ thể thực thi pháp luật đã từng bước bảo đảm được yêu cầu về công khai, công bằng và tôn trọng quyền con người trong quá trình tổ chức thực hiện chính sách. Việc đa số NKT không còn tâm lý e ngại khi thực hiện thủ tục và đánh giá tích cực về khả năng tiếp cận chính sách phản ánh sự chuyển biến từ cách tiếp cận mang tính trợ cấp đơn thuần sang cách tiếp cận dựa trên quyền trong lĩnh vực TGXH đối với NKT.

Đây là kết quả có ý nghĩa quan trọng trong bối cảnh các tỉnh biên giới phía Bắc còn nhiều khó khăn về điều kiện KT-XH, địa hình chia cắt, dân cư phân tán và tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số cao. Những kết quả đạt được không chỉ phản ánh hiệu quả của quá trình THPL mà còn cho thấy các nguyên tắc bảo đảm quyền con người, quyền công dân, công bằng, công khai, minh bạch và không phân biệt đối xử đã từng bước được hiện thực hóa trong thực tiễn thực hiện chính sách TGXH đối với NKT tại khu vực biên giới phía Bắc Việt Nam.

Thứ hai, thi hành pháp luật về nhóm quy định THPL về TGXH đối với NKT ở các tỉnh biên giới phía Bắc, Việt Nam

Các nguyên tắc THPL về TGXH đối với NKT ở các tỉnh biên giới phía Bắc đã từng bước được quán triệt trong tổ chức thực hiện chính sách. Cách tiếp cận dựa trên quyền, yêu cầu công khai, minh bạch, công bằng, phối hợp liên ngành và huy động sự tham gia của xã hội ngày càng được thể hiện rõ, qua đó việc trợ giúp không chỉ dừng ở hỗ trợ vật chất mà còn hướng tới bảo đảm quyền ASXH, tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản và hòa nhập cộng đồng của NKT.

Nguyên tắc tôn trọng quyền và phát huy vai trò chủ thể của NKT có chuyển biến tích cực. Có 58,4% NKT được hỏi cho rằng thực hiện thủ tục hưởng TGXH là quyền lợi chính đáng và không e ngại khi tiếp cận chính sách (Phụ lục 4). Kết quả này phản ánh sự chuyển biến từ tâm lý thụ động, trông chờ sang nhận thức rõ hơn về quyền được trợ giúp và quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền bảo đảm chế độ theo pháp luật.

Nguyên tắc công khai, minh bạch và công bằng cơ bản được bảo đảm trong xác định đối tượng, xét duyệt hồ sơ và giải quyết chế độ. Có 33,1% NKT đánh giá việc thực hiện chính sách tại địa phương là rất minh bạch, 54,9% đánh giá

minh bạch; chỉ 12,0% cho rằng thiếu minh bạch hoặc không minh bạch (Phụ lục 4). Kết quả này cho thấy yêu cầu công khai, minh bạch trong thực thi công vụ được nâng lên, góp phần củng cố niềm tin của NKT.

Sự phối hợp giữa cơ quan quản lý nhà nước, cơ sở y tế, giáo dục, TGXH, các tổ chức CT-XH và cộng đồng cũng được tăng cường. Có 14,8% cán bộ, công chức và đại diện tổ chức xã hội đánh giá sự phối hợp ở mức rất tốt, 50,4% đánh giá tốt và được duy trì thường xuyên (Phụ lục 5). Điều này cho thấy cơ chế phối hợp liên ngành từng bước được củng cố, góp phần nâng cao trách nhiệm của các chủ thể và hiệu quả THPL.

Nguyên tắc bảo đảm sự phù hợp giữa nhu cầu trợ giúp và nguồn lực của Nhà nước được thể hiện qua việc nâng mức chuẩn TGXH từ 270.000 đồng/tháng theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP lên 360.000 đồng/tháng theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và 500.000 đồng/tháng theo Nghị định số 76/2024/NĐ-CP. Việc điều chỉnh góp phần nâng mức hỗ trợ đối với NKT nặng và đặc biệt nặng. Khảo sát cho thấy 38,0% NKT đánh giá chính sách hiện hành đáp ứng hoàn toàn hoặc phần lớn nhu cầu cơ bản, trong khi 49,6% cán bộ cho rằng mức trợ cấp theo Nghị định số 76/2024/NĐ-CP đáp ứng tốt hơn nhu cầu của NKT.

Ngoài ngân sách nhà nước, hoạt động TGXH ngày càng có sự tham gia của tổ chức xã hội, doanh nghiệp, tổ chức từ thiện và cộng đồng. Nhiều hoạt động hỗ trợ sinh kế, khám chữa bệnh, phục hồi chức năng, trợ giúp pháp lý và học tập được triển khai thông qua sự phối hợp giữa Nhà nước và xã hội. Có 12,0% ý kiến đề xuất tiếp tục đẩy mạnh xã hội hóa và huy động cộng đồng tham gia trợ giúp NKT, cho thấy nhu cầu mở rộng sự tham gia của các chủ thể xã hội.

Các kết quả trên cho thấy những nguyên tắc cơ bản của pháp luật đã từng bước được hiện thực hóa trong tổ chức thực hiện chính sách, góp phần nâng cao hiệu quả THPL, bảo đảm quyền ASXH, thúc đẩy bình đẳng và tạo điều kiện để NKT hòa nhập, tham gia ngày càng đầy đủ vào đời sống KT-XH.

Thứ ba, sử dụng pháp luật về nhóm quy định nguyên tắc THPL về TGXH đối với NKT ở các tỉnh biên giới phía Bắc, Việt Nam.

Sử dụng pháp luật đối với nhóm quy định về nguyên tắc thực hiện TGXH đối với NKT được thể hiện thông qua việc NKT, gia đình, tổ chức xã hội và cộng đồng chủ động thực hiện các quyền mà pháp luật cho phép nhằm tiếp cận, yêu cầu và thụ hưởng các chính sách trợ giúp của Nhà nước

Khả năng sử dụng pháp luật của NKT gắn chặt với việc tiếp cận thông tin chính sách và sự hỗ trợ của các chủ thể xã hội. Ngoài kênh cán bộ cơ sở, NKT còn tiếp cận thông tin chính sách thông qua người thân, bạn bè với tỷ lệ 33,8%, qua tivi, báo chí 26,1%, qua internet, sách báo 22,5% và qua Hội NKT 16,9% (Phụ lục 4). Các kênh này tuy chưa chiếm tỷ lệ cao nhưng cho thấy gia đình, truyền thông và tổ chức xã hội đã bước đầu tham gia hỗ trợ NKT tìm hiểu, tiếp cận và thực hiện các quyền được pháp luật ghi nhận.

Kết quả phỏng vấn sâu cũng phản ánh sự chuyển biến trong nhận thức và hành vi thực hiện quyền của NKT. Phó Chủ tịch xã Lũng Nặm, tỉnh Cao Bằng cho biết: "Cơ bản người dân và NKT hiểu rõ quyền lợi của mình, khi có trường hợp khuyết tật chủ động thực hiện hồ sơ để hưởng các chế độ chính sách theo quy định". Nhận định này cho thấy NKT không chỉ là đối tượng thụ hưởng chính sách mà đã từng bước trở thành chủ thể thực hiện quyền trong quá trình tiếp cận TGXH.

Hoạt động trợ giúp pháp lý, truyền thông pháp luật và hỗ trợ xã hội tại cơ sở ở các tỉnh biên giới phía Bắc được triển khai với nhiều hình thức phù hợp với điều kiện miền núi, vùng sâu, vùng xa. Cụ thể Cao Bằng tổ chức 195 cuộc truyền thông với 10.531 lượt người [93]; Điện Biên tổ chức 297 đợt truyền thông với 79.615 lượt người [94]; Lai Châu truyền thông cho khoảng 14.000 lượt người [90]; Lào Cai ghi nhận 2.913 lượt người được trợ giúp pháp lý [95]; Tuyên Quang thực hiện 886 vụ việc trợ giúp pháp lý cho NKT có khó khăn về tài chính [91]; và Lạng Sơn đã bảo đảm 100% NKT có khó khăn về tài chính được trợ giúp pháp lý miễn phí khi có nhu cầu [104]. Những hoạt động này tạo điều kiện để NKT tiếp cận thông tin, hiểu quyền và có thêm công cụ pháp lý để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

Nguyên tắc xã hội hóa và huy động sự tham gia của cộng đồng được thể hiện qua vai trò của các tổ chức xã hội, doanh nghiệp, nhà hảo tâm và cộng đồng

dân cư. Chủ tịch hội Bảo trợ NKT, Trẻ Mồ côi tỉnh Tuyên Quang chia sẻ: các tổ chức hội đã thường xuyên hỗ trợ NKT thông qua việc cấp "xe lăn, xe đạp, xe đẩy, các dụng cụ tập luyện". Những hoạt động này góp phần bổ sung nguồn lực cho Nhà nước, đồng thời mở rộng khả năng để NKT tiếp cận dịch vụ, phục hồi chức năng và hòa nhập cộng đồng (Phụ lục 6).

Có thể thấy, sử dụng pháp luật đối với nhóm quy định về nguyên tắc thực hiện TGXH đối với NKT không chỉ dừng lại ở việc NKT tự mình nộp hồ sơ hoặc yêu cầu hưởng chế độ. Hình thức này còn thể hiện ở khả năng tiếp cận thông tin, sử dụng trợ giúp pháp lý, nhận được sự hỗ trợ từ gia đình, tổ chức xã hội và cộng đồng để thực hiện quyền một cách thực chất hơn. Khi các chủ thể này cùng tham gia, các nguyên tắc bảo đảm quyền, bình đẳng, công khai, minh bạch và xã hội hóa có điều kiện được vận hành rõ hơn trong thực tiễn TGXH đối với NKT ở các tỉnh biên giới phía Bắc Việt Nam.

Thứ tư, áp dụng pháp luật về nhóm quy định nguyên tắc thực hiện pháp luật về trợ giúp xã hội đối với người khuyết tật ở các tỉnh biên giới phía Bắc, Việt Nam

Áp dụng pháp luật đối với nhóm quy định về nguyên tắc THPL về TGXH đối với NKT được thể hiện ở việc cơ quan, người có thẩm quyền vận dụng các nguyên tắc bảo đảm quyền con người, công khai, minh bạch, bình đẳng, không phân biệt đối xử và phù hợp với nhu cầu đặc thù của NKT khi xem xét, quyết định từng trường hợp cụ thể. Các nguyên tắc này là căn cứ định hướng cho hoạt động xác định mức độ khuyết tật, xét duyệt hồ sơ, quyết định hưởng, điều chỉnh, tạm dừng hoặc chấm dứt chế độ TGXH đối với NKT.

Kết quả khảo sát cho thấy hoạt động ADPL theo các nguyên tắc nêu trên bước đầu đạt kết quả tích cực. Tỷ lệ NKT đánh giá việc thực hiện chính sách, 57,1% đánh giá tốt và rất tốt về sự hướng dẫn thủ tục của cán bộ, trong khi 71,9% đánh giá tích cực đối với thái độ phục vụ của cán bộ tiếp nhận hồ sơ (Phụ lục 4). Những số liệu này cho thấy các cơ quan có thẩm quyền đã từng bước vận dụng các nguyên tắc công khai, minh bạch, đúng đối tượng, bình đẳng và tôn trọng quyền của NKT trong quá trình giải quyết các hồ sơ, thủ tục.

Tuy nhiên, kết quả này cần được tiếp tục kiểm chứng ở các nhóm nội dung

tiếp theo, bởi việc áp dụng đúng nguyên tắc không chỉ thể hiện ở thái độ phục vụ hoặc mức độ minh bạch chung, mà còn ở khả năng giải quyết chính xác các trường hợp phức tạp, bảo đảm sự phù hợp giữa dạng tật, mức độ khuyết tật, điều kiện sống, nhu cầu trợ giúp và chế độ được thụ hưởng. Đây là nội dung có ý nghĩa quan trọng để đánh giá sâu hơn hiệu quả ADPL trong lĩnh vực TGXH đối với NKT ở các tỉnh biên giới phía Bắc.

** Kết quả về nhóm quy định chủ thể THPL trong TGXH đối với NKT ở các tỉnh biên giới phía Bắc, Việt Nam*

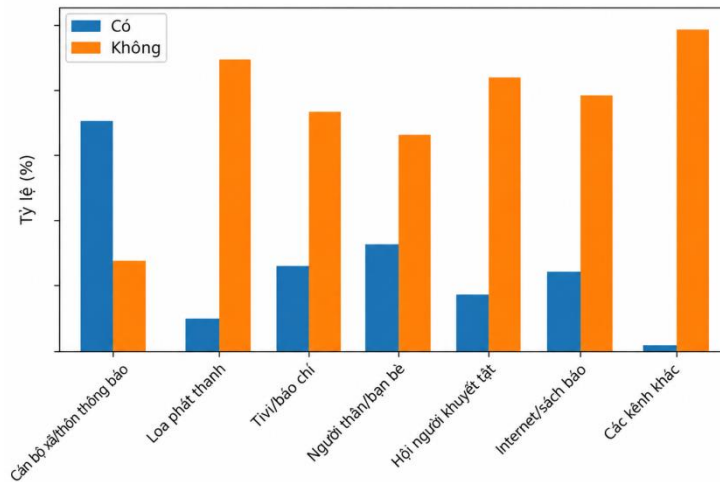
Trong THPL về TGXH đối với NKT, chủ thể thực hiện không chỉ bao gồm CQNN có thẩm quyền mà còn có sự tham gia của các tổ chức CT-XH, tổ chức xã hội, cơ sở TGXH, gia đình, cộng đồng và bản thân NKT. Các chủ thể này được xác định trong nhiều văn bản pháp luật như Luật Người khuyết tật năm 2010, Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017, Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, Nghị định số 76/2024/NĐ-CP và một số văn bản luật trong các lĩnh vực. Kết quả về nhóm quy định chủ thể THPL trong TGXH đối với NKT ở các tỉnh biên giới phía Bắc, Việt Nam thể hiện trên các hình thức THPL cụ thể:

Thứ nhất, tuân thủ pháp luật về nhóm quy định chủ thể THPL đối với NKT ở các tỉnh biên giới phía Bắc, Việt Nam

Thể hiện việc thực hiện đầy đủ và đúng các quy định pháp luật liên quan đến việc hỗ trợ NKT, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của họ trong các lĩnh vực đời sống. Điều này bao gồm các hoạt động của CQNN, tổ chức, cá nhân và cộng đồng nhằm thực hiện các chính sách và biện pháp trợ giúp NKT theo luật định. Tuân thủ pháp luật về TGXH đối với NKT không chỉ là trách nhiệm pháp lý mà còn là biểu hiện của sự tôn trọng quyền con người và sự phát triển bền vững của xã hội; bảo đảm NKT ở các tỉnh biên giới cơ bản được hưởng đầy đủ các quyền theo quy định pháp luật, đồng thời giúp họ hòa nhập cộng đồng và cải thiện chất lượng cuộc sống.

Theo Hình 3.1, cho thấy cán bộ cấp xã, thôn, bản là kênh cung cấp thông tin chủ yếu về chính sách TGXH đối với NKT, với tỷ lệ tiếp cận đạt 71,6%. Trong

khi đó, các kênh như người thân, bạn bè (34,1%), truyền hình, báo chí (25,6%), internet và sách báo (22,1%), hội NKT và các tổ chức xã hội (17,2%) có mức độ tiếp cận thấp hơn. Điều này cho thấy hoạt động tuyên truyền pháp luật ở các tỉnh biên giới phía Bắc vẫn chủ yếu dựa vào hệ thống chính quyền cơ sở, phù hợp với đặc điểm địa bàn miền núi, dân cư phân tán và điều kiện tiếp cận thông tin còn hạn chế (Phụ lục 4).



Hình 3.1. Hiệu quả công tác tuyên truyền về TGXH đối với NKT ở các tỉnh biên giới phía Bắc, Việt Nam

(Nguồn: Nghiên cứu sinh tổng hợp trên kết quả khảo sát phụ lục 4)

Bên cạnh đó, các tỉnh biên giới phía Bắc đã triển khai công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về NKT và TGXH với quy mô tương đối lớn. Theo số liệu tổng hợp từ các địa phương, trong giai đoạn nghiên cứu đã có khoảng 273.768 lượt người tham gia các hội nghị, lớp tập huấn, chương trình truyền thông và hoạt động phổ biến pháp luật liên quan đến NKT; phát hành khoảng 351.186 tài liệu tuyên truyền, tờ rơi, sổ tay pháp luật, ấn phẩm truyền thông khác [94], [90], [95], [91], [93], [104]. Hoạt động tuyên truyền được thực hiện thông qua nhiều hình thức như hội nghị trực tiếp, tập huấn chuyên đề, truyền thông cộng đồng, phương tiện thông tin đại chúng, cổng thông tin điện tử và các nền tảng mạng xã hội. Qua đó, nhận thức của NKT, gia đình và cộng đồng về quyền, nghĩa vụ cũng như các chính sách TGXH ngày càng được nâng cao.

Bên cạnh đó, tuân thủ pháp luật còn được biểu hiện ở sự thay đổi về nhận thức và hành vi pháp lý của các chủ thể. Kết quả khảo sát cho thấy tỷ lệ nhận biết các chính sách TGXH cơ bản như trợ cấp xã hội hằng tháng và cấp thẻ BHYT miễn phí đạt 83,8% và 86,8%; phản ánh khả năng tiếp cận thông tin chính sách của NKT ngày càng được cải thiện (Phụ lục 4). Tổng hợp báo cáo của 6 tỉnh biên giới phía Bắc cho thấy có khoảng 90.392 NKT đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng; tỷ lệ NKT được cấp thẻ BHYT cho NKT cao [94], [90], [95], [91], [93], [104]. Các số liệu này cho thấy nhóm chủ thể có thẩm quyền ở địa phương đã cơ bản tuân thủ và tổ chức thực hiện các quy định pháp luật về xác định đối tượng, giải quyết chế độ trợ giúp thường xuyên và bảo đảm quyền tiếp cận dịch vụ y tế của NKT.

Từ góc độ tuân thủ pháp luật, các hành vi vi phạm như gian lận hồ sơ, trục lợi chính sách, cản trở NKT thực hiện quyền hoặc kỳ thị, phân biệt đối xử đã từng bước được hạn chế. Đồng thời, việc nâng cao nhận thức pháp luật trong cộng đồng góp phần tạo môi trường thuận lợi hơn để NKT tiếp cận và thụ hưởng các chính sách TGXH, cơ sở quan trọng bảo đảm THPL về TGXH đối với NKT ở các tỉnh biên giới phía Bắc.

Thứ hai, thi hành pháp luật về nhóm quy định chủ thể THPL về TGXH đối với NKT ở các tỉnh biên giới phía Bắc, Việt Nam

Thi hành pháp luật về TGXH đối với NKT được hiểu là việc các cơ quan, tổ chức, tổ chức và cá nhân thực hiện đầy đủ, đúng đắn và kịp thời các nghĩa vụ pháp lý do pháp luật quy định nhằm bảo đảm NKT được tiếp cận và thụ hưởng các chính sách hỗ trợ của Nhà nước

Đối với nhóm chủ thể quản lý nhà nước và ADPL, các CQNN từ cấp tỉnh đến cấp cơ sở đã chủ động cụ thể hóa các quy định của Luật Người khuyết tật năm 2010, Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, Nghị định số 76/2024/NĐ-CP và Chương trình trợ giúp NKT giai đoạn 2021-2030. Kết quả tổng hợp cho thấy các tỉnh biên giới phía Bắc đã ban hành 739 văn bản quy phạm pháp luật và văn bản chỉ đạo, điều hành liên quan đến công tác NKT, TGXH đối với NKT. Hệ thống văn bản này tạo cơ sở pháp lý quan trọng cho việc triển khai các chính sách trợ cấp xã hội, chăm

sóc sức khỏe, giáo dục hòa nhập, trợ giúp pháp lý, đào tạo nghề và hỗ trợ sinh kế cho NKT. Điều đó phản ánh sự chủ động của CQĐP trong việc thể chế hóa và tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật phù hợp với điều kiện đặc thù của khu vực miền núi, biên giới [95], [91], [96], [92], [94], [105].

Đối với nhóm chủ thể phối hợp thực hiện và giám sát xã hội, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức CT-XH, tổ chức xã hội, hội bảo trợ NKT và các tổ chức cộng đồng đã tham gia vào công tác tuyên truyền, vận động, hỗ trợ nguồn lực và giám sát việc thực hiện chính sách đối với NKT. Sự tham gia này được thể hiện qua các hoạt động truyền thông pháp luật, trợ giúp pháp lý, hỗ trợ sinh kế, tặng quà, khám sàng lọc và phục hồi chức năng tại cộng đồng. Chẳng hạn, tại Lạng Sơn, cộng đồng và các tổ chức xã hội tham gia khá tích cực trong hỗ trợ NKT: có 4.135 hộ gia đình trực tiếp nuôi dưỡng NKT đặc biệt nặng, 19 hộ nhận chăm sóc NKT đặc biệt nặng; Hội Bảo trợ NKT và bảo vệ quyền trẻ em hỗ trợ việc làm cho 16 NKT, trao 6.216 suất quà trị giá hơn 3 tỷ đồng, phối hợp khám sàng lọc cho 379 NKT và hỗ trợ 03 mô hình “Phụ nữ tự lực” với 47 thành viên. Bên cạnh đó, ở nhiều địa phương như Cao Bằng, Điện Biên, Lai Châu, Lào Cai và Tuyên Quang, nhóm chủ thể chăm sóc, hỗ trợ NKT tại cộng đồng, gia đình, cá nhân trực tiếp chăm sóc và cộng đồng dân cư tiếp tục giữ vai trò quan trọng trong bảo đảm đời sống vật chất, tinh thần, hỗ trợ NKT thực hiện thủ tục thụ hưởng TGXH và tạo môi trường thuận lợi để NKT hòa nhập xã hội.

Đối với nhóm chủ thể là NKT, khảo sát cho thấy mức độ chủ động trong việc thực hiện các quyền theo quy định của pháp luật ngày càng được nâng cao. Tỷ lệ biết đến chính sách trợ cấp xã hội hằng tháng đạt 83,8%; chính sách cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí đạt 86,8%; tỷ lệ nộp hồ sơ chỉ 72,5% và 75,4%; tỷ lệ đang hưởng là 78,2% và 79,6%. Cho thấy NKT không chỉ là đối tượng thụ hưởng mà còn từng bước trở thành chủ thể tích cực trong quá trình THPL, chủ động tiếp cận, yêu cầu, sử dụng các quyền mà pháp luật quy định (Phụ lục 4).

Nhìn từ tiêu chí đánh giá THPL, kết quả thi hành pháp luật về TGXH đối với NKT ở các tỉnh biên giới phía Bắc cho thấy các chủ thể đã cơ bản thực hiện nghĩa vụ pháp lý được giao, nhất là trong ban hành văn bản chỉ đạo, rà soát đối

tượng, giải quyết chế độ, tuyên truyền pháp luật và huy động nguồn lực xã hội. Tuy nhiên, kết quả này cần được hiểu theo hướng vừa ghi nhận chuyển biến tích cực, vừa chỉ ra giới hạn: mức độ thi hành giữa các địa phương, giữa cấp tỉnh và cấp cơ sở, giữa trợ cấp tiền mặt và các dịch vụ hỗ trợ hòa nhập còn chưa đồng đều. Do đó, vấn đề đặt ra không chỉ là “đã triển khai chính sách hay chưa”, mà là chính sách được thực hiện có đúng đối tượng, kịp thời, dễ tiếp cận, minh bạch và đáp ứng nhu cầu đặc thù của NKT hay chưa.

Thứ ba, sử dụng pháp luật về nhóm quy định chủ thể THPL về TGXH đối với NKT ở các tỉnh biên giới phía Bắc, Việt Nam

Trong lĩnh vực TGXH đối với NKT, sử dụng pháp luật chủ yếu được thể hiện thông qua việc NKT, người đại diện, gia đình, tổ chức xã hội và cộng đồng chủ động thực hiện các quyền mà pháp luật cho phép nhằm tiếp cận thông tin, yêu cầu hưởng chế độ, đề nghị hỗ trợ, phản ánh, kiến nghị hoặc bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp. Hình thức này cần được phân biệt với hoạt động thi hành pháp luật và ADPL của cơ quan, người có thẩm quyền.

Để nhận diện rõ hơn mức độ sử dụng pháp luật của các chủ thể THPL, nghiên cứu sinh tiến hành khảo sát đối với nhóm chủ thể là NKT; kết quả tại Bảng 3.2 cho thấy việc sử dụng pháp luật trong tiếp cận và thụ hưởng các chính sách TGXH của nhóm này tương đối tích cực, cụ thể:

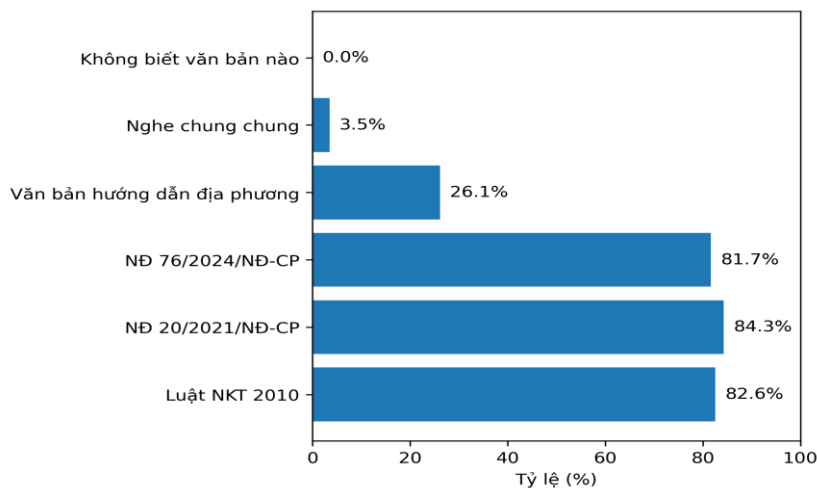
STT	Nội dung chính sách	Nhận biết (%)	Đã nộp hồ sơ (%)	Hiện đang hưởng (%)
1	Trợ cấp xã hội hàng tháng	83,8	72,5	78,2
2	Cấp thẻ BHYT miễn phí	86,8	75,4	79,6
3	Hỗ trợ chi phí mai táng	55,6	28,9	26,8
4	Hỗ trợ giáo dục, miễn giảm học phí	64,8	43	53,5
5	Trợ giúp khẩn cấp	62,9	27,5	35,2
6	Hỗ trợ kinh phí chăm sóc cộng đồng	61,3	42,3	40,1

Bảng 3.2. Thực trạng sử dụng pháp luật trong tiếp cận và thụ hưởng chính sách trợ giúp xã hội đối với người khuyết tật theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP ở các tỉnh biên giới phía Bắc, Việt Nam

((Nguồn: NCS tổng hợp trên kết quả khảo sát phụ lục 4))

Qua đó cho thấy tỷ lệ NKT đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng và được cấp thẻ BHYT miễn phí lần lượt đạt 78,2% và 79,6%, phản ánh khả năng tiếp cận khá cao đối với các chính sách TGXH cơ bản. Đối với các chính sách khác như hỗ trợ giáo dục, miễn giảm học phí, trợ giúp khẩn cấp, hỗ trợ kinh phí chăm sóc cộng đồng và chi phí mai táng, tỷ lệ thụ hưởng dao động từ 26,8% đến 53,5%. Những kết quả này cho thấy NKT đã từng bước chủ động tiếp cận và sử dụng các quyền do pháp luật quy định, dù mức độ thụ hưởng giữa các chính sách vẫn còn khác nhau.

Từ góc độ hỗ trợ NKT sử dụng pháp luật, năng lực nắm bắt văn bản pháp luật của cán bộ, công chức có ý nghĩa quan trọng vì đây là chủ thể trực tiếp hướng dẫn, giải thích và hỗ trợ NKT thực hiện quyền. Kết quả khảo sát cho thấy tỷ lệ nhận biết Luật Người khuyết tật năm 2010 đạt 82,6%, Nghị định số 20/2021/NĐ-CP đạt 84,3% và Nghị định số 76/2024/NĐ-CP đạt 81,7%; chỉ có 3,5% số người được khảo sát cho biết chưa nắm rõ các văn bản liên quan và không có trường hợp nào hoàn toàn không biết đến các quy định này. Điều đó tạo thuận lợi cho việc hướng dẫn, hỗ trợ NKT tiếp cận và sử dụng các quyền được pháp luật ghi nhận (Hình 3.2)



Hình 3.2. Tình hình nắm bắt văn bản pháp luật về trợ giúp xã hội đối với người khuyết tật ở các tỉnh biên giới phía Bắc, Việt Nam

(Nguồn: NCS tổng hợp trên kết quả khảo sát phụ lục 5)

Hoạt động đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn cho đội ngũ thực thi chính sách không phải là biểu hiện trực tiếp của sử dụng pháp luật theo nghĩa hẹp, nhưng là điều kiện quan trọng hỗ trợ NKT sử dụng pháp luật hiệu quả hơn. Kết quả khảo sát cho thấy 57,4% cán bộ, công chức đã tham gia các lớp tập huấn về công tác NKT. Trong giai đoạn nghiên cứu, các tỉnh biên giới phía Bắc đã tổ chức 194 lớp tập huấn, hội nghị về công tác NKT và TGXH đối với NKT với 13.850 lượt cán bộ, công chức, viên chức và cộng tác viên tham gia [95], [91], [96], [92], [94], [105]. Qua đó, đội ngũ thực thi chính sách được cập nhật quy định pháp luật, nâng cao kỹ năng hướng dẫn và hỗ trợ NKT thực hiện quyền.

Đối với nhóm chủ thể phối hợp thực hiện và giám sát xã hội, các hội bảo trợ NKT, tổ chức xã hội và tổ chức cộng đồng đã chủ động sử dụng các cơ chế pháp lý để đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của NKT. Trong khi đó, gia đình và cộng đồng dân cư tích cực hỗ trợ NKT tiếp cận thông tin, hoàn thiện hồ sơ và thực hiện các thủ tục thụ hưởng chính sách TGXH, đặc biệt đối với những trường hợp gặp khó khăn trong tiếp cận thông tin hoặc đi lại.

Kết quả sử dụng pháp luật về TGXH đối với NKT ở các tỉnh biên giới phía Bắc cho thấy xu hướng chuyển biến tích cực từ vị thế thụ động sang chủ động thực hiện quyền. Tuy vậy, mức độ sử dụng pháp luật còn phụ thuộc nhiều vào sự hỗ trợ của cán bộ cơ sở, gia đình và tổ chức xã hội; điều này phản ánh năng lực pháp lý độc lập của một bộ phận NKT vẫn còn hạn chế. Vì vậy, khi đánh giá hình thức sử dụng pháp luật, cần nhìn đồng thời hai mặt: một mặt, NKT đã biết và thực hiện nhiều quyền cơ bản; mặt khác, khả năng tự tiếp cận thông tin, tự hoàn thiện thủ tục, tự phản ánh, khiếu nại, kiến nghị hoặc giám sát việc thực hiện chính sách chưa thật sự bền vững, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Thứ tư, áp dụng pháp luật về nhóm quy định chủ thể thực hiện pháp luật về trợ giúp xã hội đối với người khuyết tật ở các tỉnh biên giới phía Bắc, Việt Nam

Áp dụng pháp luật đối với nhóm quy định về chủ thể THPL về TGXH đối với NKT được thể hiện ở việc các cơ quan, người có thẩm quyền xác định trách nhiệm, phân công nhiệm vụ, phối hợp giữa các chủ thể và giải quyết các thủ tục cụ thể liên quan đến quyền thụ hưởng TGXH của NKT. Trong thực tiễn, hoạt động này gắn với vai trò của UBND cấp tỉnh, cấp xã, cơ quan quản lý nhà nước về y tế, hội đồng xác định mức độ khuyết tật, cơ sở y tế, cơ sở TGXH, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức xã hội trong từng khâu của quá trình thực hiện chính sách.

Kết quả nghiên cứu cho thấy các tỉnh biên giới phía Bắc đã từng bước xác lập cơ chế phân công, phối hợp giữa các chủ thể trong tiếp nhận, hướng dẫn hồ sơ, xác định đối tượng, xét duyệt, chi trả trợ cấp và hỗ trợ NKT tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản.

Tuy vậy, do địa bàn rộng, dân cư phân tán, số lượng chủ thể tham gia nhiều và năng lực cán bộ cơ sở chưa đồng đều, hoạt động ADPL về phân công, phối hợp chủ thể vẫn cần tiếp tục được hoàn thiện. Đặc biệt, cần làm rõ hơn trách nhiệm của từng cơ quan, tổ chức trong các khâu phát hiện, rà soát, xác định mức độ khuyết tật, hướng dẫn hồ sơ, giải quyết chế độ, cập nhật dữ liệu và theo dõi sau khi NKT được thụ hưởng chính sách.

** Kết quả về nhóm quy định THPL về chế độ TGXH đối với NKT ở các tỉnh biên giới phía Bắc, Việt Nam*

Thứ nhất, tuân thủ pháp luật về nhóm quy định THPL về chế độ TGXH đối với NKT ở các tỉnh biên giới phía Bắc, Việt Nam

Tuân thủ pháp luật đối với nhóm quy định về chế độ TGXH đối với NKT được thể hiện ở việc các chủ thể không thực hiện các hành vi mà pháp luật nghiêm cấm trong quá trình xác lập, giải quyết và thụ hưởng các chế độ TGXH. Đối với các tỉnh biên giới phía Bắc, việc tuân thủ pháp luật được bảo đảm thông qua hoạt động tuyên truyền, phổ biến pháp luật và cơ chế kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách đối với NKT. Qua rà soát báo cáo của các địa phương trong giai đoạn nghiên cứu, đa số các địa phương không ghi nhận các vụ việc nghiêm trọng liên quan đến lợi dụng chính sách, trục lợi trợ cấp xã hội hoặc vi phạm có hệ thống trong việc xác định đối tượng hưởng chế độ TGXH đối với NKT [95], [91], [96],

[92], [94], [105]. Qua phỏng vấn sâu (Phục lục 6), 3 chủ thể phỏng vấn cũng cho biết không có vi phạm nào xảy ra trên địa bàn. Điều này cho thấy các cơ quan, tổ chức, cơ sở TGXH, gia đình và NKT cơ bản tuân thủ các quy định của pháp luật về TGXH, góp phần bảo đảm tính công bằng, công khai và minh bạch trong thực hiện chính sách.

Thứ hai, thi hành pháp luật về nhóm quy định THPL về chế độ TGXH đối với NKT ở các tỉnh biên giới phía Bắc, Việt Nam

Những kết quả đạt được trong thi hành pháp luật về TGXH đối với NKT ở các tỉnh biên giới phía Bắc thể hiện rõ việc các chủ thể có thẩm quyền đã thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các nghĩa vụ pháp lý do pháp luật quy định. Chấp hành pháp luật được hiểu là việc các chủ thể thực hiện đúng, đầy đủ những yêu cầu bắt buộc của pháp luật, bảo đảm triển khai chính sách theo đúng trình tự, thủ tục và không làm trái quy định.

Đối với chế độ TGXH thường xuyên tại cộng đồng, các địa phương đã cơ bản thực hiện đầy đủ trách nhiệm trong việc rà soát, xác định đối tượng, xét duyệt hồ sơ và chi trả trợ cấp xã hội cho NKT theo quy định. Kết quả tổng hợp cho thấy có 124.619 NKT đang được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định của Luật Người khuyết tật, trong đó 91.067 người đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng. Bên cạnh đó, các địa phương còn thực hiện cấp thẻ bảo hiểm y tế, hỗ trợ tiếp cận giáo dục, phục hồi chức năng, trợ giúp pháp lý và các dịch vụ xã hội cơ bản khác cho NKT. Điều này phản ánh mức độ chấp hành tương đối tốt của các cơ quan, tổ chức trong việc bảo đảm quyền ASXH của NKT [95], [91], [96], [92], [94], [105].

Đối với chế độ TGXH khẩn cấp, các tỉnh biên giới phía Bắc đã chủ động lồng ghép nội dung hỗ trợ NKT vào các chương trình phòng, chống thiên tai, cứu trợ xã hội và khắc phục hậu quả do dịch bệnh, hỏa hoạn hoặc các biến cố bất thường khác gây ra. Trong điều kiện khu vực miền núi, biên giới thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai và điều kiện KT-XH còn nhiều khó khăn, việc thực hiện chế độ trợ giúp khẩn cấp đã góp phần hỗ trợ NKT ổn định cuộc sống, hạn chế các tác động tiêu cực do rủi ro đột xuất gây ra.

Các tỉnh biên giới phía Bắc đã thực hiện tương đối đầy đủ chính sách chăm sóc, nuôi dưỡng NKT cả tại cộng đồng và cơ sở TGXH. Đối với chăm sóc tại cộng đồng, các gia đình, cá nhân trực tiếp chăm sóc NKT đặc biệt nặng được hỗ trợ kinh phí theo quy định, góp phần bảo đảm NKT được sống trong môi trường quen thuộc và giảm áp lực cho các cơ sở bảo trợ xã hội. Đối với chăm sóc tại cơ sở TGXH, các địa phương đã tiếp nhận và nuôi dưỡng các trường hợp NKT đặc biệt khó khăn, không có khả năng tự chăm sóc hoặc không có người chăm sóc. Hiện có 580 NKT đang được chăm sóc tại các cơ sở bảo trợ xã hội, đồng thời được hỗ trợ chăm sóc sức khỏe, phục hồi chức năng, giáo dục kỹ năng sống và hòa nhập cộng đồng [94], [90], [95], [91], [93], [104].

Kết quả thi hành pháp luật đối với nhóm quy định về chế độ TGXH cho thấy các chủ thể có trách nhiệm đã cơ bản thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ pháp lý trong việc bảo đảm TGXH đối với NKT. Các chế độ TGXH thường xuyên, trợ giúp khẩn cấp, chăm sóc tại cộng đồng và chăm sóc tại cơ sở TGXH đều được triển khai trên thực tế, góp phần bảo đảm quyền được ASXH, ổn định cuộc sống và thúc đẩy hòa nhập cộng đồng của NKT ở các tỉnh biên giới phía Bắc.

Thứ ba, sử dụng pháp luật về nhóm quy định THPL về chế độ TGXH đối với NKT ở các tỉnh biên giới phía Bắc, Việt Nam

Sử dụng pháp luật về TGXH đối với NKT là việc các chủ thể chủ động thực hiện quyền mà pháp luật cho phép nhằm tiếp cận, thụ hưởng và bảo vệ lợi ích hợp pháp liên quan đến TGXH. Đối với NKT, việc sử dụng pháp luật không chỉ giúp tiếp cận các chế độ hỗ trợ mà còn nâng cao khả năng tự bảo vệ quyền, cải thiện chất lượng cuộc sống và tăng cường hòa nhập cộng đồng.

Kết quả khảo sát cho thấy mức độ sử dụng pháp luật của NKT ở các tỉnh biên giới phía Bắc có chuyển biến tích cực. Tỷ lệ nhận biết chính sách hỗ trợ giáo dục và miễn, giảm học phí đạt 64,8%, trong đó 45,5% đang thụ hưởng; đối với hỗ trợ kinh phí chăm sóc cộng đồng, tỷ lệ tương ứng là 61,3% và 37,6%; TGXH khẩn cấp được 62,9% NKT biết đến và 35,2% đang được hưởng khi đủ điều kiện (Phụ lục 4). Những số liệu này cho thấy NKT đã từng bước chủ động sử dụng các quyền

được pháp luật ghi nhận để đáp ứng nhu cầu học tập, chăm sóc và ổn định cuộc sống.

Việc sử dụng pháp luật còn thể hiện qua khả năng tiếp cận dịch vụ công và các chính sách hỗ trợ chuyên biệt. Tại Lạng Sơn, 100% NKT có khó khăn về tài chính được trợ giúp pháp lý miễn phí khi có nhu cầu; 100% NKT có nhu cầu được tiếp cận dịch vụ công nghệ thông tin, truyền thông và 100% NKT đủ điều kiện được vay vốn ưu đãi [104]. Tại Lai Châu, khoảng 85–90% NKT có nhu cầu và đủ điều kiện được tiếp cận tín dụng ưu đãi để phát triển sản xuất, kinh doanh [90]. Hoạt động trợ giúp pháp lý cũng được triển khai tại nhiều địa phương: Cao Bằng thực hiện 37 vụ việc [93]; tỉnh Điện Biên bảo đảm 100% NKT thuộc diện được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ miễn phí khi có nhu cầu [94]; tỉnh Lào Cai ghi nhận 2.913 lượt NKT được trợ giúp pháp lý [95]; tỉnh Tuyên Quang thực hiện 886 vụ việc trợ giúp pháp lý [91].

Bên cạnh NKT, các tổ chức xã hội, hội bảo trợ NKT và cộng đồng cũng chủ động sử dụng các cơ chế pháp lý để hỗ trợ, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của NKT. Thông qua tư vấn, tuyên truyền, phản biện và giám sát xã hội, các chủ thể này góp phần nâng cao khả năng tiếp cận chính sách, đồng thời tạo cầu nối giữa NKT với cơ quan, tổ chức trong quá trình thực hiện TGXH.

Thư tư, áp dụng pháp luật về nhóm quy định THPL về chế độ TGXH đối với NKT ở các tỉnh biên giới phía Bắc, Việt Nam

Áp dụng pháp luật đối với nhóm quy định về chế độ TGXH đối với NKT là hoạt động của cơ quan, người có thẩm quyền trong việc căn cứ vào quy định pháp luật để xem xét, giải quyết từng trường hợp cụ thể, qua đó ban hành hoặc tổ chức thực hiện các quyết định cá biệt làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quyền hưởng chế độ TGXH của NKT. Nội dung này gắn trực tiếp với các hoạt động như xác định mức độ khuyết tật, xét duyệt hồ sơ hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng, cấp thẻ bảo hiểm y tế, hỗ trợ kinh phí chăm sóc tại cộng đồng, giải quyết trợ giúp khẩn cấp và tiếp nhận NKT vào cơ sở TGXH.

Kết quả khảo sát cho thấy hoạt động ADPL đối với các chế độ TGXH tại cơ sở nhìn chung được thực hiện tương đối đúng trình tự, thủ tục và thẩm quyền.

Về sự hướng dẫn của cán bộ đối với thủ tục, giấy tờ, có 43,7% người được hỏi đánh giá ở mức tốt và 13,4% đánh giá rất tốt. Về thái độ phục vụ, sự cảm thông của cán bộ tiếp nhận hồ sơ, có 62,7% đánh giá tốt và 9,2% đánh giá rất tốt. Đây là những chỉ báo cho thấy đội ngũ cán bộ cơ sở đã có vai trò tích cực trong việc hướng dẫn NKT, gia đình và người chăm sóc NKT thực hiện các thủ tục cần thiết để được xem xét, giải quyết chế độ TGXH (Phụ lục 4).

Tuy nhiên, quá trình ADPL vẫn còn gặp một số khó khăn. Từ phía NKT và gia đình, 33,8% người được khảo sát cho rằng thủ tục hưởng chính sách TGXH còn phức tạp hoặc rất phức tạp; 28,9% xác định thủ tục phức tạp là khó khăn lớn nhất khi tiếp cận TGXH; 27,5% cho rằng khó khăn lớn nhất là không biết thông tin. Từ phía cán bộ thực thi, 56,5% cho rằng khó khăn lớn nhất là hướng dẫn người dân hoàn thiện hồ sơ; 48,7% gặp khó khăn trong phối hợp với Hội đồng giám định y khoa; 37,4% gặp khó khăn trong phát hiện, rà soát, xác định đúng và đủ đối tượng NKT; 33,9% gặp khó khăn khi áp dụng quy định pháp luật đối với các trường hợp phức tạp. Những số liệu này phản ánh hoạt động ADPL về chế độ TGXH đối với NKT vẫn còn chịu tác động bởi yêu cầu về hồ sơ, năng lực phối hợp liên ngành và tính đa dạng của các dạng, mức độ khuyết tật (Phụ lục 4).

Đặc thù địa bàn biên giới phía Bắc cũng ảnh hưởng trực tiếp đến việc ADPL. Có 87,8% cán bộ được khảo sát cho rằng địa hình hiểm trở, giao thông khó khăn ảnh hưởng nhiều hoặc rất nhiều đến việc tiếp cận NKT và triển khai chính sách tại địa bàn. Về phía NKT, 28,2% người được hỏi mất từ 1 giờ trở lên để đến trụ sở UBND xã/phường làm thủ tục; 21,1% phải chi trên 100.000 đồng cho một lần đi lại làm giấy tờ. Điều này cho thấy việc ADPL trong lĩnh vực TGXH đối với NKT tại khu vực biên giới không chỉ phụ thuộc vào quy định pháp luật và năng lực cán bộ mà còn chịu tác động đáng kể bởi điều kiện địa lý, giao thông và khả năng tiếp cận dịch vụ công của NKT (Phụ lục 4,5).

Mặc dù vậy, mức độ công khai, minh bạch trong quá trình ADPL được đánh giá tương đối tích cực. Có 33,1% người được hỏi đánh giá việc thực hiện chính sách TGXH tại địa phương là rất minh bạch và 54,

9% đánh giá có minh bạch; tỷ lệ đánh giá thiếu minh bạch hoặc không minh bạch chỉ chiếm 12,0%. Đồng thời, 66,2% người được khảo sát cho rằng việc tiếp cận TGXH là rất dễ hoặc khá dễ (Phụ lục 4). Điều này cho thấy, về cơ bản, việc xét duyệt, giải quyết hồ sơ và tổ chức thực hiện các quyết định hưởng chế độ TGXH đối với NKT đã góp phần bảo đảm quyền tiếp cận chính sách của NKT trong thực tiễn.

Nhìn chung, ADPL đối với nhóm quy định về chế độ TGXH đối với NKT ở các tỉnh biên giới phía Bắc Việt Nam đã đạt được những kết quả tích cực, nhất là trong hướng dẫn hồ sơ, tiếp nhận và giải quyết thủ tục, xác định đối tượng và tổ chức thực hiện quyết định hưởng chính sách.

** Kết quả về nhóm quy định về nguồn tài chính thực hiện pháp luật về trợ giúp xã hội đối với người khuyết tật ở các tỉnh biên giới phía Bắc, Việt Nam.*

Theo quy định pháp luật hiện hành, nguồn tài chính thực hiện chính sách trợ giúp NKT được hình thành từ ngân sách nhà nước, nguồn lồng ghép trong các chương trình, đề án có liên quan, nguồn huy động xã hội hóa, tài trợ, viện trợ hợp pháp và sự đóng góp tự nguyện của tổ chức, cá nhân, cộng đồng. Nhóm quy định này được ghi nhận trong Luật Người khuyết tật năm 2010, Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, Nghị định số 76/2024/NĐ-CP và Quyết định số 1190/QĐ-TTg năm 2020. Trên cơ sở đó, việc đánh giá kết quả thực hiện nhóm quy định về nguồn tài chính ở các tỉnh biên giới phía Bắc có ý nghĩa quan trọng nhằm làm rõ mức độ bảo đảm nguồn lực, khả năng huy động xã hội hóa và tính bền vững của chính sách TGXH đối với NKT.

Thứ nhất, tuân thủ pháp luật nhóm quy định về nguồn tài chính THPL về TGXH đối với NKT ở các tỉnh biên giới phía Bắc, Việt Nam

Tuân thủ pháp luật đối với nhóm quy định về nguồn tài chính được thể hiện ở việc các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan không thực hiện các hành vi bị pháp luật nghiêm cấm trong quản lý, phân bổ, chi trả và sử dụng kinh phí TGXH đối với NKT; không lợi dụng chính sách để trục lợi, không sử dụng sai mục đích nguồn kinh phí và không cản trở NKT tiếp cận các hỗ trợ tài chính mà pháp luật ghi nhận.

Theo đánh giá tại các địa phương cho thấy việc quản lý, sử dụng nguồn lực tài chính cho TGXH đối với NKT ở các tỉnh biên giới phía Bắc cơ bản được thực hiện theo khuôn khổ pháp luật về ngân sách nhà nước, chính sách TGXH và các chương trình trợ giúp NKT. Việc các địa phương không ghi nhận vụ việc vi phạm nghiêm trọng, có tính hệ thống liên quan đến quản lý, sử dụng kinh phí TGXH đối với NKT cho thấy ý thức tuân thủ pháp luật về tài chính trong lĩnh vực này bước đầu được bảo đảm.

Thứ hai, thi hành pháp luật nhóm quy định về nguồn tài chính THPL về TGXH đối với NKT ở các tỉnh biên giới phía Bắc, Việt Nam

Chấp hành pháp luật đối nhóm quy định về nguồn tài chính THPL về TGXH đối với NKT được thể hiện thông qua trách nhiệm của Nhà nước và các cơ quan có thẩm quyền trong việc bố trí, quản lý và sử dụng nguồn lực tài chính nhằm bảo đảm thực hiện các chính sách TGXH đối với NKT. Những năm qua, chính quyền địa phương tỉnh biên giới phía Bắc đã chủ động triển khai các quy định của pháp luật về bảo trợ xã hội, từng bước bảo đảm kinh phí thực hiện các chế độ trợ cấp xã hội, hỗ trợ chăm sóc, phục hồi chức năng, giáo dục, trợ giúp pháp lý và các dịch vụ xã hội cơ bản dành cho NKT.

Kết quả nổi bật là việc thực hiện kịp thời các quy định về điều chỉnh mức chuẩn TGXH. Mức chuẩn TGXH đã được nâng từ 270.000 đồng/tháng theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP lên 360.000 đồng/tháng theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và tiếp tục tăng lên 500.000 đồng/tháng theo Nghị định số 76/2024/NĐ-CP. Sự điều chỉnh này tạo cơ sở nâng mức trợ cấp đối với NKT nặng, NKT đặc biệt nặng và các đối tượng bảo trợ xã hội khác, góp phần giảm bớt khó khăn trong cuộc sống và bảo đảm tốt hơn nhu cầu ASXH của người thụ hưởng.

Nguồn lực tài chính không chỉ được sử dụng cho trợ cấp xã hội thường xuyên mà còn được phân bổ cho các hoạt động chăm sóc sức khỏe, phục hồi chức năng và hỗ trợ hòa nhập cộng đồng. Trong 5 năm qua, tỉnh Lai Châu ghi nhận tổng kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ đối với NKT đạt 201,619 tỷ đồng; tỉnh Cao Bằng bố trí 1 tỷ đồng cho hoạt động trợ giúp NKT; tỉnh Lào Cai ghi nhận kinh phí thực hiện chính sách trợ cấp hằng tháng đối với NKT và gia đình là 21,2

tỷ đồng/tháng, đồng thời huy động gần 3 tỷ đồng từ nguồn xã hội hóa; tỉnh Lạng Sơn ghi nhận 320 triệu đồng từ ngân sách địa phương cho Chương trình trợ giúp NKT [90], [93], [95], [104]. Điều đó cho thấy nguồn tài chính được sử dụng không chỉ để bảo đảm trợ cấp mà còn hướng tới nâng cao chất lượng cuộc sống và khả năng hòa nhập xã hội của NKT.

Từ góc độ THPL, kết quả đạt được cho thấy các địa phương đã từng bước bảo đảm nguồn lực tài chính để triển khai các chế độ TGXH đối với NKT. Tuy nhiên, nguồn lực tài chính hiện mới chủ yếu bảo đảm phần trợ cấp và một số hỗ trợ cơ bản, trong khi các nhu cầu có tính phục hồi, phát triển và hòa nhập như phục hồi chức năng dài hạn, thiết bị trợ giúp, đào tạo nghề, việc làm, tiếp cận hạ tầng, công nghệ hỗ trợ và dịch vụ xã hội chuyên biệt còn đòi hỏi mức đầu tư lớn hơn. Vì vậy, đánh giá nguồn lực tài chính phải gắn với cả hai tiêu chí: khả năng chi trả thường xuyên đúng quy định và khả năng bảo đảm các điều kiện để NKT thực hiện quyền một cách thực chất.

Thứ ba, sử dụng pháp luật nhóm quy định về nguồn tài chính THPL về TGXH đối với NKT ở các tỉnh biên giới phía Bắc, Việt Nam

Sử dụng pháp luật đối với nhóm quy định về nguồn tài chính được thể hiện ở việc NKT, gia đình và các chủ thể liên quan chủ động tiếp cận, khai thác và thụ hưởng các nguồn hỗ trợ tài chính mà pháp luật cho phép. Các nguồn lực này bao gồm trợ cấp xã hội, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, miễn giảm chi phí dịch vụ, tín dụng ưu đãi, hỗ trợ sinh kế và các nguồn lực xã hội hóa từ tổ chức, doanh nghiệp, cộng đồng.

Ở phương diện người thụ hưởng, việc sử dụng pháp luật không chỉ dừng lại ở tiếp nhận trợ cấp thường xuyên mà còn thể hiện qua việc NKT khai thác các chính sách làm giảm gánh nặng chi phí trong đời sống hằng ngày. Giai đoạn 2021-2025, tiêu biểu tại tỉnh Lai Châu, 18/18 đơn vị vận tải hành khách đã thực hiện chính sách miễn, giảm giá vé cho NKT, trong đó giảm 15-20% cho NKT và miễn 100% cho NKT nặng; chính sách này đã phục vụ hơn 12.000 lượt NKT, với tổng giá trị hỗ trợ khoảng 504 triệu đồng [90]. Đây là biểu hiện cụ thể của việc NKT sử dụng các quyền tài chính gián tiếp mà pháp luật ghi nhận, qua đó giảm chi phí đi lại và tăng khả năng tham gia vào các hoạt động xã hội.

Nguồn tài chính dành cho TGXH còn được NKT và gia đình khai thác thông qua các hình thức hỗ trợ phục hồi chức năng, phương tiện trợ giúp và cải thiện điều kiện sinh hoạt. Tại tỉnh Cao Bằng, NKT được hỗ trợ 500 xe lăn, 13 xe lắc, 102 khung tập đi, 361 gậy trợ giúp và 30 máy trợ thính [93]. Những hỗ trợ này tuy không phải là khoản trợ cấp bằng tiền trực tiếp, nhưng có giá trị tài chính rõ rệt, giúp NKT giảm chi phí tự trang bị phương tiện trợ giúp, cải thiện khả năng di chuyển, phục hồi chức năng và hòa nhập cộng đồng.

Nguồn lực xã hội hóa cũng góp phần mở rộng khả năng sử dụng pháp luật của NKT trong tiếp cận các hỗ trợ tài chính và vật chất. Nhiều tổ chức xã hội, tổ chức từ thiện, doanh nghiệp và cá nhân đã tham gia hỗ trợ phương tiện trợ giúp, học bổng, sinh kế, chăm sóc sức khỏe và phục hồi chức năng cho NKT. Sự tham gia này không thay thế trách nhiệm của Nhà nước trong bảo đảm nguồn lực TGXH, nhưng góp phần bổ sung nguồn tài chính, đa dạng hóa hình thức hỗ trợ và giúp NKT có thêm điều kiện thực hiện các quyền mà pháp luật ghi nhận.

Nhìn từ góc độ sử dụng pháp luật, các quy định về nguồn tài chính đã tạo cơ sở để NKT và các chủ thể liên quan tiếp cận nhiều kênh hỗ trợ khác nhau. Khi NKT được thụ hưởng trợ cấp, miễn giảm chi phí dịch vụ, phương tiện trợ giúp, hỗ trợ sinh kế và các nguồn lực xã hội hóa, quyền được TGXH không chỉ dừng lại ở bảo đảm mức sống tối thiểu mà còn gắn với khả năng phục hồi, tự chủ và tham gia tích cực hơn vào đời sống cộng đồng.

Thứ tư, áp dụng pháp luật nhóm quy định về nguồn tài chính THPL về TGXH đối với NKT ở các tỉnh biên giới phía Bắc, Việt Nam

Áp dụng pháp luật đối với nhóm quy định về nguồn tài chính được thể hiện thông qua hoạt động của cơ quan có thẩm quyền trong lập dự toán, phân bổ, quản lý, quyết toán và quyết định sử dụng kinh phí để thực hiện các chính sách TGXH đối với NKT theo từng đối tượng, chế độ và địa bàn cụ thể. Đây là khâu có ý nghĩa trực tiếp trong việc bảo đảm các chế độ trợ cấp xã hội hằng tháng, cấp thẻ bảo hiểm y tế, hỗ trợ chăm sóc, phục hồi chức năng, trợ giúp khẩn cấp và các dịch vụ xã hội cơ bản được thực hiện đúng đối tượng, đúng mức, đúng thời hạn và đúng nguồn kinh phí.

Thực tiễn tại các tỉnh biên giới phía Bắc cho thấy các địa phương đã cơ bản áp dụng các quy định về nguồn tài chính để tổ chức chi trả trợ cấp xã hội thường xuyên, cấp thẻ bảo hiểm y tế, hỗ trợ chăm sóc tại cộng đồng, hỗ trợ cơ sở TGXH và huy động thêm nguồn lực xã hội hóa cho NKT. Việc áp dụng này được cụ thể hóa thông qua các văn bản của địa phương như: Nghị quyết số 54/2021/NQ-HĐND ngày 29/7/2021 của HĐND tỉnh Cao Bằng quy định mức chuẩn TGXH, mức TGXH áp dụng trên địa bàn tỉnh; Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 04/11/2024 của HĐND tỉnh Điện Biên quy định chính sách TGXH đối với đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh; Nghị quyết số 14/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của HĐND tỉnh Lào Cai quy định mức chuẩn TGXH, mức TGXH đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh; và Nghị quyết số 34/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh Lào Cai quy định mức chi phí chi trả đối với tổ chức dịch vụ thực hiện nhiệm vụ chi trả các chính sách TGXH và hưu trí xã hội... Qua đó cho thấy, nhóm quy định về nguồn tài chính không chỉ được triển khai ở khâu bố trí kinh phí mà còn được cụ thể hóa bằng các quyết định pháp lý nhằm bảo đảm điều kiện vật chất cho việc thực hiện chính sách TGXH đối với NKT.

** Kết quả nhóm quy định về xử lý vi phạm trong thực hiện pháp luật về trợ giúp xã hội đối với người khuyết tật ở các tỉnh biên giới phía Bắc, Việt Nam*

Nhóm quy định về xử lý vi phạm là cơ sở bảo đảm tính nghiêm minh trong THPL về TGXH đối với NKT. Việc đánh giá nhóm quy định này giúp làm rõ mức độ THPL, trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền và khả năng bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của NKT ở các tỉnh biên giới phía Bắc.

Thứ nhất, tuân thủ pháp luật nhóm quy định về xử lý vi phạm trong THPL về TGXH đối với NKT ở các tỉnh biên giới phía Bắc, Việt Nam

Tuân thủ pháp luật đối với nhóm quy định về xử lý vi phạm được thể hiện ở việc các chủ thể liên quan không thực hiện các hành vi bị pháp luật nghiêm cấm trong quá trình tổ chức thực hiện và thụ hưởng chính sách TGXH đối với NKT. Trong lĩnh vực TGXH, việc tuân thủ các quy định về phòng ngừa và xử lý vi phạm

có ý nghĩa quan trọng trong việc bảo đảm tính công bằng, công khai, minh bạch và sử dụng đúng các nguồn lực ASXH của Nhà nước.

Kết quả nghiên cứu cho thấy công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật, rà soát đối tượng thụ hưởng và giám sát quá trình thực hiện chính sách được các địa phương quan tâm triển khai. Qua tổng hợp báo cáo của các tỉnh biên giới phía Bắc trong giai đoạn nghiên cứu, không ghi nhận các vụ việc vi phạm nghiêm trọng, có tính hệ thống liên quan đến việc xác định đối tượng hưởng TGXH hoặc quản lý, sử dụng kinh phí TGXH đối với NKT. Điều này cho thấy các chủ thể có liên quan cơ bản tuân thủ các quy định của pháp luật, góp phần hạn chế nguy cơ phát sinh hành vi vi phạm trong quá trình thực hiện chính sách.

Tuy nhiên, việc “chưa ghi nhận vi phạm nghiêm trọng” không đồng nghĩa với cơ chế kiểm tra, giám sát đã hoàn thiện. Trong lĩnh vực TGXH đối với NKT, nhiều vi phạm có thể biểu hiện dưới dạng chậm giải quyết hồ sơ, bỏ sót đối tượng, hướng dẫn chưa đầy đủ, thiếu minh bạch thông tin, chưa bảo đảm khả năng tiếp cận hoặc chưa giải trình kịp thời trước kiến nghị của người dân. Do đó, cần đánh giá sâu hơn hiệu quả phòng ngừa, phát hiện và xử lý vi phạm, chứ không chỉ căn cứ vào số vụ việc đã bị xử lý.

Thứ hai, thi hành pháp luật nhóm quy định về xử lý vi phạm THPL về TGXH đối với NKT ở các tỉnh biên giới phía Bắc, Việt Nam

Thi hành pháp luật đối với nhóm quy định về xử lý vi phạm được thể hiện ở việc các cơ quan, tổ chức có trách nhiệm chủ động thực hiện nghĩa vụ phòng ngừa, kiểm tra, giám sát, tiếp nhận phản ánh, hướng dẫn khắc phục sai sót và chấn chỉnh những biểu hiện chưa đúng trong quá trình thực hiện chính sách TGXH đối với NKT. Khác với ADPL, hình thức này không nhất thiết gắn với việc ban hành quyết định xử lý một vụ việc vi phạm cụ thể, mà trước hết là việc thực hiện các nghĩa vụ quản lý, kiểm tra, đôn đốc và bảo đảm kỷ luật, kỷ cương trong tổ chức THPL.

Thực tiễn cho thấy các địa phương đã quan tâm lồng ghép nội dung kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách đối với NKT trong hoạt động quản lý nhà nước hằng năm; đồng thời chú trọng rà soát đối tượng thụ hưởng, hướng dẫn hồ

sơ, công khai chính sách và tiếp nhận phản ánh của người dân. Việc chưa phát hiện các vụ việc vi phạm nghiêm trọng, có tính hệ thống là kết quả tích cực, nhưng cũng đặt ra yêu cầu tiếp tục nâng cao hiệu quả thi hành các quy định về phòng ngừa, kiểm tra, giám sát, nhất là đối với những biểu hiện khó nhận diện như chậm giải quyết hồ sơ, bỏ sót đối tượng, hướng dẫn chưa đầy đủ hoặc chưa bảo đảm khả năng tiếp cận của NKT ở vùng sâu, vùng xa.

Thứ ba, sử dụng pháp luật đối với nhóm quy định về xử lý vi phạm trong THPL về TGXH đối với NKT ở các tỉnh biên giới phía Bắc, Việt Nam

Sử dụng pháp luật đối với nhóm quy định về xử lý vi phạm được thể hiện ở việc NKT, gia đình, tổ chức xã hội và cộng đồng chủ động thực hiện các quyền mà pháp luật cho phép nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình thông qua hoạt động phản ánh, kiến nghị, giám sát hoặc yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xem xét, giải quyết các hành vi vi phạm trong quá trình thực hiện chính sách TGXH đối với NKT. Đây là hình thức THPL phản ánh rõ nét vai trò chủ động của các chủ thể trong việc bảo đảm pháp luật được thực hiện đúng quy định và hiệu quả trên thực tế.

Khảo sát đối với đội ngũ cán bộ, công chức và đại diện các tổ chức xã hội cho thấy nhận thức pháp luật của NKT đã có những chuyển biến tích cực. Có 31,3% số người được hỏi đánh giá NKT có nhận thức cao hoặc rất cao về quyền được hưởng TGXH và chủ động yêu cầu thực hiện các quyền, lợi ích hợp pháp của mình (Phụ lục 5). Bên cạnh đó, 57,4% cho rằng NKT đã biết đến các quyền được pháp luật ghi nhận nhưng mức độ chủ động trong việc bảo vệ quyền lợi vẫn còn hạn chế (Phụ lục 4). Những số liệu này cho thấy ý thức sử dụng các quyền pháp lý của NKT đang từng bước được nâng lên, tạo cơ sở để họ tham gia tích cực hơn vào quá trình giám sát và bảo vệ quyền lợi của bản thân.

Hoạt động giám sát xã hội đối với việc thực hiện chính sách TGXH đối với NKT còn được thực hiện thông qua sự tham gia của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức CT-XH, hội bảo trợ NKT, hội NKT và cộng đồng dân cư. Thông qua việc tiếp nhận phản ánh, kiến nghị và theo dõi quá trình thực hiện chính sách, các chủ thể

này đã góp phần hỗ trợ NKT thực hiện các quyền được pháp luật bảo đảm, đồng thời phát hiện và kiến nghị xử lý những hạn chế, bất cập phát sinh trong thực tiễn.

Thứ tư, áp dụng pháp luật về nhóm quy định về xử lý vi phạm trong THPL về TGXH đối với NKT ở các tỉnh biên giới phía Bắc, Việt Nam

Áp dụng pháp luật đối với nhóm quy định về xử lý vi phạm được thể hiện thông qua hoạt động của cơ quan có thẩm quyền trong việc kiểm tra, xác minh, xem xét và giải quyết các vụ việc phát sinh liên quan đến việc thực hiện chính sách TGXH đối với NKT. Nội dung này bao gồm việc rà soát đối tượng thụ hưởng, giám sát quá trình thực hiện chính sách, tiếp nhận phản ánh, kiến nghị và xử lý các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật.

Thực tiễn ở các tỉnh biên giới phía Bắc cho thấy hoạt động ADPL về xử lý vi phạm trong lĩnh vực TGXH đối với NKT được thực hiện thông qua công tác kiểm tra, giám sát và lồng ghép trong hoạt động quản lý nhà nước hằng năm. Tại tỉnh Tuyên Quang, HĐND tỉnh tổ chức 02 đợt giám sát về chính sách TGXH, chính sách đối với NKT tại địa phương và cơ sở TGXH [91]; tỉnh Lào Cai ghi nhận hoạt động kiểm tra chuyên đề, kiểm tra lồng ghép ở cấp tỉnh và kiểm tra nội bộ ở cấp xã [95]; tỉnh Lạng Sơn có 20 dự án được đoàn kiểm tra liên ngành kiểm tra và 73 công trình được kiểm tra nghiệm thu trong lĩnh vực công trình tiếp cận cho NKT [104]. Các hoạt động này góp phần phát hiện, chấn chỉnh những hạn chế trong xác định mức độ khuyết tật, xét duyệt hồ sơ, thực hiện chế độ TGXH, quản lý đối tượng thụ hưởng và bảo đảm môi trường tiếp cận cho NKT.

Tổng hợp các kết quả trên cho thấy THPL về TGXH đối với NKT ở các tỉnh biên giới phía Bắc đã có chuyển biến trên cả bốn hình thức: tuân thủ, thi hành, sử dụng và ADPL. Tuy nhiên, mức độ biểu hiện của từng hình thức không hoàn toàn giống nhau ở từng nhóm quy định: có nhóm thể hiện rõ qua hành vi của NKT, gia đình và cộng đồng; có nhóm chủ yếu thể hiện qua nghĩa vụ tổ chức thực hiện hoặc hoạt động quyết định cá biệt của cơ quan có thẩm quyền. Vì vậy, việc đánh giá bốn hình thức THPL cần bảo đảm đúng bản chất lý luận, tránh đồng nhất sử dụng pháp luật với thi hành pháp luật hoặc ADPL. Điểm tích cực nổi bật là hệ thống chính quyền cơ sở giữ vai trò nòng cốt trong đưa chính sách đến NKT; NKT

và gia đình ngày càng nhận thức rõ hơn về quyền được TGXH; các địa phương đã quan tâm bố trí nguồn lực, phổ biến pháp luật, rà soát đối tượng và thực hiện các chế độ cơ bản. Tuy nhiên, chính các kết quả này cũng cho thấy những vấn đề cần tiếp tục phân tích: mức độ thụ hưởng giữa các chế độ chưa đồng đều, khả năng sử dụng pháp luật của NKT còn phụ thuộc vào hỗ trợ trung gian, nguồn lực tài chính chưa tương xứng với nhu cầu đa dạng, và cơ chế kiểm tra, giám sát vẫn cần chuyển từ “không để xảy ra vi phạm rõ ràng” sang bảo đảm quyền tiếp cận thực chất, minh bạch và có trách nhiệm giải trình.

3.2.1.2. Nguyên nhân của kết quả thực hiện pháp luật về trợ giúp xã hội đối với người khuyết tật ở các tỉnh biên giới phía Bắc, Việt Nam

**** Nguyên nhân khách quan***

Hệ thống văn bản pháp luật về TGXH, NKT được quan tâm trong các khâu xây dựng và tổ chức nhằm kịp thời điều chỉnh các mối quan hệ phát sinh trong việc triển khai thực hiện. Kết quả khảo sát tại phụ lục 4 cho thấy các quy định của Nghị định 20/2021/NĐ-CP về đối tượng, mức hưởng và thủ tục TGXH đối với NKT được đánh giá tương đối tích cực. Cụ thể, 73,9% ý kiến cho rằng quy định rõ ràng, dễ hiểu để áp dụng; 73,9% đánh giá văn bản đầy đủ, bao quát các trường hợp NKT trong thực tế; 81,7% nhận định chính sách phù hợp với điều kiện đặc thù của địa phương; và 74,8% cho rằng các quy định bảo đảm tính công bằng giữa các dạng tật và mức độ khuyết tật khác nhau. Tỷ lệ không đồng ý ở các tiêu chí đều rất thấp (chỉ từ 2–3%), cho thấy mức độ đồng thuận cao đối với khung pháp lý hiện hành. Điều này phản ánh Nghị định 20/2021/NĐ-CP đã xây dựng được hệ thống quy định tương đối minh bạch, cụ thể và có tính khả thi, vừa bảo đảm nguyên tắc công bằng, phân hóa theo mức độ khuyết tật, vừa có khả năng thích ứng với điều kiện KT-XH đặc thù của các địa phương, qua đó tạo nền tảng pháp lý vững chắc cho việc tổ chức thực hiện chính sách TGXH đối với NKT trong thực tiễn.

Mặc dù là khu vực biên giới còn nhiều khó khăn về điều kiện tự nhiên, hạ tầng và mức sống của người dân, đồng thời là nơi sinh sống của nhiều đồng bào dân tộc thiểu số với đặc điểm văn hóa, ngôn ngữ đa dạng, song nhìn chung tình

hình chính trị ở các tỉnh biên giới phía Bắc luôn được giữ vững ổn định; quốc phòng, an ninh được bảo đảm, trật tự an toàn xã hội được duy trì. Kinh tế địa phương tuy chưa phát triển mạnh nhưng đã có những bước chuyển biến tích cực, cơ sở hạ tầng từng bước được cải thiện, hệ thống y tế, giáo dục và các thiết chế văn hóa - xã hội được quan tâm đầu tư.

Sự phát triển của khoa học và công nghệ đã tác động tích cực đến nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội, trong đó có hoạt động TGXH đối với NKT. Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong truyền thông chính sách, tiếp nhận thông tin, hướng dẫn thủ tục và giải quyết hồ sơ đã góp phần giúp NKT tiếp cận chính sách TGXH thuận lợi hơn. Kết quả khảo sát cho thấy có 68,6% số người trả lời hợp lệ đánh giá việc tiếp cận TGXH ở mức “rất dễ” hoặc “khá dễ” (trong đó 13,9% “rất dễ” và 54,7% “khá dễ”). Tỷ lệ này chiếm hơn hai phần ba tổng số ý kiến, phản ánh phần lớn NKT hoặc gia đình, người chăm sóc NKT có thể tiếp cận các chế độ, chính sách mà không gặp trở ngại lớn. Đây là dấu hiệu tích cực cho thấy thủ tục hành chính từng bước được cải thiện, quy trình giải quyết hồ sơ tương đối rõ ràng và sự hướng dẫn của cơ quan chức năng đã phát huy hiệu quả.

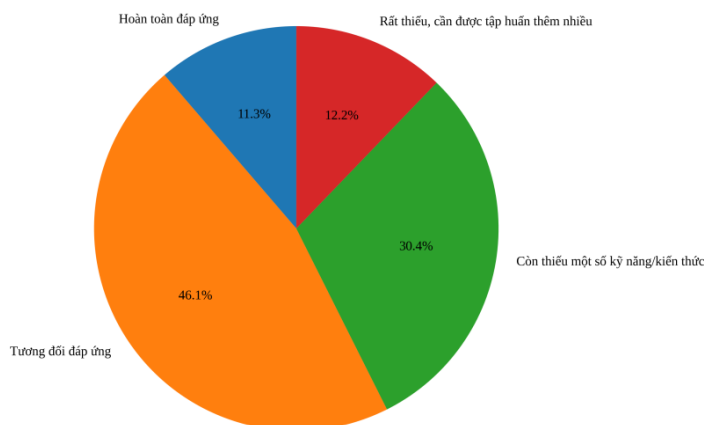
Hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng đã tạo điều kiện để Việt Nam tiếp thu có chọn lọc các kinh nghiệm, mô hình và chuẩn mực tiên bộ trong phát triển hệ thống TGXH nói chung, TGXH đối với NKT nói riêng. Thông qua việc tham gia các điều ước quốc tế, đặc biệt là CRPD, cùng với mở rộng hợp tác song phương và đa phương, Việt Nam từng bước chuyển từ cách tiếp cận hỗ trợ nhân đạo sang tiếp cận dựa trên quyền con người của NKT. Đối với các tỉnh biên giới phía Bắc, nơi còn nhiều khó khăn về kinh tế, địa hình phức tạp, dân cư phân tán và có đông đồng bào dân tộc thiểu số, quá trình hội nhập có ý nghĩa thiết thực trong việc bổ sung nguồn lực, kỹ thuật và kinh nghiệm quản lý cho công tác trợ giúp NKT. Thông qua các chương trình, dự án hợp tác với tổ chức quốc tế và tổ chức phi chính phủ nước ngoài như Save the Children, UNICEF, JICA, một số địa phương như tỉnh Lào Cai, Cao Bằng đã triển khai hoạt động khám sàng lọc, phẫu thuật chỉnh hình, can thiệp sớm cho trẻ em khuyết tật, phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng, giáo dục hòa nhập, hỗ trợ sinh kế và nâng cao năng lực cho cán bộ cơ sở. Những hoạt động này góp phần cải thiện khả năng tiếp cận dịch vụ y tế, giáo dục

và ASXH của NKT ở vùng sâu, vùng xa, và còn thúc đẩy hoàn thiện pháp luật, nâng cao chất lượng thực thi chính sách, tăng tính chuyên nghiệp trong hoạt động TGXH đối với NKT ở các tỉnh biên giới phía Bắc.

*** Nguyên nhân chủ quan**

Vai trò của chính quyền cơ sở và đội ngũ cán bộ trực tiếp thực hiện chính sách là một trong những yếu tố có ý nghĩa quyết định đối với hiệu quả THPL. Kết quả khảo sát cho thấy 71,1% NKT biết đến các chính sách TGXH thông qua cán bộ cấp xã, thôn, bản (Phụ lục 4). Điều này cho thấy chính quyền cơ sở giữ vai trò cầu nối quan trọng giữa chính sách và người thụ hưởng, góp phần đưa các quy định của pháp luật đến gần hơn với NKT, đặc biệt tại các địa bàn vùng sâu, vùng xa và khu vực đồng bào dân tộc thiểu số.

Sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy đảng, CQĐP, các cơ quan, tổ chức cùng với năng lực chuyên môn của đội ngũ cán bộ, công chức là một trong những nguyên nhân chủ quan quan trọng tạo nên kết quả tích cực trong THPL về TGXH đối với NKT. Kết quả khảo sát cho thấy 57,4% cán bộ tự đánh giá đã được trang bị đầy đủ hoặc tương đối đầy đủ kiến thức chuyên môn và kỹ năng cần thiết để thực hiện nhiệm vụ, trong đó 11,3% đánh giá "hoàn toàn đáp ứng" và 46,1% đánh giá "tương đối đáp ứng" (Phụ lục 5). Điều này cho thấy đa số đội ngũ thực thi chính sách đã có nền tảng kiến thức pháp luật và kỹ năng nghiệp vụ cơ bản, đáp ứng tương đối yêu cầu công tác trong bối cảnh chính sách về NKT ngày càng đa dạng và yêu cầu tổ chức thực hiện ngày càng cao.



Hình 3.3. Kết quả tự đánh giá của cán bộ, công chức về trang bị đủ kiến thức chuyên môn và kỹ năng cần thiết để thực hiện tốt nhiệm vụ

(Nguồn: Nghiên cứu sinh tổng hợp trên kết quả khảo sát phụ lục 5)

Bên cạnh đó, sự phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức trong quá trình thực hiện chính sách ngày càng được tăng cường. Để có cách nhìn khách quan, toàn diện, đầy đủ về vấn đề này, nghiên cứu sinh đã tiến hành khảo sát, kết quả có 65,2% cán bộ được khảo sát đánh giá sự phối hợp giữa các cơ quan ở mức tốt hoặc rất tốt (Phụ lục 5). Cơ chế phối hợp liên ngành giữa các lĩnh vực như y tế, giáo dục, nội vụ, bảo trợ xã hội và các tổ chức đoàn thể đã góp phần huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, bảo đảm NKT được tiếp cận tương đối toàn diện với các chính sách và dịch vụ xã hội.

Công tác tuyên truyền, phổ biến và giáo dục pháp luật về TGXH đối với NKT được quan tâm thực hiện với nhiều hình thức đa dạng. Nhận thức của người dân và NKT về quyền được hưởng TGXH có sự chuyển biến tích cực. Theo đánh giá của cán bộ được khảo sát, có 31,3% ý kiến cho rằng nhận thức của NKT về quyền được hưởng TGXH ở mức cao hoặc rất cao, trong đó 21,7% nhận định NKT đã chủ động yêu cầu và bảo vệ quyền lợi của mình (Phụ lục 5). Đây là cơ sở quan trọng để nâng cao hiệu quả THPL và phát huy vai trò chủ thể của NKT trong quá trình tiếp cận chính sách.

Công tác kiểm tra và giám sát việc thực hiện chính sách TGXH đối với NKT cũng được chú trọng thực hiện thông qua nhiều hình thức khác nhau, góp phần kịp thời phát hiện, chấn chỉnh những sai sót, hạn chế và phòng ngừa các hành vi vi phạm trong quá trình thực hiện chính sách.

Ngoài nguồn lực từ ngân sách nhà nước, sự tham gia của các doanh nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức từ thiện và các nhà hảo tâm trong nước, quốc tế đã góp phần quan trọng bổ sung nguồn lực cho công tác TGXH đối với NKT. Nhiều chương trình hỗ trợ phục hồi chức năng, trợ giúp pháp lý, hỗ trợ phương tiện trợ giúp, học bổng, đào tạo nghề và sinh kế đã được triển khai tại các địa phương, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống, thúc đẩy hòa nhập xã hội và tạo điều kiện để NKT phát triển bền vững.

3.2.2. Hạn chế thực hiện pháp luật về trợ giúp xã hội đối với người khuyết tật ở các tỉnh biên giới phía Bắc, Việt Nam và nguyên nhân

Các hạn chế dưới đây được nhận diện theo cùng trục phân tích với phần kết quả: hạn chế của quy định pháp luật; hạn chế trong tổ chức thi hành và ADPL; hạn chế trong sử dụng pháp luật của NKT; hạn chế về nguồn lực, dữ liệu, kiểm tra, giám sát và trách nhiệm giải trình. Cách phân loại này giúp Chương 4 có căn cứ trực tiếp để thiết kế giải pháp tương ứng, tránh tình trạng giải pháp chung chung hoặc không xuất phát từ thực trạng.

3.2.2.1. Hạn chế thực hiện pháp luật về trợ giúp xã hội đối với người khuyết tật ở các tỉnh biên giới phía Bắc, Việt Nam

Việc đánh giá hạn chế được thực hiện trên cơ sở các nhóm nội dung pháp luật và bốn hình thức THPL đã xác lập ở Chương 2, nhưng không trình bày cơ học theo từng hình thức, bởi không phải hình thức THPL nào trong mỗi nhóm quy định cũng bộc lộ hạn chế rõ nét. Luận án tập trung làm rõ những hạn chế nổi bật, có minh chứng thực tiễn và tác động trực tiếp đến hiệu quả bảo đảm quyền được TGXH của NKT ở các tỉnh biên giới phía Bắc, Việt Nam.

** Hạn chế nhóm quy định về nguyên tắc thực hiện pháp luật về trợ giúp xã hội đối với người khuyết tật ở các tỉnh biên giới phía Bắc, Việt Nam.*

Thứ nhất, chấp hành pháp luật về nhóm quy định về nguyên tắc THPL về TGXH đối với NKT vẫn còn một số hạn chế, nhất là trong bảo đảm tính hiệu quả, khả thi và đáp ứng nhu cầu thực tế của đối tượng thụ hưởng.

Tỷ lệ trẻ em từ sơ sinh đến 6 tuổi ở tỉnh Lai Châu, được sàng lọc và can thiệp sớm mới đạt khoảng 60-65%, chưa đạt mục tiêu 70% theo kế hoạch; địa phương cũng chưa tổ chức được các lớp đào tạo nghề chuyên biệt dành cho NKT do hạn chế về nguồn lực và cơ sở đào tạo [90]. Ở tỉnh Cao Bằng, chỉ khoảng 50% NKT có nhu cầu được tiếp cận và sử dụng dịch vụ công nghệ thông tin và truyền thông; 30% NKT có nhu cầu tham gia giao thông được sử dụng phương tiện giao thông bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật hoặc dịch vụ trợ giúp tương đương [93]. Tỉnh Lạng Sơn, mặc dù nhiều chỉ tiêu đạt kết quả tích cực, nhưng tỷ lệ xã, phường có tổ chức của NKT mới đạt 40%, cho thấy vai trò đại diện, hỗ trợ NKT ở cơ sở vẫn chưa được bao phủ rộng [104].

Nguyên tắc phối hợp liên ngành trong thực hiện chính sách chưa phát huy đầy đủ hiệu quả. Bên cạnh những kết quả đạt được, nguyên tắc phối hợp liên ngành trong THPL về TGXH đối với NKT ở một số địa phương chưa phát huy đầy đủ hiệu quả. Báo cáo của tỉnh Lào Cai, Lạng Sơn và Tuyên Quang đều ghi nhận tình trạng phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị, sở, ngành có lúc chưa chặt chẽ, chưa đồng bộ, nhất là trong trao đổi thông tin, chia sẻ dữ liệu và xác định mức độ khuyết tật [95], [104], [91]. Kết quả phỏng vấn sâu Phó Giám đốc Sở Y tế tỉnh Cao Bằng cũng cho thấy sự vào cuộc của các cấp, các ngành còn chậm đặc biệt là đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã, năng lực còn hạn chế, sự phối hợp của các sở, ngành chưa đồng bộ trong xác định mức độ khuyết tật (Phụ lục 6). Điều này cho thấy cơ chế phối hợp liên ngành tuy đã được thiết lập nhưng hiệu quả thực hiện chưa thật sự đồng đều, ảnh hưởng đến chất lượng tổ chức thực hiện chính sách TGXH đối với NKT ở các tỉnh biên giới phía Bắc.

Việc thực hiện các nguyên tắc về hiệu quả, khả thi, phối hợp liên ngành và đáp ứng nhu cầu của NKT vì vậy chưa thật sự đồng đều trong thực tiễn. Ở những địa bàn còn hạn chế về nguồn lực, cơ sở dịch vụ và năng lực phối hợp, các nguyên tắc này chưa được chuyển hóa đầy đủ thành khả năng tiếp cận dịch vụ xã hội cụ thể của NKT. Đây là điểm cho thấy khoảng cách giữa yêu cầu pháp lý về thực hiện TGXH với điều kiện tổ chức thực hiện ở một số tỉnh biên giới phía Bắc, Việt Nam.

Thứ hai, sử dụng pháp luật về nhóm quy định về nguyên tắc THPL về TGXH đối với NKT

Việc sử dụng pháp luật của NKT để tiếp cận và thực hiện các quyền liên quan đến TGXH vẫn chưa tương xứng với yêu cầu bảo đảm quyền và nguyên tắc lấy NKT làm trung tâm của chính sách. Mặc dù các chính sách trợ cấp xã hội thường xuyên và bảo hiểm y tế được nhận biết rộng rãi, song mức độ tiếp cận các chính sách hỗ trợ khác còn tương đối hạn chế. Kết quả khảo sát cho thấy chỉ có 55,6% NKT biết đến chính sách hỗ trợ chi phí mai táng; 61,3% biết đến chính sách hỗ trợ kinh phí chăm sóc tại cộng đồng và 62,9% biết đến chính sách trợ giúp khẩn cấp (Phụ lục 4).

Khoảng cách giữa mức độ nhận biết và khả năng thụ hưởng các chính sách cũng còn khá lớn. Cũng trong khảo sát này cho thấy đối với chính sách trợ giúp khẩn cấp, tỷ lệ nhận biết đạt 62,9% nhưng tỷ lệ đang hưởng chỉ đạt 35,2%; đối với chính sách hỗ trợ chi phí mai táng, tỷ lệ đang hưởng chỉ đạt 26,8%; đối với hỗ trợ kinh phí chăm sóc tại cộng đồng chỉ đạt 40,1%. Điều này cho thấy một bộ phận NKT vẫn chưa thực sự khai thác và sử dụng đầy đủ các quyền mà pháp luật đã ghi nhận, làm giảm hiệu quả hiện thực hóa các nguyên tắc bảo đảm quyền tiếp cận chính sách và công bằng trong thụ hưởng các chế độ TGXH.

Thứ ba, áp dụng pháp luật về nhóm quy định về nguyên tắc THPL về TGXH đối với NKT

Việc ADPL nhằm bảo đảm các nguyên tắc công bằng, khách quan và minh bạch trong thực hiện chính sách TGXH đối với NKT vẫn còn gặp một số khó khăn nhất định. Kết quả khảo sát cho thấy 48,7% cán bộ được hỏi gặp khó khăn trong quá trình phối hợp với Hội đồng giám định y khoa; 37,4% gặp khó khăn trong việc rà soát, xác định đúng và đủ đối tượng NKT; 33,9% gặp khó khăn khi áp dụng các quy định pháp luật đối với những trường hợp có hoàn cảnh đặc thù hoặc hồ sơ phức tạp (Phụ lục 5). Những hạn chế này ảnh hưởng trực tiếp đến việc bảo đảm các nguyên tắc công bằng thực chất và chính xác trong xác định đối tượng thụ hưởng chính sách.

Ngoài ra, điều kiện địa lý đặc thù của khu vực biên giới phía Bắc cũng tạo ra những trở ngại nhất định trong quá trình ADPL. Địa bàn rộng, dân cư phân tán, giao thông khó khăn làm gia tăng chi phí và thời gian tiếp cận dịch vụ công của NKT, đồng thời ảnh hưởng đến hiệu quả tổ chức thực hiện chính sách tại cơ sở. Trong bối cảnh đó, việc bảo đảm đầy đủ các nguyên tắc về bình đẳng trong tiếp cận chính sách, kịp thời trong hỗ trợ và hiệu quả trong thực hiện chính sách vẫn là một thách thức đối với các cơ quan có thẩm quyền.

Những hạn chế nêu trên cho thấy mặc dù các nguyên tắc THPL về TGXH đối với NKT đã được ghi nhận tương đối đầy đủ trong hệ thống pháp luật hiện hành, song mức độ hiện thực hóa các nguyên tắc này trong thực tiễn vẫn chưa đồng đều và còn chịu tác động của nhiều yếu tố khách quan và chủ quan. Đây là

cơ sở thực tiễn quan trọng để tiếp tục hoàn thiện pháp luật, nâng cao hiệu quả tổ chức thực hiện và bảo đảm tốt hơn quyền ASXH của NKT ở các tỉnh biên giới phía Bắc Việt Nam.

** Hạn chế nhóm quy định chủ thể thực hiện pháp luật về trợ giúp xã hội đối với người khuyết tật ở các tỉnh biên giới phía Bắc, Việt Nam*

Thứ nhất, tuân thủ pháp luật về nhóm quy định chủ thể THPL về TGXH đối với NKT ở các tỉnh biên giới phía Bắc, Việt Nam

Pháp luật hiện hành đã xác định tương đối rõ trách nhiệm của ASXH, tổ chức, cá nhân và cộng đồng trong việc bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của NKT. Tuy nhiên, việc tuân thủ các quy định này trên thực tế vẫn chưa đồng đều giữa các nhóm chủ thể và giữa các địa bàn, nhất là trong thực hiện nguyên tắc tôn trọng quyền con người, bảo đảm bình đẳng và không phân biệt đối xử đối với NKT.

Kết quả khảo sát cho thấy vẫn còn 23,3% NKT cho biết thỉnh thoảng hoặc thường xuyên gặp tình trạng bị đối xử thiếu tôn trọng, gây khó dễ khi làm việc với cơ quan CQDP; 28,2% gặp tình trạng tương tự khi tiếp cận các cơ sở y tế. Bên cạnh đó, 38,0% người được khảo sát cho biết từng gặp biểu hiện thiếu tôn trọng, kỳ thị hoặc phân biệt đối xử từ cộng đồng dân cư ở các mức độ khác nhau (Phụ lục 4). Mặc dù các tỷ lệ này không chiếm đa số, nhưng phản ánh thực tế rằng việc tuân thủ các quy định pháp luật về bảo đảm quyền bình đẳng và chống phân biệt đối xử đối với NKT vẫn chưa đạt được sự thống nhất trong thực tiễn.

Từ góc độ pháp lý, những biểu hiện trên cho thấy một bộ phận chủ thể THPL chưa nhận thức đầy đủ về nghĩa vụ tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền của NKT theo Luật Người khuyết tật năm 2010 và các văn bản pháp luật có liên quan. Tình trạng này có thể ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận chính sách của NKT, đồng thời làm giảm hiệu quả thực hiện các nguyên tắc cơ bản của pháp luật về TGXH, đặc biệt là nguyên tắc bảo đảm quyền con người, quyền công dân và nguyên tắc không phân biệt đối xử trong chính sách ASXH.

Thứ hai, thi hành pháp luật về nhóm quy định chủ thể THPL về TGXH đối với NKT ở các tỉnh biên giới phía Bắc, Việt Nam

Hạn chế này thể hiện trong thực hiện trách nhiệm phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức liên quan tuy đã được quan tâm nhưng chưa thật sự đồng bộ và hiệu quả ở một số địa bàn. Năng lực của đội ngũ thực thi chính sách chưa đồng đều cũng là hạn chế đáng chú ý. Mặc dù 57,4% cán bộ đã từng tham gia các lớp tập huấn, bồi dưỡng về công tác NKT, vẫn còn 42,6% chưa từng được đào tạo, tập huấn chuyên môn. Ngoài ra, 42,6% cán bộ tự đánh giá còn thiếu hoặc rất thiếu một số kiến thức, kỹ năng cần thiết để thực hiện tốt nhiệm vụ (Phụ lục 5). Thực trạng này ảnh hưởng trực tiếp đến việc hướng dẫn thủ tục, rà soát đối tượng, phối hợp xác định mức độ khuyết tật và tổ chức thực hiện các chế độ TGXH đối với NKT ở cơ sở.

Những hạn chế trên cho thấy việc chấp hành nghĩa vụ pháp lý của một số chủ thể trong thực hiện TGXH đối với NKT chưa thật sự đầy đủ, thống nhất và kịp thời. Đây là yếu tố làm giảm hiệu quả tổ chức THPL, nhất là tại các địa bàn miền núi, biên giới, nơi điều kiện KT-XH, hạ tầng dịch vụ và nguồn nhân lực thực hiện chính sách còn nhiều khó khăn.

Thứ ba, sử dụng pháp luật về nhóm quy định chủ thể THPL về TGXH đối với NKT ở các tỉnh biên giới phía Bắc, Việt Nam

Việc sử dụng pháp luật trong lĩnh vực TGXH đối với NKT đã có những chuyển biến tích cực nhưng vẫn chưa phát huy đầy đủ vai trò chủ động của các nhóm chủ thể. Đối với NKT, việc thực hiện các quyền được pháp luật ghi nhận vẫn còn phụ thuộc khá nhiều vào sự hỗ trợ của cán bộ cơ sở, gia đình và cộng đồng. Theo đánh giá của cán bộ, công chức và đại diện tổ chức xã hội, có 57,4% cho rằng NKT mới chỉ biết đến quyền được hưởng TGXH nhưng còn thụ động trong quá trình tiếp cận (Phụ lục 4). Điều này cho thấy vai trò chủ thể của NKT trong việc tự tìm hiểu, yêu cầu và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình chưa được phát huy đầy đủ.

Đối với nhóm chủ thể là cơ quan quản lý nhà nước và đội ngũ thực thi chính sách, việc sử dụng pháp luật để hướng dẫn, hỗ trợ và tạo điều kiện cho NKT tiếp cận chính sách vẫn còn những hạn chế nhất định. Một số cán bộ, công chức cấp xã, năng lực còn hạn chế [104]. Điều này ảnh hưởng đến khả năng hỗ trợ NKT

thực hiện quyền, nhất là tại các địa bàn miền núi, biên giới có điều kiện tiếp cận thông tin và dịch vụ công còn hạn chế.

Đối với các tổ chức xã hội, gia đình và cộng đồng dân cư, vai trò hỗ trợ NKT sử dụng pháp luật chưa đồng đều giữa các địa phương. Sự tham gia của các chủ thể này chủ yếu tập trung vào hỗ trợ thông tin, chăm sóc và trợ giúp theo từng trường hợp cụ thể, trong khi vai trò đại diện, tư vấn, giám sát và bảo vệ quyền lợi của NKT chưa được phát huy mạnh mẽ. Thực trạng này cho thấy việc sử dụng pháp luật trong lĩnh vực TGXH đối với NKT vẫn chưa thật sự đồng bộ; NKT chưa phát huy đầy đủ vị thế chủ thể quyền, còn các chủ thể hỗ trợ chưa phát huy hết vai trò đồng hành và giám sát. Đây là một trong những yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả THPL về TGXH đối với NKT ở các tỉnh biên giới phía Bắc.

Thứ tư, áp dụng pháp luật về nhóm quy định chủ thể THPL về TGXH đối với NKT ở các tỉnh biên giới phía Bắc, Việt Nam

Áp dụng pháp luật của các cơ quan, người có thẩm quyền trong thực hiện TGXH đối với NKT vẫn còn gặp một số khó khăn nhất định. Hoạt động xem xét, hướng dẫn, tiếp nhận và giải quyết hồ sơ liên quan đến NKT phụ thuộc nhiều vào năng lực của đội ngũ cán bộ cơ sở, sự phối hợp giữa các cơ quan chuyên môn và khả năng tiếp cận dịch vụ công của NKT. Kết quả khảo sát cho thấy 33,8% NKT đánh giá thủ tục hưởng chính sách TGXH là phức tạp hoặc rất phức tạp; 28,9% xác định thủ tục hành chính là khó khăn lớn nhất khi tiếp cận chính sách; 27,5% cho rằng thiếu thông tin là rào cản đáng kể trong quá trình thực hiện quyền (Phụ lục 4). Những số liệu này phản ánh vai trò hướng dẫn, hỗ trợ và giải quyết thủ tục của các chủ thể có thẩm quyền tuy đã được thực hiện nhưng chưa thật sự đáp ứng đồng đều nhu cầu của NKT.

Khó khăn trong ADPL còn thể hiện ở việc một bộ phận cán bộ cơ sở gặp lúng túng trong hướng dẫn hồ sơ, phối hợp xác định mức độ khuyết tật và xử lý các trường hợp cụ thể phát sinh trong thực tiễn. Địa bàn miền núi, biên giới với dân cư phân tán, giao thông khó khăn và khả năng tiếp cận thông tin hạn chế cũng làm cho quá trình tiếp nhận, xác minh và giải quyết hồ sơ của NKT chưa thật sự thuận lợi ở một số nơi. Những yếu tố này tác động đến hiệu quả ADPL của các

chủ thể có thẩm quyền, nhất là tại các xã vùng sâu, vùng xa và khu vực đồng bào dân tộc thiểu số.

Những hạn chế trên cho thấy hoạt động ADPL của các chủ thể có thẩm quyền trong lĩnh vực TGXH đối với NKT chưa thật sự đồng đều, thống nhất và hiệu quả ở tất cả các địa bàn. Trách nhiệm hướng dẫn, tiếp nhận, xem xét và giải quyết quyền lợi của NKT cần tiếp tục được nâng cao, gắn với cải cách thủ tục hành chính, tăng cường năng lực cán bộ cơ sở và cải thiện khả năng tiếp cận dịch vụ công cho NKT ở các tỉnh biên giới phía Bắc Việt Nam.

** Hạn chế nhóm quy định về chế độ trợ giúp xã hội đối với người khuyết tật ở các tỉnh biên giới phía Bắc, Việt Nam*

Thứ nhất, tuân thủ pháp luật về nhóm quy định về chế độ TGXH đối với NKT ở các tỉnh biên giới phía Bắc, Việt Nam

Các chế độ TGXH đối với NKT đã được triển khai trên thực tế, nhưng việc tuân thủ các quy định nhằm bảo đảm NKT tiếp cận đầy đủ, đồng bộ các chế độ trợ giúp vẫn còn hạn chế nhất định. Mức độ thụ hưởng giữa các chính sách chưa đồng đều, chủ yếu tập trung ở các chế độ phổ biến như trợ cấp xã hội hằng tháng và cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí, trong khi một số chế độ hỗ trợ bổ sung hoặc phát sinh theo điều kiện cụ thể còn có tỷ lệ tiếp cận thấp.

Tỷ lệ NKT đang hưởng hỗ trợ chi phí mai táng mới đạt 26,8%, trợ giúp khẩn cấp đạt 35,2% và hỗ trợ kinh phí chăm sóc tại cộng đồng đạt 40,1% (Phụ lục 4). Các tỷ lệ này thấp hơn đáng kể so với các chính sách trợ giúp thường xuyên, phản ánh việc thực hiện các quy định về chế độ TGXH chưa thật sự đồng đều giữa các nhóm chính sách. Một số chế độ có điều kiện hưởng riêng, phụ thuộc vào hoàn cảnh phát sinh hoặc yêu cầu hồ sơ, thủ tục cụ thể nên NKT và gia đình chưa dễ dàng tiếp cận đầy đủ trên thực tế.

Thực trạng trên cho thấy việc tuân thủ các quy định về bảo đảm quyền thụ hưởng đầy đủ các chế độ TGXH đối với NKT vẫn còn khoảng cách nhất định giữa quy định pháp luật và thực tiễn triển khai. Các địa phương cần tiếp tục nâng cao trách nhiệm rà soát, hướng dẫn và bảo đảm thực hiện đúng, đủ, kịp thời các chế độ trợ giúp, đặc biệt đối với các chính sách hỗ trợ khẩn cấp, chăm sóc tại cộng

đồng và hỗ trợ phát sinh theo hoàn cảnh cụ thể của NKT.

Thứ hai, thi hành pháp luật nhóm quy định về chế độ TGXH đối với người khuyết tật ở các tỉnh biên giới phía Bắc, Việt Nam

Chế độ TGXH đối với NKT đã được các địa phương quan tâm thực hiện, nhưng mức độ đáp ứng nhu cầu thực tế của đối tượng thụ hưởng vẫn còn hạn chế. Kết quả khảo sát cho thấy chỉ có 5,6% NKT đánh giá chính sách hiện hành hoàn toàn đáp ứng nhu cầu cơ bản trong cuộc sống và 32,4% cho rằng đáp ứng được phần lớn nhu cầu; trong khi 52,1% nhận định các chính sách mới chỉ đáp ứng một phần nhu cầu, 9,9% cho rằng hầu như không đáp ứng (Phụ lục 4). Điều này phản ánh khoảng cách nhất định giữa việc triển khai các chế độ TGXH trên thực tế với yêu cầu bảo đảm ASXH cho NKT.

Thực trạng trên phản ánh việc tổ chức thực hiện các chế độ TGXH đối với NKT vẫn còn khoảng cách nhất định giữa quy định pháp luật và khả năng đáp ứng trong thực tế. Một số chính sách về y tế, phục hồi chức năng, đào tạo nghề, việc làm và tiếp cận hạ tầng xã hội chưa được triển khai đồng đều, làm hạn chế mức độ thụ hưởng chính sách và khả năng hòa nhập cộng đồng của NKT ở các tỉnh biên giới phía Bắc Việt Nam.

Thứ ba, sử dụng pháp luật nhóm quy định về chế độ TGXH đối với NKT ở các tỉnh biên giới phía Bắc, Việt Nam

Sử dụng pháp luật của NKT trong tiếp cận và thụ hưởng các chế độ TGXH vẫn còn hạn chế, nhất là đối với các chính sách hỗ trợ bổ sung hoặc phát sinh theo điều kiện cụ thể. Tỷ lệ NKT biết đến chính sách hỗ trợ chi phí mai táng chỉ đạt 55,6%, hỗ trợ kinh phí chăm sóc tại cộng đồng đạt 61,3% và trợ giúp khẩn cấp đạt 62,9%. Mức độ thụ hưởng các chính sách này còn thấp hơn, với 26,8% đang hưởng hỗ trợ chi phí mai táng, 35,2% đang hưởng trợ giúp khẩn cấp và 40,1% đang hưởng hỗ trợ kinh phí chăm sóc tại cộng đồng (Phụ lục 4). Điều này cho thấy một số quyền lợi được pháp luật ghi nhận chưa được NKT khai thác đầy đủ trong thực tiễn.

Các hình thức trợ giúp có ý nghĩa thúc đẩy hòa nhập và phát triển năng lực cũng chưa được sử dụng tương xứng. Trong số các hình thức trợ giúp thực tế đã

nhận, tỷ lệ NKT được hỗ trợ học nghề mới đạt 10,6%, trợ giúp khẩn cấp đạt 9,2%, chăm sóc tại cơ sở TGXH đạt 16,2%; vẫn còn 7,0% người được khảo sát cho biết chưa nhận được hình thức hỗ trợ nào (Phụ lục 4). Những số liệu này phản ánh việc sử dụng pháp luật của NKT vẫn chủ yếu tập trung vào các chế độ trợ cấp cơ bản, trong khi các chính sách hỗ trợ học nghề, chăm sóc chuyên biệt, ứng phó rủi ro và hòa nhập xã hội chưa được tiếp cận đầy đủ.

Mức độ chủ động của NKT trong thực hiện quyền còn hạn chế. Theo đánh giá của cán bộ và đại diện các tổ chức xã hội, 57,4% NKT mới chỉ biết đến quyền được hưởng trợ giúp nhưng còn thụ động trong quá trình tiếp cận chính sách; 8,7% còn tâm lý trông chờ hoặc phụ thuộc vào sự hỗ trợ của Nhà nước (Phụ lục 5). Thực trạng này cho thấy việc chuyển hóa quyền được pháp luật ghi nhận thành hành vi chủ động yêu cầu, tiếp cận, thụ hưởng chính sách vẫn còn nhiều rào cản.

Thứ tư, áp dụng pháp luật nhóm quy định về chế độ TGXH đối với NKT ở các tỉnh biên giới phía Bắc, Việt Nam

Việc ADPL trong giải quyết các chế độ TGXH đối với NKT ở các tỉnh biên giới phía Bắc đã đạt được nhiều kết quả, nhưng vẫn còn hạn chế ở một số chế độ hỗ trợ chuyên biệt, nhất là đào tạo nghề, tạo việc làm, phục hồi chức năng, giáo dục hòa nhập và hỗ trợ sinh kế. Báo cáo tỉnh Lai Châu cho thấy giai đoạn 2021-2025 địa phương chưa tổ chức được lớp đào tạo nghề riêng cho NKT, không đạt chỉ tiêu hỗ trợ đào tạo nghề cho 150 người [90]. Tỉnh Lạng Sơn, trong tổng số 16.276 NKT có 2.849 người thuộc hộ nghèo, chiếm 17,5%; việc tạo việc làm còn hạn chế, mới duy trì việc làm cho 12 lao động khuyết tật nghề may và 04 NKT đan chổi chít. Đối với giáo dục, tỉnh Lạng Sơn có 1.873 học sinh khuyết tật học hòa nhập tại 225 trường, 1.125 lớp, nhưng địa phương vẫn chưa có trung tâm hoặc trường, lớp giáo dục chuyên biệt của Nhà nước, trong khi trang thiết bị hỗ trợ và kỹ năng giáo dục trẻ khuyết tật của giáo viên còn hạn chế [104]. Những số liệu này cho thấy việc ADPL về các chế độ TGXH đối với NKT tuy đã được triển khai, nhưng chưa đồng đều giữa các nhóm chính sách; các chế độ mang tính hỗ trợ phát triển năng lực, sinh kế và hòa nhập xã hội còn gặp nhiều khó khăn hơn so với chế độ trợ cấp thường xuyên.

** Hạn chế nhóm quy định về nguồn tài chính thực hiện pháp luật về trợ giúp xã hội đối với người khuyết tật.*

Thứ nhất, thi hành pháp luật về nhóm quy định về nguồn tài chính THPL về TGXH đối với NKT

Mặc dù nguồn lực tài chính dành cho TGXH đối với NKT đã được Nhà nước quan tâm bảo đảm và từng bước tăng lên trong những năm gần đây, song khả năng đáp ứng nhu cầu thực tế của đối tượng thụ hưởng vẫn còn hạn chế. Kết quả khảo sát cho thấy chỉ có 5,6% NKT đánh giá các chính sách hiện hành hoàn toàn đáp ứng nhu cầu cơ bản trong cuộc sống và 32,4% cho rằng đáp ứng được phần lớn nhu cầu; trong khi có tới 52,1% cho rằng các chính sách mới chỉ đáp ứng một phần nhu cầu và 9,9% đánh giá hầu như không đáp ứng được nhu cầu thực tế. Điều này cho thấy khoảng cách giữa mức hỗ trợ theo quy định pháp luật và nhu cầu thực tế của NKT vẫn còn khá lớn, đặc biệt trong bối cảnh chi phí sinh hoạt, chăm sóc sức khỏe và phục hồi chức năng ngày càng gia tăng.

Bên cạnh đó, nguồn lực tài chính dành cho một số lĩnh vực hỗ trợ chuyên biệt còn hạn chế, ảnh hưởng đến hiệu quả thực hiện chính sách. Thực tiễn tại một số địa phương cho thấy việc triển khai các hoạt động đào tạo nghề, hỗ trợ việc làm, phục hồi chức năng hoặc cải tạo công trình tiếp cận cho NKT còn phụ thuộc nhiều vào khả năng cân đối ngân sách địa phương và nguồn hỗ trợ từ các chương trình, dự án. Điều này làm cho mức độ thụ hưởng các dịch vụ hỗ trợ của NKT giữa các địa phương chưa thực sự đồng đều.

Thứ hai, sử dụng pháp luật về nhóm quy định về nguồn tài chính THPL về TGXH đối với NKT

Việc sử dụng các chính sách hỗ trợ tài chính của NKT vẫn chưa tương xứng với nhu cầu thực tế và phạm vi hỗ trợ mà pháp luật cho phép. Kết quả khảo sát cho thấy tỷ lệ tiếp cận và thụ hưởng đối với các chính sách hỗ trợ tài chính mang tính hỗ trợ còn khá thấp. Chẳng hạn, chỉ có 40,1% NKT đang được hưởng hỗ trợ kinh phí chăm sóc tại cộng đồng; 35,2% được hưởng trợ giúp khẩn cấp và 26,8% được hưởng hỗ trợ chi phí mai táng. Điều này phản ánh việc khai thác và sử dụng các nguồn hỗ trợ tài chính ngoài trợ cấp xã hội thường xuyên vẫn còn nhiều hạn chế.

Ngoài ra, một bộ phận NKT còn gặp khó khăn trong quá trình tiếp cận các chính sách hỗ trợ tài chính do thiếu thông tin hoặc hạn chế về điều kiện thực hiện thủ tục. Kết quả khảo sát cho thấy 27,5% NKT xác định việc thiếu thông tin là trở ngại lớn nhất khi tiếp cận chính sách TGXH; 28,9% cho rằng thủ tục hành chính còn phức tạp. Điều này làm giảm khả năng tiếp cận và sử dụng hiệu quả các nguồn lực tài chính mà pháp luật đã quy định (Phụ lục 4).

Thứ ba, áp dụng pháp luật về nhóm quy định về nguồn tài chính THPL về TGXH đối với NKT

Việc ADPL liên quan đến nguồn tài chính thực hiện chính sách TGXH vẫn còn gặp những khó khăn nhất định trong quá trình xác định đối tượng, giải quyết hồ sơ và tổ chức chi trả các chế độ hỗ trợ. Theo kết quả khảo sát, 56,5% cán bộ được hỏi cho rằng khó khăn lớn nhất là hướng dẫn người dân hoàn thiện hồ sơ; 37,4% gặp khó khăn trong việc rà soát, xác định đúng và đủ đối tượng NKT; 47,0% cho rằng hạn chế về kinh phí và nguồn lực ảnh hưởng đến quá trình thực hiện chính sách (Phụ lục 5).

Bên cạnh đó, điều kiện địa lý đặc thù của các tỉnh biên giới phía Bắc làm gia tăng chi phí tổ chức thực hiện chính sách và chi phí tiếp cận của đối tượng thụ hưởng. Nhiều NKT phải di chuyển quãng đường xa để thực hiện các thủ tục liên quan đến trợ cấp xã hội, hỗ trợ tài chính hoặc xác nhận hồ sơ. Điều này ảnh hưởng đến hiệu quả áp dụng các quy định về nguồn tài chính, đặc biệt tại các địa bàn vùng sâu, vùng xa và khu vực có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn.

Những hạn chế nêu trên cho thấy mặc dù các quy định về nguồn tài chính thực hiện TGXH đối với NKT đã tạo cơ sở quan trọng cho việc bảo đảm ASXH, song mức độ đáp ứng nhu cầu thực tế, khả năng tiếp cận và hiệu quả sử dụng nguồn lực vẫn còn những bất cập nhất định. Điều này đặt ra yêu cầu tiếp tục hoàn thiện cơ chế tài chính, nâng cao hiệu quả phân bổ và sử dụng nguồn lực, đồng thời tăng cường các điều kiện bảo đảm để các chính sách hỗ trợ tài chính đối với NKT được thực hiện hiệu quả và bền vững hơn trong thời gian tới.

** Hạn chế nhóm quy định về xử lý vi phạm trong thực hiện pháp luật về trợ giúp xã hội đối với người khuyết tật ở các tỉnh biên giới phía Bắc, Việt Nam.*

Áp dụng pháp luật đối với nhóm quy định về xử lý vi phạm trong lĩnh vực TGXH đối với NKT được thể hiện thông qua hoạt động của cơ quan, người có thẩm quyền trong việc phát hiện, xác minh, kết luận và xử lý các hành vi vi phạm phát sinh trong quá trình thực hiện chính sách. Thực tế, không phát sinh hoặc không ghi nhận vụ việc bị xử lý không có nghĩa là hoàn toàn không có sai sót, vướng mắc trong quá trình thực hiện chính sách. Một số hành vi như chậm giải quyết hồ sơ, hướng dẫn chưa đầy đủ, bỏ sót đối tượng, xác định chưa chính xác mức độ khuyết tật, chi trả chưa kịp thời hoặc gây khó khăn cho NKT khi tiếp cận chính sách có thể chưa được nhận diện như hành vi vi phạm pháp luật để xử lý theo thẩm quyền. Ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, NKT còn gặp khó khăn trong tiếp cận thông tin, đi lại và phản ánh kiến nghị, nên khả năng phát hiện vi phạm từ phía người thụ hưởng còn hạn chế.

Các quy định về xử lý vi phạm trong lĩnh vực TGXH đối với NKT còn phân tán ở nhiều văn bản khác nhau, như pháp luật về NKT, bảo trợ xã hội, xử phạt vi phạm hành chính, y tế, giáo dục, lao động, giao thông và dịch vụ công. Sự phân tán này làm cho cơ quan ADPL ở cơ sở gặp khó khăn trong nhận diện hành vi vi phạm, xác định thẩm quyền xử lý và lựa chọn chế tài phù hợp. Một số hành vi xâm phạm quyền của NKT như kỳ thị, phân biệt đối xử, cản trở tiếp cận chính sách, vi phạm tiêu chuẩn chăm sóc tại cơ sở TGXH hoặc sử dụng sai nguồn kinh phí hỗ trợ chưa được quy định thật cụ thể, dẫn đến việc áp dụng chế tài còn thiếu căn cứ rõ ràng.

Việc xử lý trách nhiệm trong thực hiện chính sách ở một số trường hợp chủ yếu dừng ở nhắc nhở, chấn chỉnh, rút kinh nghiệm, chưa hình thành cơ chế đánh giá đầy đủ trách nhiệm của cá nhân, đơn vị và người đứng đầu khi để xảy ra chậm trễ, sai sót hoặc bỏ sót quyền lợi của NKT. Cách xử lý này có thể phù hợp với những sai sót nhỏ, nhưng nếu không được theo dõi, thống kê và đánh giá thường xuyên thì sẽ khó tạo tác dụng phòng ngừa và nâng cao trách nhiệm thực thi.

3.2.2.2. Nguyên nhân của hạn chế trong thực hiện pháp luật về trợ giúp xã hội đối với người khuyết tật ở các tỉnh biên giới phía Bắc, Việt Nam

Các nguyên nhân của hạn chế cần được nhìn nhận theo hai nhóm lớn:

nguyên nhân khách quan từ điều kiện địa bàn, nguồn lực, đặc điểm dân cư, nhu cầu trợ giúp ngày càng đa dạng và sự phân tán của hệ thống dữ liệu; nguyên nhân chủ quan từ nhận thức, năng lực tổ chức thực hiện, phối hợp liên ngành, truyền thông pháp luật, kiểm tra, giám sát và trách nhiệm giải trình. Việc phân định này là cơ sở xác định phù hợp các giải pháp về hoàn thiện pháp luật, tổ chức thi hành và tăng cường điều kiện bảo đảm.

** Nguyên nhân khách quan*

Thứ nhất, hạn chế của của pháp luật về TGXH đối với NKT

Xét từ yêu cầu hoàn thiện pháp luật và bảo đảm hiệu quả THPL, hệ thống pháp luật về TGXH đối với NKT quy định hiện hành vẫn còn một số hạn chế cả về cách tiếp cận, nội dung điều chỉnh, cơ chế bảo đảm thực hiện và hình thức pháp luật. Trước hết, cách tiếp cận khái niệm NKT trong Luật Người khuyết tật năm 2010 chưa thật sự tương thích đầy đủ với tinh thần của Công ước CRPD. Luật Người khuyết tật định nghĩa NKT chủ yếu dựa trên tình trạng khiếm khuyết bộ phận cơ thể hoặc suy giảm chức năng của cá nhân, làm cho họ gặp khó khăn trong lao động, sinh hoạt, học tập. Cách tiếp cận này còn thiên về mô hình y tế và mô hình trợ giúp. Trong khi đó, CRPD tiếp cận NKT theo mô hình xã hội và mô hình quyền con người, nhấn mạnh rằng khuyết tật không chỉ xuất phát từ khiếm khuyết cá nhân mà còn do sự tương tác giữa khiếm khuyết đó với các rào cản xã hội, môi trường, thái độ, thông tin và dịch vụ, làm cản trở sự tham gia bình đẳng của NKT vào đời sống xã hội.

Pháp luật về TGXH đối với NKT hiện còn thiếu tính hệ thống, do các quy định về quyền, chế độ, thủ tục và trách nhiệm của chủ thể thực hiện được ghi nhận phân tán trong nhiều văn bản pháp luật khác nhau. Luật Người khuyết tật năm 2010 quy định khung pháp lý chung về quyền của NKT, trách nhiệm của Nhà nước, gia đình và xã hội (từ Điều 1 đến Điều 14); đồng thời điều chỉnh các nội dung về xác định khuyết tật (từ Điều 15 đến Điều 20), chăm sóc sức khỏe (từ Điều 21 đến Điều 26), giáo dục (từ Điều 27 đến Điều 31), dạy nghề và việc làm (từ Điều 32 đến Điều 35), văn hóa, thể dục, thể thao, giải trí và du lịch (từ Điều 36 đến Điều 38), tiếp cận công trình xây dựng, giao thông, công nghệ thông tin (từ

Điều 39 đến Điều 43), và bảo trợ xã hội(từ Điều 44 đến Điều 48). Tuy nhiên, khi triển khai từng chế độ cụ thể, chủ thể thực hiện phải tiếp tục đối chiếu với các văn bản chuyên ngành khác: chế độ trợ cấp xã hội hằng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, trợ giúp khẩn cấp và chăm sóc tại cơ sở TGXH được quy định chủ yếu trong Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và Nghị định số 76/2024/NĐ-CP; chính sách BHYT gắn với pháp luật về bảo hiểm y tế; chính sách giáo dục hòa nhập, miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập gắn với pháp luật về giáo dục; chính sách dạy nghề, việc làm, vay vốn ưu đãi gắn với pháp luật về giáo dục nghề nghiệp, việc làm và tín dụng chính sách; quyền tiếp cận công trình, phương tiện giao thông, công nghệ thông tin chịu sự điều chỉnh của pháp luật về xây dựng, giao thông và công nghệ thông tin; còn trợ giúp pháp lý cho NKT có khó khăn về tài chính được quy định trong Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017. Sự phân tán của các quy định pháp luật làm cho việc nhận diện đầy đủ quyền của NKT, trách nhiệm của cơ quan nhà nước và trình tự thực hiện từng chính sách trở nên phức tạp, nhất là ở cấp cơ sở. Cùng một NKT có thể đồng thời thuộc diện hưởng trợ cấp xã hội, hỗ trợ giáo dục, học nghề, vay vốn, phục hồi chức năng, trợ giúp pháp lý hoặc hỗ trợ tiếp cận giao thông, nhưng mỗi chính sách lại có điều kiện, hồ sơ, thủ tục và cơ quan đầu mối khác nhau. Vì vậy, cán bộ thực thi phải tra cứu, vận dụng nhiều nhóm quy định, còn NKT và gia đình khó tự nhận diện đầy đủ quyền được hưởng nếu không có hướng dẫn cụ thể. Điều này làm giảm tính thuận lợi, thống nhất và hiệu quả trong THPL về TGXH đối với NKT.

Về nội dung điều chỉnh, pháp luật hiện hành về TGXH đối với NKT đã ghi nhận tương đối đầy đủ quyền được hỗ trợ, chăm sóc và tạo điều kiện hòa nhập cộng đồng. Tuy nhiên, các quy định về nghĩa vụ, trách nhiệm phối hợp và sự tham gia chủ động của các chủ thể còn chưa thật sự rõ nét. Nếu pháp luật chỉ nhấn mạnh quyền của NKT mà chưa xác định đầy đủ trách nhiệm của ASXH, gia đình, cộng đồng, tổ chức xã hội, cơ sở cung cấp dịch vụ và bản thân NKT thì việc thực hiện chính sách dễ thiên về hỗ trợ một chiều, chưa phát huy vai trò chủ thể của NKT trong tiếp cận, thực hiện, giám sát và bảo vệ quyền của mình. Một số nội dung cụ thể còn bất cập như quy định về xác định mức độ khuyết tật chưa bảo đảm đầy đủ

yêu cầu về tính chuyên môn, khách quan, nhất là đối với các dạng khuyết tật thân kinh, tâm thần, trí tuệ hoặc trường hợp có biểu hiện phức tạp; mức hưởng TGXH, dù đã được điều chỉnh theo Nghị định số 76/2024/NĐ-CP, vẫn chưa tương xứng với chi phí sinh hoạt, chăm sóc sức khỏe, phục hồi chức năng, đi lại, thiết bị trợ giúp và nhu cầu tiếp cận dịch vụ xã hội của NKT nặng, đặc biệt nặng hoặc người cần chăm sóc thường xuyên. Bên cạnh đó, các quy định liên quan đến NKT trong pháp luật về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, trẻ em, giáo dục, việc làm, trợ giúp pháp lý và dịch vụ công còn thiếu sự đồng bộ về điều kiện thụ hưởng, thẩm quyền thực hiện, quy trình phối hợp và cơ chế bảo vệ quyền. Cơ chế trách nhiệm và xử lý vi phạm cũng chưa thật sự đầy đủ, nhất là đối với trường hợp cơ quan, tổ chức thực hiện chậm, thực hiện không đầy đủ hoặc gây ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của NKT.

Về hình thức pháp luật, các quy định về TGXH đối với NKT còn phân tán trong nhiều văn bản khác nhau. Ngoài Luật Người khuyết tật, nhiều chính sách cụ thể được quy định trong nghị định, quyết định, thông tư và văn bản hướng dẫn của các bộ, ngành, địa phương. Cách quy định này có ưu điểm là linh hoạt, dễ điều chỉnh theo thực tiễn, nhưng cũng làm giảm tính ổn định, tính dự báo và tính dễ tiếp cận của pháp luật. Sự phân tán của hệ thống văn bản khiến cơ quan ADPL ở cơ sở gặp khó khăn trong tra cứu, xác định căn cứ pháp lý và phối hợp thực hiện; đồng thời làm cho NKT và gia đình, đặc biệt ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, khó nhận diện đầy đủ quyền lợi và thủ tục cần thực hiện.

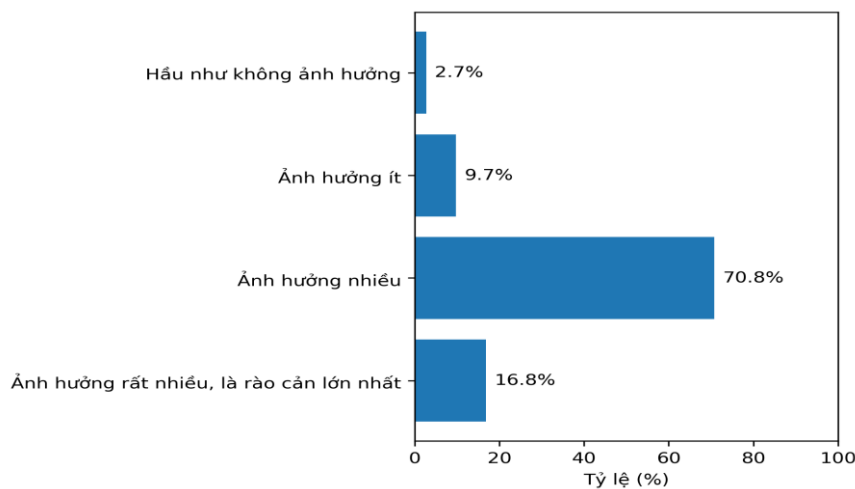
Thứ hai, nguồn lực tài chính dành cho TGXH đối với NKT còn hạn chế so với nhu cầu thực tế.

Mặc dù, Nhà nước đã nhiều lần điều chỉnh mức chuẩn TGXH và mở rộng phạm vi hỗ trợ, song chỉ có 5,6% NKT đánh giá các chính sách hiện hành hoàn toàn đáp ứng nhu cầu cơ bản, trong khi 52,1% cho rằng mới đáp ứng một phần nhu cầu và 9,9% đánh giá hầu như không đáp ứng được nhu cầu thực tế. Bên cạnh đó, 47,0% cán bộ được khảo sát cho rằng thiếu kinh phí và nguồn lực là một trong

những khó khăn lớn trong quá trình triển khai chính sách. Điều này phản ánh những hạn chế về nguồn lực và điều kiện bảo đảm thực hiện chính sách.

Thứ ba, điều kiện tự nhiên và đặc điểm địa lý của khu vực biên giới phía Bắc là rào cản khách quan đối với việc THPL về TGXH.

Địa hình đồi núi chia cắt, dân cư phân tán, giao thông khó khăn làm gia tăng chi phí và thời gian tiếp cận dịch vụ công của NKT. Khảo sát Hình 3.4 cho thấy 87,8% ý kiến đánh giá yếu tố này ảnh hưởng nhiều hoặc rất nhiều, trong đó 16,8% cho rằng đây là rào cản lớn nhất. Điều kiện tự nhiên đặc thù không chỉ hạn chế khả năng NKT tiếp cận cơ quan có thẩm quyền mà còn ảnh hưởng đến tính kịp thời, hiệu quả trong giải quyết hồ sơ và chi trả trợ cấp.



Hình 3.4. Kết quả khảo sát yếu tố địa hình hiểm trở, giao thông khó khăn ảnh hưởng đến mức độ nào trong việc tiếp cận người khuyết tật và triển khai chính sách tại địa bàn

(Nguồn: Nghiên cứu sinh tổng hợp trên kết quả khảo sát phụ lục 4)

Về khả năng tiếp cận UBND cấp xã, 71,4% NKT, người chăm sóc NKT được hỏi mất dưới 1 giờ di chuyển; tuy nhiên, vẫn có 28,6% phải đi trên 1 giờ, trong đó 10,7% mất hơn 2 giờ. Chi phí đi lại cũng là gánh nặng khi 23,8% phải chi trên 100.000 đồng mỗi lượt. Những yếu tố này trở thành trở ngại đáng kể đối với NKT và gia đình trong việc thực hiện thủ tục hưởng TGXH, nhất là ở vùng sâu, vùng xa (Phụ lục 4).

Ngoài ra, khu vực biên giới phía Bắc thường xuyên chịu tác động của thiên tai, dịch bệnh và các rủi ro bất thường. Lũ quét, sạt lở đất, rét đậm, rét hại, dịch

bệnh hoặc các biến cố đột xuất làm gia tăng nhu cầu trợ giúp khẩn cấp đối với NKT, trong khi năng lực tiếp cận địa bàn, huy động nguồn lực và tổ chức hỗ trợ kịp thời ở một số nơi còn hạn chế. Đây là nguyên nhân khách quan làm cho việc bảo đảm tính kịp thời, ổn định và bền vững trong thực hiện chính sách TGXH đối với NKT gặp nhiều khó khăn.

Thứ tư, trình độ dân trí, khả năng tiếp cận thông tin của NKT còn hạn chế.

Kết quả khảo sát cho thấy chỉ 25,4% NKT có trình độ từ trung cấp, cao đẳng hoặc đại học trở lên; trong khi 32,4% chưa học hết tiểu học hoặc chưa từng đi học. Đây là nguyên nhân làm cho việc tiếp cận thông tin pháp luật, hiểu biết về quyền và thực hiện các thủ tục hưởng chính sách gặp nhiều khó khăn hơn so với các nhóm dân cư khác.

Thứ năm, điều kiện phát triển KT-XH giữa các địa phương trong khu vực chưa đồng đều, làm cho khả năng tổ chức thực hiện cùng một chính sách có sự khác biệt.

Các tỉnh biên giới phía Bắc đều là địa bàn còn nhiều khó khăn, nhưng mức độ phát triển hạ tầng, dịch vụ y tế, giáo dục, phục hồi chức năng, đào tạo nghề và cơ sở TGXH giữa các địa phương không giống nhau. Vì vậy, cùng một quy định pháp luật nhưng khả năng bảo đảm nguồn lực, nhân lực và dịch vụ hỗ trợ cho NKT ở từng tỉnh, từng xã có sự chênh lệch. Đây là nguyên nhân khiến mức độ thụ hưởng chính sách và khả năng tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản của NKT chưa đồng đều.

Thứ sáu, nhu cầu trợ giúp của NKT ngày càng đa dạng, phức tạp hơn so với khả năng đáp ứng của hệ thống chính sách hiện hành.

Người khuyết tật không chỉ có nhu cầu về trợ cấp xã hội thường xuyên mà còn cần hỗ trợ phục hồi chức năng dài hạn, thiết bị trợ giúp, chăm sóc sức khỏe chuyên sâu, hỗ trợ tâm lý, giáo dục hòa nhập, đào tạo nghề, việc làm, tiếp cận công trình công cộng, giao thông, công nghệ thông tin và trợ giúp pháp lý. Trong khi đó, các chính sách hiện hành vẫn tập trung nhiều vào trợ cấp và một số hỗ trợ cơ bản. Sự gia tăng và đa dạng hóa nhu cầu này làm cho việc THPL về TGXH đối với NKT ở các tỉnh biên giới phía Bắc gặp nhiều áp lực.

Thứ bảy, hệ thống dữ liệu về NKT chưa thật sự đầy đủ, liên thông và cập nhật thường xuyên.

Việc quản lý thông tin về dạng khuyết tật, mức độ khuyết tật, hoàn cảnh gia đình, nhu cầu trợ giúp, tình trạng hưởng chính sách và biến động của đối tượng ở một số địa phương vẫn còn phụ thuộc nhiều vào rà soát thủ công ở cơ sở. Khi dữ liệu chưa được kết nối hiệu quả giữa các ngành như y tế, giáo dục, lao động - xã hội, tư pháp và chính quyền cấp xã, việc xác định đối tượng, theo dõi biến động, dự báo nhu cầu và thiết kế chính sách hỗ trợ phù hợp cho NKT sẽ gặp khó khăn.

** Nguyên nhân chủ quan*

Thứ nhất, nhận thức và trách nhiệm của một số cơ quan, tổ chức và CQDP trong thực hiện chính sách TGXH đối với NKT chưa thật sự đầy đủ, chưa chuyển từ cách tiếp cận trợ giúp, hỗ trợ sang cách tiếp cận dựa trên quyền của NKT.

Ở một số địa phương, công tác TGXH đối với NKT vẫn còn thiên về chi trả trợ cấp, hỗ trợ vật chất trước mắt, thăm hỏi, tặng quà mà chưa chú trọng đầy đủ đến việc bảo đảm các quyền tiếp cận giáo dục, y tế, việc làm, phục hồi chức năng, giao thông, công nghệ thông tin, trợ giúp pháp lý và hòa nhập cộng đồng. Cách tiếp cận này làm cho NKT dễ bị nhìn nhận chủ yếu là đối tượng thụ hưởng chính sách hơn là chủ thể có quyền yêu cầu, tham gia, giám sát và phản hồi đối với quá trình thực hiện chính sách. Đây là nguyên nhân ảnh hưởng đến việc tuân thủ và chấp hành đầy đủ các nguyên tắc bảo đảm quyền con người, quyền công dân, bình đẳng, không phân biệt đối xử trong THPL về TGXH đối với NKT.

Đồng thời, công tác lãnh đạo, chỉ đạo của một số cấp ủy, chính quyền địa phương đối với THPL về TGXH đối với NKT chưa thật sự thường xuyên, đồng bộ và gắn chặt với yêu cầu bảo đảm quyền của NKT. Ở một số nơi, nhiệm vụ này chưa được lồng ghép rõ nét trong nghị quyết, chương trình, kế hoạch phát triển KT-XH, ASXH, giảm nghèo bền vững, chuyển đổi số và phát triển khu vực biên giới; việc kiểm tra, đôn đốc còn thiên về xử lý hành chính vụ việc, chưa gắn đầy đủ với trách nhiệm người đứng đầu, trách nhiệm giải trình và mục tiêu phát triển bao trùm đối với NKT.

Thứ hai, năng lực và điều kiện thực thi của đội ngũ cán bộ thực hiện chính

sách còn chưa đồng đều.

Mặc dù các địa phương đã quan tâm đến công tác đào tạo, bồi dưỡng, song kết quả khảo sát cho thấy vẫn còn 42,6% cán bộ chưa từng tham gia các lớp tập huấn về công tác NKT; đồng thời 42,6% tự đánh giá còn thiếu hoặc rất thiếu kiến thức, kỹ năng cần thiết để thực hiện tốt nhiệm vụ. Khó khăn này thể hiện rõ trong quá trình ADPL ở cơ sở, khi 56,5% cán bộ gặp vướng mắc trong hướng dẫn người dân hoàn thiện hồ sơ và 48,7% gặp khó khăn khi phối hợp với Hội đồng giám định y khoa (Phụ lục 5).

Kết quả phỏng vấn sâu cũng cho thấy hạn chế về nhân lực là vấn đề đáng chú ý. Lãnh đạo Sở Y tế tỉnh Cao Bằng cho biết: Nguồn nhân lực thực hiện chương trình trợ giúp NKT ở địa phương còn mỏng, nhiều cán bộ phải kiêm nhiệm nhiều chương trình cùng lúc. Trong lĩnh vực khám, chữa bệnh và phục hồi chức năng, dù cán bộ y tế đã tư vấn, hướng dẫn, nhưng một bộ phận người bệnh và gia đình còn hiểu biết hạn chế, tâm lý nôn nóng, thiếu kiên trì hoặc chưa hợp tác đầy đủ trong quá trình điều trị.

Thứ ba, cơ chế phối hợp, rà soát và quản lý đối tượng ở cơ sở chưa thật sự chủ động, đồng bộ.

Thực hiện chính sách TGXH đối với NKT liên quan đến nhiều cơ quan, tổ chức như CQĐP, cơ quan lao động - xã hội, y tế, giáo dục, tư pháp, cơ sở TGXH, Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể và tổ chức xã hội. Tuy nhiên, trong thực tiễn vẫn còn tình trạng phối hợp chưa chặt chẽ trong xác định mức độ khuyết tật, rà soát đối tượng, cập nhật biến động, hướng dẫn hồ sơ và cung cấp dịch vụ hỗ trợ. Kết quả khảo sát cho thấy 34,8% cán bộ, công chức và đại diện tổ chức xã hội đánh giá sự phối hợp giữa các cơ quan mới ở mức trung bình. Khi cơ chế phối hợp chưa thực sự hiệu quả, việc THPL dễ rơi vào tình trạng phân tán trách nhiệm, chậm giải quyết hồ sơ hoặc chưa đáp ứng kịp thời nhu cầu của NKT.

Thứ tư, hoạt động truyền thông, phổ biến, giáo dục pháp luật về TGXH đối với NKT ở một số địa phương còn chưa thật sự phù hợp với đặc thù của NKT và điều kiện vùng biên giới.

Mặc dù, công tác phổ biến pháp luật đã được triển khai bằng nhiều hình

thức, nhưng nội dung tuyên truyền ở một số nơi còn nặng về giới thiệu chính sách chung, chưa đi sâu hướng dẫn cụ thể về điều kiện hưởng, hồ sơ, thủ tục, trình tự giải quyết và cơ chế bảo vệ quyền khi quyền lợi bị xâm phạm. Các hình thức truyền thông chưa luôn phù hợp với NKT nghe, nói, nhìn, vận động, trí tuệ hoặc NKT là người dân tộc thiểu số. Kết quả khảo sát cho thấy việc tiếp cận thông tin của NKT vẫn phụ thuộc chủ yếu vào cán bộ xã, thôn, bản với tỷ lệ 71,1%, trong khi kênh hội NKT chỉ đạt 16,9% và internet, sách báo đạt 22,5%. (Phụ lục 4). Điều này cho thấy các kênh thông tin độc lập, đa dạng và thân thiện với NKT chưa phát huy đầy đủ hiệu quả.

Thứ năm, công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá và trách nhiệm giải trình trong thực hiện chính sách TGXH đối với NKT chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu thực tiễn.

Ở một số địa phương, hoạt động kiểm tra, giám sát còn mang tính định kỳ hoặc lồng ghép trong các chương trình chung, chưa tập trung đầy đủ vào những vấn đề đặc thù của NKT như xác định mức độ khuyết tật, tiếp cận dịch vụ xã hội, chi trả trợ cấp, hỗ trợ chăm sóc, sử dụng kinh phí, phòng ngừa kỳ thị và phân biệt đối xử. Bên cạnh đó, pháp luật hiện hành chưa quy định đầy đủ cơ chế trách nhiệm và chế tài đối với cơ quan, tổ chức không thực hiện, thực hiện chậm hoặc thực hiện không đầy đủ trách nhiệm trong công tác NKT. Cơ chế gắn kết giữa kết quả kiểm tra, giám sát với trách nhiệm giải trình của cơ quan, tổ chức có liên quan chưa thật sự rõ nét, làm giảm hiệu quả phòng ngừa vi phạm, phát hiện sai sót, khắc phục hạn chế và bảo đảm tính nghiêm minh trong THPL về TGXH đối với NKT.

Thứ sáu, bản thân một bộ phận NKT và gia đình NKT chưa chủ động trong việc tìm hiểu, sử dụng và bảo vệ quyền của mình.

Do mặc cảm, tự ti, hạn chế về sức khỏe, trình độ học vấn, khả năng đi lại hoặc phụ thuộc vào người chăm sóc, một bộ phận NKT chưa chủ động yêu cầu được hưởng chính sách, chưa mạnh dạn phản ánh, kiến nghị hoặc giám sát việc thực hiện chính sách tại địa phương. Theo đánh giá của cán bộ và đại diện các tổ chức xã hội, 57,4% NKT mới chỉ biết đến quyền được hưởng trợ giúp nhưng còn

thụ động trong tiếp cận chính sách; 8,7% còn tâm lý trông chờ, phụ thuộc vào sự hỗ trợ của Nhà nước (Phụ lục 5). Đây là nguyên nhân làm cho việc sử dụng pháp luật của NKT chưa đạt hiệu quả như mong muốn, đồng thời làm hạn chế khả năng phát huy vai trò chủ thể của NKT trong quá trình THPL về TGXH.

Tiểu kết chương 3

Trên cơ sở khung lý luận và hệ tiêu chí đánh giá đã xác lập ở Chương 2, Chương 3 đã phân tích các yếu tố ảnh hưởng và thực trạng THPL về TGXH đối với NKT ở các tỉnh biên giới phía Bắc Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy, pháp luật về TGXH đối với NKT đã từng bước được tổ chức thực hiện trong thực tiễn; các cấp chính quyền địa phương đã quan tâm triển khai chính sách; các chế độ trợ cấp xã hội được thực hiện ngày càng rõ hơn. Nhận thức của NKT, gia đình và cộng đồng về quyền được TGXH có chuyển biến; công tác tuyên truyền, rà soát đối tượng, chi trả trợ cấp, huy động nguồn lực xã hội, kiểm tra và giám sát được chú trọng hơn. Những kết quả này cho thấy các quy định pháp luật đã có sự chuyển hóa nhất định thành hành vi tuân thủ, thi hành, sử dụng và ADPL trong đời sống xã hội.

Tuy nhiên, Chương 3 cũng chỉ ra những hạn chế có tính hệ thống trong THPL về TGXH đối với NKT ở các tỉnh biên giới phía Bắc. Pháp luật còn phân tán, một số quy định chưa thật sự đồng bộ, cụ thể và dễ áp dụng; mức hỗ trợ, nguồn lực bảo đảm và chất lượng dịch vụ chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu đa dạng của NKT. Khả năng tiếp cận thông tin, dịch vụ công, hạ tầng xã hội và công nghệ số của NKT còn hạn chế; năng lực cán bộ, cơ chế phối hợp, cơ sở dữ liệu, kiểm tra, giám sát và trách nhiệm giải trình chưa đồng đều giữa các địa phương. Những hạn chế này xuất phát từ cả nguyên nhân khách quan và chủ quan, trong đó nổi bật là đặc thù địa hình, dân cư, nghèo đa chiều, thiên tai, điều kiện KT-XH còn khó khăn, cùng với những bất cập về nhận thức, nguồn lực và năng lực tổ chức THPL.

Những kết quả nghiên cứu của Chương 3 là cơ sở thực tiễn trực tiếp để Chương 4 đề xuất quan điểm và giải pháp bảo đảm THPL về TGXH đối với NKT ở các tỉnh biên giới phía Bắc Việt Nam. Theo đó, các giải pháp cần bám sát những hạn chế và nguyên nhân đã được nhận diện, bảo đảm tính phù hợp với đặc thù vùng biên giới, tính khả thi trong tổ chức thực hiện và mục tiêu bảo đảm tốt hơn quyền được TGXH của NKT.

CHƯƠNG 4

QUAN ĐIỂM VÀ GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ TRỢ GIÚP XÃ HỘI ĐỐI VỚI NGƯỜI KHUYẾT TẬT Ở CÁC TỈNH BIÊN GIỚI PHÍA BẮC, VIỆT NAM

4.1. QUAN ĐIỂM BẢO ĐẢM THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ TRỢ GIÚP XÃ HỘI ĐỐI VỚI NGƯỜI KHUYẾT TẬT Ở CÁC TỈNH BIÊN GIỚI PHÍA BẮC, VIỆT NAM

Việc xác lập các quan điểm bảo đảm THPL về TGXH đối với NKT ở các tỉnh biên giới phía Bắc cần dựa trên sự kết hợp giữa cơ sở lý luận về THPL, cách tiếp cận dựa trên quyền con người, yêu cầu xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, kết quả đánh giá thực trạng ở Chương 3 và những biến đổi của bối cảnh phát triển hiện nay. Theo đó, TGXH đối với NKT không chỉ là chính sách hỗ trợ xã hội mà còn là một cơ chế pháp lý bảo đảm quyền; còn THPL là quá trình chuyển hóa các quy định pháp luật thành khả năng tiếp cận và thụ hưởng quyền trên thực tế.

Trong giai đoạn mới, yêu cầu bảo đảm THPL còn chịu tác động của quá trình đổi mới thể chế và quản trị quốc gia, chuyển đổi số, xây dựng và liên thông cơ sở dữ liệu, thay đổi cơ cấu dân số, yêu cầu phát triển bao trùm, bền vững và nâng cao trách nhiệm giải trình của CQNN. Đối với các tỉnh biên giới phía Bắc, những yêu cầu này được đặt trong bối cảnh đặc thù về địa hình, dân cư, dân tộc, điều kiện KT-XH, khả năng tiếp cận dịch vụ và nguồn lực tổ chức thực hiện. Vì vậy, các quan điểm được xác lập phải vừa có tính kế thừa, vừa đáp ứng yêu cầu đổi mới và có khả năng định hướng cho hệ thống giải pháp phù hợp với những hạn chế, nguyên nhân đã được xác định trong thực tiễn.

4.1.1. Thực hiện pháp luật về trợ giúp xã hội đối với người khuyết tật các tỉnh biên giới phía Bắc gắn với thực hiện có hiệu quả chính sách xã hội và an sinh xã hội của Đảng và Nhà nước

Về phương diện lý luận, bảo đảm THPL về TGXH đối với NKT là một phương diện thực hiện chức năng xã hội của Nhà nước và bảo đảm quyền ASXH của công dân. Trong Nhà nước pháp quyền, việc ghi nhận quyền chỉ có ý nghĩa khi Nhà nước đồng thời thiết lập cơ chế và điều kiện để các quyền đó được thực

hiện trên thực tế. Vì vậy, THPL về TGXH đối với NKT phải được đặt trong tổng thể chính sách ASXH, đồng thời gắn với yêu cầu nâng cao trách nhiệm của Nhà nước trong tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền con người, quyền công dân.

Ở Việt Nam, bảo đảm ASXH là chủ trương nhất quán của Đảng và Nhà nước trong quá trình xây dựng và phát triển đất nước. Đối với NKT, chính sách ASXH không chỉ thể hiện giá trị nhân đạo, nhân văn mà còn là sự cụ thể hóa trách nhiệm pháp lý của Nhà nước trong bảo đảm quyền và tạo điều kiện để NKT tham gia bình đẳng vào đời sống xã hội.

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội xác định yêu cầu hoàn thiện hệ thống ASXH, quan tâm chăm lo người cao tuổi, người neo đơn, NKT, người mất sức lao động và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt. Trên cơ sở đó, Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 01/6/2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI tiếp tục khẳng định bảo đảm ASXH là nhiệm vụ quan trọng, lâu dài của Đảng, Nhà nước, hệ thống chính trị và toàn xã hội. Đối với công tác NKT, Chỉ thị số 39-CT/TW ngày 01/11/2019 của Ban Bí thư khóa XII yêu cầu tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, tiếp tục thể chế hóa chủ trương, quan điểm của Đảng, hoàn thiện chính sách, pháp luật về NKT theo hướng thống nhất, đồng bộ, khả thi, phù hợp với từng giai đoạn phát triển KT-XH và các cam kết quốc tế. Đây là định hướng trực tiếp cho THPL về TGXH đối với NKT, nhất là trong bảo đảm quyền, thúc đẩy hòa nhập cộng đồng và nâng cao chất lượng sống của NKT [2].

Kế thừa và phát triển các quan điểm nêu trên, Đại hội XIV của Đảng xác định yêu cầu phát triển đất nước trong giai đoạn mới gắn với nâng cao chất lượng cuộc sống của Nhân dân, bảo đảm ASXH, phát triển con người toàn diện và xây dựng xã hội "an ninh, an sinh, an toàn, phát triển". Văn kiện Đại hội XIV tiếp tục nhấn mạnh việc lấy Nhân dân làm trung tâm, chủ thể của quá trình phát triển; gắn tăng trưởng kinh tế với tiến bộ, công bằng xã hội; bảo đảm mọi người dân được thụ hưởng thành quả phát triển. Quan điểm này tạo định hướng chính trị quan trọng để tiếp tục hoàn thiện và tổ chức thực hiện hiệu quả pháp luật về TGXH đối với NKT trong thời kỳ mới [22].

Thể chế hóa các chủ trương của Đảng, Điều 34 Hiến pháp năm 2013 quy định công dân có quyền được bảo đảm ASXH [80]. Hệ thống pháp luật hiện hành xác lập các chế độ TGXH phù hợp với dạng tật, mức độ khuyết tật và điều kiện thực tế của NKT, tạo cơ sở pháp lý cho việc bảo đảm đời sống, phát triển và hòa nhập xã hội. Yêu cầu hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, đổi mới quản trị, chuyển đổi số, liên thông dữ liệu ASXH, phát triển bao trùm và biến đổi dân số đặt ra yêu cầu nâng cao tính minh bạch, trách nhiệm giải trình và khả năng tiếp cận thực chất của NKT trong THPL.

Đối với các tỉnh biên giới phía Bắc, bảo đảm THPL về TGXH đối với NKT phải gắn với thực hiện hiệu quả chính sách xã hội, ASXH và yêu cầu phát triển ổn định, bền vững của khu vực biên giới. Đặc thù về địa hình, dân cư, điều kiện KT-XH, tỷ lệ hộ nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số và khả năng tiếp cận dịch vụ đặt ra yêu cầu tổ chức THPL phù hợp hơn với từng địa bàn, bảo đảm quyền và khả năng thụ hưởng thực chất của NKT. Việc thực hiện hiệu quả pháp luật về TGXH còn góp phần củng cố niềm tin của Nhân dân, tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc, giữ vững ổn định xã hội, quốc phòng, an ninh và chủ quyền biên giới quốc gia.

4.1.2. Nâng cao nhận thức của các chủ thể về vai trò, trách nhiệm, tầm quan trọng thực hiện pháp luật về trợ giúp xã hội đối với người khuyết tật ở các tỉnh biên giới phía Bắc, Việt Nam.

Thực hiện pháp luật về TGXH được thực hiện thông qua hoạt động của CQNN, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, gia đình, cộng đồng và bản thân NKT. Hiệu quả THPL không chỉ phụ thuộc vào chất lượng pháp luật mà còn gắn với mức độ nhận thức, trách nhiệm và khả năng tham gia của các chủ thể. Nhận thức đúng về quyền của NKT, nghĩa vụ pháp lý và trách nhiệm thực hiện là cơ sở để bảo đảm pháp luật được tổ chức thực hiện thống nhất, kịp thời và thực chất.

Đối với CQNN, cán bộ, công chức và người có thẩm quyền, nhận thức đúng phải được chuyển hóa thành trách nhiệm trong hướng dẫn, tiếp nhận, giải quyết chế độ, phối hợp liên ngành, kiểm tra và giám sát. TGXH đối với NKT cần được xác định là trách nhiệm pháp lý thường xuyên của Nhà nước, không chỉ là hoạt

động hỗ trợ mang tính nhân đạo. Cách tiếp cận này góp phần nâng cao trách nhiệm giải trình và hạn chế tình trạng thực hiện hình thức, thiếu chủ động hoặc chưa phù hợp với nhu cầu thực tế của NKT.

Đối với NKT, gia đình và cộng đồng, cần chuyển từ cách nhìn NKT là “đối tượng bảo trợ” sang “chủ thể quyền”. NKT có quyền tiếp cận thông tin, sử dụng các cơ chế pháp luật, tham gia, giám sát và yêu cầu bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp. Sự tham gia của gia đình, cộng đồng và các tổ chức xã hội có ý nghĩa hỗ trợ tiếp cận chính sách, phản ánh nhu cầu và giám sát quá trình THPL.

Tại các tỉnh biên giới phía Bắc, yêu cầu này có tính đặc thù do sự khác biệt về trình độ dân trí, ngôn ngữ, phong tục, điều kiện KT-XH và khả năng tiếp cận thông tin, dịch vụ công. Vì vậy, nâng cao nhận thức phải gắn với tăng trách nhiệm của chủ thể thực thi, phát huy sự tham gia của NKT và cộng đồng, qua đó góp phần thu hẹp khoảng cách giữa quyền được pháp luật ghi nhận và khả năng thụ hưởng TGXH trên thực tế.

4.1.3. Thực hiện pháp luật về trợ giúp xã hội đối với người khuyết tật phải bảo đảm quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân theo quy định của Hiến pháp và pháp luật.

Bảo đảm quyền con người, quyền công dân là nguyên tắc cơ bản của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam và là yêu cầu xuyên suốt trong xây dựng, hoàn thiện và tổ chức THPL. Trong lĩnh vực TGXH đối với NKT, yêu cầu này đòi hỏi pháp luật và hoạt động thực hiện phải hướng tới bảo vệ phẩm giá, quyền bình đẳng, quyền ASXH và khả năng tham gia đầy đủ của NKT vào đời sống xã hội.

Hiến pháp năm 2013 đã dành Chương II quy định về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, khẳng định trách nhiệm của Nhà nước trong tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền con người, quyền công dân. Trên cơ sở đó, Luật Người khuyết tật năm 2010 và các văn bản liên quan ghi nhận các quyền đặc thù của NKT nhằm khắc phục bất lợi do khuyết tật, tạo điều kiện để họ tiếp cận giáo dục, y tế, việc làm, thông tin, giao thông, công trình công cộng và dịch vụ xã hội cơ bản. Việc Việt Nam phê chuẩn Công ước của Liên hợp quốc về quyền

của NKT năm 2014 tiếp tục khẳng định cam kết bảo đảm quyền của NKT phù hợp với chuẩn mực quốc tế.

Quan điểm này đòi hỏi quá trình THPL phải hướng tới bình đẳng thực chất, không phân biệt đối xử và bảo đảm khả năng tiếp cận phù hợp với sự khác biệt về dạng tật, mức độ khuyết tật, giới tính, dân tộc, điều kiện kinh tế và nơi cư trú. Kết quả THPL vì vậy cần được đánh giá không chỉ ở việc chế độ, chính sách đã được ban hành hoặc triển khai, mà còn ở mức độ NKT thực sự tiếp cận, sử dụng và thụ hưởng các quyền được pháp luật ghi nhận.

Đối với các tỉnh biên giới phía Bắc, quan điểm này càng có ý nghĩa quan trọng do điều kiện KT-XH còn nhiều khó khăn, địa bàn rộng, dân cư phân tán, tập trung đông đồng bào dân tộc thiểu số và khả năng tiếp cận dịch vụ công chưa đồng đều. Những rào cản về địa lý, hạ tầng, thông tin, ngôn ngữ và điều kiện kinh tế có thể làm gia tăng nguy cơ NKT không được tiếp cận đầy đủ các quyền mà pháp luật quy định. Vì vậy, bảo đảm quyền của NKT ở khu vực này phải gắn với bình đẳng trong tiếp cận chính sách, không để NKT bị bỏ lại phía sau do nơi cư trú, hoàn cảnh kinh tế, dạng tật, mức độ khuyết tật hoặc đặc điểm dân tộc, ngôn ngữ.

Bảo đảm quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của NKT không chỉ góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của NKT mà còn thể hiện bản chất nhân văn, tiến bộ của chế độ xã hội chủ nghĩa. Ở khu vực biên giới phía Bắc, việc thực hiện tốt quan điểm này còn góp phần củng cố niềm tin của Nhân dân đối với Đảng và Nhà nước, tăng cường đồng thuận xã hội, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và tạo nền tảng cho phát triển bền vững. Do đó, đây cần được xác định là quan điểm chỉ đạo xuyên suốt trong hoàn thiện và nâng cao hiệu quả THPL về TGXH đối với NKT.

4.1.4. Thực hiện pháp luật về trợ giúp xã hội đối với người khuyết tật ở các tỉnh biên giới phía Bắc, Việt Nam phải phù hợp với điều kiện về kinh tế, xã hội, văn hóa; hướng đến bảo đảm quốc phòng, an ninh

Thực hiện pháp luật về TGXH đối với NKT ở các tỉnh biên giới phía Bắc Việt Nam phải đặt trong tổng thể điều kiện kinh tế, xã hội, văn hóa của địa phương và yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh trong tình hình mới. Đây là quan

điểm chỉ đạo quan trọng nhằm bảo đảm tính khả thi, hiệu quả và bền vững của quá trình THPL, đồng thời phát huy vai trò của chính sách TGXH trong phát triển KT-XH và bảo vệ Tổ quốc.

Các tỉnh biên giới phía Bắc có vị trí chiến lược về chính trị, kinh tế, quốc phòng, an ninh và đối ngoại; là địa bàn cư trú của nhiều dân tộc thiểu số với sự khác biệt về ngôn ngữ, phong tục, điều kiện sống và trình độ phát triển. Bên cạnh tiềm năng, khu vực này còn nhiều khó khăn về hạ tầng, giao thông, tiếp cận dịch vụ công, chất lượng nguồn nhân lực và mức sống của một bộ phận dân cư. Những yếu tố đó tác động trực tiếp đến THPL về TGXH đối với NKT. Vì vậy, việc tổ chức THPL cần xuất phát từ thực tiễn từng địa phương, cộng đồng dân cư và nhóm NKT để chính sách được triển khai phù hợp, hiệu quả và đúng nhu cầu.

Quan điểm này đòi hỏi quá trình THPL phải tôn trọng đặc điểm văn hóa, xã hội của các dân tộc sinh sống trên địa bàn biên giới. NKT ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số thường chịu tác động đồng thời của nhiều bất lợi như kinh tế khó khăn, hạn chế tiếp cận thông tin, dịch vụ xã hội cơ bản và rào cản ngôn ngữ, phong tục. Do đó, THPL về TGXH không chỉ hướng đến bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của NKT mà còn phải tạo điều kiện để họ hòa nhập cộng đồng, tham gia đời sống xã hội, giữ gìn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc.

Mặt khác, đối với các tỉnh biên giới phía Bắc, THPL về TGXH đối với NKT không chỉ mang ý nghĩa ASXH mà còn gắn với nhiệm vụ bảo đảm quốc phòng, an ninh và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ quốc gia. Ở địa bàn biên giới, vùng sâu, vùng xa, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho Nhân dân nói chung, NKT nói riêng có tác động trực tiếp đến củng cố niềm tin của Nhân dân đối với Đảng và Nhà nước, tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc và xây dựng thế trận lòng dân vững chắc. Khi quyền và lợi ích hợp pháp của người dân được bảo đảm, chính sách ASXH được thực hiện hiệu quả, người dân sẽ yên tâm lao động, sản xuất, gắn bó với địa bàn cư trú và tích cực tham gia bảo vệ an ninh Tổ quốc, giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ đường biên, mốc giới quốc gia.

Trong bối cảnh các vấn đề an ninh phi truyền thống, di cư tự do, tội phạm xuyên biên giới, mua bán người và các hoạt động lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo, quyền con người diễn biến phức tạp, thực hiện tốt pháp luật về TGXH đối với NKT càng có ý nghĩa trong bảo đảm ổn định xã hội ở khu vực biên giới. Chính sách TGXH hiệu quả sẽ góp phần thu hẹp khoảng cách phát triển, giảm nguy cơ bị tổn thương của nhóm yếu thế, củng cố đồng thuận xã hội và tăng cường sức mạnh của nền quốc phòng toàn dân, thế trận an ninh nhân dân gắn với thế trận biên phòng toàn dân.

Do đó, hoàn thiện và nâng cao hiệu quả THPL về TGXH đối với NKT ở các tỉnh biên giới phía Bắc cần quán triệt quan điểm phù hợp với điều kiện kinh tế, xã hội, văn hóa của địa phương và gắn chặt với yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh. Đây vừa là yêu cầu khách quan xuất phát từ đặc điểm khu vực biên giới, vừa là cơ sở định hướng cho các giải pháp bảo đảm tốt hơn quyền của NKT, thúc đẩy phát triển bền vững và giữ vững chủ quyền, an ninh biên giới quốc gia trong giai đoạn mới.

4.1.5. Quan tâm lồng ghép giới và áp dụng các biện pháp đặc thù phòng, chống phân biệt đối xử trong thực hiện pháp luật về trợ giúp xã hội đối với người khuyết tật ở các tỉnh biên giới phía Bắc, Việt Nam

Lồng ghép giới và áp dụng các biện pháp đặc thù phòng, chống phân biệt đối xử cần được xác định là quan điểm chỉ đạo quan trọng trong THPL về TGXH đối với NKT ở các tỉnh biên giới phía Bắc Việt Nam. Quan điểm này xuất phát bởi NKT không phải là một nhóm xã hội đồng nhất mà có sự khác biệt về giới tính, độ tuổi, dân tộc, nơi cư trú, điều kiện kinh tế, dạng tật và mức độ khuyết tật. Những khác biệt này làm phát sinh nhu cầu trợ giúp, khả năng tiếp cận và mức độ thụ hưởng TGXH không giống nhau. Vì vậy, THPL không thể chỉ áp dụng một cách tiếp cận đồng nhất mà cần tính đến các yếu tố tạo ra bất lợi và rào cản đối với từng nhóm NKT.

Đối với các tỉnh biên giới phía Bắc, yêu cầu lồng ghép giới có ý nghĩa đặc biệt quan trọng do đây là khu vực có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số, điều kiện KT-XH còn khó khăn, khả năng tiếp cận thông tin và dịch vụ còn chênh lệch.

Trong bối cảnh đó, phụ nữ khuyết tật và trẻ em gái khuyết tật thường phải đối mặt với nhiều rào cản hơn trong giáo dục, chăm sóc sức khỏe, đào tạo nghề, việc làm và các dịch vụ xã hội cơ bản; đồng thời chịu tác động kép của tình trạng khuyết tật, bất bình đẳng giới, khó khăn kinh tế và phong tục, tập quán truyền thống. Do đó, THPL về TGXH cần tính đến yếu tố giới để bảo đảm chính sách phù hợp hơn với nhu cầu thực tế của từng nhóm.

Lồng ghép giới trong THPL về TGXH đối với NKT không nhằm tạo ra ưu tiên đặc quyền, mà hướng tới bảo đảm công bằng thực chất trong tiếp cận và thụ hưởng chính sách. Việc quan tâm đến nhu cầu đặc thù của phụ nữ khuyết tật, trẻ em gái khuyết tật và các nhóm NKT dễ bị tổn thương là cần thiết để khắc phục bất lợi, tạo cơ hội bình đẳng cho họ hòa nhập xã hội. Đồng thời, phòng, chống phân biệt đối xử phải được quán triệt như nguyên tắc xuyên suốt nhằm loại bỏ rào cản từ định kiến xã hội, bảo đảm mọi NKT được tiếp cận và thụ hưởng chính sách công bằng, không bị phân biệt vì giới tính, dân tộc, dạng tật, mức độ khuyết tật, nơi cư trú hoặc hoàn cảnh KT-XH.

Đối với khu vực biên giới phía Bắc, nơi có sự đa dạng về dân tộc, văn hóa và điều kiện sinh sống, phòng, chống phân biệt đối xử càng có ý nghĩa trong bảo đảm tính bao trùm của chính sách TGXH. Mọi NKT, dù là nam hay nữ, người Kinh hay người dân tộc thiểu số, sinh sống ở trung tâm hay vùng sâu, vùng xa đều phải có cơ hội tiếp cận bình đẳng các chính sách trợ giúp theo quy định pháp luật. Đây là cơ sở quan trọng để bảo đảm THPL về TGXH đối với NKT, góp phần thực hiện công bằng xã hội, phát triển con người và mục tiêu không để ai bị bỏ lại phía sau.

4.2. GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ TRỢ GIÚP XÃ HỘI ĐỐI VỚI NGƯỜI KHUYẾT TẬT Ở CÁC TỈNH BIÊN GIỚI PHÍA BẮC, VIỆT NAM

Các giải pháp bảo đảm THPL về TGXH đối với NKT được xây dựng trên cơ sở những hạn chế, nguyên nhân và đặc thù địa bàn đã được phân tích ở Chương 3. Theo đó, luận án phân biệt giữa các giải pháp mang tính hoàn thiện pháp luật và cơ chế chung ở cấp quốc gia với các giải pháp tổ chức thực hiện phù hợp với điều kiện của các tỉnh biên giới phía Bắc. Ở cấp quốc gia, trọng tâm là tiếp tục

hoàn thiện tính đồng bộ, thống nhất và khả thi của pháp luật; điều chỉnh tiêu chí xác định mức độ khuyết tật, mức trợ giúp, cơ chế liên thông chính sách, dữ liệu và trách nhiệm của các chủ thể. Đối với địa bàn nghiên cứu, các giải pháp tập trung khắc phục những rào cản đặc thù về địa lý, dân cư phân tán, dân tộc, ngôn ngữ, năng lực chính quyền cơ sở, khả năng tiếp cận dịch vụ, phối hợp liên ngành, nguồn lực và chuyển đổi số. Cách tiếp cận này nhằm bảo đảm mỗi nhóm giải pháp có địa chỉ khắc phục rõ ràng, gắn trực tiếp với các vấn đề được phát hiện tại 06 tỉnh biên giới phía Bắc và làm nổi bật tính đặc thù của địa bàn nghiên cứu.

4.2.1. Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo và trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền trong thực hiện pháp luật về trợ giúp xã hội đối với người khuyết tật phù hợp với đặc thù các tỉnh biên giới phía Bắc

Sự lãnh đạo của Đảng đối với THPL về TGXH đối với NKT ở các tỉnh biên giới phía Bắc cần được cụ thể hóa bằng cơ chế lãnh đạo, chỉ đạo, kiểm tra và đánh giá kết quả rõ ràng, tránh dừng lại ở yêu cầu chung. Trong điều kiện địa bàn biên giới còn nhiều khó khăn, sự lãnh đạo của cấp ủy đảng có ý nghĩa định hướng và điều phối các nguồn lực của cả hệ thống chính trị nhằm bảo đảm các quy định pháp luật về TGXH đối với NKT được thực hiện thống nhất, đúng đối tượng và phù hợp với đặc thù địa phương.

Cấp ủy cấp tỉnh và cấp xã cần đưa nội dung THPL về TGXH đối với NKT vào chương trình công tác và kế hoạch phát triển KT-XH hằng năm, gắn với các chỉ tiêu cụ thể về rà soát, cập nhật NKT, giải quyết hồ sơ đúng hạn, mức độ tiếp cận chính sách, dịch vụ và xử lý phản ánh, kiến nghị. Việc xác định chỉ tiêu cần chú trọng các xã biên giới, xã đặc biệt khó khăn và vùng đồng bào dân tộc thiểu số, nơi nguy cơ bỏ sót đối tượng và hạn chế tiếp cận chính sách cao hơn. Cách làm này tạo cơ sở để đánh giá kết quả thực hiện bằng mức độ NKT thực sự được tiếp cận và thụ hưởng quyền, thay vì chỉ căn cứ vào số lượng văn bản hoặc kế hoạch đã ban hành.

Cấp ủy cần chỉ đạo CQĐP thiết lập cơ chế giao nhiệm vụ rõ ràng cho từng cơ quan, đơn vị trong thực hiện chính sách TGXH đối với NKT. Cơ quan phụ trách lĩnh vực y tế, lao động - xã hội, giáo dục, tư pháp, tài chính, Mặt trận Tổ

quốc, Hội Người khuyết tật và các tổ chức CT-XH phải có nhiệm vụ cụ thể trong từng khâu: xác định mức độ khuyết tật, hướng dẫn hồ sơ, xét duyệt chính sách, chi trả trợ cấp, cấp thẻ bảo hiểm y tế, trợ giúp pháp lý, hỗ trợ giáo dục, phục hồi chức năng và giám sát thực hiện. Việc phân công cần được thể hiện trong kế hoạch của UBND cấp tỉnh, cấp xã, tránh tình trạng nhiều cơ quan cùng tham gia nhưng trách nhiệm không rõ. Giải pháp này khả thi vì không đòi hỏi thay đổi lớn về tổ chức bộ máy, chủ yếu là chuẩn hóa quy trình phối hợp và xác định rõ trách nhiệm của cơ quan đang có thẩm quyền.

Tại các xã biên giới, xã đặc biệt khó khăn, cần hình thành đầu mối hỗ trợ NKT tại cơ sở trên cơ sở sử dụng bộ máy và nhân lực hiện có, không nhất thiết làm phát sinh tổ chức mới. Đầu mối này có thể đặt tại UBND cấp xã hoặc bộ phận thực hiện công tác xã hội, với sự tham gia của cán bộ chuyên môn, trưởng thôn, bản, người có uy tín, tổ chức đại diện NKT và các lực lượng xã hội phù hợp. Nhiệm vụ trọng tâm là rà soát NKT, cung cấp thông tin, hỗ trợ hoàn thiện hồ sơ, kết nối với cơ quan chuyên môn, theo dõi các trường hợp chưa tiếp cận được chính sách và phản ánh kịp thời những khó khăn phát sinh. Đây là giải pháp phù hợp với đặc điểm dân cư phân tán và tình trạng NKT ở nhiều địa bàn còn phụ thuộc đáng kể vào cán bộ cơ sở, gia đình và cộng đồng trong quá trình thực hiện quyền.

Công tác kiểm tra, giám sát cần tập trung vào những nội dung có nguy cơ phát sinh sai sót hoặc ảnh hưởng trực tiếp đến quyền của NKT, như xác định mức độ khuyết tật, giải quyết hồ sơ, chi trả trợ cấp, cấp bảo hiểm y tế, cung cấp dịch vụ, quản lý kinh phí và xử lý phản ánh, kiến nghị. Việc kiểm tra cần ưu tiên các xã vùng sâu, vùng xa, địa bàn có đông đồng bào dân tộc thiểu số hoặc có tỷ lệ NKT chưa tiếp cận chính sách cao. Kết quả kiểm tra phải gắn với trách nhiệm khắc phục, thời hạn thực hiện và trách nhiệm của cơ quan, cá nhân có liên quan.

Trách nhiệm của người đứng đầu cấp ủy, chính quyền và cơ quan chuyên môn cần được gắn với kết quả THPL về TGXH đối với NKT. Các tiêu chí như tỷ lệ hồ sơ giải quyết đúng hạn, số trường hợp NKT được rà soát và hỗ trợ, tình trạng bỏ sót đối tượng, số phản ánh được xử lý và mức độ phối hợp giữa các cơ quan

có thể được sử dụng làm căn cứ đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ. Cách tiếp cận này góp phần chuyển yêu cầu bảo đảm TGXH từ trách nhiệm chung của hệ thống sang trách nhiệm cụ thể của từng cơ quan và người có thẩm quyền.

Đội ngũ cán bộ, đảng viên ở cơ sở, trường thôn, bản và người có uy tín cần được phát huy vai trò trong tuyên truyền, phát hiện trường hợp cần trợ giúp và hỗ trợ NKT tiếp cận chính sách. Ở những địa bàn có rào cản về ngôn ngữ, phong tục, khoảng cách địa lý và khả năng tiếp cận thông tin, đây là lực lượng có khả năng kết nối hiệu quả giữa NKT với chính quyền và cơ quan cung cấp dịch vụ. Việc phát huy vai trò của cộng đồng cần được thực hiện theo hướng hỗ trợ thực hiện quyền, không thay thế trách nhiệm pháp lý của Nhà nước.

Với cách tiếp cận đó, sự lãnh đạo của Đảng trong lĩnh vực này không dừng ở định hướng chính trị chung mà được chuyển hóa thành cơ chế tổ chức thực hiện cụ thể, có phân công, có kiểm tra và có trách nhiệm giải trình. Đây là điều kiện để bảo đảm các chính sách TGXH đối với NKT ở các tỉnh biên giới phía Bắc đi vào thực chất, phù hợp hơn với đặc thù địa bàn và góp phần củng cố niềm tin của Nhân dân đối với hệ thống chính trị ở cơ sở.

4.2.2. Tiếp tục hoàn thiện pháp luật về trợ giúp xã hội đối với người khuyết tật

Hoàn thiện pháp luật về TGXH đối với NKT là giải pháp nền tảng nhằm nâng cao hiệu quả THPL trong thực tiễn, nhất là tại địa bàn miền núi, biên giới, vùng sâu, vùng xa và vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Kết quả khảo sát cho thấy nhu cầu hoàn thiện pháp luật tập trung vào các nội dung thiết yếu: 12,2% ý kiến đề xuất nâng mức trợ cấp xã hội cho NKT; 10,4% đề xuất sửa đổi, bổ sung Luật Người khuyết tật và các văn bản dưới luật; 7,8% đề xuất đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy trình xét duyệt hồ sơ; 5,2% đề nghị hoàn thiện quy định về xác định mức độ khuyết tật và đối tượng hưởng chính sách (Phụ lục 4).

Đây là nhóm giải pháp mang tính chung ở cấp quốc gia, nhằm khắc phục những hạn chế của hệ thống pháp luật đã tác động đến THPL về TGXH đối với NKT tại các tỉnh biên giới phía Bắc cũng như trên phạm vi cả nước. Trọng tâm

hoàn thiện là bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ, khả thi và dễ tiếp cận của pháp luật; xác định rõ quyền của NKT, trách nhiệm của các chủ thể, điều kiện và mức hưởng, cơ chế tài chính, phối hợp, giám sát và bảo vệ quyền. Đối với các tỉnh biên giới phía Bắc, ý nghĩa của nhóm giải pháp này thể hiện ở việc tạo hành lang pháp lý thống nhất để địa phương tổ chức thực hiện phù hợp với đặc thù miền núi, biên giới, dân tộc và điều kiện KT-XH.

4.2.2.1. Tiếp tục hoàn thiện pháp luật về nội dung điều chỉnh trợ giúp xã hội đối với người khuyết tật

** Hoàn thiện pháp luật quy định chủ thể THPL về TGXH đối với NKT*

Hoàn thiện pháp luật quy định chủ thể THPL về TGXH đối với NKT là giải pháp nhằm khắc phục tình trạng trách nhiệm còn phân tán, cơ chế phối hợp chưa rõ và thiếu căn cứ pháp lý để đánh giá trách nhiệm của từng chủ thể trong tổ chức thực hiện chính sách. Giải pháp này không chỉ dừng ở việc bổ sung trách nhiệm chung, mà cần xác định rõ từng nhóm chủ thể làm gì, phối hợp với ai, chịu trách nhiệm đến đâu và được kiểm tra, giám sát bằng cơ chế nào.

Thứ nhất, đối với CQNN, CQĐP, cần rà soát, sửa đổi quy định về trách nhiệm quản lý nhà nước trong lĩnh vực TGXH đối với NKT. Trước hết, cần nghiên cứu sửa đổi Điều 35 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP cho phù hợp với cơ cấu tổ chức bộ máy nhà nước hiện hành, tránh chồng chéo hoặc bỏ sót trách nhiệm. Nội dung sửa đổi cần làm rõ cơ quan chủ trì quản lý nhà nước về TGXH; trách nhiệm của các bộ, ngành liên quan trong bảo đảm chăm sóc sức khỏe, giáo dục, phục hồi chức năng, trợ giúp pháp lý, nguồn lực tài chính, hỗ trợ khẩn cấp và tiếp cận dịch vụ xã hội của NKT. Đồng thời, cần bổ sung trách nhiệm của HĐND, UBND các cấp trong bố trí ngân sách, rà soát đối tượng, tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện chính sách trên địa bàn.

Về phối hợp liên ngành, cần bổ sung vào Nghị định số 20/2021/NĐ-CP hoặc văn bản hướng dẫn một điều khoản riêng về quy trình phối hợp trong thực hiện chính sách TGXH đối với NKT. Quy định này cần xác định rõ cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp, thời hạn xử lý và trách nhiệm của từng chủ thể trong xác định mức độ khuyết tật, lập hồ sơ, xét duyệt trợ cấp, cấp thẻ BHYT, trợ giúp pháp

lý, phục hồi chức năng, hỗ trợ giáo dục, đào tạo nghề, việc làm và theo dõi tình trạng thụ hưởng chính sách. Cách quy định này không làm phát sinh tổ chức mới, mà chủ yếu chuẩn hóa quan hệ phối hợp giữa các cơ quan hiện có.

Thứ hai, đối với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức CT-XH, hội của NKT và các tổ chức xã hội, cần cụ thể hóa khoản 2 Điều 7 Luật Người khuyết tật năm 2010 theo hướng làm rõ trách nhiệm tuyên truyền, vận động, giám sát xã hội, phản biện xã hội, hỗ trợ NKT tiếp cận chính sách, phản ánh nhu cầu, nguyện vọng của NKT và giám sát việc thực hiện chính sách tại địa phương. Đồng thời, cần quy định cơ chế tiếp nhận, xử lý kiến nghị của các tổ chức này đối với cơ quan có thẩm quyền, nhất là trong các vụ việc chậm giải quyết chế độ, bỏ sót đối tượng, kỳ thi, phân biệt đối xử hoặc cản trở NKT thực hiện quyền.

Thứ ba, đối với các chủ thể cung cấp dịch vụ TGXH, cần bổ sung quy định về vị trí pháp lý, quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của cơ sở TGXH, cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội, phục hồi chức năng, y tế, giáo dục và các tổ chức ngoài công lập tham gia cung cấp dịch vụ cho NKT. Có thể nghiên cứu bổ sung vào Chương IV Nghị định số 20/2021/NĐ-CP các quy định về điều kiện hoạt động, tiêu chuẩn dịch vụ, danh mục dịch vụ, định mức kinh tế - kỹ thuật, khung giá dịch vụ, cơ chế đặt hàng, giao nhiệm vụ hoặc mua dịch vụ công đối với các dịch vụ chăm sóc, phục hồi chức năng, tư vấn, hỗ trợ học nghề, việc làm và hòa nhập cộng đồng cho NKT.

Thứ tư, đối với chủ thể chăm sóc, hỗ trợ NKT tại cộng đồng, cần hoàn thiện Điều 8 Luật Người khuyết tật năm 2010 theo hướng làm rõ trách nhiệm của gia đình, cá nhân trực tiếp chăm sóc NKT và cộng đồng dân cư. Nội dung bổ sung nên tập trung vào hỗ trợ NKT tiếp cận thông tin, thực hiện thủ tục hành chính, sử dụng chính sách TGXH, tham gia phục hồi chức năng, giáo dục, việc làm và hòa nhập cộng đồng. Đồng thời, cần bổ sung quy định về phát hiện, thông báo hoặc tố giác hành vi bạo lực, lạm dụng, kỳ thị, phân biệt đối xử hoặc cản trở NKT tiếp cận chính sách theo hướng khuyến khích, hỗ trợ, bảo vệ người thông báo, tố giác.

Thứ năm, đối với NKT, cần tiếp tục khẳng định họ là chủ thể quyền trong lĩnh vực TGXH theo tinh thần của CRPD. Theo đó, cần nghiên cứu sửa đổi khoản

1 Điều 2 Luật Người khuyết tật năm 2010 theo hướng tiếp cận dựa trên sự tương tác giữa khiếm khuyết và các rào cản xã hội, thay vì chỉ dựa trên khiếm khuyết cá nhân, qua đó phản ánh đầy đủ hơn quyền tham gia bình đẳng của NKT trong đời sống xã hội. Đồng thời, cần bổ sung vào khoản 2 Điều 4 quy định khuyến khích người khuyết tật chủ động xác định mức độ khuyết tật, tiếp cận thông tin, phục hồi chức năng, giáo dục, đào tạo nghề, việc làm và hòa nhập cộng đồng. Tuy nhiên, quy định này không nên đặt ra nghĩa vụ pháp lý đối với người khuyết tật mà cần gắn với trách nhiệm của cơ quan an sinh xã hội, gia đình, tổ chức xã hội và cơ sở cung cấp dịch vụ trong việc hỗ trợ, tạo điều kiện thực hiện quyền.

Để bảo đảm tính khả thi, cần quy định rõ cơ chế theo dõi, đánh giá, trách nhiệm giải trình, chế độ báo cáo, quản lý cơ sở dữ liệu về người khuyết tật, công khai quy trình giải quyết chính sách và tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị. Đối với các tỉnh biên giới phía Bắc, cần tăng cường cơ chế hỗ trợ tại vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số thông qua đội ngũ cán bộ cơ sở, cộng tác viên công tác xã hội, trưởng thôn, bản, người có uy tín và các tổ chức đoàn thể.

** Hoàn thiện pháp luật quy định về chế độ trợ giúp xã hội đối với NKT*

Hoàn thiện pháp luật về chế độ TGXH đối với NKT cần được thực hiện theo hướng lấy NKT làm trung tâm, bảo đảm quyền tiếp cận bình đẳng với các chế độ trợ giúp và dịch vụ xã hội cơ bản. Trọng tâm không chỉ là mở rộng chính sách, mà còn làm rõ điều kiện hưởng, mức hưởng, phương thức hỗ trợ, cơ chế tài chính và trách nhiệm tổ chức thực hiện để các chế độ TGXH được triển khai thuận lợi trong thực tiễn.

Trước hết, cần nghiên cứu sửa đổi Điều 4 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP về mức chuẩn TGXH theo hướng bổ sung cơ chế rà soát, điều chỉnh định kỳ mức chuẩn gắn với chuẩn nghèo đa chiều, chỉ số giá tiêu dùng và mức sống tối thiểu. Cách tiếp cận này không làm thay đổi cấu trúc chính sách hiện hành, nhưng giúp mức trợ giúp linh hoạt hơn trước biến động KT-XH.

Đối với trợ cấp xã hội hằng tháng, cần sửa đổi, bổ sung Điều 5 và Điều 6 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP theo hướng mở rộng có chọn lọc diện thụ hưởng và điều chỉnh hệ số trợ cấp đối với nhóm NKT có nguy cơ tổn thương cao như trẻ

em khuyết tật, người cao tuổi khuyết tật, phụ nữ khuyết tật mang thai hoặc nuôi con nhỏ, NKT thuộc hộ nghèo, cận nghèo, sinh sống ở vùng đặc biệt khó khăn, vùng biên giới, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Việc mở rộng cần có lộ trình, gắn với khả năng ngân sách và cho phép địa phương có điều kiện bổ sung mức hỗ trợ cao hơn mức tối thiểu do Trung ương quy định.

Đối với hỗ trợ kinh phí chăm sóc, cần sửa đổi Chương III Nghị định số 20/2021/NĐ-CP về chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng theo hướng xác định mức hỗ trợ căn cứ vào mức độ khuyết tật, khả năng tự phục vụ, nhu cầu chăm sóc thực tế và số lượng NKT được chăm sóc. Cơ chế hỗ trợ không nên chỉ khoán đồng đều, mà cần phản ánh rõ hơn chi phí chăm sóc đối với NKT đặc biệt nặng, NKT cần hỗ trợ thường xuyên hoặc không có khả năng tự phục vụ.

Đối với các hình thức trợ giúp phát triển năng lực, cần hoàn thiện Điều 26 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP về hỗ trợ giáo dục, đào tạo và tạo việc làm. Quy định này cần được cụ thể hóa về hỗ trợ học nghề, đào tạo nghề, tư vấn việc làm, sinh kế, phục hồi chức năng, tư vấn tâm lý, kỹ năng sống và hòa nhập cộng đồng. Các hình thức hỗ trợ cần thiết kế theo nhu cầu, khả năng và điều kiện sống của NKT, chuyển dần từ trợ giúp thụ động sang trợ giúp dựa trên quyền, năng lực và sự tham gia xã hội.

Đối với TGXH khẩn cấp, cần bổ sung một mục hoặc điều khoản riêng trong Nghị định số 20/2021/NĐ-CP về hỗ trợ NKT và gia đình NKT khi gặp thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, tai nạn hoặc biến cố bất thường. Quy định cần làm rõ tiêu chí thiệt hại, mức hỗ trợ tối thiểu, thẩm quyền quyết định, thời hạn giải quyết và cơ chế huy động, quản lý, phân bổ nguồn lực xã hội, nhất là đối với các tỉnh biên giới phía Bắc thường chịu tác động của thiên tai, địa hình chia cắt và giao thông khó khăn.

Đối với chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở TGXH, cần sửa đổi Chương IV Nghị định số 20/2021/NĐ-CP theo hướng nâng cao tiêu chuẩn dịch vụ và kiểm soát chất lượng chăm sóc. Pháp luật cần quy định cụ thể hơn về điều kiện cơ sở vật chất, định mức nhân sự, tiêu chuẩn chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp, quy trình chăm sóc, phục hồi chức năng, tư vấn tâm lý và bảo vệ NKT tại cơ sở; đồng

thời bổ sung cơ chế đánh giá chất lượng, kiểm định định kỳ và xử lý vi phạm đối với cơ sở không bảo đảm điều kiện chăm sóc.

Đối với chăm sóc dựa vào cộng đồng, cần bổ sung quy định về hỗ trợ gia đình, cá nhân, tổ chức xã hội tham gia chăm sóc NKT tại cộng đồng, bao gồm hỗ trợ kinh phí, tập huấn kỹ năng chăm sóc, tư vấn tâm lý - xã hội, phục hồi chức năng tại nhà và kết nối dịch vụ y tế, giáo dục, học nghề, việc làm. Đối với trẻ em khuyết tật có hoàn cảnh đặc biệt, có thể nghiên cứu mở rộng mô hình chăm sóc thay thế phù hợp, bảo đảm trẻ được sống trong môi trường gia đình, cộng đồng và được tiếp cận dịch vụ thiết yếu.

Đối với cơ sở dữ liệu về NKT và TGXH, cần bổ sung quy định về xây dựng, quản lý, cập nhật và chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan liên quan. Cơ sở dữ liệu này cần kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và các cơ sở dữ liệu chuyên ngành về y tế, giáo dục, BHYT, lao động - việc làm và trợ giúp pháp lý, qua đó hạn chế bỏ sót đối tượng, rút ngắn thời gian giải quyết hồ sơ, theo dõi biến động nhu cầu trợ giúp và nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước.

Đối với cơ chế tài chính, cần hoàn thiện đồng thời quy định về ngân sách nhà nước, xã hội hóa và hợp tác công - tư. Có thể nghiên cứu bổ sung quy định về đặt hàng, giao nhiệm vụ, mua dịch vụ công trong lĩnh vực TGXH; cơ chế huy động nguồn lực xã hội; nguyên tắc quản lý, công khai, minh bạch các nguồn hỗ trợ; và khả năng thành lập Quỹ TGXH. Việc đa dạng hóa nguồn lực cần bảo đảm Nhà nước giữ vai trò chủ đạo đối với nhóm yếu thế, đồng thời mở rộng sự tham gia của tổ chức xã hội, doanh nghiệp và cộng đồng.

Về lâu dài, cần nghiên cứu xây dựng Luật Trợ giúp xã hội để pháp điển hóa các quy định hiện còn phân tán, tạo cơ sở pháp lý thống nhất, ổn định và có hiệu lực cao hơn. Trong luật này, chế độ TGXH đối với NKT cần được quy định theo hướng kết hợp trợ giúp bằng tiền, trợ giúp dịch vụ, trợ giúp khẩn cấp, chăm sóc tại cộng đồng, chăm sóc tại cơ sở và hỗ trợ phát triển năng lực, qua đó bảo đảm quyền của NKT một cách đầy đủ, thực chất và bền vững hơn.

** Hoàn thiện pháp luật quy định về nguyên tắc THPL về TGXH đối với NKT*

Nguyên tắc THPL về TGXH đối với NKT là những chuẩn mực nền tảng chi phối quá trình xây dựng, tổ chức thực hiện, áp dụng, kiểm tra và giám sát chính sách. Các nguyên tắc này không chỉ định hướng mà còn là căn cứ đánh giá tính công bằng, minh bạch, khả thi và hiệu quả của hoạt động TGXH đối với NKT. Vì vậy, việc hoàn thiện pháp luật về nguyên tắc thực hiện TGXH cần được tiến hành đồng bộ trong các lĩnh vực pháp luật liên quan như NKT, bảo trợ xã hội, y tế, giáo dục, việc làm, trợ giúp pháp lý, tiếp cận thông tin, dịch vụ công và bảo vệ nhóm yếu thế.

Trước hết, cần tiếp tục kế thừa các nguyên tắc đã được ghi nhận trong pháp luật hiện hành, nhất là bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của NKT, tôn trọng phẩm giá con người, bình đẳng, không kỳ thị, không phân biệt đối xử, trợ giúp đúng đối tượng, đúng chế độ, kịp thời và phù hợp với điều kiện KT-XH. Đây là các nguyên tắc nền tảng đã được thể hiện trong Luật Người khuyết tật năm 2010, Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và các văn bản chuyên ngành có liên quan, cần tiếp tục được duy trì để bảo đảm tính ổn định, liên tục của chính sách.

Một số nguyên tắc đã được ghi nhận nhưng còn khái quát cần được cụ thể hóa để áp dụng trực tiếp trong thực tiễn. Đối với nguyên tắc công khai, minh bạch và dễ tiếp cận, pháp luật cần quy định rõ trách nhiệm của cơ quan ASXH trong công bố điều kiện hưởng, mức hưởng, hồ sơ, trình tự, thời hạn giải quyết và cơ quan có thẩm quyền thực hiện chính sách. Thông tin chính sách cần được cung cấp bằng hình thức phù hợp với từng dạng khuyết tật như tài liệu dễ đọc, chữ nổi, ngôn ngữ ký hiệu, tư vấn trực tiếp, công nghệ hỗ trợ hoặc thông qua cán bộ cơ sở, thôn, bản.

Nguyên tắc bình đẳng và không phân biệt đối xử cũng cần được cụ thể hóa đầy đủ hơn trong các văn bản pháp luật liên quan. Pháp luật cần bảo đảm NKT được tiếp cận bình đẳng với các chính sách TGXH, y tế, giáo dục, việc làm, trợ giúp pháp lý, giao thông, công nghệ thông tin và dịch vụ công; không phân biệt giới tính, dân tộc, tôn giáo, nơi cư trú, điều kiện KT-XH, dạng tật hoặc mức độ khuyết tật. Đối với NKT ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và khu vực biên giới, cần có biện pháp hỗ trợ phù hợp để khắc phục rào cản địa lý,

ngôn ngữ, thông tin và dịch vụ, bảo đảm bình đẳng thực chất thay vì chỉ bình đẳng hình thức.

Bên cạnh việc kế thừa và cụ thể hóa các nguyên tắc đã có, cần bổ sung một số nguyên tắc mới phù hợp với yêu cầu thực tiễn. Trước hết là nguyên tắc lấy nhu cầu của NKT làm trung tâm. Theo đó, việc xác định chế độ, phương thức hỗ trợ, mức hỗ trợ và hình thức cung cấp dịch vụ cần căn cứ vào mức độ khuyết tật, khả năng tự phục vụ, điều kiện sống, nhu cầu chăm sóc, phục hồi chức năng, giáo dục, việc làm và hòa nhập cộng đồng của NKT. Nguyên tắc này cần được lồng ghép trong pháp luật về bảo trợ xã hội, công tác xã hội, y tế, giáo dục nghề nghiệp, việc làm và phục hồi chức năng để chuyển từ trợ cấp theo nhóm đối tượng sang hỗ trợ dựa trên nhu cầu cụ thể.

Cần bổ sung nguyên tắc trách nhiệm giải trình trong thực hiện chính sách TGXH đối với NKT. Theo đó, cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền phải giải thích rõ căn cứ pháp lý của các quyết định liên quan đến xác định đối tượng hưởng, mức hưởng, tạm dừng, chấm dứt hoặc từ chối giải quyết chế độ. Trách nhiệm của người đứng đầu cần gắn với các trường hợp chậm giải quyết hồ sơ, bỏ sót đối tượng, xác định sai mức độ khuyết tật hoặc gây khó khăn, cản trở NKT tiếp cận chính sách. Nguyên tắc này giúp chuyển yêu cầu minh bạch thành cơ chế pháp lý có thể kiểm tra, đánh giá và xử lý trách nhiệm.

Cần bổ sung nguyên tắc chuyển đổi số bao trùm trong lĩnh vực TGXH đối với NKT. Pháp luật về dịch vụ công, tiếp cận thông tin, dữ liệu dân cư, BHYT, giáo dục và bảo trợ xã hội cần quy định rõ yêu cầu bảo đảm khả năng tiếp cận của NKT trong quá trình số hóa. Việc quản lý hồ sơ, cung cấp thông tin và giải quyết chế độ trên nền tảng số phải đi đôi với hỗ trợ trực tiếp tại cơ sở, nhất là đối với NKT ở vùng sâu, vùng xa, người cao tuổi khuyết tật, người không có thiết bị công nghệ hoặc hạn chế kỹ năng số. Theo đó, chuyển đổi số phải là công cụ mở rộng cơ hội tiếp cận chính sách, không tạo thêm rào cản mới cho NKT.

Như vậy, hoàn thiện pháp luật về nguyên tắc thực hiện TGXH đối với NKT cần kết hợp giữa kế thừa các giá trị pháp lý đã được ghi nhận, cụ thể hóa các nguyên tắc còn chung chung và bổ sung những nguyên tắc mới đáp ứng yêu cầu

phát triển. Khi các nguyên tắc được xác định rõ trong toàn bộ hệ thống pháp luật liên quan, cơ quan có thẩm quyền sẽ có căn cứ thống nhất hơn để giải quyết chế độ, cung cấp dịch vụ, kiểm tra, giám sát, xử lý sai phạm và bảo đảm quyền tiếp cận chính sách của NKT trong thực tiễn.

** Hoàn thiện pháp luật quy định về tài chính trong thực hiện pháp luật về trợ giúp xã hội đối với người khuyết tật*

Nguồn lực tài chính là điều kiện trực tiếp bảo đảm chính sách TGXH đối với NKT được thực hiện ổn định và hiệu quả. Pháp luật hiện hành đã quy định về chế độ hưởng và đối tượng thụ hưởng, nhưng cơ chế tài chính vẫn cần tiếp tục hoàn thiện, nhất là về mức chuẩn trợ giúp, phân cấp ngân sách, huy động nguồn lực xã hội, mua dịch vụ công và công khai, minh bạch trong quản lý kinh phí.

Trước hết, cần nghiên cứu sửa đổi Điều 4 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP về mức chuẩn TGXH theo hướng bổ sung cơ chế rà soát, điều chỉnh định kỳ, gắn với chuẩn nghèo đa chiều, chỉ số giá tiêu dùng, mức sống dân cư và khả năng cân đối ngân sách từng thời kỳ. Cách tiếp cận này không làm thay đổi cấu trúc chính sách hiện hành nhưng giúp mức trợ giúp có tính dự báo cao hơn, hạn chế tình trạng chỉ điều chỉnh khi có biến động lớn.

Tiếp đó, cần hoàn thiện quy định về phân cấp nguồn kinh phí thực hiện TGXH đối với NKT, xác định rõ nhóm chính sách do ngân sách trung ương bảo đảm, nhóm do ngân sách địa phương bảo đảm và cơ chế bổ sung có mục tiêu cho địa phương khó khăn. Đối với các tỉnh biên giới phía Bắc, nơi khả năng tự cân đối ngân sách còn hạn chế, cơ chế hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương là cần thiết để bảo đảm thực hiện chính sách không phụ thuộc quá lớn vào nguồn thu của từng địa phương.

Đối với nguồn lực ngoài ngân sách, cần nghiên cứu cơ sở pháp lý cho việc hình thành Quỹ TGXH hoặc cơ chế tài chính tương đương trong quá trình xây dựng Luật Trợ giúp xã hội. Quỹ có thể được hình thành từ ngân sách nhà nước, đóng góp tự nguyện, tài trợ hợp pháp và các nguồn thu khác theo quy định. Trước mắt, có thể thí điểm ở một số địa phương có nhu cầu và điều kiện quản lý phù

hợp, sau đó đánh giá để mở rộng; đồng thời phải quy định chặt chẽ về quản lý, sử dụng, kiểm toán, công khai và giám sát độc lập.

Cần bổ sung quy định về đặt hàng, giao nhiệm vụ và mua dịch vụ công tác xã hội đối với NKT, gắn với danh mục dịch vụ, tiêu chuẩn chất lượng, định mức kinh tế - kỹ thuật, đơn giá dịch vụ và cơ chế thanh toán từ ngân sách nhà nước. Trên cơ sở đó, Nhà nước có thể đặt hàng hoặc mua dịch vụ từ cơ sở công lập, ngoài công lập, tổ chức xã hội, doanh nghiệp xã hội cung cấp dịch vụ chăm sóc, phục hồi chức năng, tư vấn và hỗ trợ hòa nhập cộng đồng cho NKT. Cách làm này phù hợp với chủ trương xã hội hóa dịch vụ công, nhưng vẫn bảo đảm vai trò quản lý của Nhà nước thông qua tiêu chuẩn, giá dịch vụ và kiểm soát chất lượng.

Công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình trong quản lý, sử dụng kinh phí TGXH cần được quy định cụ thể hơn. Pháp luật cần xác định trách nhiệm công khai dự toán, phân bổ, sử dụng, quyết toán kinh phí; danh sách đối tượng thụ hưởng, mức hỗ trợ và kết quả thực hiện chính sách theo hình thức phù hợp. Cơ chế giám sát cần phát huy vai trò của HĐND, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức xã hội và cộng đồng dân cư, nhất là trong giám sát chi trả trợ cấp, vận động nguồn lực xã hội và sử dụng kinh phí hỗ trợ NKT.

Hoàn thiện pháp luật về tài chính trong THPL về TGXH đối với NKT cần hướng tới bảo đảm nguồn lực ổn định, phân bổ công bằng và sử dụng minh bạch. Khi mức chuẩn trợ giúp có cơ chế điều chỉnh định kỳ, trách nhiệm ngân sách được phân cấp rõ, nguồn lực xã hội được huy động có kiểm soát và chi tiêu được giám sát chặt chẽ, chính sách TGXH đối với NKT sẽ có điều kiện thực hiện bền vững hơn.

** Hoàn thiện pháp luật quy định về xử lý vi phạm pháp luật, khiếu nại, tố cáo về TGXH đối với NKT*

Hoàn thiện pháp luật về xử lý vi phạm, khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực TGXH đối với NKT có ý nghĩa trực tiếp trong bảo đảm hiệu lực THPL và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của NKT. Mặc dù pháp luật đã ghi nhận tương đối đầy đủ quyền của NKT và trách nhiệm của các chủ thể liên quan, nhưng cơ chế bảo vệ quyền thông qua thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm và giải quyết khiếu nại, tố

cáo vẫn chưa thật sự đồng bộ. Vì vậy, cần hoàn thiện các quy định theo hướng tăng tính răn đe, nâng cao hiệu quả giám sát và tạo điều kiện thuận lợi hơn để NKT tự bảo vệ quyền của mình.

Trước hết, cần rà soát, hệ thống hóa các quy định về xử lý vi phạm liên quan đến quyền của NKT đang phân tán trong nhiều văn bản khác nhau. Trên cơ sở đó, có thể xây dựng nhóm quy định thống nhất về xử lý vi phạm trong lĩnh vực TGXH đối với NKT, bảo đảm hành vi vi phạm, thẩm quyền xử lý và hình thức xử lý được quy định rõ ràng, dễ tra cứu và dễ áp dụng.

Cần nghiên cứu sửa đổi, bổ sung Nghị định số 130/2021/NĐ-CP theo hướng mở rộng phạm vi hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực TGXH đối với NKT. Các hành vi cần bổ sung gồm: từ chối hoặc cản trở NKT tiếp cận chế độ TGXH; chậm giải quyết hoặc cố ý không giải quyết hồ sơ; chi trả không đúng đối tượng, không đúng mức; sử dụng sai kinh phí TGXH; gây khó khăn trong xác định mức độ khuyết tật hoặc tiếp nhận hồ sơ. Đồng thời, cần quy định trách nhiệm của người đứng đầu khi để xảy ra vi phạm kéo dài, có tính hệ thống hoặc ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi của NKT.

Đối với cơ sở TGXH, cơ sở cung cấp dịch vụ hỗ trợ NKT và trung tâm hỗ trợ NKT sống độc lập, cần bổ sung chế tài đối với hành vi vi phạm tiêu chuẩn chăm sóc, không bảo đảm điều kiện dịch vụ, ngược đãi, xâm phạm danh dự, nhân phẩm, sức khỏe hoặc không thực hiện đúng trách nhiệm. Trường hợp có dấu hiệu tội phạm hoặc gây hậu quả nghiêm trọng, cần quy định rõ cơ chế chuyển hồ sơ sang cơ quan tiến hành tố tụng để xem xét trách nhiệm hình sự.

Đối với hành vi cản trở NKT tiếp cận công trình công cộng, phương tiện giao thông và dịch vụ công, cần hoàn thiện quy định xử phạt theo hướng gắn tiền phạt với biện pháp khắc phục hậu quả bắt buộc. Chủ đầu tư, đơn vị quản lý công trình hoặc đơn vị cung cấp dịch vụ không bảo đảm khả năng tiếp cận cho NKT theo quy chuẩn cần bị buộc cải tạo, điều chỉnh hoặc khắc phục điều kiện tiếp cận bên cạnh xử phạt tiền. Cách tiếp cận này giúp chế tài không chỉ mang tính răn đe mà còn trực tiếp khôi phục khả năng tiếp cận của NKT.

Cùng với xử lý vi phạm, cần bổ sung quy định cụ thể hơn về thanh tra, kiểm tra và giám sát trong lĩnh vực TGXH đối với NKT. Pháp luật cần làm rõ nội dung, phạm vi, thẩm quyền và trách nhiệm thanh tra đối với xác định mức độ khuyết tật, xét duyệt đối tượng hưởng TGXH, quản lý và sử dụng kinh phí, hoạt động của cơ sở TGXH, cơ sở cung cấp dịch vụ và việc thực hiện chính sách hỗ trợ NKT tại địa phương. Cơ chế phối hợp giữa cơ quan thanh tra, cơ quan quản lý nhà nước, Mặt trận Tổ quốc, tổ chức xã hội và tổ chức đại diện của NKT cũng cần được quy định rõ hơn để tăng hiệu quả giám sát từ cơ sở.

Đối với khiếu nại, tố cáo, cần bổ sung các quy định đặc thù nhằm hỗ trợ NKT thực hiện quyền trong quá trình tiếp cận và thụ hưởng TGXH. Bên cạnh việc áp dụng Luật Tiếp công dân Luật Khiếu nại, Luật Tố cáo (sửa đổi, bổ sung năm 2025) và các luật chung, pháp luật chuyên ngành cần quy định trách nhiệm của cơ quan tiếp nhận trong hỗ trợ NKT lập đơn, tiếp nhận phản ánh bằng hình thức phù hợp với từng dạng khuyết tật, giải thích quy trình xử lý và bảo đảm khả năng tiếp cận thông tin trong suốt quá trình giải quyết.

Cần nghiên cứu bổ sung cơ chế trợ giúp pháp lý ưu tiên đối với các vụ việc khiếu nại, tố cáo, tranh chấp hoặc yêu cầu bảo vệ quyền liên quan đến TGXH của NKT. Cơ chế này có thể thực hiện thông qua việc tăng trách nhiệm của tổ chức trợ giúp pháp lý, hội của NKT, tổ chức xã hội và chính quyền cơ sở trong phát hiện, giới thiệu, kết nối vụ việc đến cơ quan có thẩm quyền. Khi được hỗ trợ pháp lý kịp thời, quyền khiếu nại, tố cáo của NKT mới có điều kiện thực hiện hiệu quả hơn.

Hoàn thiện các quy định về xử lý vi phạm, thanh tra, kiểm tra, khiếu nại và tố cáo cần hướng tới cơ chế bảo vệ quyền dễ tiếp cận, có trách nhiệm và có khả năng khắc phục vi phạm trên thực tế. Khi hành vi vi phạm được xác định rõ, chế tài đủ sức răn đe, cơ chế giám sát được mở rộng và NKT được hỗ trợ trong khiếu nại, tố cáo, hiệu lực THPL về TGXH đối với NKT sẽ được bảo đảm tốt hơn.

4.2.2.2. Tiếp tục hoàn thiện hình thức pháp luật về trợ giúp xã hội đối với người khuyết tật

Hoàn thiện về hình thức pháp luật về TGXH đối với NKT là giải pháp nhằm khắc phục tình trạng quy định hiện hành còn phân tán, chồng chéo, khó tra cứu và

chưa thật thuận lợi cho quá trình áp dụng ở cơ sở. Đây không phải là việc điều chỉnh trực tiếp mức hưởng hay mở rộng đối tượng thụ hưởng, mà là sắp xếp, hệ thống hóa và nâng cao tính thống nhất của các văn bản pháp luật điều chỉnh lĩnh vực TGXH đối với NKT.

Trước hết, cần rà soát toàn bộ các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến TGXH đối với NKT, bao gồm Luật Người khuyết tật năm 2010, Nghị định số 28/2012/NĐ-CP, Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, Nghị định số 130/2021/NĐ-CP và các văn bản chuyên ngành trên các lĩnh vực. Việc rà soát cần tập trung phát hiện các quy định trùng lặp, mâu thuẫn, thiếu thống nhất về thuật ngữ, thẩm quyền, thủ tục, chế độ, trách nhiệm của chủ thể thực hiện và cơ chế xử lý vi phạm. Đồng thời, giải pháp này nhằm khắc phục tình trạng các quy định về quyền, chế độ TGXH, thủ tục thực hiện và trách nhiệm của các chủ thể hiện còn phân tán ở nhiều văn bản pháp luật khác nhau, gây khó khăn cho cả cơ quan thực thi và người khuyết tật trong việc tiếp cận, áp dụng và thụ hưởng chính sách. Trên cơ sở đó, cơ quan có thẩm quyền cần sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ các quy định không còn phù hợp, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và thuận lợi trong THPL về TGXH đối với NKT.

Tiếp theo, cần hệ thống hóa và chuẩn hóa các thuật ngữ pháp lý trong lĩnh vực TGXH đối với NKT. Các khái niệm như "người khuyết tật", "người khuyết tật nặng", "người khuyết tật đặc biệt nặng", "đối tượng bảo trợ xã hội", "TGXH thường xuyên", "TGXH khẩn cấp", "chăm sóc tại cộng đồng", "cơ sở TGXH", "dịch vụ công tác xã hội" cần được sử dụng thống nhất trong các văn bản pháp luật. Việc chuẩn hóa thuật ngữ sẽ giúp hạn chế cách hiểu khác nhau giữa các cơ quan thực thi, đồng thời tạo điều kiện để NKT, gia đình và cộng đồng dễ tiếp cận hơn với quy định pháp luật.

Một nội dung quan trọng khác là cập nhật kịp thời thẩm quyền, tên gọi và trách nhiệm của các ASXH trong các văn bản pháp luật sau khi có sự thay đổi về tổ chức bộ máy. Những quy định giao nhiệm vụ cho bộ, ngành hoặc cơ quan chuyên môn cần được rà soát để phù hợp với chức năng, nhiệm vụ hiện hành, tránh tình trạng văn bản còn hiệu lực nhưng cơ quan được giao nhiệm vụ đã thay

đổi tên gọi hoặc thẩm quyền. Đây là điều kiện cần thiết để việc tổ chức THPL về TGXH đối với NKT không bị chậm trễ, dùn dầy hoặc bỏ sót trách nhiệm.

Về lâu dài, cần nghiên cứu xây dựng Luật Trợ giúp xã hội nhằm pháp điển hóa các quy định hiện đang phân tán trong nhiều văn bản khác nhau. Luật này cần thiết kế theo hướng quy định có hệ thống về đối tượng thụ hưởng, nguyên tắc TGXH, chế độ TGXH, dịch vụ xã hội, nguồn lực tài chính, thủ tục thực hiện, trách nhiệm của chủ thể, kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm, khiếu nại và tố cáo. Đối với NKT, Luật Trợ giúp xã hội cần bảo đảm sự liên thông với Luật Người khuyết tật năm 2010 và các luật chuyên ngành khác, qua đó tạo nền tảng pháp lý ổn định, minh bạch, dễ áp dụng hơn cho việc thực hiện chính sách.

Đẩy mạnh pháp điển hóa, số hóa và công khai hóa hệ thống văn bản pháp luật về TGXH đối với NKT. Các quy định liên quan cần được tập hợp thành cơ sở dữ liệu dễ tra cứu, có phiên bản phù hợp với người khiếm thị, người khiếm thính và các nhóm NKT khác. Đối với các tỉnh biên giới phía Bắc, có thể kết hợp hình thức văn bản điện tử với tài liệu hướng dẫn ngắn gọn bằng ngôn ngữ phổ thông, dễ hiểu, phù hợp với đồng bào dân tộc thiểu số và điều kiện tiếp cận thông tin ở cơ sở.

4.2.3. Giải pháp kiện toàn tổ chức, bộ máy và phát huy vai trò của các chủ thể thực hiện pháp luật về trợ giúp xã hội đối với người khuyết tật ở các tỉnh biên giới phía Bắc, Việt Nam

Nhóm giải pháp này nhằm xử lý nguyên nhân chủ quan trong tổ chức THPL, nhất là tình trạng phối hợp chưa chặt chẽ, năng lực cán bộ cơ sở chưa đồng đều, dữ liệu về NKT chưa liên thông và mạng lưới dịch vụ hỗ trợ chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu thực tế ở địa bàn miền núi, biên giới.

4.2.3.1. Phát huy vai trò của chính quyền địa phương các tỉnh biên giới phía Bắc trong thực hiện pháp luật về trợ giúp xã hội đối với người khuyết tật

Chính quyền địa phương là chủ thể trực tiếp tổ chức THPL về TGXH đối với NKT, đồng thời là cấp gần nhất trong tiếp nhận nhu cầu, giải quyết hồ sơ và bảo đảm quyền thụ hưởng chính sách của NKT. Đối với các tỉnh biên giới phía Bắc, nơi địa bàn rộng, dân cư phân tán, giao thông khó khăn và có nhiều đồng bào

dân tộc thiểu số, vai trò của CQĐP cần được cụ thể hóa theo hướng rõ trách nhiệm, rõ đầu mối, rõ quy trình và có cơ chế kiểm tra, phản hồi thường xuyên.

Trước hết, HĐND các cấp cần đưa nội dung THPL về TGXH đối với NKT vào chương trình giám sát hằng năm hoặc giám sát chuyên đề. Nội dung giám sát tập trung vào các khâu dễ phát sinh vướng mắc như xác định mức độ khuyết tật, xét duyệt hồ sơ, chi trả trợ cấp, cấp thẻ BHYT, quản lý kinh phí, hoạt động của cơ sở TGXH và giải quyết kiến nghị, phản ánh của NKT. Từ kết quả giám sát, HĐND có thể yêu cầu cơ quan chuyên môn giải trình về chậm trễ, bỏ sót đối tượng hoặc thực hiện chưa đúng quy định; đồng thời kiến nghị điều chỉnh chính sách, bố trí nguồn lực hoặc ban hành chính sách hỗ trợ bổ sung đối với NKT thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, sinh sống tại khu vực biên giới, vùng sâu, vùng xa hoặc có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn. Các chỉ tiêu liên quan đến NKT cũng cần được lồng ghép vào kế hoạch phát triển KT-XH của địa phương để theo dõi, đánh giá thường xuyên.

Đối với UBND cấp tỉnh ban hành quy chế phối hợp liên ngành trong thực hiện chính sách TGXH đối với NKT. Quy chế này phải xác định rõ cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp, thời hạn xử lý và trách nhiệm của từng đơn vị trong rà soát đối tượng, xác định mức độ khuyết tật, tiếp nhận hồ sơ, xét duyệt chính sách, chi trả trợ cấp, cấp thẻ BHYT, trợ giúp pháp lý, phục hồi chức năng, hỗ trợ giáo dục, đào tạo nghề và việc làm. Cùng với đó, xây dựng cơ sở dữ liệu NKT thống nhất từ cấp tỉnh đến cấp xã, cập nhật thông tin về dạng tật, mức độ khuyết tật, tình trạng hưởng chính sách và nhu cầu trợ giúp; từng bước kết nối với dữ liệu dân cư, y tế, bảo hiểm xã hội, giáo dục và lao động - việc làm. Khi quy trình phối hợp và dữ liệu được chuẩn hóa, việc tổ chức thực hiện chính sách sẽ giảm tình trạng chồng chéo, bỏ sót hoặc trùng lặp đối tượng.

Ở cấp cơ sở, cần kiện toàn đầu mối phụ trách công tác NKT và TGXH, nhất là trong bối cảnh triển khai mô hình CQĐP hai cấp. UBND xã, phường cần có cán bộ hoặc bộ phận được giao nhiệm vụ rõ ràng về quản lý danh sách NKT, tiếp nhận hồ sơ, hướng dẫn thủ tục, cập nhật dữ liệu, kết nối dịch vụ và tiếp nhận phản ánh. Tại các xã, phường biên giới, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số

hoặc nơi có số lượng NKT lớn, cần bố trí cộng tác viên công tác xã hội ở thôn, bản, tổ dân phố để hỗ trợ rà soát đối tượng, hướng dẫn gia đình lập hồ sơ, chuyển gửi đến cơ sở dịch vụ và phản ánh kịp thời các trường hợp chưa được tiếp cận chính sách. Việc phân cấp cho xã, phường thực hiện những khâu có thể giải quyết tại cơ sở phải đi đôi với hướng dẫn chuyên môn, kiểm tra định kỳ và cơ chế báo cáo liên thông với cấp tỉnh.

Chính quyền địa phương cũng cần thiết lập cơ chế tiếp nhận, xử lý và phản hồi thông tin về TGXH đối với NKT, đảm bảo quyền theo Luật Tiếp cận thông tin năm 2026. Mỗi xã, phường nên công khai đầu mỗi tiếp nhận phản ánh về chậm giải quyết hồ sơ, khó khăn trong tiếp cận chính sách, sai sót trong chi trả trợ cấp, kỳ thị hoặc phân biệt đối xử. Thông tin phản ánh phải được phân loại theo thẩm quyền, có thời hạn xử lý và có phản hồi cho người gửi; trường hợp vượt thẩm quyền phải được chuyển kịp thời đến cơ quan chuyên môn cấp trên.

Các mục tiêu hỗ trợ NKT cần được lồng ghép vào chương trình mục tiêu quốc gia, kế hoạch phát triển KT-XH, chương trình giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới, phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, cũng như các chương trình bảo đảm quốc phòng, an ninh ở khu vực biên giới. Việc lồng ghép cần gắn với hoạt động cụ thể như cải tạo hạ tầng tiếp cận, hỗ trợ phương tiện trợ giúp, phục hồi chức năng tại cộng đồng, đào tạo nghề, vay vốn, tạo việc làm, trợ giúp pháp lý và hỗ trợ tiếp cận dịch vụ công.

4.2.3.2. Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, hội bảo trợ người khuyết tật và tổ chức cộng đồng trong thực hiện pháp luật về trợ giúp xã hội đối với người khuyết tật ở các tỉnh biên giới phía Bắc, Việt Nam

Thực hiện pháp luật về TGXH đối với NKT không chỉ là trách nhiệm của ASXH mà cần có sự tham gia của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức CT-XH, tổ chức xã hội nghề nghiệp, hội bảo trợ NKT và tổ chức cộng đồng. Đây là nhóm chủ thể có khả năng kết nối Nhà nước với người dân, đồng thời hỗ trợ NKT tiếp cận chính sách ngay tại cơ sở.

Thiết lập cơ chế phối hợp thường xuyên giữa Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức thành viên với chính quyền xã, phường trong rà soát NKT có nhu cầu trợ giúp, phát hiện trường hợp chưa được tiếp cận chính sách, hỗ trợ gia đình hoàn thiện hồ sơ và chuyển thông tin đến cơ quan có thẩm quyền.

Mặt trận Tổ quốc các cấp cần thực hiện giám sát chuyên đề đối với những nội dung dễ phát sinh vướng mắc như chi trả trợ cấp, quản lý kinh phí, giải quyết hồ sơ, hoạt động của cơ sở TGXH và xử lý kiến nghị của NKT. Đồng thời, cần tham gia phản biện xã hội đối với các dự thảo nghị quyết, kế hoạch, đề án của địa phương có liên quan đến NKT, bảo đảm chính sách được xây dựng sát với nhu cầu thực tế.

Các tổ chức CT-XH cần lồng ghép nhiệm vụ hỗ trợ NKT vào chương trình công tác hằng năm theo chức năng của từng tổ chức. Hội Phụ nữ có thể hỗ trợ phụ nữ khuyết tật tiếp cận sinh kế, vay vốn, phòng chống bạo lực; Đoàn Thanh niên hỗ trợ NKT tiếp cận dịch vụ công, học nghề, việc làm và chuyển đổi số; Hội Nông dân kết nối mô hình sản xuất phù hợp với NKT ở nông thôn, miền núi; Công đoàn và Hội Cựu chiến binh phối hợp vận động doanh nghiệp, cơ sở sản xuất tạo việc làm phù hợp cho NKT.

Đối với hội của NKT, hội bảo trợ NKT và các tổ chức xã hội, cần phát huy vai trò đại diện, kết nối và phản ánh nhu cầu của NKT. Các địa phương có thể hỗ trợ thành lập, duy trì câu lạc bộ NKT, nhóm tự lực, câu lạc bộ cha mẹ trẻ khuyết tật, câu lạc bộ phụ nữ khuyết tật tại cộng đồng. Đây là kênh để NKT chia sẻ kinh nghiệm, hỗ trợ nhau tiếp cận chính sách và phản ánh kịp thời vướng mắc với chính quyền cơ sở.

Bên cạnh đó, cần xây dựng cơ chế huy động nguồn lực xã hội minh bạch, có địa chỉ và gắn với nhu cầu thực tế của NKT, như hỗ trợ thiết bị trợ giúp, phục hồi chức năng, học nghề, tạo việc làm, cải thiện nhà ở hoặc sinh kế. Hằng năm, địa phương có thể tổ chức đối thoại giữa chính quyền, tổ chức xã hội, doanh nghiệp, cơ sở cung cấp dịch vụ và NKT để trao đổi về thủ tục, việc làm, học nghề, phục hồi chức năng, vay vốn và các khó khăn phát sinh.

4.2.3.3. Phát triển mạng lưới chủ thể cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội đối với người khuyết tật

ài công lập tham gia chăm sóc, nuôi dưỡng, phục hồi chức năng, tư vấn, đào tạo nghề, tạo việc làm và hỗ trợ hòa nhập cộng đồng cho NKT. Đây là nhóm chủ thể trực tiếp chuyển chính sách TGXH thành dịch vụ cụ thể, tác động đến chất lượng sống và khả năng hòa nhập của NKT.

Các tỉnh biên giới phía Bắc cần rà soát hệ thống cơ sở cung cấp dịch vụ hiện có, xác định năng lực, phạm vi phục vụ và khoảng trống dịch vụ, nhất là phục hồi chức năng, tư vấn tâm lý, can thiệp sớm cho trẻ khuyết tật, học nghề, việc làm và chăm sóc tại cộng đồng. Trên cơ sở đó, địa phương xây dựng bản đồ dịch vụ hỗ trợ NKT, công khai đến chính quyền xã, phường, tổ chức xã hội, gia đình và NKT để thuận lợi trong kết nối, chuyển gửi và sử dụng dịch vụ.

Các cơ sở TGXH, trung tâm công tác xã hội và cơ sở phục hồi chức năng cần chuyển dần từ mô hình chăm sóc tập trung sang cung cấp dịch vụ đa dạng tại cộng đồng, gồm đánh giá nhu cầu từng NKT, lập kế hoạch hỗ trợ, tư vấn tâm lý, phục hồi chức năng, hướng dẫn kỹ năng sống, hỗ trợ gia đình chăm sóc tại nhà, kết nối học nghề và việc làm. Cách làm này có thể triển khai trên nền tảng các cơ sở hiện có, đồng thời từng bước mở rộng chức năng hỗ trợ ngoài cơ sở.

Tại địa bàn biên giới, vùng sâu, vùng xa, cần phát triển dịch vụ lưu động và tư vấn từ xa. Cơ sở y tế, trung tâm công tác xã hội, cơ sở phục hồi chức năng, cơ sở giáo dục đặc biệt và cơ sở giáo dục nghề nghiệp có thể tổ chức các đợt khám sàng lọc, tư vấn, phục hồi chức năng, hướng dẫn chăm sóc tại nhà và định hướng học nghề, việc làm tại xã, phường. Tư vấn qua điện thoại, nền tảng trực tuyến hoặc nhóm cộng đồng sẽ giúp duy trì hỗ trợ thường xuyên cho NKT và gia đình trong điều kiện khoảng cách địa lý còn là rào cản lớn.

Sự tham gia của tổ chức xã hội, doanh nghiệp xã hội và cơ sở ngoài công lập cần được mở rộng thông qua cơ chế đặt hàng, giao nhiệm vụ hoặc mua dịch vụ công. Một số dịch vụ có thể thực hiện trước là phục hồi chức năng tại cộng đồng, tư vấn tâm lý, quản lý trường hợp, hỗ trợ học nghề, việc làm, cung cấp thiết bị trợ giúp và chăm sóc ngắn hạn. Việc mở rộng chủ thể cung cấp dịch vụ phải

gắn với tiêu chuẩn chất lượng, cơ chế kiểm tra, đánh giá và công khai kết quả để bảo đảm quyền lợi của NKT.

Cơ chế liên kết giữa cơ sở cung cấp dịch vụ với chính quyền xã, phường, gia đình, tổ chức xã hội và doanh nghiệp cần được hình thành rõ hơn, gồm quy trình chuyển gửi NKT đến dịch vụ phù hợp, trách nhiệm phản hồi kết quả hỗ trợ và theo dõi sau can thiệp. Với NKT có khả năng lao động, cần kết nối cơ sở giáo dục nghề nghiệp, doanh nghiệp, hợp tác xã và ngân hàng chính sách để hỗ trợ liên tục từ tư vấn nghề, đào tạo, vay vốn, tạo việc làm đến tiêu thụ sản phẩm.

4.2.3.4. Phát huy vai trò của gia đình, cá nhân trực tiếp chăm sóc và cộng đồng dân cư trong hỗ trợ người khuyết tật tại cộng đồng

Gia đình, cá nhân trực tiếp chăm sóc và cộng đồng dân cư là nhóm chủ thể gần gũi nhất với NKT. Nhóm chủ thể này không trực tiếp quyết định chính sách, nhưng có ảnh hưởng lớn đến khả năng tiếp cận thông tin, chăm sóc hằng ngày, thực hiện thủ tục, bảo vệ quyền và hòa nhập cộng đồng của NKT. Vì vậy, cần xác định rõ vai trò của từng chủ thể để có biện pháp hỗ trợ phù hợp, tránh quy định chung chung hoặc đặt trách nhiệm vượt quá khả năng thực hiện.

Đối với gia đình của NKT, cần nâng cao năng lực hỗ trợ NKT tiếp cận chính sách và thực hiện quyền. Chính quyền xã, phường, cơ quan chuyên môn và tổ chức xã hội cần cung cấp tài liệu hướng dẫn ngắn gọn, dễ hiểu về xác định mức độ khuyết tật, trợ cấp xã hội, BHYT, giáo dục, học nghề, việc làm, trợ giúp pháp lý và hỗ trợ kinh phí chăm sóc tại cộng đồng. Hình thức thực hiện có thể thông qua họp thôn, bản, tổ dân phố, tư vấn tại nhà, bộ phận một cửa, nhóm thông tin cộng đồng hoặc cán bộ, cộng tác viên công tác xã hội. Gia đình cũng cần được khuyến khích phản ánh, kiến nghị khi NKT bị bỏ sót chính sách, chậm giải quyết hồ sơ hoặc bị kỳ thị, phân biệt đối xử.

Cá nhân trực tiếp chăm sóc NKT, nhất là người chăm sóc NKT nặng và đặc biệt nặng, cần được hỗ trợ kỹ năng và giảm gánh nặng chăm sóc. Cơ sở y tế, phục hồi chức năng, trung tâm công tác xã hội và trường học có thể phối hợp với chính quyền cơ sở hướng dẫn chăm sóc tại nhà, phòng ngừa biến chứng, phục hồi chức năng cơ bản, hỗ trợ giao tiếp, chăm sóc sức khỏe tinh thần và phát hiện nguy cơ

bạo lực, xâm hại. Ngoài khoản hỗ trợ tài chính theo quy định, địa phương có thể lồng ghép tư vấn tâm lý, hỗ trợ thiết bị trợ giúp, kết nối dịch vụ chăm sóc tạm thời hoặc phục hồi chức năng tại cộng đồng, giúp người chăm sóc thực hiện vai trò tốt hơn mà không bị quá tải.

Đối với cộng đồng dân cư nơi NKT sinh sống, cần phát huy vai trò phát hiện, hỗ trợ và giám sát xã hội ở cơ sở. Trưởng thôn, bản, tổ dân phố, người có uy tín, ban công tác Mặt trận, chi hội phụ nữ, đoàn thanh niên và cộng tác viên công tác xã hội có thể tham gia rà soát NKT chưa tiếp cận chính sách, hỗ trợ gia đình hoàn thiện hồ sơ, kết nối NKT với dịch vụ phù hợp và phản ánh kịp thời các hành vi kỳ thị, bạo lực, lạm dụng hoặc cản trở NKT thực hiện quyền. Tại các tỉnh biên giới phía Bắc, cách làm này phù hợp với điều kiện dân cư phân tán, giao thông khó khăn và vai trò quan trọng của cộng đồng.

Chính quyền xã, phường cần thiết lập kênh tiếp nhận thông tin từ gia đình, người chăm sóc và cộng đồng dân cư về các vấn đề phát sinh trong thực hiện chính sách TGXH đối với NKT. Các phản ánh về bỏ sót đối tượng, chi trả sai chế độ, chậm giải quyết hồ sơ, thiếu tôn trọng, kỳ thị hoặc phân biệt đối xử cần được phân loại, xử lý theo thẩm quyền và phản hồi rõ ràng. Cơ chế này giúp gia đình và cộng đồng không chỉ hỗ trợ NKT trong sinh hoạt hằng ngày mà còn tham gia bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của NKT.

4.2.3.5. Phát huy vai trò chủ thể của người khuyết tật trong tiếp cận, sử dụng và giám sát thực hiện pháp luật về trợ giúp xã hội

NKT thuộc diện hưởng TGXH là chủ thể trung tâm của quan hệ pháp luật về TGXH. Họ không chỉ là đối tượng thụ hưởng chính sách mà còn là chủ thể sử dụng pháp luật để tiếp cận, yêu cầu bảo vệ quyền, phản ánh khó khăn và tham gia giám sát quá trình thực hiện chính sách. Vì vậy, giải pháp đối với nhóm chủ thể này cần hướng tới nâng cao năng lực tiếp cận thông tin, sử dụng quyền và tham gia của NKT trong quá trình THPL.

Trước hết, cần bảo đảm NKT được tiếp cận thông tin pháp luật và chính sách TGXH bằng hình thức phù hợp. Chính quyền xã, phường, tổ chức của NKT và các tổ chức xã hội cần cung cấp thông tin về điều kiện hưởng, hồ sơ, thủ tục,

mức hưởng, thời hạn giải quyết, cơ quan tiếp nhận và kênh phản ánh bằng ngôn ngữ dễ hiểu, tài liệu dễ đọc, chữ nổi, âm thanh, ngôn ngữ ký hiệu, tư vấn trực tiếp hoặc thông qua cán bộ cơ sở, thôn, bản, tổ dân phố. Đối với NKT là người dân tộc thiểu số, cần có sự hỗ trợ của người biết tiếng dân tộc, người có uy tín hoặc cộng tác viên tại địa phương.

Người khuyết tật cần được hỗ trợ để chủ động thực hiện quyền trong tiếp cận chính sách TGXH. Các địa phương có thể tổ chức các buổi hướng dẫn ngắn về đăng ký xác định mức độ khuyết tật, lập hồ sơ hưởng trợ cấp xã hội, sử dụng thẻ BHYT, tiếp cận trợ giúp pháp lý, học nghề, vay vốn, phục hồi chức năng và phản ánh hành vi vi phạm. Nội dung hướng dẫn nên gắn với tình huống thực tế, giúp NKT biết rõ cần đến đâu, gặp ai, chuẩn bị giấy tờ gì và có quyền yêu cầu gì khi hồ sơ bị chậm giải quyết.

Cần tạo điều kiện để NKT tham gia góp ý, phản biện và giám sát chính sách liên quan đến mình. Khi xây dựng kế hoạch, đề án hoặc chương trình hỗ trợ NKT, CQĐP cần lấy ý kiến đại diện NKT, hội của NKT, nhóm phụ nữ khuyết tật, thanh niên khuyết tật và cha mẹ trẻ khuyết tật. Ở cấp xã, phường, có thể lồng ghép nội dung này trong tiếp xúc cử tri, đối thoại nhân dân, sinh hoạt cộng đồng hoặc họp thôn, bản, tổ dân phố. Ý kiến của NKT cần được tổng hợp, phản hồi và sử dụng làm căn cứ điều chỉnh cách tổ chức thực hiện chính sách.

Đối với NKT có khả năng lao động, cần hỗ trợ họ tham gia học nghề, việc làm, khởi nghiệp, vay vốn, sản xuất kinh doanh và hoạt động cộng đồng. Chính quyền địa phương có thể kết nối NKT với cơ sở giáo dục nghề nghiệp, doanh nghiệp, hợp tác xã, ngân hàng chính sách và tổ chức xã hội để hình thành chuỗi hỗ trợ từ tư vấn nghề, đào tạo, vay vốn, tạo việc làm đến tiêu thụ sản phẩm. Cách tiếp cận này giúp NKT không chỉ thụ hưởng trợ cấp mà còn có cơ hội nâng cao năng lực tự chủ và hòa nhập xã hội.

Cơ chế hỗ trợ NKT thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo, kiến nghị và yêu cầu trợ giúp pháp lý cũng cần được quan tâm. Cơ quan tiếp nhận phải hỗ trợ phù hợp với từng dạng khuyết tật, như hỗ trợ viết đơn, tiếp nhận phản ánh bằng lời nói, qua điện thoại, qua người đại diện hợp pháp hoặc thông qua tổ chức của NKT.

Việc này giúp NKT tự bảo vệ quyền lợi hợp pháp của mình, đồng thời tăng tính minh bạch và trách nhiệm của cơ quan thực hiện chính sách.

4.2.3.6. Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên và cộng tác viên tham gia thực hiện pháp luật về trợ giúp xã hội đối với người khuyết tật

Đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên, cộng tác viên là lực lượng trực tiếp tham mưu, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, xác minh đối tượng, tổ chức chi trả, kết nối dịch vụ, theo dõi việc thực hiện chính sách TGXH đối với NKT. Vì vậy, cần bảo đảm đội ngũ thực thi có đủ năng lực chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp và điều kiện làm việc phù hợp với đặc thù địa bàn đặc thù.

Các địa phương cần rà soát vị trí việc làm trong lĩnh vực TGXH đối với NKT ở cấp tỉnh và cấp xã, phường; xác định rõ vị trí phụ trách công tác NKT, quản lý đối tượng bảo trợ xã hội, công tác xã hội, tư vấn, phục hồi chức năng và kết nối dịch vụ. Ở xã, phường có số lượng NKT lớn hoặc địa bàn đi lại khó khăn, cần bố trí cán bộ phụ trách ổn định hoặc cộng tác viên công tác xã hội ở thôn, bản, tổ dân phố để hỗ trợ rà soát, hướng dẫn hồ sơ và chuyển gửi dịch vụ.

Công tác tuyển dụng, bố trí nhân sự cần gắn với yêu cầu chuyên môn của từng vị trí. Các địa phương nên ưu tiên người được đào tạo về công tác xã hội, luật học, tâm lý học, phục hồi chức năng, giáo dục đặc biệt, y tế cộng đồng hoặc ngành liên quan. Đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số, cần quan tâm bố trí người địa phương, người biết tiếng dân tộc hoặc có kinh nghiệm làm việc tại cộng đồng để thuận lợi trong tiếp cận, tuyên truyền và hỗ trợ NKT.

Nội dung đào tạo, bồi dưỡng cần chuyển từ phổ biến văn bản sang nâng cao kỹ năng thực hành. Cán bộ, nhân viên và cộng tác viên cần được tập huấn về đánh giá nhu cầu của NKT, xác định mức độ khuyết tật, quản lý trường hợp, giao tiếp với từng dạng khuyết tật, tư vấn tâm lý, hướng dẫn gia đình chăm sóc tại nhà, chuyển gửi dịch vụ, xử lý phản ánh, khiếu nại và ứng dụng công nghệ số trong quản lý hồ sơ. Với cán bộ khu vực biên giới, cần bổ sung nội dung về công tác dân tộc, kỹ năng làm việc với đồng bào dân tộc thiểu số và đặc điểm xã hội của địa bàn.

Cần xây dựng tiêu chí đánh giá đội ngũ thực hiện chính sách TGXH đối với NKT dựa trên kết quả công việc, không chỉ dựa vào hồ sơ hành chính. Các tiêu chí có thể gồm tỷ lệ hồ sơ giải quyết đúng hạn, số trường hợp NKT được rà soát, số trường hợp được kết nối dịch vụ, chất lượng cập nhật dữ liệu, mức độ hài lòng của NKT và gia đình, kết quả xử lý phản ánh. Kết quả đánh giá cần được sử dụng để bồi dưỡng, khen thưởng, điều động hoặc bố trí lại cán bộ phù hợp.

Chế độ hỗ trợ đối với người trực tiếp làm công tác TGXH đối với NKT cần được quan tâm hơn, nhất là tại xã, phường biên giới, vùng sâu, vùng xa. Có thể nghiên cứu phụ cấp trách nhiệm, hỗ trợ chi phí đi lại khi rà soát đối tượng, kinh phí hoạt động cho cộng tác viên công tác xã hội, điều kiện làm việc tối thiểu và cơ hội đào tạo định kỳ. Những hỗ trợ này không làm phát sinh bộ máy mới, nhưng giúp ổn định lực lượng thực thi và nâng cao chất lượng phục vụ NKT ở cơ sở.

4.2.4. Đổi mới công tác truyền thông, phổ biến, giáo dục pháp luật về trợ giúp xã hội đối với người khuyết tật ở các tỉnh biên giới phía Bắc, Việt Nam

Truyền thông, phổ biến, giáo dục pháp luật cần được xem là giải pháp bảo đảm quyền tiếp cận thông tin và quyền sử dụng pháp luật của NKT, không chỉ là hoạt động tuyên truyền hành chính. Đối với các tỉnh biên giới phía Bắc, nội dung truyền thông phải dễ hiểu, dễ tiếp cận, có hỗ trợ ngôn ngữ, phù hợp với từng dạng tật, nhóm dân tộc, giới tính, độ tuổi và điều kiện cư trú. Mục tiêu không chỉ là cung cấp thông tin pháp luật, mà còn giúp NKT, gia đình, cộng đồng và cán bộ cơ sở biết rõ quyền, điều kiện hưởng, thủ tục thực hiện, cơ quan tiếp nhận và cách phản ánh khi quyền lợi bị ảnh hưởng.

Nội dung tuyên truyền cần được thiết kế theo nhóm đối tượng. Đối với NKT và gia đình, cần tập trung vào quyền của NKT; điều kiện, hồ sơ, trình tự, thời hạn giải quyết các chế độ TGXH; chính sách BHYT, giáo dục, học nghề, việc làm, phục hồi chức năng, trợ giúp pháp lý và hỗ trợ kinh phí chăm sóc tại cộng đồng. Đối với cán bộ cơ sở, cần nhấn mạnh trách nhiệm hướng dẫn, tiếp nhận, giải quyết hồ sơ, bảo đảm thái độ phục vụ tôn trọng, không kỳ thị và không gây khó khăn cho NKT. Đối với cộng đồng dân cư, cần tuyên truyền về bình đẳng, phòng chống kỳ thị, phân biệt đối xử và trách nhiệm hỗ trợ NKT hòa nhập.

Hình thức tuyên truyền cần phù hợp với điều kiện tiếp cận thông tin của NKT ở từng địa bàn. Tại xã, phường, thôn, bản, tổ dân phố, có thể lồng ghép nội dung pháp luật về TGXH đối với NKT vào sinh hoạt cộng đồng, họp thôn, sinh hoạt chi hội, đoàn thể và các buổi tư vấn tại bộ phận một cửa. Đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số, cần sử dụng ngôn ngữ dễ hiểu, có sự tham gia của người có uy tín, trưởng thôn, bản, cộng tác viên công tác xã hội hoặc người biết tiếng dân tộc để truyền đạt chính sách gần gũi hơn.

Đa dạng hóa phương thức truyền thông theo từng dạng khuyết tật. Người khiếm thị cần được tiếp cận thông tin qua âm thanh, chữ nổi hoặc tư vấn trực tiếp; người khiếm thính cần có ngôn ngữ ký hiệu, phụ đề hoặc hình ảnh minh họa; NKT trí tuệ cần tài liệu dễ đọc, ngắn gọn, có ví dụ cụ thể; NKT vận động ở vùng xa cần được hỗ trợ qua điện thoại, mạng xã hội, nhóm cộng đồng hoặc tư vấn tại nhà. Loa truyền thanh, tin nhắn điện thoại, mạng xã hội, cổng thông tin điện tử, nhóm Zalo cộng đồng để giúp thông tin chính sách đến với NKT nhanh hơn, nhưng vẫn cần kết hợp tư vấn trực tiếp để giải thích các trường hợp cụ thể.

Phương pháp tuyên truyền nên chuyển từ phổ biến một chiều sang tư vấn, hướng dẫn và đối thoại. Chính quyền xã, phường, cơ quan chuyên môn, tổ chức xã hội và hội của NKT cần tổ chức các buổi tư vấn nhỏ theo nhóm đối tượng, giải đáp trực tiếp về hồ sơ, thủ tục, điều kiện hưởng, mức hưởng và cách xử lý khi hồ sơ chậm giải quyết. Các phiên đối thoại tại cộng đồng, ngày tư vấn chính sách hoặc bàn hỗ trợ lưu động tại xã, phường biên giới có thể giúp cơ quan thực hiện chính sách nắm được khó khăn thực tế của NKT và điều chỉnh cách hướng dẫn phù hợp.

Cần xây dựng bộ tài liệu truyền thông thống nhất, ngắn gọn và dễ sử dụng ở cơ sở, gồm tờ hướng dẫn thủ tục, bảng câu hỏi thường gặp, sơ đồ quy trình giải quyết hồ sơ, danh sách đầu mối tiếp nhận và kênh phản ánh. Tài liệu cần có bản giấy, bản điện tử, bản âm thanh hoặc bản có hình ảnh minh họa, phù hợp với từng nhóm NKT. Ở các xã, phường biên giới, bộ tài liệu có thể được niêm yết tại bộ phận một cửa, nhà văn hóa thôn, bản, trạm y tế, trường học và nơi sinh hoạt cộng đồng. Hoạt động truyền thông cũng cần lan tỏa các mô hình, câu chuyện tích cực

về NKT vượt khó, học nghề, tạo việc làm, tham gia cộng đồng và sử dụng hiệu quả chính sách TGXH. Việc này góp phần thay đổi nhận thức xã hội, giảm tâm lý mặc cảm của NKT và khuyến khích cộng đồng nhìn nhận NKT như chủ thể có năng lực, có quyền và có khả năng đóng góp. Các hình thức như tọa đàm, phóng sự ngắn, câu chuyện truyền thanh, tiểu phẩm cộng đồng hoặc nội dung trên mạng xã hội có thể được sử dụng linh hoạt.

Trách nhiệm tổ chức truyền thông cần được phân công rõ ràng. Cơ quan chuyên môn cấp tỉnh chịu trách nhiệm chuẩn hóa nội dung; chính quyền cấp xã tổ chức triển khai phù hợp với đặc điểm địa bàn; Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội lồng ghép nội dung pháp luật vào hoạt động cộng đồng; tổ chức đại diện NKT và nhóm tự lực tham gia truyền thông đồng đẳng; trưởng thôn, bản, người có uy tín và cộng tác viên hỗ trợ đưa thông tin đến những NKT khó tiếp cận.

Hiệu quả truyền thông cần được đánh giá bằng khả năng NKT tiếp cận, hiểu và sử dụng thông tin pháp luật, không chỉ bằng số lượng hội nghị, tài liệu hoặc lượt tuyên truyền. Các chỉ báo đánh giá cần tập trung vào mức độ nhận biết quyền và thủ tục, số NKT được tư vấn, số trường hợp được hỗ trợ tiếp cận chính sách, số vướng mắc được giải quyết và mức độ giảm tình trạng bỏ sót do thiếu thông tin. Cách tiếp cận này giúp công tác truyền thông, phổ biến, giáo dục pháp luật trở thành công cụ trực tiếp hỗ trợ THPL, góp phần thu hẹp khoảng cách giữa quyền được pháp luật ghi nhận và khả năng thụ hưởng TGXH của NKT tại các tỉnh biên giới phía Bắc.

4.2.5. Bảo đảm nguồn lực kinh tế và đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ trong thực hiện pháp luật về trợ giúp xã hội đối với người khuyết tật ở các tỉnh biên giới phía Bắc, Việt Nam

Bảo đảm nguồn lực và ứng dụng khoa học, công nghệ là điều kiện quan trọng để chuyển hóa các quy định pháp luật về TGXH thành khả năng tiếp cận và thụ hưởng thực tế của NKT. Đối với các tỉnh biên giới phía Bắc, yêu cầu này có ý nghĩa đặc biệt do khả năng tự cân đối ngân sách còn hạn chế ở nhiều địa phương, địa bàn rộng, dân cư phân tán, chi phí cung cấp dịch vụ cao, hạ tầng và mức độ

tiếp cận công nghệ chưa đồng đều. Vì vậy, giải pháp cần tập trung vào bảo đảm nguồn lực ổn định, phân bổ phù hợp với đặc thù địa bàn, hoàn thiện dữ liệu và phát triển phương thức thực hiện pháp luật dựa trên công nghệ theo hướng bao trùm.

Trước hết, cần bảo đảm nguồn ngân sách ổn định và phân bổ theo nhu cầu thực tế của NKT và điều kiện của từng địa bàn. Hằng năm, CQĐP cần xác định đầy đủ nhu cầu kinh phí cho chi trả trợ cấp, chăm sóc tại cộng đồng, phục hồi chức năng, giáo dục, đào tạo nghề, việc làm, trợ giúp pháp lý, hỗ trợ khẩn cấp và hoạt động tổ chức thực hiện. Đối với xã biên giới, vùng sâu, vùng xa và vùng đồng bào dân tộc thiểu số, cần tính đến các chi phí đặc thù như rà soát đối tượng, tiếp cận hộ gia đình, hỗ trợ thủ tục, tổ chức dịch vụ lưu động và kết nối NKT với các cơ sở cung cấp dịch vụ.

Ngân sách trung ương cần tiếp tục có cơ chế hỗ trợ phù hợp đối với các tỉnh biên giới phía Bắc có khả năng tự cân đối còn hạn chế. Việc phân bổ cần căn cứ vào số lượng và cơ cấu NKT, mức độ khó khăn của địa bàn, tỷ lệ hộ nghèo, khả năng cung cấp dịch vụ và chi phí tổ chức thực hiện. Cơ chế này góp phần hạn chế sự chênh lệch về khả năng thụ hưởng TGXH giữa NKT sinh sống tại các địa phương có điều kiện tài chính khác nhau.

Nguồn lực xã hội hóa cần được huy động có trọng tâm và quản lý minh bạch. Chính quyền địa phương có thể xây dựng danh mục nhu cầu hỗ trợ NKT hằng năm như xe lăn, thiết bị trợ giúp, cải tạo nhà ở, phục hồi chức năng, học nghề, sinh kế, học bổng, hỗ trợ trẻ em khuyết tật và phụ nữ khuyết tật có hoàn cảnh khó khăn. Danh mục này cần được công khai để Mặt trận Tổ quốc, tổ chức xã hội, doanh nghiệp và nhà tài trợ lựa chọn hỗ trợ; việc tiếp nhận, phân bổ và sử dụng nguồn lực xã hội hóa phải có đầu mối quản lý, danh sách đối tượng rõ ràng và cơ chế công khai kết quả.

Từng bước áp dụng cơ chế đặt hàng, giao nhiệm vụ hoặc mua dịch vụ công trong lĩnh vực TGXH đối với NKT. Một số dịch vụ có thể thực hiện trước gồm phục hồi chức năng tại cộng đồng, tư vấn tâm lý, quản lý trường hợp, chăm sóc ngắn hạn, hỗ trợ học nghề, việc làm và cung cấp thiết bị trợ giúp. Nhà nước giữ

vai trò xác định tiêu chuẩn dịch vụ, đối tượng thụ hưởng, mức chi trả và kiểm tra chất lượng; các cơ sở công lập, ngoài công lập, tổ chức xã hội hoặc doanh nghiệp xã hội có thể tham gia cung cấp dịch vụ, qua đó mở rộng mạng lưới hỗ trợ NKT mà không phụ thuộc hoàn toàn vào cơ sở công lập.

Bên cạnh nguồn lực tài chính, cần xây dựng và hoàn thiện cơ sở dữ liệu về NKT và TGXH theo hướng thống nhất, cập nhật và có khả năng liên thông. Dữ liệu cần phản ánh không chỉ dạng và mức độ khuyết tật, tình trạng hưởng chế độ mà còn các thông tin cần thiết về nhu cầu chăm sóc, phục hồi chức năng, giáo dục, đào tạo nghề, việc làm và điều kiện sống. Việc kết nối với dữ liệu dân cư và các cơ sở dữ liệu chuyên ngành có liên quan sẽ giúp hạn chế bỏ sót, trùng lặp đối tượng, rút ngắn thời gian giải quyết hồ sơ và hỗ trợ dự báo nhu cầu về ngân sách, nhân lực và dịch vụ. Đối với các tỉnh biên giới phía Bắc, việc quản lý dữ liệu cần đặc biệt chú trọng tính liên tục và khả năng cập nhật từ cấp cơ sở. UBND cấp xã cần được hỗ trợ về thiết bị, kỹ năng và quy trình cập nhật dữ liệu; thông tin về NKT tại thôn, bản cần được rà soát định kỳ để phản ánh kịp thời biến động về tình trạng khuyết tật, nơi cư trú và nhu cầu trợ giúp. Dữ liệu chỉ phát huy giá trị khi được sử dụng trực tiếp trong xác định đối tượng, quản lý trường hợp, phân bổ nguồn lực và kết nối dịch vụ.

Dịch vụ công trực tuyến trong lĩnh vực TGXH đối với NKT cần được thiết kế theo hướng dễ tiếp cận. Các thủ tục như đăng ký xác định mức độ khuyết tật, đề nghị hưởng trợ cấp xã hội, cấp thẻ BHYT, hỗ trợ mai táng phí, hỗ trợ chăm sóc tại cộng đồng hoặc phản ánh chậm giải quyết hồ sơ cần có hướng dẫn đơn giản, biểu mẫu dễ sử dụng và kênh hỗ trợ trực tiếp. Đối với NKT không có thiết bị công nghệ, hạn chế kỹ năng số hoặc sống ở vùng sâu, vùng xa, UBND xã, phường, cộng tác viên công tác xã hội, trưởng thôn, bản, tổ dân phố cần hỗ trợ nộp hồ sơ, tra cứu kết quả và tiếp nhận phản ánh.

Công nghệ cũng cần được sử dụng để nâng cao khả năng tiếp cận thông tin và dịch vụ của NKT. Địa phương có thể sử dụng tin nhắn điện thoại, nhóm Zalo cộng đồng, cổng thông tin điện tử, loa truyền thanh, tài liệu âm thanh, video có phụ đề hoặc ngôn ngữ ký hiệu để thông báo chính sách, lịch chi trả, lịch khám

sàng lọc, phục hồi chức năng, học nghề và các chương trình hỗ trợ. Đối với NKT ở xa trung tâm, có thể triển khai tư vấn từ xa về phục hồi chức năng, trợ giúp pháp lý, học nghề, việc làm và chăm sóc tại nhà thông qua điện thoại hoặc nền tảng trực tuyến phù hợp.

Các tỉnh biên giới phía Bắc cũng cần ưu tiên ứng dụng công nghệ trợ giúp cho NKT. Việc hỗ trợ xe lăn, máy trợ thính, gậy dẫn đường, thiết bị phục hồi chức năng, phần mềm đọc màn hình, thiết bị hỗ trợ giao tiếp hoặc công cụ học tập phù hợp cần được lồng ghép trong các chương trình y tế, giáo dục, phục hồi chức năng, học nghề và sinh kế. Cách làm này giúp NKT không chỉ được trợ cấp bằng tiền mà còn có điều kiện thực tế để học tập, lao động, tiếp cận dịch vụ công và hòa nhập cộng đồng.

Bảo đảm nguồn lực kinh tế và ứng dụng khoa học, công nghệ cần được triển khai đồng thời, có lộ trình và gắn với trách nhiệm cụ thể của từng cấp chính quyền. Khi ngân sách được phân bổ đúng nhu cầu, nguồn lực xã hội hóa được quản lý minh bạch, dịch vụ công được số hóa nhưng vẫn có hỗ trợ trực tiếp, NKT ở các tỉnh biên giới phía Bắc sẽ có điều kiện tiếp cận chính sách TGXH thuận lợi hơn, giảm chi phí đi lại, giảm phụ thuộc vào trợ cấp đơn thuần và tăng khả năng hòa nhập xã hội.

4.2.6. Tăng cường giám sát thực hiện pháp luật về trợ giúp xã hội đối với người khuyết tật ở các tỉnh biên giới phía Bắc

Giám sát THPL về TGXH đối với NKT cần được đổi mới theo hướng thực chất hơn, không chỉ dừng ở việc kiểm tra số lượng đối tượng thụ hưởng và kinh phí đã chi trả. Đối với các tỉnh biên giới phía Bắc, nơi điều kiện địa lý phức tạp, dân cư phân tán và khả năng tiếp cận dịch vụ còn hạn chế, hoạt động giám sát cần tập trung vào mức độ tiếp cận chính sách, chất lượng thực thi, trách nhiệm của cơ quan thực hiện và tác động của chính sách đối với đời sống NKT.

Cần xây dựng Bộ chỉ số giám sát THPL về TGXH đối với NKT ở các tỉnh biên giới phía Bắc nhằm chuyển hoạt động giám sát từ đánh giá định tính sang theo dõi bằng dữ liệu cụ thể. Bộ chỉ số có thể gồm bốn nhóm: chỉ số tiếp cận chính sách, như tỷ lệ NKT được rà soát, xác định mức độ khuyết tật, hưởng trợ cấp và

cấp thẻ bảo hiểm y tế đúng hạn; chỉ số chất lượng thực thi, như thời gian giải quyết hồ sơ, mức độ công khai thủ tục, tỷ lệ phản ánh, kiến nghị được xử lý; chỉ số tiếp cận dịch vụ, như khả năng tiếp cận y tế, giáo dục, phục hồi chức năng, học nghề, việc làm, trợ giúp pháp lý và dịch vụ công; chỉ số công bằng và bao trùm, được phân tách theo giới tính, dân tộc, độ tuổi, mức độ khuyết tật, hộ nghèo, hộ cận nghèo và địa bàn cư trú. Các chỉ số này cần được cập nhật hằng năm, công khai một số kết quả cơ bản và sử dụng làm căn cứ đánh giá trách nhiệm của cơ quan thực hiện. Đối với các tỉnh biên giới phía Bắc, dữ liệu giám sát cần được phân tách theo giới tính, độ tuổi, dân tộc, mức độ khuyết tật, tình trạng nghèo và địa bàn cư trú. Việc phân tách này giúp nhận diện rõ hơn sự chênh lệch giữa khu vực trung tâm với vùng sâu, vùng xa, giữa NKT là người Kinh với NKT là người dân tộc thiểu số, cũng như giữa các nhóm có mức độ khuyết tật và điều kiện sống khác nhau. Đây là cơ sở để xác định chính xác nhóm đối tượng hoặc địa bàn có nguy cơ bị bỏ lại phía sau và điều chỉnh phương thức tổ chức thực hiện phù hợp.

Hội đồng nhân dân, UBND và cơ quan chuyên môn cần tăng cường giám sát theo chuyên đề thay vì chỉ dựa vào báo cáo hành chính định kỳ. Nội dung giám sát nên tập trung vào các khâu dễ phát sinh vướng mắc như xác định mức độ khuyết tật, xét duyệt hồ sơ, chi trả trợ cấp, quản lý kinh phí, hoạt động của cơ sở TGXH, tiếp cận công trình và dịch vụ công, giải quyết phản ánh, khiếu nại của NKT. Kết quả giám sát phải chỉ rõ hạn chế, nguyên nhân, trách nhiệm của từng cơ quan và thời hạn khắc phục.

Mở rộng giám sát xã hội với sự tham gia của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức CT-XH, tổ chức của NKT, hội bảo trợ NKT, gia đình và cộng đồng dân cư. Các chủ thể này có thể tham gia phát hiện trường hợp bị bỏ sót chính sách, giám sát chi trả trợ cấp, phản ánh hành vi gây khó khăn, kỳ thị, phân biệt đối xử hoặc vi phạm quyền của NKT. Chính quyền xã, phường cần công khai kênh tiếp nhận phản ánh và có cơ chế phản hồi kết quả xử lý để giám sát xã hội không mang tính hình thức.

Người khuyết tật cần được tạo điều kiện tham gia trực tiếp vào giám sát chính sách liên quan đến mình. Khi đánh giá chương trình, kế hoạch hoặc đề án

về TGXH, cơ quan có thẩm quyền cần lấy ý kiến NKT, gia đình NKT và tổ chức đại diện của NKT thông qua đối thoại tại xã, phường, nhóm tự lực, hội NKT, phiếu khảo sát để tiếp cận hoặc tư vấn trực tiếp đối với NKT ở vùng sâu, vùng xa. Ý kiến của NKT cần được tổng hợp, phản hồi và sử dụng làm căn cứ điều chỉnh cách tổ chức thực hiện chính sách.

Kết quả giám sát phải gắn với trách nhiệm giải trình. Cơ quan, đơn vị được giám sát cần giải thích rõ căn cứ pháp lý, nguyên nhân hạn chế, biện pháp khắc phục và thời hạn thực hiện. Đối với trường hợp chậm giải quyết hồ sơ, bỏ sót đối tượng, chi trả sai chế độ, sử dụng sai kinh phí hoặc cản trở NKT tiếp cận chính sách, cần xác định trách nhiệm của cá nhân, đơn vị liên quan và xử lý theo quy định. Kết quả giám sát cũng cần được sử dụng làm căn cứ đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của cơ quan và người đứng đầu.

Hoạt động giám sát phải gắn chặt với trách nhiệm giải trình. Cơ quan, đơn vị được giám sát cần giải thích rõ căn cứ pháp lý, nguyên nhân của hạn chế, biện pháp khắc phục và thời hạn thực hiện. Đối với các trường hợp chậm giải quyết hồ sơ, bỏ sót đối tượng, chi trả sai chế độ, sử dụng sai kinh phí hoặc cản trở NKT tiếp cận chính sách, cần xác định rõ trách nhiệm của cơ quan và cá nhân có liên quan. Kết quả khắc phục sau giám sát cần được theo dõi và kiểm tra lại, tránh tình trạng kiến nghị được ban hành nhưng không được thực hiện đầy đủ.

Kết quả giám sát cần được sử dụng trong đánh giá chất lượng THPL và trách nhiệm của người đứng đầu, đồng thời làm căn cứ điều chỉnh phân bổ nguồn lực, phương thức cung cấp dịch vụ, hoạt động truyền thông, đào tạo cán bộ và các biện pháp hỗ trợ đối với địa bàn khó khăn. Việc giám sát vì vậy không chỉ nhằm phát hiện vi phạm mà còn phải tạo ra cơ chế phản hồi để cải thiện liên tục quá trình THPL.

4.2.7. Áp dụng các biện pháp đặc thù nhằm bảo đảm quyền thụ hưởng chính sách trợ giúp xã hội của người khuyết tật ở các tỉnh biên giới phía Bắc, Việt Nam

Áp dụng các biện pháp đặc thù là giải pháp cần thiết để khắc phục những bất lợi mà NKT tại các tỉnh biên giới phía Bắc gặp phải trong quá trình tiếp cận và thụ hưởng TGXH. Đặc điểm địa hình phức tạp, dân cư phân tán, tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số cao, điều kiện KT-XH còn khó khăn, khoảng cách đến các cơ sở cung cấp dịch vụ lớn và sự khác biệt về ngôn ngữ, phong tục làm cho khả năng thực hiện quyền của NKT không đồng đều giữa các địa bàn và các nhóm đối tượng. Vì vậy, bảo đảm bình đẳng trong THPL không chỉ đòi hỏi áp dụng thống nhất các quy định pháp luật mà còn cần có các biện pháp phù hợp để bù đắp những bất lợi thực tế, bảo đảm NKT có khả năng tiếp cận và thụ hưởng quyền trên cơ sở bình đẳng.

Nghiên cứu áp dụng các biện pháp hỗ trợ đặc thù đối với NKT sinh sống tại xã biên giới, vùng sâu, vùng xa và địa bàn giao thông khó khăn. Đối với những trường hợp khó đến trụ sở CQNN hoặc cơ sở cung cấp dịch vụ, chính quyền cơ sở cần tăng cường hỗ trợ tại cộng đồng thông qua hướng dẫn thủ tục tại nhà, tiếp nhận hoặc hỗ trợ hoàn thiện hồ sơ tại cơ sở, tổ chức các đợt tư vấn và cung cấp dịch vụ lưu động. Việc tổ chức thực hiện cần hướng đến giảm số lần đi lại, giảm chi phí thực hiện thủ tục và hạn chế tình trạng NKT không tiếp cận được chính sách chỉ vì khoảng cách địa lý hoặc điều kiện đi lại.

Đối với NKT là người dân tộc thiểu số, cần có biện pháp hỗ trợ về ngôn ngữ và tiếp cận thông tin trong quá trình thực hiện quyền. Tại những địa bàn có rào cản ngôn ngữ, chính quyền có thể phát huy vai trò của cán bộ biết tiếng dân tộc, trưởng thôn, bản, người có uy tín hoặc lực lượng hỗ trợ tại cộng đồng để giải thích chính sách, hướng dẫn thủ tục và kết nối NKT với cơ quan có thẩm quyền. Nội dung thông tin cần ngắn gọn, dễ hiểu và phù hợp với đặc điểm văn hóa của từng cộng đồng, nhưng phải bảo đảm chính xác và thống nhất với quy định pháp luật.

Cần ưu tiên cải thiện khả năng tiếp cận của NKT tại những địa điểm và dịch vụ gắn trực tiếp với quá trình thực hiện TGXH, như bộ phận một cửa, trạm y tế, cơ sở phục hồi chức năng, cơ sở giáo dục, cơ sở TGXH và các điểm cung cấp dịch

vụ công. Việc rà soát và cải tạo cần thực hiện theo lộ trình, ưu tiên những nơi NKT thường xuyên sử dụng. Các biện pháp tiếp cận phải phù hợp với từng dạng khuyết tật, như lối đi thuận tiện, biển chỉ dẫn dễ nhận biết, hỗ trợ giao tiếp, tài liệu dễ đọc, âm thanh, phụ đề, ngôn ngữ ký hiệu hoặc hỗ trợ trực tiếp khi thực hiện thủ tục.

Các biện pháp đặc thù cũng cần chú trọng đến những nhóm NKT có nguy cơ chịu bất lợi đa chiều, nhất là phụ nữ khuyết tật, trẻ em khuyết tật, NKT cao tuổi, NKT thuộc hộ nghèo, cận nghèo, NKT là người dân tộc thiểu số và NKT sống một mình hoặc thiếu người chăm sóc. Việc rà soát, xác định nhu cầu và tổ chức hỗ trợ cần tính đến sự giao thoa giữa khuyết tật với giới tính, tuổi, dân tộc, hoàn cảnh kinh tế và nơi cư trú. Cách tiếp cận này nhằm bảo đảm bình đẳng thực chất, tránh tình trạng áp dụng một phương thức hỗ trợ giống nhau cho các nhóm có điều kiện và mức độ bất lợi khác nhau.

Đối với những dịch vụ có ý nghĩa trực tiếp đối với khả năng thụ hưởng TGXH như y tế, phục hồi chức năng, giáo dục, đào tạo nghề, việc làm và trợ giúp pháp lý, cần tổ chức phương thức hỗ trợ linh hoạt phù hợp với điều kiện địa bàn. Có thể kết hợp dịch vụ tại cơ sở với dịch vụ lưu động, tư vấn từ xa và chuyển gửi theo cụm địa bàn. Đối với NKT có khả năng lao động, hỗ trợ cần gắn với điều kiện sinh kế thực tế của từng địa phương, ưu tiên mô hình học nghề, việc làm, sản xuất và tín dụng phù hợp với dạng tật, điều kiện đi lại và thị trường tại chỗ.

Cần tăng cường các biện pháp phòng, chống phân biệt đối xử trong chính quá trình cung cấp TGXH. CQNN, cơ sở cung cấp dịch vụ và người trực tiếp thực hiện chính sách phải bảo đảm NKT không bị từ chối, trì hoãn hoặc gây khó khăn vì dạng tật, giới tính, dân tộc, nơi cư trú hoặc hoàn cảnh kinh tế. Những phản ánh về kỳ thị, thiếu tôn trọng hoặc cản trở tiếp cận cần có kênh tiếp nhận dễ sử dụng, được xử lý và phản hồi kịp thời. Trọng tâm của biện pháp này là bảo vệ khả năng thực hiện quyền trong các quan hệ cụ thể, không chỉ dừng ở tuyên truyền thay đổi nhận thức.

Vai trò của cộng đồng cần được phát huy trong hỗ trợ NKT nhưng không được thay thế trách nhiệm của Nhà nước. Tại thôn, bản, có thể lồng ghép các nội

dung về tôn trọng NKT, không kỳ thị, không bạo lực, không cản trở tiếp cận chính sách và hỗ trợ NKT thực hiện quyền vào quy ước, hương ước phù hợp với pháp luật. Trưởng thôn, bản, người có uy tín và các tổ chức cộng đồng có thể tham gia phát hiện những trường hợp NKT chưa được tiếp cận chính sách, hỗ trợ kết nối với chính quyền và phản ánh kịp thời các hành vi xâm phạm quyền.

Việc áp dụng các biện pháp đặc thù cần dựa trên dữ liệu và nhu cầu thực tế của từng địa bàn, tránh thực hiện đồng loạt hoặc hình thức. CQĐP cần xác định nhóm NKT, xã, thôn, bản có mức độ khó khăn cao hơn để ưu tiên nguồn lực và phương thức hỗ trợ phù hợp; đồng thời thường xuyên đánh giá mức độ cải thiện khả năng tiếp cận và thụ hưởng sau khi áp dụng các biện pháp này.

Tiểu kết chương 4

Trên cơ sở khung lý luận, tiêu chí đánh giá đã xác lập ở Chương 2 và những hạn chế, nguyên nhân được nhận diện ở Chương 3, Chương 4 đã đề xuất các quan điểm và giải pháp bảo đảm THPL về TGXH đối với NKT ở các tỉnh biên giới phía Bắc Việt Nam. Các quan điểm được xác định theo hướng gắn bảo đảm quyền của NKT với thực hiện chính sách xã hội, ASXH, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, phát triển bền vững và bảo đảm quốc phòng, an ninh ở khu vực biên giới.

Hệ thống giải pháp được xây dựng theo logic từ hoàn thiện pháp luật đến nâng cao hiệu quả tổ chức thực hiện, bao gồm: hoàn thiện các quy định pháp luật về TGXH đối với NKT; kiện toàn tổ chức, bộ máy và phát huy vai trò của các chủ thể; đổi mới truyền thông, phổ biến, giáo dục pháp luật; bảo đảm nguồn lực kinh tế, cơ sở dữ liệu và chuyển đổi số; tăng cường kiểm tra, giám sát, trách nhiệm giải trình; đồng thời áp dụng các biện pháp đặc thù để tháo gỡ rào cản tiếp cận đối với NKT ở địa bàn biên giới. Các giải pháp này vừa xuất phát từ yêu cầu khắc phục hạn chế của thực tiễn, vừa hướng tới bảo đảm TGXH được thực hiện đúng đối tượng, đúng chế độ, kịp thời, bình đẳng, minh bạch và thực chất hơn.

Như vậy, Chương 4 đã cụ thể hóa định hướng bảo đảm THPL về TGXH đối với NKT thành các nhóm giải pháp có cơ sở lý luận, cơ sở thực tiễn và chủ thể thực

hiện tương ứng. Đây là căn cứ để nâng cao hiệu quả tổ chức THPL, hoàn thiện cơ chế bảo đảm quyền của NKT và đáp ứng tốt hơn yêu cầu phát triển bền vững, bao trùm ở các tỉnh biên giới phía Bắc Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

KẾT LUẬN

1. Trợ giúp xã hội đối với NKT là cấu phần quan trọng của chính sách ASXH, thể hiện bản chất nhân văn của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam và là phương thức bảo đảm quyền con người, quyền công dân theo Hiến pháp năm 2013, pháp luật Việt Nam và các cam kết quốc tế về quyền của NKT. Đối với các tỉnh biên giới phía Bắc, THPL về TGXH đối với NKT không chỉ bảo đảm quyền, cải thiện đời sống của nhóm dễ bị tổn thương mà còn góp phần củng cố ổn định xã hội, tăng niềm tin của Nhân dân và thúc đẩy phát triển bền vững ở khu vực biên giới.

2. Trên cơ sở tổng quan tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước, luận án chỉ ra rằng mặc dù đã có nhiều công trình về NKT, TGXH, ASXH và pháp luật về quyền của NKT, song vẫn còn thiếu nghiên cứu hệ thống, chuyên sâu dưới góc độ THPL về TGXH đối với NKT tại các tỉnh biên giới phía Bắc Việt Nam. Từ khoảng trống đó, luận án xác định vấn đề, giả thuyết, câu hỏi nghiên cứu và khung phân tích phù hợp với đối tượng, phạm vi và mục tiêu nghiên cứu của đề tài.

3. Về lý luận, luận án làm rõ các khái niệm NKT, TGXH đối với NKT, pháp luật và THPL về TGXH đối với NKT. Luận án xác định THPL về TGXH đối với NKT là quá trình các chủ thể hiện thực hóa các quy định pháp luật thông qua tuân thủ, thi hành, sử dụng và ADPL nhằm bảo đảm quyền được TGXH của NKT. Trên cơ sở đó, luận án xác lập nội dung pháp luật, các hình thức THPL, điều kiện bảo đảm và hệ tiêu chí đánh giá, làm cơ sở lý luận và phương pháp luận cho việc khảo sát, phân tích thực trạng.

4. Về thực tiễn, kết quả nghiên cứu cho thấy THPL về TGXH đối với NKT ở các tỉnh biên giới phía Bắc đã đạt được những kết quả nhất định. Chính quyền địa phương đã quan tâm triển khai chính sách; các chế độ trợ cấp xã hội, BHYT, hỗ trợ giáo dục, đào tạo nghề, phục hồi chức năng, sinh kế và tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản từng bước được thực hiện; nhận thức của NKT, gia đình và cộng đồng về quyền được TGXH có chuyển biến; công tác tuyên truyền, rà soát đối tượng, chi trả trợ cấp, huy động nguồn lực xã hội, kiểm tra và giám sát được chú trọng

hơn. Những kết quả này cho thấy các quy định pháp luật đã từng bước được chuyển hóa thành hành vi tuân thủ, thi hành, sử dụng và ADPL trong thực tiễn.

Tuy nhiên, THPL về TGXH đối với NKT ở các tỉnh biên giới phía Bắc vẫn còn những hạn chế: Pháp luật còn phân tán, một số quy định chưa thật sự đồng bộ, cụ thể và dễ áp dụng; mức hỗ trợ, nguồn lực bảo đảm và chất lượng dịch vụ chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu đa dạng của NKT; khả năng tiếp cận thông tin, dịch vụ công, hạ tầng xã hội và công nghệ số còn hạn chế; năng lực cán bộ, cơ chế phối hợp, cơ sở dữ liệu, kiểm tra, giám sát và trách nhiệm giải trình chưa đồng đều giữa các địa phương. Những hạn chế này xuất phát từ cả nguyên nhân khách quan và chủ quan, trong đó có đặc thù địa hình, dân cư, nghèo đa chiều, thiên tai, điều kiện KT-XH khó khăn, cũng như bất cập về nhận thức, nguồn lực và năng lực tổ chức THPL.

5. Từ cơ sở lý luận và thực tiễn nêu trên, luận án đề xuất hệ thống quan điểm và giải pháp bảo đảm THPL về TGXH đối với NKT ở các tỉnh biên giới phía Bắc Việt Nam. Các quan điểm được xác định theo hướng gắn bảo đảm quyền của NKT với chính sách xã hội, ASXH, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, phát triển bền vững và bảo đảm quốc phòng, an ninh ở khu vực biên giới. Hệ thống giải pháp bao gồm: hoàn thiện pháp luật; kiện toàn tổ chức, bộ máy và phát huy vai trò của các chủ thể; đổi mới truyền thông, phổ biến, giáo dục pháp luật; bảo đảm nguồn lực, cơ sở dữ liệu và chuyển đổi số; tăng cường kiểm tra, giám sát, trách nhiệm giải trình; đồng thời áp dụng các biện pháp đặc thù nhằm tháo gỡ rào cản tiếp cận đối với NKT ở địa bàn biên giới.

Như vậy, luận án đã góp phần làm sáng tỏ cơ sở lý luận và thực tiễn của THPL về TGXH đối với NKT ở các tỉnh biên giới phía Bắc Việt Nam; đồng thời đề xuất hệ thống giải pháp có căn cứ khoa học, phù hợp với đặc thù địa bàn và yêu cầu bảo đảm quyền của NKT trong giai đoạn hiện nay. Việc triển khai đồng bộ các giải pháp này sẽ góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, bảo đảm tốt hơn quyền và lợi ích hợp pháp của NKT, thúc đẩy phát triển bao trùm và củng cố ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới phía Bắc Việt Nam.

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN
QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Nguyễn Thị Oanh (2024), “*Thực hiện PL về trợ giúp xã hội đối với người khuyết tật tại Việt Nam*”, Tạp chí Quản lý nhà nước số 338 đã xuất bản ngày 26/3/2024, ISSN 2354-0761
2. Nguyễn Thị Oanh (2024), “*Vai trò của trợ giúp xã hội trong bảo đảm quyền của người khuyết tật ở tỉnh Lạng Sơn hiện nay*”, tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam, số tháng 7/2024, ISSN 1013-4328
3. Nguyễn Thị Oanh (2025), “*Tỉnh Cao Bằng thực hiện chính sách chăm sóc người khuyết tật*”, tạp chí Quản lý nhà nước số tháng 2/2025, ISSN 2354-0761

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Tài liệu tiếng Việt

1. Ban Chấp hành Trung ương (2023), Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023 Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương đảng khoá XIII về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới
<https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/he-thong-van-ban/van-ban-cua-dang/nghi-quyet-so-42-nqtw-ngay-24112023-hoi-nghi-lan-thu-tam-ban-chap-hanh-trung-uong-dang-khoa-xiii-ve-tiep-tuc-doi-moi-nang-9939>, truy cập ngày 06/6/2026
2. Ban Bí thư (2019), Chỉ thị số 39-CT/TW ngày 01/11/2019 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác người khuyết tật.
<https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/he-thong-van-ban/van-ban-cua-dang/chi-thi-so-39-cttw-ngay-01112019-cua-ban-bi-thu-ve-tang-cuong-su-lanh-dao-cua-dang-doi-voi-cong-tac-nguoi-khuyet-tat-5801>, truy cập 06/6/2026
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2019), Thông tư số 15/2019/TT-BGDĐT ban hành Quy định chuẩn quốc gia về chữ nổi Braille cho người khuyết tật,
<https://chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=198030>, truy cập ngày 05/6/2026
4. Bộ Giao thông vận tải (2012), Thông tư 39/2012/TT-BGTVT hướng dẫn thực hiện quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về kết cấu hạ tầng giao thông, công cụ hỗ trợ và chính sách ưu tiên người khuyết tật tham gia giao thông công cộng.
<https://chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=165781>, truy cập ngày 05/6/2026
5. Bộ Giao thông vận tải (2019), Thông tư số 26/2019/TT-BGTVT ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ô tô khách thành phố để người khuyết tật tiếp cận, sử dụng và 05 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ tùng, linh kiện ô tô, mô tô, xe gắn máy
<https://chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=197743>, truy cập ngày 05/6/2026
6. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2015), Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện Đề án trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tàn tật, người rối nhiễu tâm trí giai đoạn 2011-2015 và định hướng giai đoạn 2016-2020.
7. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2024), Quyết định số 134/QĐ-LĐTBXH ngày 31/01/2024 về công bố kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2023 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025.
8. Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Bộ Khoa học và Công nghệ (2015), Thông tư liên tịch số 19/2015/TTLT-BKHCN-BLĐTBXH quy định về khuyến khích nghiên cứu khoa học, chuyển giao và ứng dụng công nghệ sản xuất sản phẩm hỗ trợ người khuyết tật,

<https://chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=182687>, truy cập ngày 05/6/2026

9. Bộ Tài chính, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Bộ Giáo dục và Đào tạo (2013), Thông tư số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC Quy định chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật, <https://vanban.chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=172666>, truy cập ngày 05/6/2026
10. Bộ Thông tin và Truyền thông (2009), Thông tư số 28/2009/TT-BTTTT Quy định việc áp dụng tiêu chuẩn, công nghệ hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận, sử dụng Công nghệ thông tin và truyền thông, <https://mst.gov.vn/van-ban-phap-luat/9829.htm>, truy cập ngày 05/6/2026
11. Bộ Thông tin và Truyền thông (2020), Thông tư số 26/2020/TT-BTTTT quy định áp dụng tiêu chuẩn, công nghệ hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận, sử dụng sản phẩm, dịch vụ thông tin và truyền thông, <https://chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=201221>, truy cập ngày 05/6/2026
12. Bộ Xây dựng (2014), Thông tư số 21/2014/TT-BXD Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về xây dựng công trình bảo đảm người khuyết tật tiếp cận sử dụng, <https://chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=178932>, truy cập ngày 05/6/2026
13. Bộ Y tế (2013), Thông tư số 46/2013/TT-BYT quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của các cơ sở phục hồi chức năng trên toàn quốc, <https://chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=172569>, truy cập ngày 05/6/2026
14. Chính phủ (2012), Nghị định số 28/2012/NĐ-CP Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật, <https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=157455>, truy cập ngày 05/6/2026
15. Chính phủ (2013), Nghị định số 136/2013/NĐ-CP Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, <https://vanban.chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=170420>, truy cập ngày 05/6/2026
16. Chính phủ (2017), Nghị định số 103/2017/NĐ-CP Quy định thành lập, tổ chức, hoạt động, giải thể và quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội, <https://vanban.chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=191096>, truy cập ngày 05/6/2026
17. Chính phủ (2021), Nghị định số 130/2021/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính về bảo trợ, trợ giúp xã hội và trẻ em,

- <https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=204939&classid=1&orggroupid=2>, truy cập ngày 05/6/2026
18. Chính phủ (2021), Nghị định số 20/2021/NĐ-CP Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội,
<https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=202811>, truy cập ngày 05/6/2026
 19. Chính phủ (2024), Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.
 20. Cục Bảo trợ xã hội, Bộ Lao động - Thương binh và xã hội (2018), *"Hệ thống các chính sách trợ giúp xã hội – A system of policies on social assistance"*, Nhà xuất bản Thống kê.
 21. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia sự thật.
 22. Đảng Cộng sản Việt Nam (2026), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia sự thật.
 23. Đào Trí Úc (1993), *Những vấn đề lý luận cơ bản về pháp luật*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội.
 24. Đinh Thị Cẩm Hà (2011), *Bảo vệ một số quyền cơ bản của người khuyết tật - So sánh pháp luật Việt Nam với công ước của Liên Hợp quốc về quyền của người khuyết tật*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh.
 25. Đinh Thị Cẩm Hà (2012), *Hoàn thiện các quy định của Hiến pháp bảo đảm quyền của người khuyết tật*, Nghiên cứu lập pháp, (9), tr. 49 - 52.
 26. Đinh Thị Cẩm Hà (2014), *Đảm bảo việc làm và thu nhập cho người khuyết tật trong Luật người khuyết tật*, tạp chí Nghiên cứu lập pháp số 21/2014.
 27. Đinh Thị Cẩm Hà (2015), *Công ước của Liên hợp quốc về quyền của người khuyết tật và sự tiếp nhận trong pháp luật Việt Nam*, Nghiên cứu lập pháp, (7), tr. 9 - 13.
 28. Đỗ Thị Phụng (2016), *Thực hiện chính sách pháp luật về người khuyết tật: Kết quả và những vấn đề đặt ra*, Tạp chí Lao động và xã hội, số 537/2016.
 29. Đoàn Hữu Minh (2023), *Chính sách dịch vụ công tác xã hội tại cộng đồng với người khuyết tật ở Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ ngành Quản lý kinh tế, Đại học Kinh tế quốc dân.
 30. Dương Thị Hòa Nhung Lê Thái Phong, Nguyễn Thị Khánh Chi, Thái Thanh Hà và Trần Thị Ngọc Hạnh (Đại học Tây Nguyên, thành phố Buôn Ma Thuột) (2021), *Mở rộng cơ hội việc làm cho người khuyết tật thông qua phát triển nền tảng số tại Việt Nam*, Tạp chí Quản lý và Kinh tế quốc tế số 140 (09/2021), tr. 51-69.
 31. Hà Thanh Hoà (2017), *Chính sách, pháp luật bảo vệ quyền của người lao động*

- khuyết tật tại các nước ASEAN và Việt Nam*, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp số 11/2017.
32. Hoàng Kim Khuyên (2015), *Một số bất cập trong áp dụng pháp luật về bảo trợ xã hội đối với người khuyết tật ở Việt Nam hiện nay*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, (10), tr. 58 - 65, 84.
 33. Hoàng Kim Khuyên (2018), *Pháp luật về bảo trợ xã hội ở Việt Nam hiện nay*, Luận án Tiến sĩ Luật học, Học viện Khoa học xã hội, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam
 34. Hoàng Thị Kim Quế (2015), *Các yếu tố tác động đến thực hành pháp luật của công dân ở nước ta hiện nay*, Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội: Luật học, Tập 31, tr.260.
 35. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2023), *Giáo trình trung cấp lý luận chính trị: Nội dung cơ bản về Nhà nước và pháp luật Việt Nam*, Nhà xuất bản Lý luận chính trị.
 36. Khoa Luật học Trường Đại học Bình Dương đã phối hợp cùng Chương trình phát triển Liên hợp quốc (UNDP) tại Việt Nam (2022), *Hội thảo khoa học quốc tế ngày 10/9/2022 với chủ đề "Đảm bảo quyền của người khuyết tật trong phát triển bền vững tại Việt Nam và một số quốc gia trên thế giới"*.
 37. Lê Bạch Dương, Đặng Nguyên Anh, Khuất Thu Hồng, Lê Hoài Trung và Robert Leroy Bách (2005), *Bảo trợ xã hội cho những nhóm thiệt thòi ở Việt Nam*, Nhà xuất bản Thế giới.
 38. Lê Thị Hoài Thu (2014), *Quyền an sinh xã hội và đảm bảo thực hiện trong pháp luật Việt Nam*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.
 39. Mai Ngọc Cường (2009), *Xây dựng và hoàn thiện hệ thống chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.
 40. Nguyễn Đăng Dung, Vũ Công Giao và Lã Khánh Tùng (đồng chủ biên) (2011), *Giáo trình Lý luận và pháp luật về quyền con người*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
 41. Nguyễn Đình Thuận (2023), *Thuật ngữ lý luận chính trị*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia sự thật.
 42. Nguyễn Hải Hữu (2012), *Giáo trình nhập môn an sinh xã hội*, Nhà xuất bản Lao động - xã hội, Hà Nội.
 43. Nguyễn Hiền Phương (2008), *Cơ sở lý luận và thực tiễn cho việc xây dựng và hoàn thiện pháp luật an sinh xã hội ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Luật học, Đại học Luật Hà Nội.
 44. Nguyễn Hiền Phương (2010), *Pháp luật an sinh xã hội - Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nhà xuất bản Tư Pháp, Hà Nội.
 45. Nguyễn Hiền Phương (2013), *Pháp luật bảo trợ xã hội đối với người khuyết tật tại Việt Nam - Thực tiễn và một số kiến nghị*, Luật học, (10), tr. 84 - 93.

46. Nguyễn Hữu Chí (Chủ biên, 2011), *Giáo trình Luật người khuyết tật*, Nhà xuất bản Công an nhân dân, Hà Nội.
47. Nguyễn Minh Đoan, Nguyễn Minh Đức (2019), *Thực hiện, áp dụng và giải thích pháp luật ở Việt Nam*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật.
48. Nguyễn Ngọc Lan (2022), *Pháp luật về trợ giúp xã hội đối với người nhiễm chất độc da cam ở Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ Luật học, Trường Đại học Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội
49. Nguyễn Ngọc Toàn (2010), *Chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên cộng đồng ở Việt Nam*", Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
50. Nguyễn Ngọc Toàn, Nguyễn Hữu Lợi, Lê Thị Hà, Kiều Thị Mai Hương (2019), *Tài liệu nghiệp vụ chính sách trợ giúp xã hội*, Nhà xuất bản Lao động - Xã hội
51. Nguyễn Thị Bảo (2005), *Các quyền kinh tế, xã hội và văn hoá của người khuyết tật trong pháp luật Việt Nam*, tạp chí Luật học số 6/ 2005, tr.3-8.
52. Nguyễn Thị Bảo (2006), *Công ước quốc tế về quyền của người khuyết tật*, Tạp chí cộng sản điện tử, (119), tr 1-16.
53. Nguyễn Thị Bảo (2007), *Quyền của người khuyết tật trong văn kiện quốc tế về quyền con người*, Luật học, (10), tr. 3 - 8.
54. Nguyễn Thị Bảo (2008), *Hoàn thiện pháp luật về quyền của người khuyết tật ở Việt Nam hiện nay*, Luận án tiến sĩ Luật học, Học viện Hành chính Quốc Gia, Hà Nội.
55. Nguyễn Thị Bảo (2009), *Pháp luật về quyền của người khuyết tật ở Việt Nam hiện nay: Thực trạng và giải pháp hoàn thiện*, Tạp chí thông tin Khoa học xã hội, (8), tr. 15-23.
56. Nguyễn Thị Bảo (2011), *Pháp luật về quyền của người khuyết tật ở Việt Nam hiện nay*, Nhà xuất bản Tư pháp, Hà Nội.
57. Nguyễn Thị Hồi (2009), *Bàn về khái niệm thi hành pháp luật*, Tạp chí Dân chủ và pháp luật - Bộ Tư pháp, (Số chuyên đề tháng 9), tr.2-5.
58. Nguyễn Thị Kim Hoa (2014), *Công tác xã hội với người khuyết tật*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia, Hà Nội.
59. Nguyễn Thị Liên (2023), *Dịch vụ trợ giúp xã hội trong các cơ sở chăm sóc người cao tuổi tại Hà Nội*, Luận án tiến sĩ Công tác xã hội, Đại học Khoa học xã hội và nhân văn.
60. Nguyễn Thị Mơ (2024), *Sinh kế cho người khuyết tật vùng Đồng bằng Sông Hồng*, Luận án tiến sĩ Quản trị nhân lực, Đại học Kinh tế Quốc dân.
61. Nguyễn Thị Oanh (2024), *Thực hiện pháp luật về trợ giúp xã hội đối với người khuyết tật tại Việt Nam*, Tạp chí Quản lý nhà nước số 338 đã xuất bản ngày 26/3/2024.

62. Nguyễn Thị Oanh (2024), *Vai trò của trợ giúp xã hội trong bảo đảm quyền của người khuyết tật ở tỉnh Lạng Sơn hiện nay*, tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam, số tháng 7/2024.
63. Nguyễn Thị Oanh (2025), *Tỉnh Cao Bằng thực hiện chính sách chăm sóc người khuyết tật*, tạp chí Quản lý nhà nước số tháng 2/2025.
64. Nguyễn Thị Quế Anh, Vũ Công Giao, Ngô Minh Hương, Lã Khánh Tùng (2019), *Quyền của người khuyết tật*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia sự thật, Hà Nội.
65. Nguyễn Thị Quỳnh (2014), *Đánh giá việc thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với người khuyết tật ở xã Hợp Đồng, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội*, Luận văn thạc sỹ công tác xã hội, Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội
66. Nguyễn Thị Thu Hường (2022), *Quyền của người khuyết tật trong pháp luật an sinh xã hội ở Việt Nam*, Luận án tiến sỹ Luật học, Đại học Luật Hà Nội
67. Nguyễn Thị Thuận (2013) , *Người khuyết tật trong Luật quốc tế - Những vấn đề pháp lý hiện đại*, Tạp chí Luật học số Đặc san pháp luật người khuyết tật năm 2013, tr. 115-120.
68. Nguyễn Thu Trang (2021), *Bảo đảm quyền của người khuyết tật ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Học viện Khoa học xã hội, Viện Hàn Lâm Khoa học xã hội Việt Nam.
69. Nguyễn Thu Trang (2021), *Thúc đẩy và bảo vệ quyền làm việc của người khuyết tật theo pháp luật Việt Nam hiện nay*, Tạp chí Nhân lực khoa học xã hội số 7/2021, tr. 35-43.
70. Nguyễn Văn Hồi (2017), *Chính sách trợ giúp xã hội trong chăm sóc sức khỏe tâm thần tại Việt Nam*, Luận án tiến sỹ Khoa học quản lý, Đại học Kinh tế quốc dân.
71. Nguyễn Văn Hồi (2020), *Một số giải pháp thực hiện đổi mới chính sách trợ giúp xã hội ở Việt Nam*, <https://tapchilaodongxahoi.vn/mot-so-giai-phap-thuc-hien-doi-moi-chinh-sach-tro-giup-xa-hoi-o-viet-nam-1316391.html>, truy cập ngày 04/5/2024.
72. Nguyễn Văn Hồi (2023), *Từng bước bao phủ chính sách trợ giúp xã hội*, <https://baochinhphu.vn/tung-buoc-bao-phu-chinh-sach-tro-giup-xa-hoi-10223020217042279.htm>, truy cập ngày 23/12/2025.
73. Nguyễn Văn Mạnh (2009), *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về thực hành pháp luật*, Nhà xuất bản Chính trị - Hành chính, Hà Nội.
74. Nguyễn Văn Trang (2017), *Pháp luật về trợ giúp xã hội đối với người khuyết tật và hướng hoàn thiện*, Tạp chí Dân chủ và Pháp luật, số 8, tr 3 -7.
75. Phạm Ngọc Anh (2017), *Chính sách an sinh xã hội ở Nhật Bản*, <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/the-gioi-van-de-su-kien/-/2018/47030/chinh-sach-an-sinh-xa-hoi-o-nhat-ban.aspx#>, truy cập ngày 07/01/2026

76. Phạm Thanh Sơn, Võ Quang Trung (2023), *Hoàn thiện pháp luật bảo đảm quyền của người khuyết tật*, tạp chí Xây dựng Đảng ngày 31/5/2023.
77. Phan Thị Lan Hương (2020), *Đánh giá Luật người khuyết tật - So sánh với Công ước quốc tế về quyền của người khuyết tật và khuyến nghị cho Việt Nam*, Tạp chí Luật học, (2), tr.30-41.
78. Quốc hội (1998), Pháp lệnh về Người tàn tật năm 1998,
<https://chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=81390>, truy cập ngày 05/6/2026
79. Quốc hội (2010), Luật người khuyết tật,
<https://chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=96045>, truy cập ngày 05/6/2026
80. Quốc hội (2013), Hiến pháp năm 2013,
<https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=171264&classid=1&typegroupid=1>, truy cập ngày 05/6/2026
81. Quốc hội (2014), Luật bảo hiểm xã hội,
<https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=178127&classid=1&typegroupid=3>, truy cập ngày 05/6/2026.
82. Quốc hội (2017), Luật Trợ giúp pháp lý
<https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=190303>, truy cập ngày 05/6/2026
Quốc hội (2017), Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Trợ giúp pháp lý
<https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=218097&classid=1&typegroupid=3>, truy cập ngày 10/9/2026
83. Quốc hội (2019), Bộ Luật Lao động,
<https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=198540>, truy cập ngày 09/01/2026.
84. Quốc hội (2019), Luật giáo dục năm 2019,
<https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2019/07/43.signed.pdf>, truy cập ngày 11/01/2026.
85. Quốc hội (2023), Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023 về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050.
86. Quốc hội (2024), Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế,
<https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212479>, truy cập ngày 05/6/2026
87. Quốc hội (2025), Nghị quyết số 203/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam,
<https://congbao.chinhphu.vn/van-ban/ngghi-quyet-so-203-2025-qh15-45146.htm>, truy cập ngày 05/6/2026
88. Quốc hội (2026), Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý,

- <https://chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=218097&classid=1&orggroupid=1>, truy cập ngày 05/6/2026
89. Quốc hội (2026), Luật Tiếp cận thông tin, <https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2026/5/01-qh.signed.pdf>, truy cập ngày 05/6/2026
 90. Sở Y tế tỉnh Lai Châu (2025), Báo cáo số 751/BC-SYT ngày 12/11/2025 về sơ kết 05 năm thực hiện Chương trình trợ giúp người khuyết tật giai đoạn 2021–2025 trên địa bàn tỉnh Lai Châu.
 91. Sở Y tế tỉnh Tuyên Quang (2026), Báo cáo số 213/BC-SYT ngày 24/3/2026 về sơ kết 05 năm thực hiện Chỉ thị số 39-CT/TW ngày 01/11/2019 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác người khuyết tật.
 92. Thủ tướng Chính phủ (2020), Quyết định số 1190/QĐ-TTg ngày 05/8/2020 phê duyệt Chương trình trợ giúp người khuyết tật giai đoạn 2021-2030, <https://vanban.chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=200676>, truy cập ngày 05/6/2026
 93. Tỉnh ủy Cao Bằng (2026), Báo cáo số 222-BC/TU ngày 26/02/2026 về tổng kết 05 năm thực hiện Chỉ thị số 39-CT/TW ngày 01/11/2019 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với người khuyết tật.
 94. Tỉnh ủy Điện Biên (2026), Báo cáo số 187-BC/TU ngày 19/02/2026 về kết quả thực hiện Chỉ thị số 39-CT/TW ngày 01/11/2019 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với người khuyết tật trên địa bàn tỉnh Điện Biên.
 95. Tỉnh ủy Lào Cai (2026), Báo cáo số 147-BC/TU ngày 16/4/2026 về tổng kết, đánh giá thực hiện Chỉ thị số 39-CT/TW ngày 01/11/2019 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác người khuyết tật trên địa bàn tỉnh Lào Cai.
 96. Tô Đức (2017), *Pháp luật về trợ giúp xã hội đối với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt ở Việt Nam hiện nay*, Luận án tiến sỹ Luật học, Đại học Luật Hà Nội
 97. Tổng cục Thống kê (2018), *Điều tra Quốc gia người khuyết tật năm 2016*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
 98. Tổng cục Thống kê (2025), *Điều tra Quốc gia người khuyết tật năm 2023*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
 99. Trần Ngọc Giao, Lê Văn Mạc (Đồng chủ biên, 2010), *Quản lý giáo dục hoà nhập*, Nhà xuất bản Phụ nữ, Hà Nội
 100. Trường Đại học Luật Hà Nội, Nguyễn Minh Đoan (2023), *Giáo trình lý luận về nhà nước và pháp luật (tái bản lần thứ sáu, có sửa chữa, bổ sung)*, Nxb. Chính trị quốc gia sự thật.
 101. Trương Hồng Quang, Dương Thu Hương (2023), *Pháp luật về quyền của người khuyết tật tại Việt Nam hiện nay*, Tạp chí Dân chủ và pháp luật,

<https://danchuphapluat.vn/phap-luat-ve-quyen-cua-nguoi-khuyet-tat-tai-viet-nam-hien-nay-3040.html>, truy cập ngày 05/6/2026.

102. Tường Duy Kiên (2009), Báo cáo phân tích so sánh Luật quốc tế và Luật Việt Nam về quyền của trẻ em khuyết tật, UNICEF Việt Nam.
103. Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng (2025), Báo cáo số 3822/BC-UBND ngày 04/12/2025 về sơ kết 05 năm thực hiện Chương trình trợ giúp người khuyết tật giai đoạn 2021–2025 và đề xuất kế hoạch Chương trình giai đoạn 2026–2030 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.
104. Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn (2025), Báo cáo số 693/BC-UBND ngày 02/11/2025 về sơ kết 05 năm (2021–2025) thực hiện Chương trình trợ giúp người khuyết tật giai đoạn 2021–2025.
105. Ủy ban quốc gia về người khuyết tật Việt Nam (2018), Báo cáo nghiên cứu, đánh giá tình hình thực hiện các quy định của BLLĐ và các văn bản có liên quan về lao động là người khuyết tật, Hà Nội.
106. Ủy ban Thường vụ Quốc hội (2025), Nghị quyết số 1657/NQ-UBTVQH15 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Cao Bằng năm 2025.
107. Ủy ban Thường vụ Quốc hội (2025), Nghị quyết số 1661/NQ-UBTVQH15 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Điện Biên năm 2025.
108. Ủy ban Thường vụ Quốc hội (2025), Nghị quyết số 1670/NQ-UBTVQH15 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Lai Châu năm 2025.
109. Ủy ban Thường vụ Quốc hội (2025), Nghị quyết số 1672/NQ-UBTVQH15 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Lạng Sơn năm 2025.
110. Ủy ban Thường vụ Quốc hội (2025), Nghị quyết số 1673/NQ-UBTVQH15 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Lào Cai năm 2025.
111. Ủy ban Thường vụ Quốc hội (2025), Nghị quyết số 1684/NQ-UBTVQH15 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Tuyên Quang năm 2025.
112. Quốc hội (2025), Nghị quyết số 202/2025/UBTVQH15 ngày 12/6/2025 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh.
113. Ủy ban Thường vụ Quốc hội (2025), Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14/4/2025 về sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025.
114. Viện Nghiên cứu Xã hội, Kinh tế và Môi trường (iSEE) và Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc tại Việt Nam (UNDP) (2017), Báo cáo "Xóa bỏ kỳ thị", Nhà xuất bản Tri thức.
115. Võ Khánh Vinh (2010), *Quyền con người tiếp cận đa ngành và liên ngành học (tập II)*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội.
116. Võ Khánh Vinh (2011), *Những vấn đề lý luận và thực tiễn của nhóm quyền kinh tế, văn hoá và xã hội*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội.
117. Vũ Công Giao - Trịnh Thị Tuyết Mai (2025), *Quyền của người khuyết tật trong Luật nhân quyền quốc tế*,

<https://phapluatphattrien.vn/quyen-cua-nguoi-khuyet-tat-trong-luat-nhan-quyen-quoc-te-d4259.html>, truy cập 05/6/2026

118. Vũ Ngọc Bình (2001), *Quyền con người và người tàn tật*, Nhà xuất bản Lao động - Xã hội, Hà Nội.
119. Vũ Viết Thiệu (2007), *Mối quan hệ giữa xây dựng pháp luật và thực hành pháp luật: Ý nghĩa thực tiễn*, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, Văn phòng Quốc hội (9), tr.36-38,
120. https://tcnn.vn/news/detail/37891/Chinh_sach_an_sinh_xa_hoi_o_Nhat_Banall.html truy cập ngày 23/12/2024.
121. Đạt Nhi (2017), <https://tienphong.vn/co-hoi-viec-lam-cho-nguoi-tu-ky-post937984.tpo>, truy cập ngày 23/12/2024.
122. <https://ansinhxahoionline.tapchibaohiemxahoi.gov.vn/longform/kinh-nghiem-bao-phu-an-sinh-xa-hoi-o-mot-so-quoc-gia-133764.htm>, truy cập 07/01/2026
123. <https://dientudacam.vn/ho-tro-nguoi-khuyet-tat-nhin-tu-nhat-ban>, truy cập 07/01/2026
124. <https://www.vietnamplus.vn/trung-quoc-neu-3-de-xuat-thuc-day-va-bao-ve-quyen-cua-nguoi-khuyet-tat-post934455.vnp>, truy cập 07/01/2026
125. <https://baolaocai.vn/chung-tay-vi-nguoi-khuyet-tat-post382920.html>, truy cập 30/01/2026
126. <https://donghanhviet.vn/ha-giang-trien-khai-mot-so-giai-phap-thuc-hien-chinh-sach-tro-giup-xa-hoi/>, truy cập ngày 22/12/2025.
127. <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/bo-chinh-tri-ban-bi-thu-ban-chap-hanh-trung-uong/dai-hoi-dang/lan-thu-xiv/bao-cao-tong-ket-mot-so-van-de-ly-luan-va-thuc-tien-ve-cong-cuoc-doi-moi-theo-dinh-huong-xa-hoi-chu-nghia-trong-40-nam-q.html>, truy cập 06/6/2026
128. Alexander Lourdes Samy, Zailra Fazli Khalaf và Wah-Yun Low (2015), *Mental Health in the Asia-Pacific Region: An Overview*, International Journal of Behavioral Science, tập 10, số 1, tr. 1–7.

TÀI LIỆU NƯỚC NGOÀI

129. Anaya Jones, Disability & Accessibility: Models of Disability, <https://subjectguides.lib.neu.edu/disability/models>, truy cập ngày 09/01/2026
130. André.Leliveld (1991), *Social security in developing countries: Some theoretical considerations*, University Amsterdam.
131. Anna Melke (2010), *Mental Health Policy and the Welfare State: A Study of How Sweden, France and England Serve Target Groups*, PhD dissertation, School of Public Administration, University of Gothenburg, Sweden.

132. Arlene S. Kanter (2014), *The Development of Disability Rights Under International Law: From Charity to Human Rights*, Routledge, Luân Đôn - New York.
133. Arthur O'Reilly (2007), *The right to decent work of persons with disabilities*, International Labour Office - Geneva.
134. ASEAN (2011). *Bali Declaration on ASEAN Community in a Global Community of Nations (Bali Concord III)*. Adopted at the 19th ASEAN Summit, Bali, Indonesia, 17 November 2011.
135. Barbara Berkman (2003), *Social Work and Health Care in an Aging Society: Education, Policy, Practice and Research*, Springer Publishing Company, pp.5-8
136. Barbara Murray, Robert Heron (2004), *Assisting disabled persons in finding employment*, International Labour Office (ILO), Geneva.
137. Burkhauser, Richard V; Daly, Mary C (2002), *Policy Watch: U.S. Disability Policy in a Changing Environment*, *Journal of Economic Perspectives*. 16 (1): 213–224.
138. Cooper, J. (Ed.) (2000), *Law, Rights, and Disability*, Jessica Kingsley Publishers, London, United Kingdom.
139. Committee on the Rights of Persons with Disabilities, *Concluding observations on the initial report of Viet Nam, CRPD/C/VNM/CO/1*, United Nations, Geneva, 28 April 2025, paras. 15(d), 37(e), 55(c).
<https://digitallibrary.un.org/record/4081260?v=pdf#files>, truy cập ngày 07/6/2026
140. Department for International Development (DFID) (2000), *Disability, Poverty and Development*, Department for International Development, London, United Kingdom.
141. Dewi, U., Harith, N. H. M., Harsono, D., Ali, A. J. M., & Fitriana, K. N. (2020). *Employment Governance for People with Disabilities: Comparative Study Between Indonesia and Malaysia*. In *Proceedings of the International Conference on Educational Research and Innovation (ICERI 2019)*, *Advances in Social Science, Education and Humanities Research* (Vol. 401, pp. 232–238). Atlantis Press. <https://doi.org/10.2991/assehr.k.200204.043>
142. Dina Afrianty (2022), *Indonesian courts rule to protect the work rights of people with disability*, Indonesia at Melbourn
143. Disabled World (DW) (2025), "Disability Benefits, Facts, Statistics, Resources", <https://www.disabled-world.com/disability/>, Truy cập ngày 23/12/2025
144. Douglas J. Puffert (1988), *Social security finance in developing countries - Background paper for the 1988 world development report*, World bank.
145. Esping-Andersen, G. (1990). *The Three Worlds of Welfare Capitalism*, Princeton University Press Esping-Andersen,

146. Fan Li & Sally Ren (2024), Taking Steps Toward Disability Inclusion in China, <https://ssir.org/articles/entry/disability-inclusion-china>, truy cập ngày 07/01/2026.
147. Germany (2017). Social Code Book IX (SGB IX): Rehabilitation and Participation of Persons with Disabilities. Amended version of the Ninth Book of the German Social Code, Federal Republic of Germany, <https://www.ohchr.org/sites/default/files/Documents/Issues/Disability/LiveIndependently/Germany.pdf>, truy cập 06/6/2026
148. Government of India (2016), The Rights of Persons with Disabilities Act, 2016 (Act No. 49 of 2016), New Delhi, India, <https://www.indiacode.nic.in/handle/123456789/2249>, truy cập 05/6/2026
149. Government of Québec (Canada). Act Respecting Equal Access to Employment in Public Bodies (Chapter E-20), Québec, Canada, <http://legisquebec.gouv.qc.ca/fr/ShowDoc/cs/E-20> truy cập ngày 02/12/2024.
150. Hästbacka, E., Nygård, M., & Nyqvist, F. (2016). "Barriers and Facilitators to Societal Participation of People with Disabilities: A Scoping Review of Studies Concerning European Countries". *Scandinavian Journal of Disability Research*, 18(4), 299–308. <https://doi.org/10.16993/sjdr.863> Esping-Andersen,
151. Hemerijck, A. (2017). *The Uses of Social Investment*. Oxford University Press.
152. International Disability Alliance and International Disability and Development Consortium, *The 2030 Agenda: The inclusion of persons with disabilities - Introductory toolkit*.
153. International Labour Organization (ILO) (1983), Vocational Rehabilitation and Employment (Disabled Persons) Convention, 1983 (No. 159), International Labour Office, Geneva, https://normlex.ilo.org/dyn/nrmlx_en/f?p=NORMLEXPUB:12100:0::NO::P12100_ILO_CODE:C159, truy cập 05/6/2026
154. International Labour Organization (ILO), Gender, Equality and Diversity Branch (GED) & Partnerships and Field Support Department (PARDEV). Menze, J. (2015), *ILO and Disability Inclusion*, International Labour Office, Geneva.
155. International Labour Organization (ILO). (1952). *Social Security (Minimum Standards) Convention, 1952 (No. 102)*. International Labour Office, Geneva,
156. Ito, H., & Sederer, L. I. (1999). Mental Health Services Reform in Japan. *Harvard Review of Psychiatry*, 7(4), 208–215, https://www.academia.edu/18604327/Mental_Health_Services_Reform_in_Japan?, truy cập 05/6/2026
157. Janet E Lord, "Law and People with Disabilities" <https://www.researchgate.net/profile/Janet-Lord->

- 3/publication/304193390_Law_and_People_with_Disabilities/links/6046ec98a6f
 dcc9c782199a9/Law-and-People-with-Disabilities.pdf, truy cập ngày 23/12/2025
158. Katharina Heyer (2015), "Rights Enabled: The Disability Revolution, from the US, to Germany and Japan, to the United Nations", University of Michigan Press.
 159. Kathy Al Ju'beh, Disability inclusive development toolkit, Christian blind mission (CBM), 2015.
 160. Kingdom of Thailand (2007), Empowerment of Persons with Disabilities Act, B.E. 2550 (2007), Ministry of Social Development and Human Security, Bangkok, <https://www.mdes.go.th/law/detail/3712-empowerment-of-persons-with-disabilities-act--b-e--2550--2007->, truy cập 05/6/2026
 161. Lam, C., & Liang, Y. (2019), China's 70 Years of Social Welfare System Development and Trends, Administrative Reform Publishing House, Beijing, China.
 162. Lidia Zofia Jabłońska-Porzuczek & Sławomir Marcin Kalinowski (2014). "Analysis of the Labor Market Situation of People with Disabilities", *Folia Oeconomica*, 4 (336) DOI: <http://dx.doi.org/10.18778/0208-6018.336.10>.
 163. Marianne Schulze (2010), Understanding the UN Convention on the rights of persons with disabilities, Handicap International, 2010.
 164. Mental Health Commission of Canada (2012), Changing Directions, Changing Lives: The Mental Health Strategy for Canada, Mental Health Commission of Canada, Ottawa.
 165. Ministry of Human Resources. OKU Talent Enhancement Programme (OTEP). <https://hrdcorp.gov.my/otep> truy cập ngày 09/01/2026
 166. Nussbaum, M. (2011). Creating Capabilities. Harvard University Press.
 167. OHCHR (2006). Principles and Guidelines for a Human Rights Approach to Poverty Reduction Strategies. <https://www.ohchr.org>, truy cập 09/01/2026
 168. Oliver, Michael (1990). The Politics of Disablement: A Sociological Approach. Macmillan Education. ISBN 9780333432938.
 169. OSCE (2019), Guidelines on Promoting the Political Participation of Persons with Disability, Ul. Miodowa 10 00-251 Warsaw Poland, ISBN 978-83-66089-63-1 <https://cdn.osce.org/sites/default/files/f/documents/b/6/414344.pdf>, truy cập 06/6/2026
 170. People's Republic of China (1990, amended 2008, amended 2018), Law of the People's Republic of China on the Protection of Persons with Disabilities, Beijing, China., <http://www.npc.gov.cn/npc/index.html>, truy cập 05/6/2026
 171. Phillips, M. R., Chen, H., Diesfeld, K., Xie, B., Cheng, H. G., Mellsop, G., & Liu, X. (2013), China's new mental health law: reframing involuntary treatment, *American Journal of Psychiatry*, Vol. 170, No. 6, pp. 588–591.

172. Quinn, G., & Degener, T. (2002), *Human Rights and Disability: The Current Use and Future Potential of United Nations Human Rights Instruments in the Context of Disability*, United Nations, Office of the High Commissioner for Human Rights (OHCHR), Geneva, Switzerland.
173. Robert Heron (2006), *Job and work analysis. Guidelines on identifying jobs for persons with disabilities*,
https://www.ilo.org/sites/default/files/wcmsp5/groups/public/@asia/@ro-bangkok/documents/publication/wcms_bk_pb_89_en.pdf, truy cập 05/6/2026
174. Sen, A. (1999). *Development as Freedom*. Oxford University Press;
175. Shakespeare, T. (2006), *Disability Rights and Wrongs*, Routledge, Abingdon, Oxfordshire, United Kingdom.
176. Shanoor Seervai, Arnav Shah, and Tanya Shah (2019), *The Challenges of Living with a Disability in America, and How Serious Illness Can Add to Them* (Commonwealth Fund, Apr. 2019). <https://doi.org/10.26099/ywk5-3z94>
177. Sophie Mitra (2018), *Disability, Health and Human Development*, Palgrave Macmillan, Springer Nature, New York.
178. The Continental Congress (1776), *The Declaration of Independence*, Philadelphia, United States of America.
<https://www.archives.gov/founding-docs/declaration-transcript>, truy cập 06/6/2026
179. Theresia Degener (2006), *The Definition of Disability in German and Foreign Discrimination Law*, <https://dsq-sds.org/>
180. Triệu Huân (2012): *Nghiên cứu về phúc lợi xã hội của chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc*, Nhà xuất bản Đại học Công nghệ Triết Giang.
181. UN-DESA, OHCHR & IPU (2007), *From Exclusion to Equality: Realizing the Rights of Persons with Disabilities*, United Nations, Geneva,
<https://www.ohchr.org/en/publications/policy-and-methodological-publications/exclusion-equality-realizing-rights-persons>, truy cập 05/6/2026
182. United Kingdom Parliament (2010), *Equality Act 2010, Chapter 15*, The Stationery Office, London, United Kingdom,
<https://www.legislation.gov.uk/ukpga/2010/15/contents>, truy cập 05/6/2026
183. United States Congress (1990), *Americans with Disabilities Act of 1990*, Public Law 101-336.
<https://www.ada.gov/law-and-regs/ada/>, truy cập 06/6/2026
184. United States Congress (2008), *ADA Amendments Act of 2008*, Public Law 110-325.
<https://www.govinfo.gov/content/pkg/PLAW-110publ325/pdf/PLAW-110publ325.pdf>, truy cập 06/6/2026
185. United Nations (1948), *Universal Declaration of Human Rights (UDHR)*, adopted by the United Nations General Assembly on 10 December 1948, Paris,

- France, <https://www.ohchr.org/en/human-rights/universal-declaration/translations/english>, truy cập 05/6/2026
186. United Nations (1994), Human Rights: Questions and Answers, United Nations, New York and Geneva.
 187. United Nations (1898, Convention on the Rights of the Child. Adopted and opened for signature, ratification and accession by General Assembly Resolution 44/25 of 20 November 1989. New York: United Nations. <https://www.ohchr.org/en/instruments-mechanisms/instruments/convention-rights-child>, truy cập 05/6/2026
 188. United Nations General Assembly. (1993). Standard Rules on the Equalization of Opportunities for Persons with Disabilities (Resolution A/RES/48/96). New York: United Nations. Adopted at the 85th plenary meeting on 20 December 1993, <https://archive.crin.org/sites/default/files/images/docs/resources/publications/hrbap/IHCRC/StandardRulesontheEqualizationofOpportunitiesforPersonswithDisabilities.pdf>, truy cập 05/6/2026
 189. United Nations. (2006). Convention on the Rights of Persons with Disabilities (CRPD). New York: United Nations. Adopted by General Assembly Resolution 61/106 on 13 December 2006, <https://www.ohchr.org/en/instruments-mechanisms/instruments/convention-rights-persons-disabilities>, truy cập 05/6/2026
 190. United States Congress (1990, amended 2008), Americans with Disabilities Act of 1990 (ADA), Washington, D.C, <https://www.ada.gov/law-and-reg/ada/>, truy cập 05/6/2026
 191. Vương Côn (王堃) (2020), "Constitutional Path Choice of Social Welfare Protection" (社会福利保障的宪法路径选择), Political Science and Law (政治与法律), số 4 năm 2020.
 192. World Health Organization (WHO) & The World Bank (2011), World Report on Disability, World Health Organization, Geneva, Switzerland, https://iris.who.int/bitstream/handle/10665/44575/9789240685215_eng.pdf, truy cập 05/6/2026
 193. <https://www.japaneselawtranslation.go.jp/en/laws/view/174/en>, truy cập 07/6/2026
 194. <https://disabilityin.org/global-directory/japan#:~:text=Y%C3%AAu%20c%E1%BA%A7u%20ph%C3%A1p%20l%C3%BD%20c%E1%BB%A7a,cu%E1%BB%91i%20n%C4%83m%20t%C3%A0i%20ch%C3%ADnh%202026>, truy cập 12/01/2026.
 195. <https://dsq-sds.org/index.php/dsq/article/view/4927/4024>, truy cập ngày 23/12/2024.

196. https://hq.moh.gov.my/bpkk/images/Kesehatan_Orang_Kurang_Upaya/PDF/Akta_dan_Dasar/1_Undang-Undang_Malaysia_-_Akta_Orang_Kurang_Upaya_2008_Akta_685.pdf, truy cập ngày 09/12/2026
197. https://japan.kantei.go.jp/constitution_and_government_of_japan/constitution_e.html, truy cập ngày 08/01/2026
198. https://normlex.ilo.org/dyn/nrmlx_en/f?p=NORMLEXPUB:12100:0::NO::P12100_ILO_CODE:C102, truy cập 05/6/2026
199. <https://www.ada.gov/#12102>, truy cập ngày 09/01/2026
200. <https://www.bls.gov/opub/ted/2019/employment-of-people-with-a-disability-in-2018.htm>, truy cập ngày 09/01/2026
201. <https://www.commonwealthfund.org/publications/fund-reports/2019/apr/challenges-living-disability-america-and-how-serious-illness-can#>, truy cập, 07/01/2026
202. <https://www.dinf.ne.jp/doc/japanese/law/archives.html>, truy cập 11/01/2026
203. https://www.ilo.org/sites/default/files/wcmsp5/groups/public/@ed_emp/@ifp_skills/documents/publication/wcms_407645.pdf, truy cập 05/6/2026
204. <https://www.japaneselawtranslation.go.jp/en/laws/view/3845/en>
<https://mainichi.jp/english/articles/20230114/p2a/00m/0na/003000>, truy cập 11/01/2026
205. <https://www.japaneselawtranslation.go.jp/ja/laws/view/24>, truy cập ngày 07/01/2026
206. <https://www.legislation.gov.uk/ukpga/2010/15/contents>, truy cập 05/6/2026
207. <https://www.unicef.org/thailand/media/10141/file/National%20Action%20Plan%20of%20Alternative%20Care.pdf>, truy cập 09/01/2026

PHỤ LỤC 1

PHIẾU KHẢO SÁT

**Thực hiện pháp luật về trợ giúp xã hội đối với người khuyết tật
(Khu vực các tỉnh biên giới phía Bắc, Việt Nam)**

Phiếu A1: Dành cho Người khuyết tật và Gia đình/Người chăm sóc người khuyết tật

Ông/ Bà là Người khuyết tật (NKT) và Gia đình/Người chăm sóc NKT vui lòng dành chút thời gian trả lời các câu hỏi khảo sát theo phiếu được gửi kèm. Thông tin Ông/Bà cung cấp sẽ được bảo đảm bí mật và chỉ phục vụ mục đích nghiên cứu của Luận án. Tôi rất mong nhận được câu trả lời khách quan của Ông/Bà bằng cách điền thông tin, khoanh tròn hoặc đánh dấu (X) vào ô tương ứng mà Ông/Bà cho đó là đúng. Trân trọng cảm ơn!

PHẦN A: THÔNG TIN CHUNG CỦA NGƯỜI TRẢ LỜI

A1. Giới tính:

1. Nam

2. Nữ

A2. Trình độ học vấn cao nhất đã hoàn thành:

1. Chưa đi học
2. Chưa tốt nghiệp Tiểu học
3. Tốt nghiệp Tiểu học
4. Tốt nghiệp Trung học cơ sở
5. Tốt nghiệp Trung học phổ thông
6. Trung cấp/Cao đẳng/Đại học trở lên

A3. Tình trạng hôn nhân:

1. Độc thân
2. Đã kết hôn
3. Góa
4. Ly hôn/Ly thân

A4. Dạng khuyết tật chính của Ông/Bà/Anh/Chị là gì? (Theo phân loại của Luật NKT năm 2010)

1. Khuyết tật vận động
2. Khuyết tật nghe, nói
3. Khuyết tật nhìn
4. Khuyết tật thần kinh, tâm thần
5. Khuyết tật trí tuệ
6. Khuyết tật khác (ghi rõ):

.....

A5. Mức độ khuyết tật đã được xác định bởi HĐ xác định mức độ khuyết tật / HĐ giám định y khoa trong trường hợp đặc biệt:

1. Đặc biệt nặng
2. Nặng
3. Nhẹ
4. Chưa được giám định/Không rõ

A6. Nguồn thu nhập chính của hộ gia đình Ông/Bà/Anh/Chị đến từ đâu?

1. Nông/Lâm/Ngư nghiệp
2. Tiền lương/Tiền công
3. Trợ cấp xã hội
4. Kinh doanh, dịch vụ nhỏ
5. Con cái, người thân chu cấp
6. Nguồn khác (ghi rõ):

A7. Hộ gia đình Ông/Bà/Anh/Chị có thuộc diện:

1. Hộ nghèo
2. Hộ cận nghèo
3. Không thuộc diện nào trên

PHẦN B: NỘI DUNG CÂU HỎI KHẢO SÁT

Câu 1. Ông/Bà biết đến các quyền lợi/chính sách trợ giúp xã hội dành cho mình qua những kênh nào? (Có thể chọn nhiều đáp án)

1. Cán bộ xã/ thôn bản trực tiếp thông báo
2. Loa phát thanh của địa phương
3. Tivi, đài, báo chí
4. Người thân, bạn bè, hàng xóm
5. Hội Người khuyết tật hoặc các tổ chức xã hội
6. Tự tìm hiểu qua mạng internet, sách báo
7. Kênh khác (ghi rõ):

Câu 2. Ông/Bà có biết và đã/đang nhận được các loại trợ giúp nào sau đây không? (Vui lòng đánh dấu (X) vào ô tương ứng mức độ Ông/Bà đồng ý)

Chính sách/ Quyền lợi (Theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính Phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội)	1. Ông/Bà có biết đến chính sách này không?	2. Ông/Bà đã từng nộp hồ sơ xin hưởng chính sách này chưa?	3. Hiện tại Ông/Bà đã từng được hưởng trong giai đoạn 2020–2025/khi phát sinh điều kiện hay chưa?
--	---	--	---

Trợ cấp xã hội hàng tháng	☐ Có ☐ Không	☐ Rồi ☐ Chưa	☐ Có ☐ Không
Cấp thẻ Bảo hiểm y tế miễn phí	☐ Có ☐ Không	☐ Rồi ☐ Chưa	☐ Có ☐ Không
Hỗ trợ chi phí mai táng (khi có người thân là NKT qua đời)	☐ Có ☐ Không	☐ Rồi ☐ Chưa	☐ Có ☐ Không
Hỗ trợ về giáo dục, miễn giảm học phí cho con/bản thân	☐ Có ☐ Không	☐ Rồi ☐ Chưa	☐ Có ☐ Không
Trợ giúp khẩn cấp (khi gặp thiên tai, hỏa hoạn, mất mùa...)	☐ Có ☐ Không	☐ Rồi ☐ Chưa	☐ Có ☐ Không
Hỗ trợ kinh phí chăm sóc tại cộng đồng (cho người chăm sóc)	☐ Có ☐ Không	☐ Rồi ☐ Chưa	☐ Có ☐ Không
Nghị định 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; nhận biết thay đổi mức trợ cấp và mức độ cảm nhận tác động sau 1/7/2024 cho người khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng từ 01/7/2024, với mức cao nhất lên tới 1.250.000 đồng.	☐ Có ☐ Không	☐ Rồi ☐ Chưa ☐ Không thuộc diện được hưởng	☐ Có ☐ Không ☐ Không thuộc diện được hưởng

Câu 3. Khi làm thủ tục đề nghị hưởng trợ cấp xã hội, Ông/Bà đánh giá thế nào về các yếu tố sau?

(Vui lòng đánh dấu (X) vào ô tương ứng mức độ Ông/Bà đồng ý)

Yếu tố	Rất tệ	Tệ	Bình thường	Tốt	Rất tốt
Sự hướng dẫn của cán bộ về thủ tục, giấy tờ	☐	☐	☐	☐	☐
Mức độ phức tạp của các loại giấy tờ, hồ sơ cần chuẩn bị	☐	☐	☐	☐	☐
Thời gian chờ đợi để hồ sơ được giải quyết	☐	☐	☐	☐	☐
Thái độ phục vụ, sự cảm thông của cán bộ tiếp nhận	☐	☐	☐	☐	☐

Câu 4. Trong 1 năm qua, Ông/Bà có cảm thấy mình bị đối xử thiếu tôn trọng hoặc bị gây khó dễ vì tình trạng khuyết tật của mình hoặc người thân của mình khi?

(Vui lòng đánh dấu (X) vào ô tương ứng mức độ Ông/Bà đồng ý)

Tình huống	1. Thường xuyên	2. Thỉnh thoảng	3. Hiếm khi	4. Không bao giờ
Giao tiếp với hàng xóm, cộng đồng dân cư?	☐	☐	☐	☐
Làm việc với cơ quan chính quyền địa phương (xã, huyện)?	☐	☐	☐	☐
Đi khám chữa bệnh tại các cơ sở y tế?	☐	☐	☐	☐
Tham gia các hoạt động văn hóa, xã hội tại địa phương?	☐	☐	☐	☐

Câu 5. Để đi từ nhà đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã/phường, Ông/Bà thường mất bao nhiêu thời gian?

1. Dưới 30 phút
2. Từ 30 phút đến dưới 1 giờ
3. Từ 1 giờ đến 2 giờ
4. Hơn 2 giờ

Câu 6. Chi phí đi lại (cả đi và về) cho một lần đến Ủy ban nhân dân xã/phường để làm giấy tờ là khoảng bao nhiêu?

1. Dưới 50.000 VNĐ
2. Từ 50.000 đến 100.000 VNĐ
3. Từ 100.000 đến 200.000 VNĐ
4. Trên 200.000 VNĐ

Câu 7. Gia đình và bản thân Ông/Bà có tâm lý e ngại, mặc cảm khi làm hồ sơ xin trợ cấp của Nhà nước không?

1. Rất e ngại, cảm thấy tự ti
2. Có một chút e ngại
3. Hoàn toàn không e ngại, đó là quyền lợi chính đáng

Câu 8. Trong thực tế, ông/bà nhận được các hình thức trợ giúp xã hội nào?

(Có thể chọn nhiều đáp án)

1. Trợ cấp hàng tháng
2. Trợ giúp khẩn cấp
3. Hỗ trợ học nghề
4. Hỗ trợ y tế, giáo dục
5. Chăm sóc tại cơ sở trợ giúp xã hội
6. Không hỗ trợ nào

Câu 9. Theo Ông/Bà, các chính sách trợ giúp của Nhà nước hiện nay có đáp ứng được nhu cầu cơ bản trong cuộc sống của Ông/Bà không?

1. Hoàn toàn đáp ứng
2. Đáp ứng được phần lớn
3. Đáp ứng được một phần nhỏ
4. Hầu như không đáp ứng

Câu 10. Ông/bà đánh giá thủ tục để được hưởng chính sách trợ giúp xã hội có phức tạp không?

1. Rất phức tạp
2. Phức tạp
3. Bình thường
4. Đơn giản
5. Rất đơn giản

Câu 11. Theo ông/bà khó khăn lớn nhất khi tiếp cận trợ giúp xã hội là gì?

1. Thủ tục phức tạp

2. Không biết thông tin
3. Không đủ điều kiện
4. Kỳ thị
5. Khác

Câu 12. Ông/bà có được tiếp cận trợ giúp xã hội dễ dàng không?

1. Rất dễ
2. Khá dễ
3. Khó khăn
4. Rất khó khăn

Câu 13. Ông/bà đánh giá thế nào về mức độ minh bạch trong thực hiện chính sách trợ giúp xã hội tại địa phương?

1. Rất minh bạch
2. Có minh bạch
3. Thiếu minh bạch
4. Không minh bạch

Câu 14. Theo Ông/Bà, để chính sách trợ giúp xã hội cho NKT trở nên tốt hơn, điều gì trong luật pháp hoặc các quy định cần được ưu tiên thay đổi, bổ sung nhất?

.....

Câu 15. Ông/Bà có đề xuất hay sáng kiến nào khác để công tác trợ giúp xã hội cho người khuyết tật tại địa phương mình được hiệu quả hơn không?

.....

Trân trọng cảm ơn Ông/Bà!

PHỤ LỤC 2

PHIẾU KHẢO SÁT

Thực hiện pháp luật về trợ giúp xã hội đối với người khuyết tật (khu vực các tỉnh biên giới phía Bắc, Việt Nam)

Phiếu A2: Dành cho Cán bộ, công chức (CBCC) và Đại diện Tổ chức xã hội Ông/ Bà là Cán bộ, công chức (CBCC) và Đại diện Tổ chức xã hội có công tác trong lĩnh vực liên quan đến người khuyết tật (NKT) vui lòng dành chút thời gian trả lời các câu hỏi khảo sát theo phiếu được gửi kèm. Thông tin Ông/Bà cung cấp sẽ được bảo đảm bí mật và chỉ phục vụ mục đích nghiên cứu của Luận án. Tôi rất mong nhận được câu trả lời khách quan của Ông/Bà bằng cách điền thông tin, khoanh tròn hoặc đánh dấu (X) vào ô tương ứng mà Ông/Bà cho đó là đúng. Trân trọng cảm ơn!

PHẦN A: THÔNG TIN CHUNG CỦA NGƯỜI TRẢ LỜI

A1. Chức vụ/Vị trí công tác hiện tại:.....

A2. Cơ quan/Đơn vị công tác:.....

A3. Số năm công tác trong lĩnh vực liên quan đến NKT:

- | | |
|--------------------|-------------------|
| 1. Dưới 3 năm | 2. Từ 3 đến 5 năm |
| 3. Từ 6 đến 10 năm | 4. Trên 10 năm |

A4. Số năm kinh nghiệm làm việc trực tiếp liên quan đến chính sách cho NKT:

- | | |
|--------------------|-------------------|
| 1. Dưới 3 năm | 2. Từ 3 đến 5 năm |
| 3. Từ 6 đến 10 năm | 4. Trên 10 năm |

A5. Ông/Bà đã từng tham gia các lớp tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ về hỗ trợ cho NKT chưa?

- | | |
|------------|---------|
| 1. Đã từng | 2. Chưa |
|------------|---------|

PHẦN B: NỘI DUNG CÂU HỎI KHẢO SÁT

Câu 1. Ông/Bà biết đến các văn bản pháp luật nào sau đây về chính sách cho NKT? (Có thể chọn nhiều đáp án)

1. Luật NKT năm 2010
2. Nghị định số 20/2021/NĐ-CP c ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.
3. Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội
4. Các văn bản hướng dẫn của tỉnh/thành phố nơi Ông/Bà sinh sống/công tác
5. Không biết rõ văn bản nào, chỉ nghe nói chung chung

Câu 2. Theo Ông/Bà, các quy định trong Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội về đối tượng, mức hưởng, thủ tục cho NKT là:

(Vui lòng đánh dấu (X) vào ô tương ứng mức độ Ông/Bà đồng ý)

Tiêu chí đánh giá	1. Hoàn toàn không đồng ý	2. Không đồng ý	3. Bình thường	4. Đồng ý	5. Hoàn toàn đồng ý
Rõ ràng, dễ hiểu để áp dụng	☐	☐	☐	☐	☐
Đầy đủ, bao quát hết các trường hợp NKT trong thực tế	☐	☐	☐	☐	☐
Phù hợp với điều kiện đặc thù của địa phương (kinh tế, địa lý, văn hóa)	☐	☐	☐	☐	☐
Công bằng giữa các dạng tật và mức độ khuyết tật khác nhau	☐	☐	☐	☐	☐

Câu 3. Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; đã nâng mức trợ cấp cho người khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng từ 01/7/2024, với mức cao nhất lên tới 1.250.000 đồng, ông/bà thấy thế nào?

1. Đáp ứng hỗ trợ tốt hơn với nhu cầu NKT
2. Không hỗ trợ được nhiều so với mức tăng giá như hiện nay
3. Ý kiến khác:.....

Câu 4. Khi thực hiện quy trình xét duyệt hồ sơ cho NKT, Ông/Bà gặp khó khăn lớn nhất ở khâu nào? (Vui lòng chọn tối đa 3 khó khăn lớn nhất)

1. Phát hiện, rà soát để xác định đúng và đủ đối tượng NKT trong cộng đồng.
2. Hướng dẫn người dân và gia đình họ hoàn thiện hồ sơ theo đúng quy định.
3. Phối hợp với Hội đồng xác định mức độ khuyết tật để xác định mức độ khuyết tật.
4. Áp dụng đúng quy định của pháp luật cho các trường hợp phức tạp, không điển hình.
5. Thiếu kinh phí, nguồn lực để chi trả kịp thời, đầy đủ.
6. Áp lực về thời gian, khối lượng công việc quá lớn.
7. Khó khăn khác (ghi rõ):.....

Câu 5. Theo Ông/Bà, yếu tố địa hình hiểm trở, giao thông khó khăn ảnh hưởng đến mức độ nào trong việc tiếp cận NKT và triển khai chính sách tại địa bàn?

1. Ảnh hưởng rất nhiều
2. Ảnh hưởng nhiều
3. Ảnh hưởng ít
4. Hầu như không ảnh hưởng

Câu 6. Theo Ông/Bà, nhận thức của người dân và chính bản thân NKT về quyền được hưởng trợ giúp cho NKT tại địa phương như thế nào?

1. Chủ động tìm hiểu/yêu cầu thực hiện quyền
2. Cao
3. Trung bình, biết nhưng còn thụ động
4. Thấp, còn phụ thuộc vào hỗ trợ bên ngoài
5. Rất thấp, hầu như không biết về quyền của mình

Câu 7. Ông/Bà có cảm thấy mình được trang bị đủ kiến thức chuyên môn và kỹ năng cần thiết (Ví dụ: kỹ năng giao tiếp với NKT, kiến thức pháp luật) để thực hiện tốt nhiệm vụ này không?

1. Hoàn toàn đáp ứng
2. Tương đối đáp ứng
3. Còn thiếu một số kỹ năng/kiến thức
4. Rất thiếu, cần được tập huấn thêm nhiều

Câu 8. Sự phối hợp giữa các cơ quan (Lĩnh vực: Nội vụ, Y tế, Giáo dục; các hội đoàn thể) trong việc thực hiện chính sách cho NKT tại địa phương được đánh giá ở mức?

1. Rất tốt, chặt chẽ và hiệu quả
2. Tốt, có phối hợp thường xuyên
3. Trung bình, có phối hợp nhưng còn hình thức
4. Kém, mạnh ai nấy làm
5. Rất kém, chồng chéo hoặc bỏ sót nhiệm vụ

Câu 9. Theo Ông/Bà, để chính sách trợ giúp cho NKT trở nên tốt hơn, điều gì trong luật pháp hoặc các quy định cần được ưu tiên thay đổi, bổ sung nhất?

.....

Câu 10. Ông/Bà có đề xuất hay sáng kiến nào khác để công tác trợ giúp xã hội cho người khuyết tật tại địa phương mình được hiệu quả hơn không?

.....

Trân trọng cảm ơn Ông/Bà!

PHỤ LỤC 3

CÂU HỎI PHÒNG VẤN SÂU CÁN BỘ QUẢN LÝ

Ông/ Bà là CBCC quản lý có công tác trong lĩnh vực liên quan đến người khuyết tật, vui lòng dành chút thời gian trả lời các câu hỏi phỏng vấn sâu theo phiếu được gửi kèm. Thông tin Ông/Bà cung cấp sẽ được bảo đảm bí mật và chỉ phục vụ mục đích nghiên cứu của Luận án. Tôi rất mong nhận được câu trả lời khách quan của Ông/Bà. Trân trọng cảm ơn!

PHẦN I. THÔNG TIN CHUNG

Câu 1. Ông/bà vui lòng cho biết tên đơn vị công tác, chức danh, và thời gian làm công tác quản lý liên quan đến trợ giúp xã hội cho người khuyết tật?

Câu 2. Địa bàn ông/bà quản lý có khoảng bao nhiêu người khuyết tật (ước tính theo hồ sơ hoặc thực tế)? Chủ yếu thuộc dạng khuyết tật nào?

Câu 3. Địa bàn của ông/bà có gặp khó khăn đặc thù nào (địa lý, dân tộc, kinh tế, nhận thức...) trong việc thực hiện chính sách trợ giúp xã hội cho người khuyết tật không?

PHẦN II. THỰC TRẠNG TRIỂN KHAI PHÁP LUẬT VỀ TRỢ GIÚP XÃ HỘI CHO NGƯỜI KHUYẾT TẬT

Câu 4. Ông/bà đánh giá thế nào về mức độ phổ biến pháp luật, chính sách trợ giúp xã hội dành cho người khuyết tật tại địa phương?

- Đã được phổ biến rộng rãi chưa? Qua hình thức nào?
- Người dân/người khuyết tật có hiểu rõ quyền lợi của mình không?
- Địa phương đã triển khai những chính sách trợ giúp xã hội nào cho người khuyết tật? (VD: trợ cấp hàng tháng, bảo hiểm y tế, hỗ trợ học nghề, việc làm, phương tiện trợ giúp...)

Câu 5. Theo ông/bà, việc xác định mức độ khuyết tật, lập hồ sơ trợ cấp tại địa phương có được thực hiện đúng quy định và bảo đảm công bằng không?

Câu 6. Trong quá trình thực hiện chính sách, có tình trạng người khuyết tật bị bỏ sót, không tiếp cận được chính sách hoặc bị phân biệt đối xử không? Vì sao?

PHẦN III. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ THỰC HIỆN PHÁP LUẬT

Câu 7. Ông/bà đánh giá hiệu quả chung của việc thực hiện chính sách trợ giúp xã hội cho người khuyết tật tại địa phương mình như thế nào?

- Về phạm vi, số lượng?
- Về mức độ hỗ trợ thiết thực?
- Về tác động đến chất lượng cuộc sống người khuyết tật?

Câu 8. Theo ông/bà, việc thực hiện các chính sách trợ giúp xã hội hiện nay đã góp phần bảo đảm quyền và sự hòa nhập của người khuyết tật chưa? Nếu chưa, còn vướng mắc gì?

Câu 9. Địa phương có kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách không? Có phát hiện sai phạm hoặc thiếu sót không?

PHẦN IV. KHÓ KHĂN - KIẾN NGHỊ

Câu 10. Trong quá trình thực hiện chính sách pháp luật trợ giúp xã hội cho người khuyết tật, ông/bà thấy có những khó khăn nào? (về nguồn lực, nhân lực, nhận thức, cơ chế...)

Câu 11. Ông/bà có đề xuất gì để nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách đối với người khuyết tật, đặc biệt tại các vùng biên giới khó khăn?

Câu 12. Theo ông/bà, cần có điều chỉnh, bổ sung gì trong các quy định pháp luật hiện hành để phù hợp hơn với thực tiễn địa phương?

PHỤ LỤC 4

KẾT QUẢ XỬ LÝ THÔNG TIN

Đề tài: Thực hiện pháp luật về trợ giúp xã hội đối với người khuyết tật ở các tỉnh biên giới phía Bắc, Việt Nam

Phiếu A1: Dành cho Người khuyết tật và Gia đình/Người chăm sóc người khuyết tật

PHẦN A: THÔNG TIN CHUNG CỦA NGƯỜI TRẢ LỜI

Chỉ tiêu	Phân loại	Số lượng	Tỷ lệ (%)
A.1 Giới tính	Nam	72	50,7
	Nữ	70	49,3
A.2 Trình độ học vấn	Chưa đi học	15	10,6
	Chưa tốt nghiệp Tiểu học	31	21,8
	Tiểu học	15	10,6
	THCS	19	13,4
	THPT	26	18,3
	Trung cấp/CĐ/ĐH	36	25,4
A.3 Tình trạng hôn nhân	Độc thân	52	36,6
	Đã kết hôn	73	51,4
	Góa	7	4,9
	Ly hôn/Ly thân	10	7,0
A.4 Dạng khuyết tật chính của Ông/Bà/Anh/Chị là gì? (Theo phân loại của Luật NKT năm 2010)			

Chỉ tiêu	Phân loại	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Dạng khuyết tật	Khuyết tật vận động	68	47,9
	Khuyết tật nghe nói	9	6,3
	Khuyết tật nhìn	10	7,0
	Khuyết tật thần kinh/tâm thần	27	19,0
	Khuyết tật trí tuệ	18	12,7
	Khuyết tật khác	10	7,1

A5. Mức độ khuyết tật đã được Hội đồng giám định y khoa xác nhận?

Chỉ tiêu	Phân loại	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Mức độ khuyết tật	Đặc biệt nặng	49	34,5
Mức độ khuyết tật	Nặng	71	50
Mức độ khuyết tật	Nhẹ	18	12,7
Mức độ khuyết tật	Chưa được giám định/ Không rõ	4	2,8

A6. Nguồn thu nhập chính của hộ gia đình Ông/Bà/Anh/Chị đến từ đâu?

Nguồn thu nhập	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Nông/lâm/ngư nghiệp	64	45,1
Tiền lương/tiền công	25	17,6
Trợ cấp xã hội	29	20,4
Kinh doanh nhỏ	16	11,3
Người thân chu cấp	7	4,9
Khác	1	0,7

A7. Hộ gia đình Ông/Bà/Anh/Chị có thuộc diện:

Tình trạng hộ gia đình	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Hộ nghèo	38	26,8
Hộ cận nghèo	31	21,8
Không thuộc diện nào trên	73	51,4

PHẦN B: NỘI DUNG CÂU HỎI KHẢO SÁT

Câu 1. Ông/Bà biết đến các quyền lợi/chính sách trợ giúp xã hội dành cho mình qua kênh thông tin nào là chủ yếu? (Có thể chọn nhiều đáp án)

Nguồn thông tin	Có (phiếu)	Có (%)	Không (phiếu)	Không (%)
Cán bộ xã/thôn thông báo	101	71,1	41	28,9
Loa phát thanh	13	9,2	129	90,8
Tivi/báo chí	37	26,1	105	73,9
Người thân/bạn bè	48	33,8	94	66,2
Hội người khuyết tật	24	16,9	118	83,1
Internet/sách báo	32	22,5	110	77,5
Các kênh khác	02	1,4	140	98,6

Câu 2. Ông/Bà có biết và đã/đang nhận được các loại trợ giúp nào sau đây không? (Vui lòng đánh dấu (X) vào ô tương ứng mức độ Ông/Bà đồng ý)

Chính sách/ Quyền lợi (Theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính Phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội)	1. Ông/Bà có biết đến chính sách này không?		2. Ông/Bà đã từng nộp hồ sơ xin hưởng chính sách này chưa?		3. Hiện tại Ông/Bà có đang được hưởng chính sách này không?	
	Có (%)	Không (%)	Có (%)	Không (%)	Không thuộc diện được hưởng	
Trợ cấp xã hội hàng tháng	83,8	16,2	72,5	27,5		78,2 21,8
Cấp thẻ Bảo hiểm y tế miễn phí	86,8	13,2	75,4	24,6		79,6 20,4
Hỗ trợ chi phí mai táng (khi có người thân là NKT qua đời)	55,6	44,4	28,9	71,1		26,8 73,2
Hỗ trợ về giáo dục, miễn giảm học phí cho con/bản thân	64,8	35,2	43	57		53,5 46,5
Trợ giúp khẩn cấp (khi gặp thiên tai, hỏa hoạn, mất mùa...)	62,9	37,1	27,5	72,5		35,2 64,8
Hỗ trợ kinh phí chăm sóc tại cộng đồng (cho người chăm sóc)	61,3	38,7	42,3	57,7		40,1 59,9
Nghị định 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ	80,3	19,7	61,3	16,2	22,5	64,1 35,9

giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; đã nâng mức trợ cấp cho người khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng từ 01/7/2024, với mức cao nhất lên tới 1.250.000 đồng.

Câu 3. Khi làm thủ tục đề nghị hưởng trợ cấp xã hội, Ông/Bà đánh giá thế nào về các yếu tố sau? (Vui lòng đánh dấu (X) vào ô tương ứng mức độ Ông/Bà đồng ý)

Nội dung đánh giá	Rất tệ (%)	Tệ (%)	Bình thường (%)	Tốt (%)	Rất tốt (%)
Sự hướng dẫn của cán bộ về thủ tục, giấy tờ	1,4	7,0	34,5	43,7	13,4
Mức độ phức tạp của các loại giấy tờ, hồ sơ cần chuẩn bị	0,7	9,2	64,8	21,8	3,5
Thời gian chờ đợi để hồ sơ được giải quyết	0	2,8	66,2	26,8	4,2
Thái độ phục vụ, sự cảm thông của cán bộ tiếp nhận	0	2,8	25,4	62,7	9,2

Câu 4. Trong 1 năm qua, Ông/Bà có cảm thấy mình bị đối xử thiếu tôn trọng hoặc bị gây khó dễ vì tình trạng khuyết tật của mình hoặc người thân của mình khi?

Hoạt động	1. Thường xuyên (%)	2. thỉnh thoảng (%)	3. Hiếm khi (%)	4. Không bao giờ (%)
Giao tiếp với hàng xóm, cộng đồng dân cư?	20,4	17,6	19,0	43,0
Làm việc với cơ quan chính quyền địa phương (xã, phường)?	9,2	14,1	19,0	57,7
Đi khám chữa bệnh tại các cơ sở y tế?	13,4	14,8	14,8	57,0
Tham gia các hoạt động văn hóa, xã hội tại địa phương?	13,4	19,7	27,5	39,4

Câu 5. Để đi từ nhà đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã/phường, Ông/Bà thường mất bao nhiêu thời gian?

Thời gian di chuyển	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Dưới 30 phút	56	39,4
Từ 30 phút đến dưới 1 giờ	46	32,4
Từ 1 giờ đến 2 giờ	25	17,6
Hơn 2 giờ	15	10,6

Câu 6. Chi phí đi lại (cả đi và về) cho một lần đến Ủy ban nhân dân xã/phường để làm giấy tờ là khoảng bao nhiêu?

Chi phí đi lại	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Dưới 50.000 VNĐ	61	43
Từ 50.000 đến 100.000 VNĐ	51	35,9
Từ 100.001 đến 200.000 VNĐ	20	14,1
Trên 200.000 VNĐ	10	7,0

Câu 7. Gia đình và bản thân Ông/Bà có tâm lý e ngại, mặc cảm khi làm hồ sơ xin trợ cấp của Nhà nước không?

Mức độ e ngại	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Rất e ngại, cảm thấy tự ti	21	14,8
Có một chút e ngại	38	26,8
Hoàn toàn không e ngại, đó là quyền lợi chính đáng	83	58,4

Câu 8. Trong thực tế, ông/bà nhận được các hình thức trợ giúp xã hội nào?

Hình thức trợ giúp	Có (phiếu)	Có (%)	Không (phiếu)	Không (%)
Trợ cấp hàng tháng	97	68,3	45	31,7
Trợ giúp khẩn cấp	13	9,2	129	90,8
Hỗ trợ học nghề	15	10,6	127	89,4
Hỗ trợ y tế, giáo dục	54	38	88	62,0
Chăm sóc tại cơ sở TGXH	23	16,2	119	83,8
Không hỗ trợ nào	10	7,0	132	93,0

Câu 9. Theo Ông/Bà, các chính sách trợ giúp của Nhà nước hiện nay có đáp ứng được nhu cầu cơ bản trong cuộc sống của Ông/Bà không?

Mức độ đáp ứng	Số lượng	Tỷ lệ %
Hoàn toàn đáp ứng	8	5,6
Đáp ứng phần lớn	46	32,4
Chỉ đáp ứng một phần	74	52,1
Hầu như không đáp ứng	14	9,9

Câu 10. Ông/bà đánh giá thủ tục để được hưởng chính sách trợ giúp xã hội có phức tạp không?

Mức độ đánh giá	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Rất phức tạp	17	12,0
Phức tạp	31	21,8
Bình thường	81	57,0
Đơn giản	5	3,5
Rất đơn giản	8	5,6

Câu 11. Theo ông/bà khó khăn lớn nhất khi tiếp cận trợ giúp xã hội là gì?

Khó khăn	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Thủ tục phức tạp	41	28,9
Không biết thông tin	39	27,5
Không đủ điều kiện	24	16,9
Kỳ thị	7	4,9
Khác	31	21,8

Câu 12. Ông/bà có được tiếp cận trợ giúp xã hội dễ dàng không?

Mức độ tiếp cận	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Rất dễ	19	13,4
Khá dễ	75	52,8
Khó khăn	43	30,3
Rất khó khăn	5	3,5

Câu 13. Ông/bà đánh giá thế nào về mức độ minh bạch trong thực hiện chính sách trợ giúp xã hội tại địa phương?

Mức độ minh bạch	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Rất minh bạch	47	33,1

Có minh bạch	78	54,9
Thiếu minh bạch	15	10,6
Không minh bạch	2	1,4

Câu 14. Kiến nghị hoàn thiện chính sách (phân nhóm nội dung)

Nhóm nội dung	Tỷ lệ ý kiến nổi bật
Tăng mức trợ cấp, hỗ trợ tài chính	40% ý kiến
Mở rộng đối tượng được hưởng	20% ý kiến
Hỗ trợ sinh kế, việc làm, vay vốn, đào tạo nghề	15% ý kiến
Hoàn thiện pháp luật, sửa đổi quy định, tăng giám sát	10% ý kiến
Đơn giản hóa thủ tục hành chính, minh bạch thông tin	10% ý kiến
Ý kiến khác	5% ý kiến

Câu 15. Đề xuất nâng cao hiệu quả trợ giúp xã hội

Nhóm nội dung	Tỷ lệ ý kiến nổi bật
Tăng cường tuyên truyền, cung cấp thông tin, hướng dẫn chính sách	28% ý kiến
Nâng cao năng lực, trách nhiệm của cán bộ và tổ chức thực hiện	18% ý kiến
Đẩy mạnh xã hội hóa, huy động cộng đồng và các tổ chức tham gia	12% ý kiến
Tăng cường giám sát, minh bạch và phối hợp liên ngành	10% ý kiến
Cải cách thủ tục hành chính, phương thức chi trả	8% ý kiến
Thực hiện chính sách hỗ trợ việc làm, sinh kế, đào tạo nghề	12% ý kiến
Tăng mức trợ cấp, quan tâm hỗ trợ nhiều hơn	10% ý kiến
Khác	2% ý kiến

PHỤ LỤC 5

KẾT QUẢ XỬ LÝ THÔNG TIN

Đề tài: Thực hiện pháp luật về trợ giúp xã hội đối với người khuyết tật ở các tỉnh biên giới phía Bắc, Việt Nam

Phiếu A2: Dành cho Cán bộ, công chức (CBCC) và Đại diện Tổ chức xã hội
PHẦN A: THÔNG TIN CHUNG CỦA NGƯỜI TRẢ LỜI

A1. Chức vụ/Vị trí công tác hiện tại:

Nhóm chức vụ	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Lãnh đạo, quản lý (giám đốc, chủ tịch, phó chủ tịch, trưởng/phó phòng...)	22	19,1
Chuyên viên, công chức, cán bộ chuyên môn	25	21,7
Viên chức tại các cơ sở trợ giúp xã hội, y tế, giáo dục	24	20,9
Nhân viên công tác xã hội, chăm sóc xã hội	9	7,8
Cán bộ đoàn thể, tổ chức xã hội (MTTQ, hội, đoàn...)	14	12,2
Giáo viên, nhân viên giáo dục	3	2,6
Nhân viên y tế	2	1,7
Nghề nghiệp khác	16	13,9
Tổng	115	100,0

A2. Cơ quan/Đơn vị công tác

Nhóm đơn vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Trung tâm bảo trợ xã hội, cơ sở trợ giúp xã hội	33	28,7
Ủy ban nhân dân xã/phường và cơ quan chính quyền địa phương	20	17,4
Hội, tổ chức xã hội, đoàn thể	11	9,6
Cơ sở y tế (bệnh viện, trạm y tế, phòng khám...)	9	7,8
Trường học, cơ sở giáo dục	3	2,6
Cơ quan nhà nước cấp tỉnh	3	2,6
Cơ quan truyền thông, đơn vị khác	5	4,3
Không ghi rõ/khác	31	27,0
Tổng	115	100,0

A3. Số năm công tác trong lĩnh vực liên quan đến NKT:

Số năm công tác	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Dưới 3 năm	24	20,9
Từ 3 năm đến 5 năm	19	16,5
Từ 6 đến 10 năm	27	23,5
Trên 10 năm	45	39,1
Tổng	115	100,0

A4. Số năm kinh nghiệm làm việc trực tiếp liên quan đến chính sách cho NKT

Số năm kinh nghiệm	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Dưới 3 năm	37	32,2

Từ 3 năm đến 5 năm	19	16,5
Từ 6 đến 10 năm	30	26,1
Trên 10 năm	29	25,2
Tổng	115	100,0

A5. Ông/Bà đã từng tham gia các lớp tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ về hỗ trợ cho NKT chưa?

Nội dung	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Đã từng tham gia	66	57,4
Chưa từng tham gia	49	42,6
Tổng	115	100,0

PHẦN B: NỘI DUNG CÂU HỎI KHẢO SÁT

Câu 1. Ông/Bà biết đến các văn bản pháp luật nào sau đây về chính sách cho NKT?

Văn bản chính sách	Có (Số lượng)	Có (%)	Không (Số lượng)	Không (%)
Luật NKT năm 2010	95	82,6	20	17,4
Nghị định 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ	97	84,3	18	15,7
Nghị định 76/2024/NĐ-CP của Chính phủ	94	81,7	21	18,3
Văn bản hướng dẫn của tỉnh/thành phố	30	26,1	85	73,9
Chỉ nghe nói chung chung về văn bản	4	3,5	111	96,5
Không biết đến văn bản nào	0	0,0	0	0,0

Câu 2. Theo Ông/Bà, các quy định trong Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội về đối tượng, mức hưởng, thủ tục cho NKT là:

Nội dung đánh giá	Hoàn toàn không đồng ý (%)	Không đồng ý (%)	Bình thường (%)	Đồng ý (%)	Hoàn toàn đồng ý (%)
1 Rõ ràng, dễ hiểu để áp dụng	2,6	0,9	22,6	51,3	22,6
2 Đầy đủ, bao quát các trường hợp NKT	1,7	0,9	23,5	53,0	20,9
3 Phù hợp điều kiện đặc thù địa phương	1,7	0,9	15,7	59,1	22,6
4 Công bằng giữa các dạng và mức độ khuyết tật	1,7	1,7	21,7	52,2	22,6

Câu 3. Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; đã nâng mức trợ cấp cho người khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng từ 01/7/2024, với mức cao nhất lên tới 1.250.000 đồng, ông/bà thấy thế nào?

Đánh giá	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Đáp ứng hỗ trợ tốt hơn với nhu cầu của người khuyết tật	57	49,6
Không hỗ trợ được nhiều so với mức tăng giá hiện nay	58	50,4

Tổng (phiếu hợp lệ)	115	100,0
---------------------	-----	-------

Câu 4. Khi thực hiện quy trình xét duyệt hồ sơ cho NKT, Ông/Bà gặp khó khăn lớn nhất ở khâu nào?

Nội dung	Có (%)	Không (%)
1. Phát hiện, rà soát xác định đúng và đủ đối tượng NKT	37,4	62,6
2. Hướng dẫn người dân hoàn thiện hồ sơ	56,5	43,5
3. Phối hợp với Hội đồng giám định y khoa	48,7	51,3
4. Áp dụng quy định pháp luật cho trường hợp phức tạp	33,9	66,1
5. Thiếu kinh phí, nguồn lực chi trả	47,0	53,0
6. Áp lực thời gian và khối lượng công việc	24,3	75,7
7. Khó khăn khác	5,2	94,8

Câu 5. Theo Ông/Bà, yếu tố địa hình hiểm trở, giao thông khó khăn ảnh hưởng đến mức độ nào trong việc tiếp cận NKT và triển khai chính sách tại địa bàn?

Mức độ ảnh hưởng	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Ảnh hưởng rất nhiều, là rào cản lớn	19	16,5
Ảnh hưởng nhiều	82	71,3
Ảnh hưởng ít	11	9,6
Hầu như không ảnh hưởng	3	2,6
Tổng (phiếu hợp lệ)	115	100,0

Câu 6. Theo Ông/Bà, nhận thức của người dân và chính bản thân NKT về quyền được hưởng trợ giúp cho NKT tại địa phương như thế nào?

Mức độ nhận thức	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Rất cao, họ chủ động đòi hỏi quyền lợi	25	21,7
Cao	11	9,6
Trung bình, biết nhưng còn thụ động	66	57,4
Thấp, còn tâm lý trông chờ, ban ơn	10	8,7
Rất thấp, hầu như không biết về quyền của mình	3	2,6
Tổng (phiếu hợp lệ)	115	100,0

Câu 7. Ông/Bà có cảm thấy mình được trang bị đủ kiến thức chuyên môn và kỹ năng cần thiết (Ví dụ: kỹ năng giao tiếp với NKT, kiến thức pháp luật) để thực hiện tốt nhiệm vụ này không?

Mức độ đáp ứng	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Hoàn toàn đáp ứng	13	11,3
Tương đối đáp ứng	53	46,1
Còn thiếu một số kỹ năng/kiến thức	35	30,4
Rất thiếu, cần được tập huấn thêm nhiều	14	12,2
Tổng (phiếu hợp lệ)	115	100,0

Câu 8. Sự phối hợp giữa các cơ quan (Lĩnh vực: Nội vụ, Y tế, Giáo dục; các hội đoàn thể) trong việc thực hiện chính sách cho NKT tại địa phương được đánh giá ở mức?

Mức độ phối hợp	Số lượng	Tỷ lệ (%)
-----------------	----------	-----------

Rất tốt, chặt chẽ và hiệu quả	17	14,8
Tốt, có phối hợp thường xuyên	58	50,4
Trung bình, có phối hợp nhưng còn hình thức	40	34,8
Tổng (phiếu hợp lệ)	115	100,0

Câu 9. Theo Ông/Bà, để chính sách trợ giúp cho NKT trở nên tốt hơn, điều gì trong luật pháp hoặc các quy định cần được ưu tiên thay đổi, bổ sung nhất?

Nhóm vấn đề cần ưu tiên thay đổi	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Nâng mức trợ cấp xã hội cho người khuyết tật (đặc biệt NKT nặng, rất nặng)	14	12,2
Đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy trình xét duyệt hồ sơ	9	7,8
Sửa đổi, bổ sung Luật Người khuyết tật và các văn bản dưới luật	12	10,4
Hoàn thiện quy định về xác định mức độ khuyết tật và đối tượng hưởng chính sách	6	5,2
Tăng cường chính sách hỗ trợ việc làm, đào tạo nghề, sinh kế cho NKT	4	3,5
Nâng cao nhận thức xã hội và tuyên truyền về quyền của NKT	4	3,5
Bổ sung chính sách đặc thù cho vùng khó khăn, miền núi, biên giới	3	2,6
Tăng cường hỗ trợ dịch vụ chăm sóc, y tế, phục hồi chức năng	4	3,5
Đào tạo, nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác NKT	3	2,6
Xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về người khuyết tật	1	0,9
Ý kiến khác	10	8,7
Không có ý kiến	45	39,1
Tổng	115	100,0

Câu 10. Ông/Bà có đề xuất hay sáng kiến nào khác để công tác trợ giúp xã hội cho người khuyết tật tại địa phương mình được hiệu quả hơn không?

Nhóm đề xuất	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Đơn giản hóa thủ tục hành chính, hướng dẫn hồ sơ rõ ràng hơn	5	4,3
Tăng cường huy động nguồn lực xã hội hóa, hỗ trợ từ doanh nghiệp và tổ chức	8	7,0
Tăng cường phối hợp liên ngành và nâng cao năng lực cán bộ	6	5,2
Đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng về quyền của NKT	5	4,3
Hỗ trợ sinh kế, việc làm, đào tạo nghề cho người khuyết tật	4	3,5
Phát triển dịch vụ phục hồi chức năng, chăm sóc và giáo dục hòa nhập	3	2,6
Hoàn thiện tổ chức, quản lý và xây dựng các chương trình hỗ trợ NKT	4	3,5
Cải thiện điều kiện hạ tầng, giao thông ở vùng khó khăn	1	0,9
Ý kiến khác	5	4,3
Không có đề xuất	74	64,3
Tổng	115	100,0

PHỤ LỤC 6

KẾT QUẢ XỬ LÝ THÔNG TIN

CÂU HỎI PHÒNG VẤN SÂU CÁN BỘ QUẢN LÝ

I. ĐỐI TƯỢNG PHÒNG VẤN:

Phòng vấn 1: Chủ tịch hội Bảo trợ Người Khuyết tật, Trẻ Mồ côi tỉnh Tuyên Quang.

Phòng vấn 2: Phó Giám đốc Sở Y tế, tỉnh Cao Bằng.

Phòng vấn 3: Phó Chủ tịch UBND xã Lũng Nặm, tỉnh Cao Bằng.

II. KẾT QUẢ

PHẦN I. THÔNG TIN CHUNG

Câu 1. Ông/bà vui lòng cho biết tên đơn vị công tác, chức danh, và thời gian làm công tác quản lý liên quan đến trợ giúp xã hội cho người khuyết tật?

Phòng vấn 1: Chủ tịch hội Bảo trợ Người Khuyết tật, Trẻ Mồ côi tỉnh Tuyên Quang; Thời gian: 10 năm

Phòng vấn 2: Phó Giám đốc Sở Y tế, tỉnh Cao Bằng.

Phòng vấn 3: Phó Chủ tịch UBND xã Lũng Nặm, tỉnh Cao Bằng; Thời gian: 4 năm

Câu 2. Địa bàn ông/bà quản lý có khoảng bao nhiêu người khuyết tật (ước tính theo hồ sơ hoặc thực tế)? Chủ yếu thuộc dạng khuyết tật nào?

Phòng vấn 1: Toàn tỉnh có gần 50 nghìn NKT. Chủ yếu là dạng khuyết tật vận động.

Phòng vấn 2: Trên địa bàn tỉnh Cao Bằng có trên 10.130 đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng (trong đó 9.281 NKT hưởng trợ cấp theo NĐ 20/2021/NĐ-CP; 857 NKT khuyết tật mức độ nhẹ đang hưởng trợ cấp bên ngành giáo dục theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP quy định về việc hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh khuyết tật; Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC quy định chính sách về giáo dục đối với NKT, với các khoản hỗ trợ học sinh khuyết tật.

Dạng khuyết tật vận động chiếm chủ yếu

Phòng vấn 3: Có khoảng 50 NKT, chủ yếu khuyết tật vận động, nghe, nhìn, thần kinh.

Câu 3. Địa bàn của ông/bà có gặp khó khăn đặc thù nào (địa lý, dân tộc, kinh tế, nhận thức...) trong việc thực hiện chính sách trợ giúp xã hội cho người khuyết tật không?

Phòng vấn 1: Do địa hình rộng, nhiều xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, giao thông đi lại khó khăn, đặc biệt mùa mưa lũ, phục hồi chức năng chính sách chưa đồng đều, 1 số tập quán còn ảnh hưởng đến việc đưa trẻ khuyết tật đến trường học hòa nhập, nhận thức cộng đồng còn hạn chế, kinh tế còn gặp nhiều khó khăn, tỷ

lệ hộ nghèo còn cao, nhiều NKT khả năng tiếp cận dịch vụ (y tế, giáo dục, việc làm) còn hạn chế do điều kiện địa lý, đi lại khó khăn, hạ tầng dịch vụ chưa đồng bộ. Cơ hội việc làm cho NKT còn hạn chế, hiện nay cán bộ xã thay đổi thường xuyên cũng ảnh hưởng đến chất lượng chuyên môn, hướng dẫn thực hiện cơ chế chính sách cho NKT.

Phỏng vấn 2: Khó khăn về địa lý do địa bàn rộng, đường giao thông đi lại khó khăn; nhận thức của đồng bào dân tộc còn hạn chế trong việc tiếp cận, kê khai các thủ tục để hưởng chế độ chính sách.

Phỏng vấn 3: Vị trí địa lý không thuận lợi vì đường giao thông, chủ yếu là dân tộc thiểu số, kinh tế còn gặp nhiều khó khăn, các gia đình có NKT là hộ nghèo, cận nghèo, nhận thức một số ít người dân còn hạn chế.

PHẦN II. THỰC TRẠNG TRIỂN KHAI PHÁP LUẬT VỀ TRỢ GIÚP XÃ HỘI CHO NGƯỜI KHUYẾT TẬT

Câu 4. Ông/bà đánh giá thế nào về mức độ phổ biến pháp luật, chính sách trợ giúp xã hội dành cho người khuyết tật tại địa phương?

Phỏng vấn 1:

- Đã được phổ biến thường xuyên về chính sách, pháp luật trợ giúp xã hội cho NKT tại địa phương: Qua kênh Báo Tuyên Quang, đài PTTH tỉnh; Qua phòng xã hội của sở LĐTBXH cũ (nay thuộc Sở Y tế); Qua các xã, phường và tổ, thôn, xóm

- Người dân, NKT có hiểu nhưng 1 bộ phận người dân, NKT nhận thức còn hạn chế nên cán bộ xã hội phải làm việc và giải thích nhiều.

- Địa phương đã triển khai trợ cấp hàng tháng cho NKT được nhà nước công nhận, cấp bảo hiểm y tế cho NKT, công tác xã hội hóa (các tổ chức hội đã quan tâm thường xuyên cấp các phương tiện trợ giúp NKT như xe lăn, xe đạp (học sinh khuyết tật nhẹ đi học), xe đẩy, các dụng cụ tập luyện)

Phỏng vấn 2:

- Công tác phổ biến chế độ chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội nói chung và NKT nói riêng được phổ biến rộng rãi thông qua các cuộc hội nghị phổ biến, tuyên truyền, các cuộc họp tổ dân phố, xóm.

- Qua các buổi tuyên truyền, NKT nắm bắt được các chế độ chính sách về quyền lợi của cá nhân theo quy định.

- NKT được hưởng các chế độ trợ cấp hàng tháng, bảo hiểm y tế, hỗ trợ học nghề, việc làm, phương tiện trợ giúp theo quy định của pháp luật.

Phỏng vấn 3:

- Mức độ phổ biến đã được phổ biến sâu rộng tới toàn thể bà con nhân dân thông qua các cuộc họp xóm, sinh hoạt chi hội, chi đoàn, hội nghị tuyên truyền pháp luật, trang thông tin điện tử của xã, hệ thống loa phát thanh, thông qua đội ngũ báo cáo viên.

- Cơ bản người dân và NKT hiểu rõ quyền lợi của mình, khi có trường hợp khuyết tật chủ động thực hiện hồ sơ để hưởng các chế độ chính sách theo quy định.

- Địa phương đã triển khai chế độ trợ cấp hàng tháng, BHYT, phương tiện trợ giúp, thăm hỏi động viên nhân dịp các ngày lễ, tết.

Câu 5. Theo ông/bà, việc xác định mức độ khuyết tật, lập hồ sơ trợ cấp tại địa phương có được thực hiện đúng quy định và bảo đảm công bằng không?

Phỏng vấn 1: Địa phương rất quan tâm đến thực hiện chế độ chính sách cho NKT, việc xác định mức độ khuyết tật lập hồ sơ trợ cấp tại địa phương đã được thực hiện đúng quy định.

Phỏng vấn 2: Khi đối tượng có nhu cầu xác định mức độ khuyết tật, cán bộ hướng dẫn làm thủ tục hồ sơ theo Văn bản hợp nhất 1346/VBHN-BLĐTBXH ngày 02/4/2024

Phỏng vấn 3: Việc xác định mức độ khuyết tật, lập hồ sơ trợ cấp được thực hiện đúng quy định và đảm bảo sau khi hướng dẫn hộ gia đình thực hiện hồ sơ Hội đồng xác định mức độ khuyết tật họp để đánh giá mức độ khuyết tật theo quy định.

Câu 6. Trong quá trình thực hiện chính sách, có tình trạng người khuyết tật bị bỏ sót, không tiếp cận được chính sách hoặc bị phân biệt đối xử không? Vì sao?

Phỏng vấn 1: Trong quá trình thực hiện chính sách, tỉnh không có tình trạng NKT bị bỏ sót, không tiếp cận được chính sách hoặc bị phân biệt đối xử. Vì tỉnh chỉ đạo địa phương các xã, phường của tỉnh đã thường xuyên kiểm tra, rà soát đối tượng NKT cần được quan tâm để tỉnh và các hội quần chúng liên quan đến NKT có trách nhiệm xem xét giải quyết chế độ kịp thời.

Phỏng vấn 2: Khi NKT có nhu cầu xác định dạng, mức độ khuyết tật thì hội đồng xác định mức độ khuyết tật của xã sẽ tiến hành họp xét xác định mức độ khuyết tật, hội đồng làm việc công khai, minh bạch khách quan, không phân biệt đối tượng.

Phỏng vấn 3: Trong quá trình thực hiện chính sách, các đối tượng khuyết tật được hưởng chính sách theo quy định, chưa có trường hợp khuyết tật bị bỏ sót.

PHẦN III. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ THỰC HIỆN PHÁP LUẬT

Câu 7. Ông/bà đánh giá hiệu quả chung của việc thực hiện chính sách trợ giúp xã hội cho người khuyết tật tại địa phương mình như thế nào?

Phỏng vấn 1:

- 100% NKT tại các xã, phường đủ điều kiện theo quy định đều được hướng dẫn lập hồ sơ và được xét hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, được cấp thẻ bảo hiểm y tế. Mức hỗ trợ đảm bảo tính thiết thực của chính sách, mặc dù mức

hưởng còn thấp so với nhu cầu thực tế, nhưng các chế độ chính sách như BHYT, phục hồi chức năng, hỗ trợ dụng cụ trợ giúp, hỗ trợ mai táng phí được thực hiện đúng quy định.

- Ngoài mức hỗ trợ được đảm bảo, đúng quy định mang tính thiết thực như trên còn có nhiều chương trình xã hội hóa được phối hợp thực hiện như: hỗ trợ NKT làm kinh tế, tặng nhà ở, công trình vệ sinh, tặng quà, học bổng, đường tiếp cận xe lăn, hỗ trợ phẫu thuật... đã giúp NKT cải thiện điều kiện cuộc sống (nhất là nhóm NKT có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn).

- Quyền lợi của NKT cơ bản được đảm bảo, giúp họ đã có điều kiện tiếp cận tốt hơn với y tế, giáo dục, việc làm và đời sống cộng đồng. Một số NKT có cơ hội được học nghề, tự tạo việc làm tăng thu nhập, trẻ khuyết tật được tiếp cận giáo dục hòa nhập nhiều hơn các hoạt động tư vấn, phục hồi chức năng, hỗ trợ tinh thần tốt hơn cho NKT, giảm sự phụ thuộc vào gia đình và xã hội.

Phỏng vấn 2:

- Thực hiện chương trình trợ giúp NKT việc chăm sóc cho NKT trên địa bàn tỉnh luôn nhận được sự quan tâm chỉ đạo sát sao của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh, do đó nhiều hoạt động trợ giúp NKT đã được quan tâm tổ chức thực hiện và đã đạt được các mục tiêu, chỉ tiêu đề ra; sự tham gia, phối hợp của các sở, ban, ngành, UBND xã, phường. Phát huy được vai trò quản lý nhà nước về NKT ở địa phương, UBND các xã, phường đã chủ động xây dựng kế hoạch lồng ghép trong kế hoạch phát triển KT-XH, có mục tiêu, giải pháp cụ thể, phân công trách nhiệm cụ thể cho các đơn vị chuyên môn để tổ chức thực hiện.

- Căn cứ kế hoạch hàng năm của tỉnh, các Sở ban ngành liên quan đã xây dựng kế hoạch triển khai, hướng dẫn tổ chức tốt việc thực hiện Luận NKT trên địa bàn; tổ chức hội nghị tập huấn nâng cao năng lực nhận thức chăm sóc, hỗ trợ NKT cho cán bộ, công chức xã, phường làm công tác bảo trợ xã hội về chính sách, kỹ năng trợ giúp NKT trên địa bàn tỉnh; tổ chức truyền thông trên đài phát thanh và truyền hình tỉnh với các phóng sự truyền hình, đưa tin tuyên truyền về đường lối chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, các văn bản hướng dẫn về trợ giúp xã hội, NKT trên địa bàn tỉnh. Luật NKT được triển khai thực hiện đầy đủ, rà soát thường xuyên NKT đảm bảo 100% NKT đủ điều kiện theo quy định về trợ giúp bảo trợ xã hội đều đã được hưởng chế độ trợ cấp thường xuyên tại cộng đồng và trong các cơ sở bảo trợ xã hội.

- Đẩy mạnh xã hội hóa về trợ giúp xã hội, đa dạng hóa nguồn lực triển khai thực hiện Chương trình. Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị xã hội các cấp trong việc phối hợp vận động, huy động nguồn lực cho trợ giúp xã hội, trong đó có trợ giúp cho NKT.

Phỏng vấn 3:

- Việc thực hiện chính sách trợ giúp xã hội cho NKT tại địa phương được thực hiện hiệu quả góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của NKT được triển khai trên phạm vi toàn xã

- Mức độ hỗ trợ thiết thực cơ bản đáp ứng nhu cầu của NKT
- Chất lượng cuộc sống của NKT được cải thiện hơn.

Câu 8. Theo ông/bà, việc thực hiện các chính sách trợ giúp xã hội hiện nay đã góp phần bảo đảm quyền và sự hòa nhập của người khuyết tật chưa? Nếu chưa, còn vướng mắc gì?

Phỏng vấn 1:

- Việc thực hiện chính sách trợ giúp xã hội trong thời gian qua đã đóng góp quan trọng vào việc đảm bảo quyền lợi cơ bản và thúc đẩy hòa nhập xã hội cho NKT.

- NKT được tiếp cận tốt hơn với trợ cấp xã hội như: BHYT, phục hồi chức năng, giáo dục hòa nhập và hỗ trợ sinh hoạt, sinh kế, tinh thần tự tin và khả năng tham gia các hoạt động cộng đồng được cải thiện.

- Mức độ hòa nhập vẫn còn chưa đáp ứng như mong muốn do còn tồn tại và 1 số vướng mắc. Mức độ trợ cấp còn thấp, chưa đáp ứng nhu cầu thực tế của NKT, đặc biệt nhóm khuyết tật nặng và đặc biệt nặng, cơ hội việc làm hạn chế, doanh nghiệp ít tiếp nhận lao động NKT, sinh kế cho NKT để ổn định bền vững còn khó khăn.

Phỏng vấn 2: Các chính sách, chế độ NKT được triển khai đầy đủ, đồng bộ và kịp thời, đúng quy định như xác định mức độ khuyết tật, cấp giấy chứng nhận khuyết tật, cấp thẻ BHYT, chế độ trợ giúp bảo trợ xã hội, đảm bảo 100% đối tượng là NKT được thụ hưởng và tiếp cận. Đội ngũ người thực hiện trợ giúp pháp lý thường xuyên được bồi dưỡng, tập huấn góp phần nâng cao năng lực, kỹ năng thực hiện trợ giúp pháp lý cho NKT. Công tác khám chữa bệnh ban đầu, khám chữa bệnh định kỳ, công tác khám sàng lọc, phục hồi chức năng và đặc biệt là tổ chức khám chữa bệnh tại nhà cho NKT được quan tâm triển khai trên toàn tỉnh. Công tác trợ giúp NKT tham gia các công trình giao thông, xây dựng tiếp tục được triển khai; công tác đào tạo dạy nghề, giáo dục cho NKT được tổ chức triển khai đạt kết quả tốt, trên địa bàn toàn tỉnh. Chương trình trợ giúp phụ nữ khuyết tật được triển khai có hiệu quả nhằm thay đổi nhận thức của các thành viên trong giáo dục và nhận thức của xã hội và bản thân NKT về vấn đề khuyết tật, phụ nữ khuyết tật và NKT.

Phỏng vấn 3: Việc thực hiện chính sách trợ giúp xã hội hiện nay đã góp phần đảm bảo quyền và sự hòa nhập của NKT

Câu 9. Địa phương có kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách không? Có phát hiện sai phạm hoặc thiếu sót không?

Phỏng vấn 1: Địa phương đã thường xuyên kiểm tra giám sát việc thực hiện chính sách trợ giúp cho NKT, nhưng không có sai phạm xảy ra. *Phỏng vấn 2:* Sở Y tế xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát việc thực hiện chế độ chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội bảo trợ nói chung và NKT nói riêng, thông qua việc kiểm tra phát hiện những thiếu sót, những khó khăn, vướng mắc để đề xuất với cơ quan có thẩm quyền xem xét, giải quyết.

Phỏng vấn 3: Địa phương thường xuyên kiểm tra, giám sát định kỳ 6 tháng, 1 năm, chưa phát hiện sai phạm hoặc thiếu sót việc thực hiện chính sách trên.

PHẦN IV. KHÓ KHĂN - KIẾN NGHỊ

Câu 10. Trong quá trình thực hiện chính sách pháp luật trợ giúp xã hội cho người khuyết tật, ông/bà thấy có những khó khăn nào? (về nguồn lực, nhân lực, nhận thức, cơ chế...)

Phỏng vấn 2:

- Chương trình trợ giúp NKT trên địa bàn tỉnh đôi khi chưa kịp thời. Nguyên nhân là do sự vào cuộc của các cấp, các ngành còn chậm đặc biệt là đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã, năng lực còn hạn chế, sự phối hợp của các sở, ngành chưa đồng bộ trong xác định mức độ khuyết tật.

- Nguồn nhân lực thực hiện chương trình trợ giúp NKT ở địa phương còn hạn chế, cán bộ phải kiêm nhiệm nhiều chương trình; công tác khám, chữa bệnh được cán bộ y tế tư vấn nhưng người bệnh hiểu biết còn hạn chế, nôn nóng, ít kiên trì, đòi hỏi việc phục hồi nhanh chóng, chưa có sự hợp tác cao giữa người bệnh hoặc không tham gia điều trị.

- Việc hỗ trợ giúp NKT tham gia các chương trình, dự án phát triển sản xuất, đào tạo nghề nông nghiệp tạo việc làm còn gặp khó khăn. Công tác đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn và các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, chủ yếu vẫn là những lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, NKT do sức khỏe yếu nên khó tiếp cận.

Phỏng vấn 3: Việc thực hiện chính sách pháp luật trợ giúp xã hội cho NKT còn khó khăn về nguồn lực hỗ trợ cho NKT còn thấp chưa đáp ứng nhu cầu của NKT, nhân lực thực hiện chính sách NKT kiêm nhiệm nhiều lĩnh vực chuyên môn, nhận thức về chính sách NKT của một số ít cán bộ còn hạn chế.

Câu 11. Ông/bà có đề xuất gì để nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách đối với người khuyết tật, đặc biệt tại các vùng biên giới khó khăn?

Phỏng vấn 1:

- Đề nghị Đảng và Nhà nước có chủ trương và kế hoạch rà soát, đơn giản hóa hồ sơ, xác định mức độ khuyết tật, đồng thời thống nhất cách hiểu áp dụng giữa các địa phương để tránh mỗi nơi làm 1 kiểu không đồng nhất.

- Bố trí kinh phí ổn định cho mọi hoạt động trợ giúp, phục hồi chức năng, hỗ trợ sinh kế, nâng mức trợ giúp xã hội phù hợp với mức sống tối thiểu và biến động về giá cả.; Tổ chức tập huấn thường xuyên cho cán bộ cấp xã về quy trình hồ sơ và kỹ năng tiếp cận với NKT, quản lý hồ sơ đối tượng, mở rộng mạng lưới cung cấp dịch vụ (phục hồi chức năng, giáo dục hòa nhập, dạy nghề cho NKT).

Phỏng vấn 2:

- Đề nghị Trung ương xem xét bố trí nguồn ngân sách để đảm bảo triển khai thực hiện hiệu quả các chính sách trợ giúp cho NKT.

- Tổ chức các lớp đào tạo về phục hồi chức năng cho đội ngũ cán bộ y tế các tuyến; tập huấn cho cán bộ, công chức, viên chức trong việc hỗ trợ NKT

Phỏng vấn 3:

- Nhà nước cần nghiên cứu để tăng thêm phụ cấp hàng tháng cho NKT.

- Nâng cao nhận thức của toàn xã hội về quyền NKT, xóa bỏ định kiến và kỳ thị.

Câu 12. Theo ông/bà, cần có điều chỉnh, bổ sung gì trong các quy định pháp luật hiện hành để phù hợp hơn với thực tiễn địa phương?

Phỏng vấn 1:

- Cần quy định linh hoạt và phù hợp hơn điều kiện của từng vùng, miền và đặc thù dân tộc thiểu số (khó khăn hơn).

- Mức chuẩn hiện nay còn thấp, chưa theo kịp giá cả thị trường, cần có cơ chế điều chỉnh định kỳ cho phù hợp sát với đời sống của người dân và NKT được hưởng chế độ. Cần có khung pháp lý rõ ràng hơn về vay vốn ưu đãi, dạy nghề phù hợp từng dạng tật, hỗ trợ việc làm cho NKT tại cộng đồng.

- Cần có quy định tinh gọn, ưu tiên sử dụng dữ liệu điện tử thay cho hồ sơ giấy tờ.

- Bổ sung nhân lực chuyên trách cho các xã làm công tác xã hội, nên có chính sách về bộ máy, chức năng, nhiệm vụ và cơ chế tài chính cho hoạt động, tăng tính ràng buộc.

- Trách nhiệm của chính quyền cơ sở, tạo kênh để NKT và tổ chức xã hội tham gia giám sát độc lập.

Phỏng vấn 2: Cần sửa đổi, bổ sung các nghị định, thông tư cho phù hợp với việc thực hiện chính quyền địa phương hai cấp.